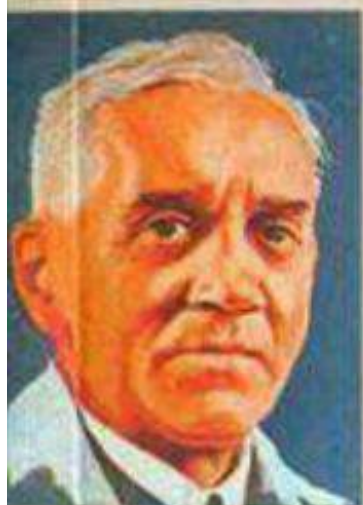


NGUYỄN HIẾN LÊ



GƯƠNG
KIÊN NHẪN



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN HIẾN LÊ

GƯƠNG KIÊN NHẪN



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hiến Lê

HELEN KELLER

**MỘT TẤN THẨM KỊCH VÀ MỘT CUỘC
CHIẾN ĐẤU GHÊ GỚM TRONG CẢNH
TỐI TÂM MÙ MỊT**

MƯỜI năm trước, đọc tiểu sử Helen Keller trong cuốn *Five minute biographies* của Dale Carnegie (The world's work - 1949) tôi lấy làm lạ, sao một người đui, điếc và câm mà lại thông năm sinh ngữ, đậu một bằng cấp đại học, soạn mười cuốn sách và diễn thuyết khắp thế giới được. Tôi muốn tìm hiểu thêm về con người kỳ dị đó thì gần đây nhờ một bài báo trong tạp chí *Hương Xa* (số 36 năm 1960) tôi kiếm được hai cuốn tự truyện của bà: cuốn *Histoire de ma vie* (Payot - 1950) và cuốn *Ma libératrice, Anne Sullivan Macy* (Payot - 1956) ⁽¹⁾

Đời của bà thật là một thảm kịch trong cảnh tối tăm mờ mịt. Nhờ một óc thông minh siêu quần, nhất là nhờ một nghị lực ghê gớm và cũng nhờ công một nhà giáo dục kiên nhẫn và đại tài, tức bà Anne Sulliva - Helen Keller đã thắng được những nghịch cảnh khốc liệt và để lại một tấm gương rực rỡ cho hậu thế, một tấm gương can đảm, anh hùng, hy sinh, yêu đời và giản dị. Có nhà phê bình bảo bà là một học sinh kỳ dị nhất cổ kim, một người được khắp thế giới kính mến. Ít người biết rằng bà đã lưu lại một sự nghiệp lớn cho nhân loại, có thể so sánh với sự nghiệp của bà Florence Nightingale, người đã hy sinh tính mạng, tài sản để săn sóc các bệnh nhân trong

(1) Bản tiếng Anh: *Story of my life* và *Teacher Anne Sullivan Macy, a tribute by the fosterchild of her mind.*

Giờng Kiên Nhẫn

chiến tranh Crimée, vì Florence Nightingale đã cho nhân loại cái ý thức lập ra hội Hồng thập tự, thì Helen Keller cũng đã cho nhân loại cái ý thức lập ra một cơ quan quốc tế để giáo dục và giúp đỡ các người mù, điếc. Mà hoàn cảnh làm việc của Helen Keller khó khăn gấp trăm, gấp nghìn hoàn cảnh của Florence Nightingale.



Ta thử tưởng tượng một em bé mười chín tháng, mới bập bẹ được vài tiếng, đương vui vẻ khỏe mạnh thì mắc một bệnh nặng không ai biết là bệnh gì - có bác sĩ đoán là bệnh tinh hồng nhiệt (scarlatine), nhưng không chắc. Người nhà đã tưởng là chết, rồi thỉnh linh nóng lui, bệnh hết nhưng em đó hóa đui, điếc và do điếc mà hóa ra câm. Thế là định mạng cay nghiệt đã xô em vào trong cảnh tối tăm mênh mông. Em thành một hình ma, sống cũng như chết. “Đối với em, gió không còn thì thậm nữa, cảnh yên lặng hoàn toàn bao phủ tinh thần em, lan ra khắp vũ trụ ở chung quanh. Tâm hồn em hóa ra khô khan. Ít tiếng mà em đã bập bẹ được bây giờ héo lằn đi. Miệng em chỉ còn mấp máy được tiếng *Water* (nước) mà em đọc là *Wah - Wah*. Mặt trời đã tắt, em không còn biết phương hướng gì nữa. Mắt em mở thao láo trong một cõi hư vô bất biến”.

Tên em là Helen Keller. Em sinh ngày 27-6-1880 ở Alabama, tại miền Nam nước Mỹ, trong một gia đình

trung lưu, cha là Athur Keller, làm báo, mẹ là Kate Adams. Tổ tiên em gốc gác Thụy Sĩ và mĩa mai thay, một ông tổ là vị giáo sư đầu tiên dạy những người điếc và câm ở Zurich.

Bẩm sinh ra nóng nảy và cương quyết, nên khi bỗng nhiên thấy mình đui và điếc, em phản uất lắm, vùng vằng, đập phá. Nhưng lần lần em quen với cảnh tối tăm và yên lặng, rồi quên hết cả đời trước của mình. Gia đình em chán nản và thương hại em khi thấy em đưa tay ra sờ những vật ở chung quanh mà em không biết là vật gì, vì lúc đó em mới được 19 tháng. Sờ soạn mà đụng vật gì trên đường đi thì em gạt ra hết, nếu có thể được làm cho đồ vật đổ vỡ lung tung.

Muốn phát biểu ý muốn gì em ra dấu: em chỉ biết *gật đầu, lắc đầu, vẫy tay, đẩy đi*. Phải một thời gian em mới biết ra dấu đòi ăn: lấy tay làm bộ cắt bánh và phết bơ. Mãi đến năm tuổi, em mới biết nhận quần áo của mình và gấp nó lại để cất đi. Em lờ mờ nhận ra rằng mình khác những người ở chung quanh; những lần ngồi trên lòng người lớn, em sờ mặt họ, thấy môi mấp máy, đoán rằng họ có cách chuyện trò với nhau. Em bực mình vì không hiểu được họ; rồi cũng bắt chước mấp máy môi cử động tay một cách hăng hái, nhưng không có kết quả gì cả, nổi giận lên, giậm chân thình thình, la hét đến khi mệt lử mới thôi. Mỗi ngày, gần như mỗi giờ, đều xảy ra những cơn điên như vậy, liên tiếp trong mấy năm.

Gương Kiên Nhân

Sau này, tả lại cái tình cảnh lúc đó Helen Keller viết:

“Tôi không có ý thức rằng mình biết một chút gì cả, cũng không biết rằng mình sống, mình hoạt động, mình muốn nữa. Không có ý chí, không có trí óc. Tôi muốn một vật nào đó hay có một hành vi nào đó là chỉ do cái bản năng thú vật thôi. Tôi có một bộ óc nó cho tôi cảm thấy giận dữ, thỏa mãn hay thèm muốn... Tôi chỉ nhớ được nhờ xúc giác. Tôi không bao giờ tính trước, lựa chọn một cái gì hết”.

Tóm lại, em không được bằng một con vật mà gần hoàn toàn như một cục đất.



Năm em sáu tuổi, thân phụ em dắt em lại viện Perkins, một viện nuôi những trẻ đui và điếc, nhờ viện kiếm cho một cô giáo. Năm sau (1887), viện giới thiệu cho cô Anne Sullivan.

Đời cô Anne cũng trăm cay nghìn đắng. Năm tám tuổi mồ côi mẹ; hai năm sau người cha bỏ bê các con, đem cô và một người em trai của cô giao cho viện cứu bần ở Tewksberry (tiểu bang Massachusetts). Viện này chật chội quá, đến nỗi hồi đầu hai chị em phải ngủ trong nhà xác. Sáu tháng sau, em chết, cô thành cô độc. Tới năm mười bốn tuổi, cô gần hóa mù, người ta đưa cô tới viện Perkins, tại đó cô được nuôi nấng, dạy dỗ đến năm

hai mươi tuổi. Ít năm sau, cô nhận dạy em Helen cho ông bà Keller.

Ngày đầu, cô phải đối phó với một đứa học trò hoàn toàn rùng rú.

Helen từ trước quen ăn bốc. Cô bắt em ăn muống và gấp khăn ăn. Helen không nghe, kháng cự lại kịch liệt, gằm lên như một con quỷ, đập chân, đập tay. Hai người vật lộn nhau, đĩa muống bay tứ tung. Cả nhà phải bỏ phòng ăn, đi ra ngoài. Helen vừa la, vừa cắn, ngắt cô Anne. Cô giằng ra được, kéo em về bàn ăn. Một giờ sau, Helen mới chịu thua, chịu dùng muống và gấp khăn ăn.

Rồi tới việc dạy chữ. Cũng lại phải chiến đấu liên tiếp hằng tháng. Có lần Helen kháng cự kịch liệt quá, vung tay đấm mạnh, làm gãy hai cái răng của cô. Chưa bao giờ một nhà giáo gặp những hoàn cảnh khó khăn đến như vậy.

Một hôm cô đưa cho em một con búp bê rồi viết vào lòng bàn tay em chữ “búp bê”. Em thấy hay hay, bắt chước, lấy ngón tay viết theo, thấy được, thích quá. Nhưng em không biết đó là một chữ, em chỉ thấy một cảm giác trên bàn tay và nhớ cách gọi lại được cảm giác đó, thế thôi. Làm sao cho em hiểu đó là một chữ được. Cho em thấy cái liên quan giữa cảm giác với con búp bê, thấy rằng cảm giác đó trở nên tên con búp bê? Mấy tuần sau em viết được chữ *binh* và *nước*, nhưng vẫn không phân biệt

Giờng Kiên Nhân

được thế nào là cái bình, thế nào là nước.

Mãi tới đúng một tháng sau khi bắt đầu học, Helen mới quan niệm được thế nào là nước. Hôm đó cô Anne dắt em lại máy bơm ở giếng nước, cho em cầm một cái bình rồi cô bơm nước vào bình. Khi nước tràn bình, làm ướt bàn tay Helen, thì cô viết chữ *nước* vào bàn tay kia của em. Và em bỗng hiểu ý nghĩa của tiếng *nước*. Một nụ cười hiện trên môi em! Cảm động quá, em nắm lấy tay cô ra dấu đòi biết tên tất cả những vật em sờ thấy. Tình thương giữa hai người bắt đầu nảy nở, và từ đó Helen chỉ dùng một tiếng *cô* để gọi ân nhân của mình. Đêm đó là đêm đầu tiên em thao thức, mong chóng sáng để học thêm. Em thấy rằng em không cô độc nữa vì em có thể trao đổi ý với người khác, đã có một dây liên lạc giữa em và vạn vật ở chung quanh, đã có một vài tia sáng trong thế giới mù mịt của em. Em cho rằng em sung sướng nhất đời. Em hăng hái học. Khi đã thuộc được một số danh từ rồi - *thuộc* nghĩa là sờ một vật rồi viết được lên lòng bàn tay cái tiếng chỉ vật đó - em học một số tĩnh từ và động từ. Chẳng hạn cô Anne cho em sờ một cái áo khi chưa ủi, viết vào bàn tay em chữ *lạnh*, đương lúc ủi, lại viết vào tay em chữ *nóng*; cô dắt em đi, viết vào bàn tay em chữ *đi*; đặt em ngồi và viết vào bàn tay em chữ *ngồi*.

Công việc khó nhất là làm cho em hiểu được những tiếng trừu tượng.

Hôm đó cô Anne ôm Helen, tỏ vẻ âu yếm rồi viết vào bàn tay:

– Cô yêu Helen.

Helen hỏi bằng dấu riêng:

– Yêu là thế nào?

Cô kéo em lại gần, đặt tay em lên tim em - lần đó là lần đầu tiên em thấy tim em đập - rồi bảo ⁽¹⁾:

– Yêu ở đây.

Em lúng túng. Không hiểu nổi, đưa một cái bông lên mũi ngửi rồi hỏi:

– Yêu, phải là hương thơm của bông không?

– Không.

Em lại suy nghĩ. Lúc đó mặt trời rực rỡ chiếu trên đầu. Em chỉ lên trời, hỏi:

– Phải cái đó không?

– Không?

Em rất ngạc nhiên, tại sao cô giáo không chỉ cho em được tình yêu.

Một hai ngày sau, em xô hột cườm cho cân đối

(1) Từ đây, muốn cho tiện, chúng tôi dùng những tiếng: *bảo, nói, hỏi, nghe* nhưng xin độc giả nhớ rằng hai người vẫn dùng dấu hoặc viết trên lòng bàn tay nhau để chuyện trò với nhau

Giờng Kiên Nhẫn

nhau, cứ hai hột nhỏ. Em lộn hoai và cô Anne kiên nhẫn sửa lại hoai. Thành linh đương xỏ em nhận thấy rằng mình lảm, suy nghĩ, tìm cách sửa lại. Cô Anne rờ trán em rồi viết bàn tay em chữ: *suy nghĩ*. Em hiểu ngay rằng chữ đó trở cái gì nó đương xảy ra trong đầu em; lần đó là lần đầu tiên em quan niệm được một ý trừu tượng. Em nhớ lại chữ *yêu* mà em vẫn chưa hiểu, hỏi thêm cô giáo, và lần này em quan niệm nổi nó là một cái gì không thể rờ được mà làm cho con người hóa vui vẻ, muốn gán gũ người khác.

Trước khi đó, Helen đã học viết; lấy ngón tay đưa theo những chữ khắc chìm trên gỗ (lỗi các cụ ta ngày xưa cho trẻ tập viết chữ nhỏ); học đọc bằng cách rờ những chữ nổi, và học đặt câu. Chẳng hạn muốn đặt câu *con búp bé nằm ở giờng*, cô Anne đưa cho em những miếng giấy dày có những chữ nổi: *Con búp bé nằm ở giờng*. Em lấy hai miếng có chữ *con* và *búp bé* đặt ở bên cạnh *con búp bé*; rồi đem *con búp bé* đặt lên giờng và đặt ở bên cạnh nó ba miếng giấy có những chữ *nằm ở giờng*.

Như vậy trong mấy năm, Helen mới tạm viết được, đọc được như một học sinh lớp năm của ta. Tốn biết bao công phu cho cả thầy lẫn trò. Riêng Helen thấy vui như một trò chơi hứ tim, vì mỗi một bước tiến là khám phá thêm được một bí mật trong cái vũ trụ mù mịt chung quanh em. Nhờ vậy em mới quyết tâm học được; mà

cũng nhờ vậy cô Anne không thất vọng trong công việc dạy dỗ, một công việc mà người khác coi là một cực hình.

Những năm sau, cô dạy thêm cho Helen học thơ, thơ của Longfellow, của Shelley, dạy tính bằng hột cườm, dạy sử ký, thực vật học, cả địa lý nữa, vì cô muốn đào tạo học trò cô thành một người có học thức cũng như mọi người khác. Về môn địa lý, cô phải làm lấy những bản đồ nổi để cho em hiểu thế nào là núi, sông, biết được hình thể trái đất và các nước trên thế giới.

Đã rờ mà biết mẫu tự La tinh rồi, Helen học thêm mẫu tự cho người câm và điếc, và năm thứ mẫu tự Braille cho người đui. Mở các tự điển Pháp hay Anh, bạn sẽ thấy hình những mẫu tự đó. Những người điếc và câm dùng ngón tay để ra dấu thành những chữ a, b, c chẳng hạn nắm bàn tay lại là chữ a; xòe bốn ngón ra còn ngón tay cái gập vào lòng bàn tay là chữ b; chụm năm ngón lại, đầu ngón cái chạm vào đầu ngón trỏ, là chữ o; xòe hai ngón trỏ và giữa thành hình V, còn những ngón kia co lại, là chữ V.

Muốn “nghe” ai nói bằng mẫu tự đó, Helen đặt tay nhẹ nhẹ vào bàn tay người “nói”, nghĩa là người dùng ngón tay để đánh vần, để làm những dấu chỉ a, b, c... Như vậy lâu thành quen, chỉ cần rờ cử động của bàn tay, vị trí của ngón tay mà đọc được, không phải là đọc

Giờng Kiên Nhẫn

từng chữ rời một đầu, mà đọc được từng tiếng. Nói chuyện với nhau cách đó có thể nhanh bằng một người đánh máy có kinh nghiệm. Lớn lên, nhiều khi cô Helen tự nói với mình bằng những dấu đó, người ngoài không hiểu, trông thấy ngón tay cô cử động rất nhanh, liên tiếp, lấy làm lạ lắm.

Còn tự mẫu Braille gồm những chấm in nổi chẳng hạn:

: là chữ i	..	là chữ c
. là chữ a	::	là chữ g

Không rõ, hiện nay lối mẫu tự đó đã được thống nhất chưa, chứ hồi đầu thế kỷ, có tới năm lối: lối của Đức, của Anh, của Mỹ... và cô phải học cả năm lối để có thể đọc được tất cả những sách in cho người đui ở Âu và Mỹ, như vậy kiến thức mới có thể rộng được.

Sau một thời gian cô thuộc tất cả những lối mẫu tự đó, và muốn học nói; công việc này khó khăn nhất, tốn công cô Anne nhất. Ta nên nhớ cô điếc, không nghe được người khác và mình phát âm, như vậy thì học nói cách nào? Lại phải dùng đến xúc giác và chỉ có thể dùng xúc giác được mà thôi. Chẳng hạn muốn học phát âm chữ O, cô để tay vào miệng và họng bà giáo, rờ nhẹ nhẹ xem môi và họng của bà ra sao khi đọc âm đó, rồi cô bắt chước cử động môi và họng cho giống như vậy. Khi

phát âm chữ O và chữ Ô, môi ta thay đổi vị trí, rờ có thể thấy được, phân biệt được; nhưng phát âm chữ *p* và chữ *b*, chữ *ga* và chữ *ka*, chữ *đa* và chữ *ta* thì vị trí môi không thay đổi, làm sao mà dùng xúc giác để phân biệt được? Đó là tôi mới kể qua một khó khăn trong cả trăm khó khăn khác. Cho nên công việc sửa giọng cho cô đòi hỏi một sự kiên nhẫn vô biên của bà Anne trong hằng năm trời. Rồi cuộc cô nói được, tất nhiên là lơ lớ, không đúng giọng, nhưng đủ để cho người khác hiểu.

Ngày thành công đầu tiên là ngày sung sướng nhất trong đời cô. Lúc đó cô đang đi du lịch với bà Anne nóng lòng về nhà để khoe với song thân. Khi xe lửa ngừng ở ga Tuscumbia, cả gia đình cô ra đón. Cô thốt lên được mấy tiếng chào cha mẹ, thì bà cụ ôm chầm lấy cô rồi cả hai rung rung nước mắt; còn ông cụ mừng quá đứng trân trân, không nói được một lời. Một phép màu đã hiện. Từ nay cô mới thật là con người. Đời cô đã biến đổi hẳn. Bà Anne đã tái tạo ra cô nhờ một nghị lực siêu quần. Suốt đời bà, ngày nào bà cũng sửa giọng cho cô. Bà muốn cho cô thành một người như mọi người, hơn nữa phải thành một người hữu ích để sau này giúp đỡ những kẻ xấu số như bà, như cô, những kẻ cùng thuyền cùng hội: *điếc, đui, câm*.

Sau mười một buổi học, cô nói được câu: "*Tôi không câm nữa*", và suốt ngày đó cô lặp đi lặp lại hoài câu đó,

Giờng Kiên Nhãn

như một người điên. Nhờ để tay lên môi, lên họng để “nghe” nói như vậy mà sau cô “đọc” được trên môi của bất kỳ một người nào, lại nghe được âm nhạc, nghe được máy thâu thanh bằng cách đặt tay lên nhạc khí và máy. Tất nhiên cô không thể nghe như chúng ta nghe, nhưng cô có thể cảm được điệu du dương, điệu dồn dập của khúc nhạc.



Nhưng muốn cho cô thành một người hữu dụng thì sự học không thể ngưng ở cái bậc sơ đẳng đó. Năm 1893. Helen được 13 tuổi. Bà Anne và một vài giáo sư tận tâm khác dạy cô học lịch sử Mỹ quốc, lịch sử Hi Lạp, La Mã, và học tiếng Pháp; cô dùng một cuốn ngữ pháp Pháp in chữ nổi, trong đó có chỉ cách đọc. Rồi cô học thêm nhiều dụng ngữ, học cách đặt câu; nhờ có khiếu về sinh ngữ, một năm sau cô đã tạm thông tiếng Pháp, đọc được Thơ ngụ ngôn của La Fontaine, kịch *Le médecin malgré lui* của Molière và nhiều đoạn trong kịch *Athalie* của Racine.

Qua năm sau, cô lên Nữ Ước để học tiếng Đức. Cô thích văn học Đức hơn văn học của Pháp vì tình cảm trong văn thơ Đức rất phong phú, tế nhị. Chỉ trong ít tháng cô đọc được cuốn *Guillaume Tell*, một bi kịch của Schiller. Cô cũng rất yêu thi hào Goethe của Đức.

Đồng thời cô cũng học tất cả những môn đó trong

chương trình trung học. Khổ nhất là môn toán, một phần vì cô không thích nó, một phần vì không trông thấy hình, thấy con số. Một người đui mà muốn chứng minh một định lý hình học, bạn thử tưởng khó nhọc gấp mấy chục lần một người sáng. Cô phải lấy que, lấy dây chỉ bẻ thành hình, bày lên trên bàn rồi mò mò trong đêm tối. Nhiều khi bà Anne phải đọc sách cho cô - mắt bà còn trông được mờ mờ, chưa đui hẳn - rồi “nói” lại bằng ngón tay để cô “nghe”, vì làm gì có sách hình học in chữ nổi cho người đui, có người đui nào học được môn đó đâu?

Hai năm sau cô vô học trường Cambridge để dự bị thi vô trường đại học Radcliffe, vì cô nhất định người khác học cái gì, cô phải học được cái đó.

Trường Cambridgre là một trường trung học dạy tiếng Anh, tiếng Đức, tiếng La tinh và các môn toán, sử ký... cho những học sinh bình thường. Không thể mở riêng một lớp cho cô được, cô phải học chung với những bạn sáng, không trông bảng, thấy sách, không nghe được lời giảng của giáo sư, mà cũng phải làm bài, trả bài và thi như mọi người. Bà Anne phải hy sinh triệt để cho cô, theo cô tới lớp, ngồi bên cạnh cô, nghe giáo sư giảng được câu nào thì “nói” lại ngay ở trên ngón tay rồi cô rờ bàn tay bà mà “đọc”. Có khi cô để tay lên môi, lên họng giáo sư hoặc bạn học để “nghe”. Cô trả bài bằng miệng được vì giáo sư, sau một thời gian, quen với giọng

Giờ Kiên Nhẫn

nói của cô; còn làm bài thì mang máy đánh chữ lại lớp học mà đánh. Quả thực cô là một học sinh kỳ dị nhất cổ kim. Năm sau cô thi vô trường đại học Radcliffe. Người ta cho ngồi một phòng riêng, sợ máy đánh chữ của cô ồn quá, bất tiện cho những thí sinh khác. Một giám khảo “đọc” đầu bài trên ngón tay nghĩa là dùng mẫu tự cho những người điếc và câm. Đọc từng câu một; cô nhắc lại từng câu một xem có hiểu rõ không rồi cô đánh máy trả lời. Cô không đọc được lại bài cô làm vì cô đui, như vậy khi làm xong, nếu còn dư thì giờ thì ngồi nhớ lại xem đã trả lời ra sao, muốn sửa chỗ nào phải ghi lại ở cuối bài. Vậy mà cô đậu chứ!

Lên trường đại học Radcliffe, sự khó nhọc của cô và của bà Anne tăng lên gấp bội. Bà cũng phải theo cô vô lớp để nghe hộ cô. Hồi trước, mới hai mươi tuổi, bà Anne đã thôi học, có hiểu gì về những môn dạy ở đại học đâu. Bây giờ muốn giúp cô, bà phải học hết thầy những môn ở trường để giảng lại cho cô. Giáo sư giảng rất nhanh, có khi bà nghe không kịp; vậy mà còn phải “nói” lại trên ngón tay cho cô, tất nhiên là không sao lặp lại được hết những lời của giáo sư. Tay cô mãi “đọc” trên ngón tay của bà, thành thử không ghi chép được chút gì. Về nhà bà lại phải kiếm cách đọc rồi lặp lên trên ngón tay lại cho cô rờ. Công phu biết bao nhiêu mà kể! Theo không kịp, nhiều khi cô bực mình quá đâm nản chí; bà lại an ủi khuyến khích cô. Y như một người

leo một ngọn núi đứng dựng; lên được vài thước, trượt chân tuột, ngừng một chút lại leo nữa, lên lên xuống xuống không biết bao nhiêu lần. Nhưng cô nghĩ: “được biết là sung sướng rồi”, vì được biết là hiểu được cái phải cái trái cái thiện cái ác, cảm được những rung động của tâm hồn nhân loại qua các thời đại, thấu được những khó khăn của nhân loại trong khi tìm kiếm *cái Chân cái Thiện cái Mỹ*.

Năm hai mươi một tuổi, cô đậu bằng cấp đại học. Một nửa cái mộng của bà Anne đã thực hiện được, sau 19 năm gắng sức, học trò quý của bà đã thành một người có học thức, có tâm hồn cao hơn đa số những người thường. Theo *Thánh kinh*, Trời lấy một cục đất, thành hình rồi hà hơi vào, và cục đất đó thành người. Lòng hy sinh, tình yêu mến, và đức kiên nhẫn của bà Anne cũng đã làm cho em bé Helen trở trở gần như cục đất, chỉ có những thú tính, thành một con người văn minh của đầu thế kỷ XX.



Nhưng đó mới chỉ là nửa cái mộng của bà; còn nửa cái mộng nữa, bà phải thực hiện nốt trong ba chục năm sau, cho tới khi bà tắt nghỉ.

Hồi mới mười hai tuổi, có lần cô Helen nói:

Giờng Kiên Nhẫn

– Tôi biết đọc rồi, tôi sẽ nghiên cứu tất cả những cuốn sách tôi có thể kiếm được.

Bà khuyên:

– Như vậy chưa đủ, con ạ. Một con một sách có ích lợi gì cho thế giới đâu? Phải làm sao truyền cái vui của mình, cái hiểu biết của mình cho người khác nữa chứ?

Vậy ngay từ hồi đó, bà đã muốn cho học trò của bà sau này thành một nhà văn.

Cô nghe lời, ngay năm đó, viết truyện ngắn *The frostking* (ông vua lạnh cóng) rồi gửi cho viện Perkins. Viện cho đăng trong một tạp chí. Ít lâu sau có người thấy rằng truyện đó gần đúng một truyện của Margaret T. Canby và có người trách bà Anne đã tập cho học trò của bà gian lận. Sự thực thì bà oan: từ khi bà tới dạy học, không nghe ai trong nhà kể truyện đó cho Helen, mà chính bà chưa hề được đọc tác phẩm của Margaret T. Canby. Bà tin chắc rằng học trò của bà ngay thẳng, không có ý lừa gạt ai hết. Bà gạn hỏi. Cô vừa tức tối vừa xấu hổ, khóc ầm ức suốt đêm, muốn tự tử, rần nhớ lại có nghe ai kể truyện đó lần nào không. Cô nhớ rằng hồi viết sao mà dễ dàng thế; từ ngữ, hình ảnh như theo ngòi bút mà tuôn ra, câu nọ tiếp câu kia, không phải suy nghĩ xếp đặt gì cả. Vậy thì có thể rằng cô đã nghe ai kể hoặc đọc ở đâu, nhưng rồi quên người kể hoặc tác giả, bây

giờ nhớ lại mà viết và không ngờ rằng của người, cứ tưởng là của mình. Vụ đó gây ra một cuộc tranh biện giữa một nhóm người chỉ trích cô đạo văn và một nhóm người tin cô là thành thực. Người ta lập một ủy ban điều tra ở viện Perkins gồm nhiều giáo sư và nhân sĩ. Người ta bắt cô ngồi riêng trong một phòng rồi tra hỏi. Rồi cuộc người ta tìm thấy điều này là năm 1888, nghĩa là bốn năm trước, Helen có lại ở chơi nhà bà Sophia C. Hopkins trong một mùa hè, và bà đó có đưa tập truyện ngắn của Margaret. T. Canby nhan đề là *Birdie et ses amis* cho Helen coi.

Vậy truyện cô đọc đã in vô óc cô mà cô không ngờ, để bây giờ làm mang tiếng cho bà Anne là đã dạy cô gian trá.

Cô rất đau khổ về vụ đó, sau này mỗi lần cô viết sách nhớ lại tới nó, thắc mắc tự hỏi hoài từ ngữ, hình ảnh, ý tưởng mà cô dùng đây có phải là của người khác không, có phải chính cô nghĩ ra được không hay chỉ là nhớ lại những điều đã đọc trong sách. Năm sau, cô bắt đầu viết cuốn *The open door* kể đời của cô (cuốn này mãi đến năm 1904 mới viết xong và xuất bản). Cô tự thú:

“Tôi rất chú ý đến những cái mà tôi viết. Ý nghĩ rằng những cái đó không phải hoàn toàn là của tôi, làm cho tôi đau khổ. Trừ cô giáo của tôi ra, không ai thấy

Giờng Kiên Nhân

nỗi sợ sệt của tôi lúc đó... Thường trong câu chuyện tôi nảy ra một ý gì thì vội vàng tự nhủ bằng cách đánh vân trong bàn tay câu này: “tôi không chắc rằng ý đó hoàn toàn của tôi”. Lần khác, đương viết cô ngừng lại tự hỏi: “Nếu có ai thấy rằng điều mình viết đây đã có người viết rồi?” Rồi tay cô run lên và cả ngày đó không viết thêm được gì nữa.

Nghĩa là cô đã mất lòng tự tin chỉ vì người ta đã nghiêm khắc với cô quá, không tìm hiểu tâm lý của cô, và bà Anne lại phải an ủi, khuyên nhủ, khuyến khích cô mấy năm nữa để cô gây lại được lòng tự tin.

Trên kia tôi đã nói khi làm bài thi, cô không đọc lại được những câu mình viết, nên nhiều khi không thể tự sửa văn được. Viết một cuốn sách thì sự khó khăn tăng lên gấp mười: cô không thể như chúng ta bôi một vài chữ, đào một vết, diển lại một ý ⁽¹⁾. Dùng máy đánh chữ Braille thì có thể đọc lại; nhưng như vậy rất tốn công, vì viết xong, phải đánh lại, bằng máy thường để gởi cho nhà xuất bản, thành thử có tới hai bản thảo. Mặc dầu vậy mỗi lần sửa chữa cũng rất mệt; phải đánh ra một miếng giấy riêng, ghi rằng: ở trang đó, sau đoạn đó, đổi chữ này ra chữ này, hoặc bôi những chữ này, thêm những chữ này.

(1) Vì vậy mà đọc sách của cô ta thấy ít nhiều lỗi nặng, nhất là về năm tháng.

Sau cuốn *The open door*, cô viết chín cuốn nữa *Optimism, The world I live in, The song of stone wall, Out of the dark, My religion,...* để bàn về tôn giáo, triết lý, về tư tưởng xã hội... Có giá trị nhất là cuốn *Teacher Anne Sullivan Macy, a tribute by the fosterchild of her mind*, kể lại đời bà Anne và những học sinh của bà. Cuốn này và cuốn *Story of my life* đã được dịch ra được nhiều thứ tiếng, vì chứa nhiều nhận xét về tâm lý, nhiều tư tưởng về giáo dục, có ích cho tất cả những ai lưu tâm đến vấn đề dạy dỗ trẻ em. Đó có lẽ là lần đầu tiên trên thế giới, một người đui, điếc, câm đem những kinh nghiệm của mình chỉ lại cho những bạn xấu số như mình và khuyên họ can đảm chiến đấu để sống vui vẻ.

Bài học quan trọng nhất của cô là đừng than thân trách phận, cũng đừng để cho người khác thương xót mình; phải tự coi mình cũng như mọi người, không có gì đáng buồn cả, và phải làm được mọi việc như những người thường. Cô cũng đi xe máy, bơi lội, đánh cờ như chúng ta, chỉ không vẽ, không chơi đàn được thôi.

Trong cuốn *Teacher Anne Sullivan Macy* cô viết:

“... Phải bỏ cái thói đa cảm ngu xuẩn cứ thương hại những kẻ tàn tật mà không bắt họ làm việc. Khi tôi nghĩ tới vô số những kẻ què chân cụt tay, những kẻ ho lao hoặc bị những tật bệnh, thiếu thốn này khác, mà đã đạt được những mục đích cao cả, thì tôi thấy thực là xấu hổ rằng mình khỏe mạnh như vậy mà sao

Giờng Kiên Nhẫn

người khác lại cứ phí tình cảm, tỏ lòng thương hại tôi làm cái gì chứ?”

Trong một cuốn khác cô bảo:

“Đời tôi là một đời thu hẹp trong một thế giới không màu sắc, không thanh âm. Nhưng ngay từ hồi tôi còn là một sinh viên, tôi đã vui vẻ tin rằng những tật về cơ thể của tôi không đóng một vai quan trọng trong đời sống của tôi vì nó không thuộc về phần tinh thần của tôi. Lòng tin đó càng mạnh khi tôi đọc câu: “*Tôi suy nghĩ, vậy là có tôi*” của Descartes.

“Câu văn mạnh mẽ đó đã đánh thức một cái gì trong thâm tâm tôi cho tới suốt đời. Lúc đó tôi biết rằng tinh thần có thể tích cực gây hạnh phúc cho tôi, bắc cầu cho tôi qua được cái hư vô tối tăm và yên lặng, mà cảm thấy được một hạnh phúc chói lọi, nồng nhiệt. Tôi hiểu rằng chúng ta có thể tạo được ánh sáng, thanh âm và bình tĩnh trong nội tâm, mặc dầu gặp tai nạn lớn lao đến đâu ở ngoại giới”.

Cô thấy ngượng mỗi khi có ai khen cô đã thành công mặc dầu bị đui, điếc và câm, vì cô nghĩ rằng cô không có tài gì cả, chỉ gắng sức là được. Và cô chê những người đó là có quan niệm sai về kẻ tàn tật.

Không những vậy, giáo sư nào rầy cô, coi cô như những học sinh bình thường, thì cô rất mang ơn.

Sở dĩ cô có tinh thần cứng cỏi như vậy, một phần là do bẩm sinh, một phần là nhờ bà Anne: ngay từ hồi cô mới 8, 9 tuổi, bà đã nhất định đào tạo cho cô nên người như những người thường. Nội một quan niệm đó cũng đủ cho ta đặt bà Anne vào hàng những nhà giáo dục sáng suốt nhất của thế kỷ trước.

Đọc tiểu sử Helen Keller chúng ta phải xấu hổ rằng tai mắt lành lặn, có đủ sách vở để học mà hiểu biết kém cô, đã không làm được một phần mười công việc của cô mà còn oán trời, trách người, tự bào chữa là thiếu hoàn cảnh thuận tiện, có khi lại còn rên rỉ cầu người khác thương mình nữa.

Cô muốn tỏ rằng mình suy nghĩ, cảm giác như mọi người thường, nên trong sách cô cũng tả ánh sáng, màu sắc, thanh âm, làm cho nhiều nhà phê bình, bĩu môi: “Toàn là tưởng tượng! Thấy cái gì mà tả!” Cô bảo:

“Tôi bất chấp những nhà phê bình không cho tôi cái quyền dùng những tiếng như “ánh sáng” của mặt trăng, của các vì sao, như “giọng” của tiếng nói, như “màu sắc” “phong cảnh”. Tôi thấy vui mà tỏ được rằng tôi biết chơi những chữ mà tôi chỉ hiểu ý nghĩa nhờ loại suy và tưởng tượng. “Cô” tôi đã phải phấn đấu kịch liệt để tôi tìm hiểu được những vẻ đẹp mà khả năng hạn chế của tôi không cho tôi thấy, và có lẽ như vậy là người muốn cho độc giả của tôi đứng ở bối cảnh tâm lý

Giờng Kiên Nhẫn

mà xét những bệnh đui và điếc mà có một quan niệm lành mạnh hơn về những bệnh đó”.

Tất nhiên những đoạn tả cảnh của cô một nửa đúng sự thực, một nửa là tưởng tượng; rất nhiều khi cô tưởng tượng sai và bà Anne phải đọc lại bản thảo, sửa chữa cho.

Tưởng tượng, thì thường là nên thơ, nhất là cô không phải trông thấy những cái xấu xa của xã hội, nhưng ta phải nhận rằng đọc những tác phẩm của cô, nếu không biết đời cô thì không ai ngờ là của một người đui, điếc và câm viết ra. Ta có cảm tưởng rằng cô cũng như chúng ta, và đó là chủ ý của Helen Keller: chứng thực cho nhân loại rằng những người đui, mù, câm có thể sống một cách bình thường như mọi người được.

Đây xin các bạn đọc đoạn dưới đây:

«Chúng tôi đi dọc bờ sông và khắp nơi ở trong đồng, chúng tôi thấy từng đám bông violette họp thành những hồ màu thanh thiên. Sau cùng chúng tôi tới một biệt thự cheo leo ở trên ngọn một tuyết ngàn, chung quanh là những con hải âu vừa bay lượn vừa kêu, tiếng lạnh lạnh khác hẳn tiếng loài hải âu ở Mỹ, thành thử «cô» tôi thích lắm.

"Màu thanh thiên đó" "tiếng kêu lạnh lạnh" đó, cô không nhìn thấy được, không nghe thấy được, nhưng bà Anne đã nhìn, đã nghe cho cô rồi cô chép lại, mà

như vậy chỉ có lợi cho độc giả: cảnh nhờ màu sắc và thanh âm đó mà đẹp lên biết bao. Cô không có ý gạt ai mà! Đọc đoạn ấy, ai bảo là của một người đui và điếc viết?

Nhưng thú vị nhất là những đoạn cô tả khứu giác và xúc giác của mình: nhờ đui và điếc mà hai giác quan đó tinh tế làm sao. Tôi muốn nói rằng cô có công làm giàu cho văn học. Xin bạn nghe:

“Sáng sớm hôm sau, trong khi chúng tôi ngồi trên một bãi cỏ thì nhiều con bò cái quây quần chung quanh tôi. Tôi ngửi thấy hơi thở thơm tho của chúng và một con lại liếm cả mặt tôi nữa. Không có gì làm cho «cô» tôi và tôi sung sướng bằng được tiếp xúc với những đứa con của Hóa công như vậy. Chúng tôi tắm gội trong một dòng suối mát ở gần đó và những làn sóng nhỏ và nhanh run rẩy như những rung động của cái đời sống bình dị hồi nguyên thủy mà tôi yêu quý... Sau khi hụp lặn, chúng tôi phơi mình dưới nắng, hít đầy phổi mùi cỏ mới cắt và mùi tầm xuân... Cảnh mênh mông của trời, đất và nước thuộc về chúng tôi!”

Chúng ta lật một trang và đọc tiếp:

“... Trước khi ngủ, tôi rờ nhẹ mép lều vải để cảm thấy sự run rẩy yên lặng của cỏ và những cử động của loài sâu bò trong bóng tối mà bụi ngùi tiếc lại những ngày lang thang, lòng rộn lên một nỗi vui sướng”.

Gương Kiên Nhân

Chỗ khác:

“Thỉnh thoảng tôi dậy từ hừng đông và lên ra vườn vào cái lúc mà sương đọng trên cỏ và hoa. Rất ít người cảm thấy vui khi ép nhẹ một bông hồng trong lòng bàn tay hoặc vuốt một giò huệ mảnh mai đong đưa trong gió sớm. Thỉnh thoảng ngắt cánh hoa, tôi gặp một con bọ trong đài hoa và thấy cánh nó rung động, tôi đoán nỗi sợ của con vật nhỏ bị một sức bí mật giam cầm”.

Xúc giác của cô tế nhị đến nỗi đặt ngón tay lên cuốn họng một ca sĩ có thể thưởng thức được một bản ca; bắt tay một người mà biết tính tình người đó ra sao, đương sung sướng hay đau khổ; có lần mới bắt tay xong, cô nhận ra một người gặp đã mười năm trước.

Bị tật nguyên như vậy, sống trong cảnh tối tăm, im lặng mênh mông như vậy, mà cô vẫn thường tỏ vẻ yêu đời: *“... tôi đi, lòng êm đềm, sung sướng trong cảnh đêm tối ở chung quanh”.*

“Ở đời này tôi thấy sung sướng quá...”

“Ở đâu đâu người ta cũng thấy những cái kỳ diệu, cả trong cảnh tối tăm và yên lặng, và mặc dầu tôi mất nhiều giác quan mà tôi cũng vẫn thấy vui”.

«Nhưng tôi phải thú rằng đôi khi tôi thấy cô độc như có đám sương mù lạnh lẽo bao vây tôi. Tôi tự thấy

phải đứng dừng lại ở bậc cửa cuộc đời mà cánh cửa không khi nào mở ra cho tôi cả. Phía bên kia cái gì cũng là sáng sủa nhịp nhàng; nhưng một bức vách không vượt nổi ngăn cản tôi... Tôi tự hỏi sao định mệnh khắt khe như vậy, vì trí não tôi còn phản kháng lại cái luật không thể chống được đó; nhưng miệng tôi không chịu thốt ra những tiếng chua chát hoặc vô ích nó làm cho tôi nghẹn thở, như những giọt lệ mà người ta cố nuốt. Chung quanh tâm hồn tôi, sự tĩnh mịch thật mênh mông. Rồi thành linh, một tia hy vọng hiện ra như một nụ cười, và có tiếng thì thầm ở tai tôi: «Có cái vui trong sự quên mình đấy». Thế là tôi rán coi cái ánh sáng phản chiếu trong mắt người khác là mặt trời của tôi, coi bản nhạc nó ru họ là khúc hòa tấu của tôi, coi cái nụ cười nở trên môi họ là hạnh phúc của tôi”.

Nghĩa là cô tìm cái vui của mình trong cái vui của người. Có lần, một người hỏi cô:

– Tình yêu là gì?

Cô đáp:

– Ông hỏi cái gì lạ vậy? Giản dị quá mà: tình yêu là cái tình cảm tự nhiên giữa một người với những người khác, chứ gì nữa?

Ngay từ hồi mười bốn tuổi cô đã vạch con đường tu thân: suy nghĩ sáng sủa, không vội vàng; thành thực yêu mọi người; trong mọi việc, hành động hợp với

Gương Kiên Nhẫn

những mục đích cao cả nhất; và không ngần ngại, tin tưởng ở Trời.



Con đường đó, cô đã theo được đúng.

Sau khi thành tài, cô nguyện đem hết sở học và tinh lực để phụng sự những người xấu số như cô.

Đầu năm 1914, bà Anne và cô được thêm một người bạn gái, cô Polly Thompson, người Tô Cách Lan, ít học nhưng nhiều thiện chí, lòng rất tốt. Cô Polly qua Mỹ chơi - vì gia tư khá giả - gặp hai người đàn bà cô đọc và kỳ dị đó, rồi cảm động, tình nguyện ở lại giúp đỡ, không trở về xứ sở nữa. Từ đó đi đâu ba người cũng có nhau.

Lời cổ nhân: “Đức bất cô, đức tất hữu lân” quả là đúng.

Họ bắt đầu những cuộc diễn thuyết tại khắp miền tây nước Mỹ để quyên tiền giúp các người mù và điếc. Diễn giả là cô Helen Keller, nhưng lần nào ở bên cạnh cô cũng có hoặc bà Anne hoặc cô Polly để lặp lại cho thính giả nghe những câu, những tiếng mà cô Helen nói không được đúng giọng. Ai cũng lấy làm ngạc nhiên sao một người đui, điếc mà thông thái, tập nói được như vậy. Mọi người chăm chú nghe cô. Có khi bà Anne nói thay. Đầu đề thường là chống chiến tranh (lúc đó đại

chiến thứ nhất mới phát), bệnh vực kẻ nghèo, tổ chức việc cứu tế xã hội.

Năm 1918 cô lại Hollywood để cho một hãng quay phim về đời cô, hy vọng kiếm được một số tiền giúp bà Anne dưỡng già, vì lúc đó bà đã yếu, mắt mờ nhiều rồi. Nhưng cô hơi thất vọng vì hãng chỉ nghĩ đến phương diện thương mại, mà cô thì muốn phim phải làm nổi bật vai trò của bà Anne, nghĩa là phải diễn đủ các thời thơ ấu và thanh niên của cô, từ hồi mười chín tháng cho đến hồi cô đậu bằng cấp đại học. Tôi không hiểu phim đó có thành công không; nhưng gần đây, một nhà soạn kịch Mỹ đã viết một vở vô tuyến truyền hình cảm động về Anne Sullivan, nhan đề là *The miracle worked*. Vở đó thành công, người ta lại soạn thêm một vở nữa nhan đề *Awakening of Helen Keller* diễn lại thời gian từ khi bà Anne bắt đầu lại dạy Helen cho đến lúc đứng ở máy nước, cố nhận định được lần đầu tiên ý nghĩa của chữ “nước”.

Ở Hollywood, bà Anne làm quen với nhiều tài tử danh tiếng như Douglas Fairbanks, Mary Pickford, nhưng người hiểu bà nhất và được bà mến nhất là Charlie Chaplin vì cả hai đều gặp những hoàn cảnh như nhau, đều nghèo, đều phải chiến đấu trong đời, đều thành công và đều thương những kẻ khốn khổ trong xã hội và làm cho người đui không mất tinh thần tự tin, tự chủ, tự

Giờng Kiên Nhân

cường, chỉ trông cậy vào cửa bố thí, không biết hy vọng ở tương lai nữa. Có những em bé nhịn quà để đem tiền lại giúp Viện, làm cho bà Anne cảm động.

Nhưng cô vẫn tủi thân là phải gõ cửa các phú gia để xin tiền, mặc dầu là xin tiền cho người khác chứ không cho bản thân cô. Cô phần uất vì muốn nói gì thì nói, người ta vẫn coi người đui là những kẻ tật nguyên, và các xưởng, hăng không chịu giao việc cho họ, mặc dầu họ thông minh, khỏe mạnh, biết việc y như những người thường. Thái độ đó đã có từ mấy ngàn năm nay rồi, không thể nhất đán diệt được. Ở Chicago, người ta không chịu mướn những nhạc sĩ mù có tài chỉ vì “thính giả trông thấy, thương hại họ mà không thưởng thức nhạc của họ được nữa”. Cô lại phải dạy cho các người mù một thái độ tự tin, hiên ngang, khinh bỉ lòng thương của người khác. Cả một cuộc chiến đấu gay go với cả một xã hội.



Vào khoảng 1930, sức khỏe của bà Anne rất suy. Cô phải đưa bà qua bên Anh nghỉ ngơi vì ở trong nước thì không lúc nào hết việc. Cô Polly dặt hai người lại Tô Cách Lan quê của cô. Ở đó họ dưỡng sức được ít tháng, rồi các viện Đại học, các cơ quan giáo dục ở Anh lại mời họ diễn thuyết, tặng họ những bằng cấp tấn sĩ danh dự. Khi người ta đã nổi tiếng thì làm sao mà nghỉ ngơi được, thì giờ không còn là của mình nữa.

Năm sau⁽¹⁾ họ về Nữ Ước để dự Hội nghị vạn quốc đầu tiên của các người mù. Thế là từ nay phải hoạt động ở khắp thế giới.

Năm 1932, trở qua Anh, được Anh hoàng tiếp đón. Cô diễn thuyết ở khắp các tỉnh lớn để quyên tiền in sách chữ nổi cho người mù. Có ngày phải dự bốn năm cuộc tiếp rước, bà Anne mệt quá, không chịu nổi. Vậy mà trong thời gian đó cô Helen vẫn ghi chép nhật ký sau này gom lại thành tập *Helen Keller's Journal*.

Năm 1935 cô được tiếp một người đồng chí tức Takeo Iwahashi, người cầm đầu phong trào vận động cho người mù ở Nhật. Ông qua Mỹ để nghiên cứu những phương pháp dạy người mù. Chính ông cũng đui, học rộng mà có tâm hồn thi sĩ, nên hai người rất tương đắc nhau. Ông mời cô qua Nhật, nhưng bệnh tình của bà Anne không cho phép cô đi. Khi hay tin đó, bà rầy: “Cơ hội độc nhất đó, sao mà bỏ lỡ?” rồi bắt cô phải hứa ngày nào bà khuất bóng rồi thì cô và Polly phải qua Nhật để “đem ánh sáng cho người mù” bên đó. Cô vâng lời.

Năm sau, biết mình khó qua, bà kêu cô lại, bảo: “Cô rán sống để giúp em, dù là tuyệt vọng cũng vẫn rán” rồi bà khóc. Hôm sau đưa bà lại dương đường. Trước khi đi bà bảo: “Cô đã phí thì giờ than thở về *mục*

(1) Có chỗ cô viết là năm 1932. Còn vài chỗ sai nữa. Sở dĩ vậy là tại cô không đọc lại được bản thảo.

Giờng Kiên Nhân

tật của cô. Nghĩ lại mà buồn, tiếc, nhưng thôi việc đã qua, không nhắc tới nữa. Cô tin rằng Trời không để cho những tư tưởng cao đẹp, nghiêm trang bị mai một đâu”. Ít hôm sau bà mất. Cô Helen thấy đất như sụp ở dưới chân. Luôn trong năm chục năm, cô được bà dắt dẫn, nâng đỡ, dạy bảo; cô đã coi bà như người mẹ, hơn nữa, như bản thân của mình rồi. Lòng cô chết đi một nửa.

Cô nghe lời bà, qua bên Nhật với Polly, được Nhật Hoàng và dân chúng tiếp đón long trọng. Ở Nara các vị sư cho phép cô leo thang, lên tới chân tượng Phật khổng lồ, rờ bông sen và chân Phật. Không có người đàn bà nào khác được vinh dự đó. Cô đặt tay vào cái dây kéo chuông của chùa và cảm thấy lòng tín ngưỡng nồng nàn của tín đồ dâng lên Đức Phật. Năm 1945 sau chiến tranh, cô lại trở qua Nhật. Lần này sự tiếp đón còn cảm động hơn. Người ta trải một tấm nệm đỏ cho cô đi lại thăm ông bà Takeo, vinh dự đó để riêng cho Nhật Hoàng. Cô quyên được năm chục triệu Yên để giúp người mù. Trong cuộc diễn thuyết đầu tiên ở Tokyo, hơn một triệu người tàn tật lại nghe cô và quyết định dâng lên Nhật Hoàng ý nguyện lập những đạo luật để giúp họ sống một đời đàng hoàng và hữu ích giữa xã hội.

Tới Tokohu, một trận bão và một cơn lụt mới tàn phá toàn tỉnh mà dân chúng cũng đi đón cô nườm nượp. Dân Foukouei mới bị nạn động đất, nhà cửa tan nát, lo nạn đói rét mà cũng đem tiền lại quyên cho cô. Hai châu thành

Hirosshima và Nagasaki bị bom nguyên tử tàn phá cũng hăng hái hoạt động cho phong trào giúp đỡ người mù.

Về nước cô đi khắp nước Mỹ một lần nữa, rồi qua Anh, Pháp, Ý, Hi Lạp, Châu Úc, trở về Nam Mỹ, qua Trung Đông, Ai Cập, Châu Phi... Rờ những kim tự tháp vĩ đại ở gần Caire, cô rùng mình tưởng lại chính sách áp chế của các Vua Ai Cập hồi xưa.

Kết quả là năm 1945 ở Mỹ một hăng nghe lời cô, dùng mười ba người mù, và khắp trong nước, Viện người mù cho tìm những trẻ em đui và điếc để đem về dạy dỗ. Ở Châu Âu, trong đại chiến vừa rồi, các người điếc, đui đã tỏ ra đủ khả năng giúp quốc gia như những người thường. Sau cùng tại xứ Á Rập, cũng nổi lên phong trào như ở Mỹ và được các nước Âu Mỹ giúp đỡ.

Trong mấy năm đó phút vui nhất của cô là ngày lại thăm Viện người mù và điếc của Mẽ Tây Cơ, cô rờ lên bức tường ở phòng khách, thấy tên Anne Sullivan, người đã “giải phóng” cho cô mà là ân nhân của những người đui và điếc ở khắp thế giới. Trong các tác phẩm của cô, cô thường tuyên bố rằng không có bà Anne thì cô không thành người và tất cả những công việc cô làm được là đều nhờ bà hết.

Vậy muốn cho đúng, nhan đề bài này phải đổi lại là:

Anne Sullivan và Helen Keller, những người đã tạo ra ánh sáng và thanh âm cho những kẻ đui và điếc.

Nguyễn Hiến Lê

ALEXANDER FLEMING

1881 - 1955

THIÊN TÀI HAY CHỈ LÀ VẬN MAY?

*Dịp may chỉ tới với những
kẻ nào đã dự bị sẵn sàng*

PASTEUR

Ông Fernand Lot, trong cuốn *Les feux du hasard et du génie* (Plon -1956), kể chuyện rằng năm 1945, trước khi qua Thụy Điển để lãnh giải thưởng Nobel về y học, Alexander Fleming ghé Paris, vì được Hàn Lâm Viện Y khoa Pháp mời diễn thuyết về sự phát sinh ra thuốc Pénécilline. Lúc đó dân chúng Pháp chỉ nghe danh Fleming chứ chưa biết mặt ông. Khi ông ở máy bay xuống, có tới khoảng năm chục nhà báo ôm máy ảnh chạy lại. Bản tính khiêm tốn, không muốn ai để ý tới mình, ông tiến sau những hành khách. Thành linh một phóng viên lại gần, hỏi ông một câu mà ông chỉ hiểu được mỗi một tiếng, tức tên ông. Ông gật đầu. Thế là các nhà báo xúm lại chụp một người có một bộ râu rất đẹp, ra vẻ một nhà bác học lắm. Khi các nhà đại diện của Chánh phủ Pháp lại chào ông, họ mới biết là lắm. Thì ra họ hỏi ông câu này: “Ông già có râu kia phải là Fleming không?”, mà ông tưởng rằng họ hỏi: “Phải ông là Fleming không?”

Ở Hàn Lâm Viện Y khoa, ông tuyên bố: “Người ta cứ gán cho tôi cái công phát minh ra chất Pénécilline. Không có ai phát minh ra được chất Pénécilline, vì tạo hóa đã sinh ra nó từ thuở nào tới giờ, nhờ một loại mốc... Tôi chỉ có công làm cho mọi người chú ý tới chất đó, và đặt cho nó một cái tên, thế thôi”.

Mà cái công đó ông cho là nhờ may chứ chẳng phải ông tài giỏi gì. Suốt trong bài diễn văn, thường thường ông dùng những tiếng như: *By good fortune* (Nhờ may...) *By a mere chance...* (Chỉ do một sự may mắn...); *I had the luck to...* (Tôi được cái may là...)

Chưa bao giờ một nhà phát minh lại khiêm tốn, qui công hết cả cho cái vận may như vậy, làm cho thính giả phải cảm động và một giáo sư, giáo sư Henri Mondor, phải rung rung nước mắt.

By good fortune... Lời đó có phần đúng. Tôi nhớ mười năm trước, nhiều bài báo viết về sự phát minh chất Pénécilline đều bảo là do ngẫu nhiên, do gặp may mà Alexander Fleming đã tìm ra được chất đó. Có tác giả còn bảo do cái tật làm việc luộm thuộm của ông, do ông sơ ý để hở một cái ống thí nghiệm, mà chất xu xoa lên mốc và may sao cái mốc đó chứa chất Pénécilline. Nhưng gần đây, đọc cuốn *La vie de Sir Alexander Fleming* của A. Maurois (Hachette, 1959) nhất là cuốn *Les jeux du hasard et du génie*, tôi mới thấy rằng những dịp may ngày nào cũng xảy ra, xảy ra cho mọi người, cho cả bạn lẫn tôi nữa, song biết được cái giá trị của dịp may, biết nắm lấy nó, lợi dụng nó để giúp ích cho nhân loại thì không phải là ai cũng làm được. Phải hiểu biết nhiều, phải sáng suốt, trông thấy cái mà không ai trông thấy, nảy ra những ý mà không ai nghĩ tới, lại phải kiên nhẫn thí nghiệm, thử đi thử lại có khi hằng năm, hàng

Giờng Kiên Nhẫn

chục năm; đôi khi còn phải gặp một số người tin mình, tận tâm giúp mình; tóm lại có đủ bốn điều kiện: *gặp may, có tài, kiên nhẫn, gặp thời cơ thuận tiện*, thì mới làm nên việc lớn được.



Alexander Fleming gốc ở xứ Tô Cách Lan, một xứ nghèo, đất xấu, thiếu đường giao thông, kỹ nghệ kém mở mang. Vì nghèo nên dân siêng năng, can đảm, làm việc rất hăng hái, tính tình rất nghiêm khắc và hà tiện. Ở các thế kỷ trước, thanh niên của họ ra tỉnh học thường vác trên vai một bao bột mì, y như các cụ ta hồi xưa, có vợ hoặc em gánh gạo theo vậy. Họ chăm đầu học, không tiêu pha gì cả, và người Anh thường đem tính hà tiện của họ ra mà chế giễu. Bị chế giễu họ có mặc cảm nửa tự ti, nửa tự tôn, sinh ra lậm lì, ít nói, mà lại càng chăm học để hơn những kẻ mỉa mai họ, thành thử họ học rất giỏi.

Song thân Fleming đều là chủ đất, cha là Hugh Fleming, mẹ là Grace Morton. Ruộng đất không nhiều mà nhà lại đông con - tám người - nên chỉ đủ ăn. Ông là áp út, sanh ngày mùng 6 tháng 8 năm 1881.

Hồi nhỏ ông sống ở trại ruộng, được tự do chạy nhảy ở ngoài đồng và trên đồi. Đời sống giữa thiên nhiên đó tập cho ông tinh thần nhận xét. Mùa hè, anh em ông đi bắt cá, bắt chim, bắt thỏ. Họ nhận thấy rằng

những ngày nóng, thả ở dưới hang chui lên, tìm bóng sậy để nép, mà hễ người ta không ngó thẳng vào mắt nó thì không khi nào nó chạy. Mấy anh em ông biết vậy, nghĩ ra được một cách bắt thả rất tài tình là cứ tự nhiên đi lại gần con thỏ, đừng ngó nó, rồi thình lình, té xoài trên đất, đè lên nó. Người lớn té chậm, không dùng cách đó được, nhưng trẻ con lanh lẹn có thể thành công.

Mùa đông có cái thú khác: đi bới cừ. Những đêm tuyết đổ xuống thình lình, cừ ngủ ở đồng, bị tuyết phủ lấp kín cả mình. Anh em ông sáng dậy đi tìm chúng, cứ thấy chỗ nào mặt tuyết có màu hơi vàng vàng biết là do hơi thở của cừ, moi tuyết lên, quả nhiên thấy con vật. Ông thích những công việc lật vật ở nhà quê đó lắm, và sau này khi phải giam mình trong phòng thí nghiệm suốt tuần, ông thương tiếc bảo: “Dân quê làm việc khó nhọc thật, nhưng được sống cái đời của con người, không phải làm hoài một công việc, ngày này qua ngày khác.”

Năm tuổi ông đi học. Trường cách nhà hai cây số; phải đi bộ, có khi đi chân không nữa. Mùa đông, lạnh quá, mẫu thân lui cho ông hai củ khoai tây để ông cầm trong tay khi đi đường, cho ấm người lên. Tới trường, lột vỏ khoai ra ăn rồi vô lớp. Hồi tám hay mười tuổi ông lên trường tỉnh, cách xa tới bảy cây số, ngày ngày sáng đi tối về, mà cũng vẫn đi bộ. Chính vậy mà ông được cường tráng.

Giờng Kiên Nhân

Mười bốn tuổi, ông lên Luân Đôn học, ở với một người anh ruột làm y sĩ và hai người anh khác. Một người chị theo để nấu ăn. Ông học rất giỏi, mới đầu người ta cho ông vào một lớp học với tuổi, nhưng chỉ trong một hai ngày ông giáo cho lên lớp trên: lên rồi vẫn còn dư sức, lại được nhảy một lớp nữa như vậy bốn lần trong nửa tháng đầu. Hai năm sau, ông thôi học, làm cho một hãng tàu biển, vì nhà không đủ tiền nuôi. Ông không ưa gì nghề thư ký đó, nhưng cũng an phận.

Năm 1900, thuộc địa Transvaal ở Nam Phi nổi dậy chống Anh, ông xin đầu quân, nhưng số người tình nguyện đông quá, ông không được tuyển xuống tàu, phải ở lại. Ai cũng tưởng đời ông không còn hy vọng cao xa gì nữa; làm một chân cạo giấy tạm đủ ăn cho tới mãn đời; nhưng thành linh vận may tới, hướng ông về con đường khác.



Năm ông hai mươi tuổi, một ông chú hay bác độc thân, để lại một gia tài cho anh em Fleming. Ông được hưởng hai trăm rưỡi Anh kim, tính ra bằng lương hai năm rưỡi ở hãng tàu. Người anh làm y sĩ khuyên ông học y khoa. Ông nghe lời, chứ không có ý định gì trước cả. Giá có người anh làm ở sở canh nông khuyên ông học nghề canh nông thì chắc ông cũng nghe nữa.

Hồi đó ở bên Anh, môn y học chưa được tổ chức Tại Luân Đôn có mười hai đường tự ý muốn đào tạo y sĩ ra sao cũng được, không theo một chương trình nhất định.

Fleming học một lớp dự bị trong ít tháng rồi thi vào đỗ đầu.

Được bằng cấp dự bị đó rồi, ông lựa trường y khoa để xin ghi tên. Cách lựa của ông khá đặc biệt. Ông kể: “Ở Luân Đôn có mười hai trường y khoa mà nhà tôi cách ba trường xuýt xoát như nhau. Tôi không biết rõ trường nào cả; nhưng tôi ở trong đội thủy cầu (Water Polo) London Scottish, thường đấu với đội Sinh viên trường Saint Mary; vì vậy tôi xin vô trường Saint Mary”.

Ông học ở trường đó một năm, rồi thi vô đại học đậu. Suốt mấy năm ở đại học, kỳ thi nào, bất kỳ là thi học bổng hay thi lên lớp, ông đều đứng đầu số. Chắc độc giả muốn biết cái bí quyết đậu đầu đó? Đây, theo các bạn học của ông thì nó như vậy:

* Ông không làm một việc gì thừa, học bài lựa cái quan trọng, cái cần thiết mà bỏ những chi tiết lặt vặt; nhưng cái gì ông đã cho là cần thiết thì ông đào rất sâu, hiểu rất kỹ.

** Sức phán đoán của ông rất vững,*

** Tài nhận xét của ông rất cao.*

Giờng Kiên Nhân

** Ký tính của ông hơn hẳn mọi người.*

Có người lại bảo ông có thêm cái tài này nữa: trong khi nghe giáo sư giảng, ông ghi chép rất cẩn thận, tìm được những chỗ mà giáo sư nhấn mạnh, lại dò xét tâm lý giáo sư, nhờ vậy tới kỳ thi, ông đoán được giáo sư sẽ hỏi về chỗ nào, mà đoán gần như luôn luôn đúng. Tóm lại, ông nhận xét giáo sư cũng như hỏi nhỏ nhận xét loài thỏ, loài cừu vậy.

Xin đọc giả chú ý:

Ông học hết chương trình rồi mới chú ý đặc biệt tới những điểm quan trọng mà giáo sư có thể hỏi, chứ không phải chỉ học riêng ít chương để cầu may. Ông học một cách thông minh, chứ không học “tủ”.

Ở trường Saint Mary, một người bạn khuyên ông học khoa giải phẫu. Ông đóng tiền, ghi tên, nhưng trong khi học, ông không ưa môn đó. Sở dĩ ông tiếp tục học, rồi thi là vì tiếc tiền học. Cái bản tính Tô Cách Lan của ông không cho ông phí năm Anh kim, số tiền ghi tên mà chẳng được việc gì, nên ông xin thi, không ngờ lại đậu.

Tốt nghiệp rồi, ông muốn làm ngay ở dưỡng đường Saint Mary, nhưng chân y sĩ giải phẫu đã về một người khác. Một y sĩ trẻ tuổi Freeman thấy ông bắn giỏi, cố tìm cho ông một chân khác trong dưỡng đường để đội Saint Mary giữ được chức quán quân về môn bắn, bèn

khuyên ông xin vô làm phòng thí nghiệm. Ông còn do dự, Freeman dỗ dành:

“Nhận một chân ở phòng thí nghiệm đi, như vậy để tìm một cơ hội nhảy qua nghề giải phẫu. Công việc trong phòng thí nghiệm vui lắm mà anh em trong phòng có tinh thần rất thân mật”.

Fleming bằng lòng. Vậy ông học y khoa nhờ được hưởng một gia tài và nhờ có một người anh làm y sĩ: ông vô học trường Saint Mary vì chơi môn *thủy cầu*, rồi vô làm phòng thí nghiệm để nghiên cứu về vi sinh vật nhờ có tài bắn giỏi. Đều là những chuyện bất ngờ cả.

Giám đốc phòng thí nghiệm là bác sĩ Wright. Con người đó cũng kỳ dị. Chỉ thích thơ. Học thuộc lòng rất nhiều văn thơ của Shakespeare, Milton, Dante, Wordsworth, Kipling, có lần ngồi buồn tính nhẩm thì thuộc được tới hai trăm rưỡi ngàn câu thơ. Muốn lựa nghề viết văn, hỏi ý kiến một giáo sư văn chương, ông này khuyên nên học y khoa vì y học cho ta “những hiểu biết căn bản rất quý báu” để vào đời và để viết văn, nếu ta có khiếu viết văn. Lời khuyên đó hữu lý. Ta chẳng thấy Somerset Maugham, J. Cronin và Georges Duhamel thành công rực rỡ trên văn đàn một phần là nhờ tập được tài nhận xét sự vật và tâm lý con người trong khi theo học y khoa đó ư? Nhưng khác hẳn ba nhà đó, Wright đeo đuổi công việc nghiên cứu khoa học mà chỉ coi văn thơ là một trò tiêu khiển.

Giờng Kiên Nhân

Ông học rất rộng, có tài kể chuyện, bình thường thì hiền lành, nhưng lúc nổi giận lên thì có thể tàn nhẫn. Ông là một y sĩ nổi tiếng ở Luân Đôn, đông thân chủ, kiếm được rất nhiều tiền nhưng không phải để làm giàu mà để dùng vào việc nghiên cứu y học. Quỹ của phòng thí nghiệm thiếu hụt thì ông lấy tiền túi ra bù vào. Vì vậy các người cộng sự đều kính mến ông và ông điều khiển phòng thí nghiệm như điều khiển gia đình thứ nhì của ông vậy.

Hồi đó ông nghiên cứu cách miễn dịch (immunisation) để chống với bệnh trường nhiệt (typhoide) ⁽¹⁾ Trạng thái miễn dịch đã được Jenner và Pasteur tìm ra một sinh vật tiếp xúc với không khí trong một thời gian thì yếu sức đi. Nếu tiêm những vi trùng sinh vật ấy vô máu một sinh vật, người ta sẽ thấy trong máu hiện ra những chất mới y học gọi là *kháng thể*; những chất này giúp cơ thể chống nổi với vi sinh vật mạnh. Jenner đã dùng phép miễn dịch để chủng đậu mà đề phòng được bệnh đậu mùa (sự thực thì từ trên một ngàn năm trước, người Trung Hoa và người Ba Tư đã biết cách trồng đậu nhưng họ không hiểu nguyên nhân ra sao vì họ không có kính hiển vi, không nhìn được vi sinh vật); Pasteur đã dùng phép miễn dịch

(1) Người ta thường dịch là *thương hàn*. Tôi e rằng không đúng: bệnh thương hàn trong sách đông y khác hẳn bệnh typhoide.

để trị *bệnh than thư* (charbon) của loài cừu; bây giờ Wright áp dụng vào việc trị bệnh trường nhiệt có kết quả. Ông tin rằng tất cả bệnh do vi sinh vật gây ra đều có thể trị bằng cách đó. Ông tuyên bố: “Sau này, nghề y sĩ chỉ còn là nghề chích thuốc miễn dịch. Nếu họ không phát minh, tìm kiếm cái gì thì họ sẽ chỉ còn giữ cái địa vị một nữ khán hộ thôi”. Lời ông có phần quá đáng và làm cho nhiều bạn đồng nghiệp bất bình vì không phải bệnh nào cũng chữa bằng miễn dịch được nhưng ta phải nhận rằng nhân quang của ông đáng phục: ngày nay y khoa bắt đầu chú trọng tới thuyết của ông, tìm cách giúp cơ thể tự chống với bệnh hơn là tìm những thuốc để diệt vi sinh vật. Người ta lại còn phục tinh thần hy sinh của ông cho khoa học nữa; trong bốn mươi lăm năm gần nửa thế kỷ điều khiển phòng thí nghiệm ở dưỡng đường Saint Mary, ông suốt ngày cặm cụi, bỏ bê cả gia đình, đến nỗi con gái ông phải phàn nàn:

“Nếu ngày chủ nhật, ba có thì giờ về thăm xem gia đình ra sao thì vui biết mấy!”

Được tập sự dưới quyền một nhà bác học như vậy. Fleming quả đã may hơn nhiều người. Đó là vận may thứ nhì trong đời ông.

Hai thầy trò khác tính nhau: thầy thì vui vẻ, nói rất nhiều mà hễ nói nhiều quá thì thế nào cũng có điều sai: trò thì ít nói, lằm lì, làm thính cả những khi bạn bè

Giờng Kiên Nhân

rầy mắng. Nhưng cả hai đều hiểu giá trị của nhau: Fleming trọng sức hiểu rộng, tinh thần hy sinh và quang minh, liêm khiết của thầy; Wright mến tinh thần tìm tòi nhận xét, phục óc phán đoán, bao quát của trò.

Cho nên đôi khi, Wright hùng hồn quá, đưa ra một ý kiến sai, bị Fleming bình tĩnh chặn lại: *“Không được đâu, thưa cụ”*, ông cũng không giận mà lý luận lại từ đầu, và lần lần coi Fleming như một *«đệ tử ruột»* của mình.



Khi đại chiến thứ nhất phát, Wright được phái qua Pháp để lập một trung tâm nghiên cứu ở Boulogne - sur - Mer. Ông dắt theo Fleming và ba người nữa. Công việc của họ là tiêm thuốc miễn dịch để phòng bệnh trường nhiệt cho quân đội và tìm những thuốc sát trùng trị những bệnh truyền nhiễm, nhất là chứng hoại thư, những vết thương ở trong sâu nó loét ra, lan ra, hôi thối ghê gớm, mà nhiều khi chỉ có cách giải phẫu mới trị nổi.

Fleming nhận thấy rằng quân nhân có sức chống cự với vi sinh vật mạnh hơn người thường, mà vi sinh vật lại yếu hơn trong thời bình vì chúng không có thì giờ truyền từ con bệnh này sang con bệnh khác như trong thời bình, vậy mà những vết thương do mảnh

đạn gây ra lại rất khó chữa. Ông suy nghĩ và đoán rằng tại những mảnh đạn đó, vi trùng sinh sản rất mau, mà những chất trong máu chống cự chúng lại không tới đó được để diệt chúng. Tìm ra được điều đó rồi, ông khuyên các nhà giải phẫu phải nạo cho sạch những chỗ da thịt thối chung quanh vết thương.

Nhưng giải phẫu chỉ là phương pháp vụn vặt đặc dĩ. Phải tìm cho được một chất sát trùng mạnh và những chất sát trùng thời đó không công hiệu mấy đối với chúng hoại thư. Ông ngày đêm thí nghiệm để kiếm một chất hóa học nào đó có thể chích vào mạch máu, không làm hại cơ thể mà giết được vi trùng hoại thư, cũng như chất Salvarsan diệt vi trùng bệnh giang mai. Ông tìm chưa ra thì Đại tướng Foch đánh những đòn kịch liệt vào quân Đức, và chiến tranh kết liễu. Đầu năm 1919, Fleming được giải ngũ, về Luân Đôn sống với vợ, cô Sarah Marion Mc Elroy, cưới năm 1915.

Cô làm khán hộ, có một dương đường riêng, đông thân chủ, kiếm được nhiều tiền, giúp chồng khỏi phải lo vấn đề sinh kế mà có thể để hết tâm lực vào công việc nghiên cứu, vì cô tin rằng chồng sẽ thành công.

Có lần cô nói với người thân: “Anh Alec ⁽¹⁾ có tài mà không ai biết. Anh sẽ là một danh nhân”.

(1) Tức Alexander gọi tắt.

Giờng Kiên Nhân

Vì tìm không ra một chất hóa học như ý muốn, nghĩa là có thể tiêm vào máu, diệt được vi trùng hoại thư mà không làm hại cơ thể, ông thất vọng, trở về đường lối cũ, đường lối của Wright, nghĩa là kiếm cách tăng sức chống cự của cơ thể.

Năm 1919, về Anh rồi, ông đọc một bài diễn văn ở viện Giải phẫu của Hoàng gia, đại ý nói rằng trong chiến tranh có hai học phái về cách trị các vết thương, một phái *sinh lý* chuyên chú vào sự giúp đỡ cơ thể chống lại với vi sinh vật, một phái *diệt trùng* chuyên tìm những chất hóa học để giết vi sinh vật rồi ông giảng giải vì lý do gì nhóm Almroth Wright đứng vào phái thứ nhất. Tuy hăng hái tuyên bố như vậy, ông vẫn biết rằng phương pháp của phái sinh lý nhiều khi không công hiệu. Ông vẫn tiếp tục giúp sức Wright - năm 1921 được Wright thăng chức phó Giám Đốc - nhưng vẫn chưa mãn nguyện về những cuộc thí nghiệm của Wright, thì một vận may nữa xảy ra, lần này là lần thứ ba.



Như trên kia tôi đã nói, tính ông hơi luộm thuộm, không có ngăn nắp, thứ tự. Trên bàn thí nghiệm ông để lộn xộn những ve, ống cấy vi sinh vật (culture). Bàn bệ ông và hầu hết mọi nhà bác học, hễ thí nghiệm xong thì đổ thuốc đi, rửa ve cho sạch. Ông thì cứ để đó, có

khi hai ba tuần vẫn chưa liệng đi. Nhưng phải chăng ông cố ý lộn xộn như vậy? Vì trước khi đổ một cái ve, một cái ống cây nào đi, ông cũng nhìn lại một lần nữa xem có gì bất thường đã xảy ra không.

Lần đó, trước khi đổ những hộp cũ đi, ông nhìn qua mỗi hộp bỗng ngạc nhiên, đưa cho bạn là bác sĩ Allison coi: “Có cái này lạ”. Mặt xu xoa (gélose) đầy những vi sinh vật vàng vàng, trừ một chỗ rất trong, không có một sinh vật nào hết. Chỗ đó chính là chỗ mà Fleming đã cấy chút nước mũi của ông trong một con sỏ mũi. Vậy thì nước mũi có chất diệt trùng? Lạ nhỉ? Phải nghiên cứu thêm mới được. Ông nhuộm những vi sinh vật đó thì thấy nó là một loại không hại cho cơ thể, có lẽ do ngoài trời bay vào, rớt trên mặt xu xoa, rồi sinh sản trên đó và bị nước mũi của ông diệt được trong phạm vi của nó.

Ông thí nghiệm lần nữa. Kết quả cũng như trước. Ông nảy ra ý thí nghiệm về nước mắt, thấy sức diệt trùng của nước mắt mạnh lạ lùng, chỉ trong vài giây làm tan hết những vi sinh vật.

Thế là luôn trong năm tuần lễ, ông mua chanh về, nhỏ vào mắt cho chảy nước mắt rồi hứng để thí nghiệm. Từ nhân viên trong phòng đến khách khứa đều phải tặng nước mắt. Mỗi nhân viên, mỗi lần như vậy được trả 3 pence (khoảng hai ba đồng bây giờ). Biên bông rồi cuối tháng tính tiền. Có một người hy

Giờng Kiên Nhân

sinh quá, mắt nhắm, đỏ gay, ông phải khuyên: "Thôi, bác đã khóc đủ rồi, cho về hưu". Một tờ báo in tranh hài hước vẽ một bầy trẻ ham tiền, lại đưa đít cho một nhà "kỹ thuật" đánh trong khi nhà "kỹ thuật" thứ nhì hứng nước mắt của chúng vào một cái ve có dán giấy để "thuốc sát trùng".

Wright đặt tên cho chất sát trùng trong nước mắt đó là Lysozyme. Fleming ngờ rằng cơ thể của ta, bất kỳ chỗ nào tiếp xúc với những vi sinh vật trong không khí đều có chất Lysozyme để giết chúng, như vậy loài người, nói chung là sinh vật mới sống được. Ông thí nghiệm thêm thì quả nhiên, từ nước miếng tới một lớp da mỏng, một sợi tóc, một giọt sữa, một miếng móng tay, đều không nhiều thì ít, chứa chất Lysozyme. A! Vậy mà trong sách y học người ta dạy sinh viên rằng móng tay móng chân là một tổ chức chết chừ (tissu inerte). Bậy quá.

Loài thảo mộc cũng có chất Lysozyme. Nhưng nhiều nhất là trong lòng trắng trứng. Đem lòng trắng trứng hòa nước, loãng sáu chục triệu lần, nó vẫn còn đủ sức giết một số vi sinh vật. Hóa công tính toán thật đã chu đáo: vỏ trứng đâu phải là nhẵn thín, phải có lỗ thông không khí để không khí vô nuôi cái bào thai; mà không khí vô được thì vi sinh vật trong không khí vô cũng được; chất lòng trắng là chỗ sinh sản rất thuận tiện cho vi sinh vật, nếu nó không chứa Lysozyme thì vi sinh vật sẽ sinh nở rất mau và giết chết bào thai rồi còn gì nữa.

Vậy thì Lysozyme là chất sát trùng thiên nhiên rất quý báu và phát minh của ông đáng được coi là quan trọng. Trời đã sinh ra vật thì trời phải cho vật khả năng tự bảo tồn. Rất hợp ý Wright và Wright mừng có một đệ tử làm vẻ vang cho mình.

Nhưng chất Lysozyme tuy rất mạnh đối với số vi sinh vật không có hại gì mấy cho cơ thể, thì đối với những vi sinh vật có hại lớn cho cơ thể, sức lại rất yếu. Fleming tìm cách cô chất đó lại cho thành nguyên chất. Ông nhờ một nhà hóa học giúp sức nhưng thất bại. Sau này một nhà khác thành công và hiện nay người ta còn dùng chất đó để trị vài chứng bệnh ở mắt và ở ruột, nhưng thời đó, ngoài giới của Fleming, chẳng ai để ý tới công trình của Fleming cả.



Năm 1928, nghĩa là sau mười bốn năm tìm tòi trong phòng thí nghiệm, một vận may nữa lại tới. Cũng do tánh lười tuốt của ông. Nhiều miếng xu xoa mà ông để bừa bãi trên bàn, quên không đập đã lên mốc. Xu xoa lên mốc là chuyện thường, có gì mà lạ? Ai gặp trường hợp đó thì cũng lắc đầu rồi liệng đi, không nghĩ tới nữa. Nhưng Fleming thì nhìn kỹ, nhận xét thấy những Staphylocoque cấy trên miếng xu xoa đó tan đâu mất hết. Điều đó cũng không có gì lạ. Hạng chúng mình sẽ nghĩ: mốc làm hư xu xoa, thì lấy miếng xu xoa khác cấy

Giờng Kiên Nhãn

Staphylocoque lại chứ có gì đâu? Fleming thì ngờ rằng chính nấm đó đã diệt Staphylocoque rồi bỏ dở công việc nghiên cứu Staphylocoque và quay sang việc nghiên cứu nấm.

Ông thí nghiệm nhiều lần, gây thứ nấm đó, thấy nó diệt được nhiều thứ vi sinh vật khác nữa, như vi sinh vật Streptocoque, vi sinh vật bệnh bạch hầu (Diphtérie), bệnh thán thư. Nó không diệt được vi sinh vật bệnh trường nhiệt. Nhưng như vậy cũng quý lắm rồi. Nhờ nó, ta sẽ trị được nhiều bệnh nguy hiểm.

Ông pha loãng chất nước lấy ở nấm đó ra để xem sức mạnh của nó. Pha loãng 20 lần, rồi 40 lần, 500 lần, nó vẫn còn diệt được Staphylocoque. Ông chưa biết rằng sức của nó còn mạnh hơn nhiều, vì cái nước nấm chưa pha loãng đó không phải là nguyên chất, thực nguyên chất thì mạnh gấp triệu lần kia.

Nhưng có hàng ngàn thứ nấm. Phải nhận nó ra là thứ nấm nào. Ông tra sách, đoán nó là thứ *Penicillium chrysogenum*; nhưng một nhà chuyên môn về nấm ở Anh lại bảo nó thuộc loại *Penicillicum rubrum*; sau một người Mỹ tìm được tên thật của nó là *Penicillium notatum* (một loài gần giống loại *Penicillium chrysogenum*), và ông đặt cho chất diệt trùng trong thứ nấm đó cái tên Penicilium (tiếng Pháp là pénicilline)

Từ đó ông bỏ hết các công việc khác, chuyên

ngiên cứu về các loại nấm. Ông tự hỏi: “Các thứ nấm khác có công dụng đó không?”, rồi tìm cách thu nhập đủ các loại mốc, yêu cầu bạn bè, bà con hãy thấy vật gì mốc, giày dép, sách vở... cứ đem lại ông. Có ai hỏi “Để làm gì?” thì ông đáp: “Để làm một việc trong phòng thí nghiệm”. Nhưng các thứ mốc đó không có tính cách diệt trùng, ông trở lại nghiên cứu riêng chất pénicicilline. Ông nuôi nó rồi nhờ hai nhà hóa học rút cái tinh chất của nó. Họ gàn thành công, đã làm cho nó phải cô lại phải được, nhưng chỉ giữ được một tuần lễ sau, chất cô đó mất tính cách diệt trùng. Thất vọng, họ bỏ dở công việc.

Trong lúc đó, Fleming viết một bài về chất pénicilline để đến ngày 13 tháng 2 năm 1929 đọc ở Hội nghiên cứu y học (Medical Research Club). Đọc xong, thính giả không ai hỏi ông một câu nào cả. Cả phòng yên lặng. Người ta thân nhiên lạnh lùng coi sự phát minh của ông là vô bổ.

Ông không thất vọng, viết một bài nữa đăng trên một tạp chí khoa học, lời sáng sủa, gọn gàng, kể những chi tiết về cách nuôi nấm, rút ra chất diệt trùng và công dụng của chất này. Cuối bài này, ông tóm tắt rằng: *chất pénicilline có thể là một chất diệt trùng công hiệu để bôi ngoài da hoặc tiêm trong máu.*

Theo lệ, bài đó phải đưa cho thầy của ông, bác sĩ

Giờng Kiên Nhãn

Wright coi trước, Wright có đồng ý mới được đăng. Wright xóa trọn câu cuối ấy, vì ông ta vẫn tin chắc chủ trương của mình: chỉ có cơ thể và những thứ thuốc giống phòng bệnh (vaccin) mới chống được với vi trùng; còn phương pháp sát trùng không công hiệu gì cả. Fleming xin giữ lại. Wright phải chiều lòng. Trong lịch sử khoa học thường có những chuyện như vậy: kẻ nào đưa một thuyết mới ra không bị công kích kịch liệt như Semmelweis, Pasteur, thì cũng phải nhận sự lãnh đạm của bạn bè.

Fleming không thất vọng, tiếp tục dùng pénicilline để trị bệnh nhưng không có cách nào sản xuất nhiều được, nên công việc thí nghiệm tiến hành rất chậm.

Trong lúc đó, các nhà hóa học ở Đức thấy sự công hiệu của thuốc salvarsan, chuyên tâm nghiên cứu để chế tạo những thuốc khác. Năm 1932 Domagk tìm được một thứ thuốc thần hiệu, diệt được những vi trùng streptocoque, đặt tên cho nó là prontosil. Năm 1935, Domagk qua Anh diễn thuyết ở Hội y học Hoàng gia, đưa ra những con số để chứng thực sự hiệu nghiệm của thuốc. Fleming lại nghe, chịu nhận là thuốc công hiệu, nhưng bảo một người bạn: “Chất pénicillie còn hay hơn nhiều”.

Sau thuốc prontosil, người ta còn chế tạo được nhiều thuốc sulfamide trị được bệnh lậu, bệnh sung màng óc,

sung màng phổi... Người ta hoan nghinh những thuốc đó nhiệt liệt và gần như quên hẳn chất péricilline.

Năm 1936, Fleming đi họp Hội nghị quốc tế thứ nhì về vi khuẩn học, lại trình bày thí nghiệm về péricilline nhưng vẫn không có ai để ý tới.

Năm 1936 hai ông bà qua Nữ Ước dự Hội nghị thứ ba về vi khuẩn học. Chỉ có hai bác sĩ Mỹ hỏi thăm ông về lysozyme và péricilline. Rồi thế chiến bùng nổ ngày mừng ba tháng chín. Ông bà vội vàng đáp tàu Manhattan về Anh.



Vậy Fleming đã tìm ra chất péricilline do một sự tình cờ lạ lùng: đúng loại nấm đó ở đâu tới không biết, bay vào phòng thí nghiệm của ông, rớt đúng trên cái keo xu xoa mà ông vô ý không đập, mà cái keo đó lại cấy vi trùng Staphylocoque, nếu keo chứa vi trùng bệnh lao, thứ vi trùng mà chất Péricilline không diệt được, thì trên mặt xu xoa không có gì lạ, ngoài một chút mốc, và ông đã không để ý tới, mà chất Penicilline tới ngày nay có lẽ cũng vẫn chưa có ai tìm ra.

Nhưng tìm ra rồi mà không có nhà hóa học chuyên môn lấy ra được tinh chất, nên trên mười năm sau, vẫn chưa ai tin công dụng của nó.

Giờng Kiên Nhãn

Phải đợi đến năm 1939, một nhóm bác học ở Oxford mới nghĩ ra được cách làm cô chất thuốc Pénicilline lại. Lần này cũng là một sự tình cờ nữa.

Một bác sĩ người Úc, được học bổng qua học ở trường đại học Oxford, rồi nhờ tài năng được làm giáo sư trường đó. Tên ông là Howard Florey. Đồng thời ở Đức, có một bác sĩ tên là Chain, gốc người Do Thái, không chịu được chế độ của Hitler, qua làm việc ở trường đại học Cambridge.

Cả hai người đều muốn nghiên cứu, xin Fondation Rockefeller ở Mỹ được một số tiền là bốn ngàn Mỹ kim, rồi tìm được cách cô chất Pénicilline, thí nghiệm thấy nó mạnh gấp ngàn lần chất Pénicilline tự nhiên và gấp mười lần các thứ thuốc sulfamide. (Sau này người ta còn chế được thứ Pénicilline nguyên chất mạnh gấp triệu lần thứ tự nhiên của Fleming, nghĩa là gấp ngàn lần của thứ Florey và Chain).

Ngày 25 - 5 - 1940 họ đem dùng thử thuốc vào loài chuột bị lây các vi trùng staphylocoque. Kết quả hoàn toàn như ý.

Hồi đó, quân Đức đương tấn công dữ dội. Nước Anh rất có thể bị chúng xâm chiếm nên hai ông phải đề phòng: nếu tai nạn xảy ra, phải rời Oxford thì thế nào cũng mang theo chút mốc pénicilline. Họ thí nghiệm thêm nhiều lần nữa, lần nào cũng kết quả mỹ mãn: 25

con chuột không chích péricilline thì chết hết; mà 25 con chích thuốc thì chỉ chết có 1 con.

Họ bèn đăng kết quả trên tờ báo *The Lancet* số 24 - 8 - 1940. Từ đó, cả một nhóm bác sĩ ở Oxford chuyên tâm nghiên cứu thứ thuốc thần đó, thấy nó còn trị thêm được nhiều bệnh nữa, nhất là bệnh hoại thư rất tai hại cho chiến sĩ, bệnh mà trong đại chiến thứ nhất, Fleming tìm mọi cách mà không trị nổi.

Fleming đọc tờ *The Lancet*, mừng quá, chạy ngay lại Oxford, xin gặp mặt Florey và Chain để được coi xem péricilline nguyên chất ra sao. Florey và Chain đều ngạc nhiên vì cứ tưởng rằng Fleming đã chết. Thành thử chính những người ông nhờ cậy thì chẳng giúp ông được gì; rồi trong lúc bất ngờ nhất, những người ông không hề quen biết lại giúp ông được việc.

Bây giờ đến lúc thử thuốc vào loài người. Đầu tháng hai năm 1941, một cảnh sát ở Oxford bị chứng bại huyết (septicémie) mới đầu có một cái nốt trong miệng, máu bị lây độc do vi trùng *Staphylococcus aureus*. Người ta đã dùng các thuốc Sulfamide mà không bớt. Bệnh nguy ngập; khắp cơ thể nổi mụn, phổi cũng bị lây. Y sĩ nào cũng chịu, không chữa nổi.

Florey chích vô máu người đó 200 phần ngàn lít Péricilline, rồi cứ cách ba giờ lại chích thêm 100 phần ngàn lít nữa. Chỉ một ngày sau bệnh thuyên giảm trông

Giờng Kiên Nhân

thấy, mụn hết cương, người hết nóng. Nhưng hôm sau hết thuốc. Bệnh đỡ được ít ngày rồi lại tăng lên và rút cục vì thiếu thuốc mà người cảnh sát đó chết.

Ông hăng hái gây thêm Pénicilline nữa, trị được ba con bệnh. Nhưng thuốc vẫn không đủ dùng. Ông đề nghị với các xưởng hóa học sản xuất thật nhiều thứ đó, nhưng xưởng nào cũng không dám nhận: phí tổn quá cao, chế tạo được thì không ai đủ tiền mua, vì thuốc thời đó loãng lắm, phải cả ngàn lít mới chữa được một bệnh.

Chỉ còn có mỗi một cách là đề nghị với các hãng chế thuốc ở Mỹ. Tháng sáu năm 1941, Florey qua Nữ Ước với ít nấm Pénicilline, giao thiệp với các hãng đó, không đòi quyền sáng chế gì cả (chính Fleming cũng không bao giờ nghĩ đến sự đem cầu chứng phát minh của mình) chỉ yêu cầu họ chế tạo sao cho được nhiều và rẻ. Một hãng nọ sai một thiếu nữ đi chợ tìm các thứ mốc có chất Pénicilline để thí nghiệm thì thấy một thứ sinh sản rất mau trên một loại dưa (cantaloup) thối.

Đồng thời ở bên Anh, nhóm Oxford cũng cải thiện cách chế tạo, lập được một xưởng pénicilline, trị được một con bệnh đau màng óc, gần chết, và ngày 27 tháng 8 năm 1942, tạp chí *Times* ở Luân Đôn đăng một bài ca tụng tính chất của pénicilline. Nhưng tác giả bài đó quên không ghi tên người phát minh ra thuốc đó; bác sĩ Wright yêu cầu tòa soạn bổ khuyết, đăng tên Alexander

Fleming lên. Công tâm của ông thật đáng khen; mặc dầu vẫn giữ chủ trương của mình, Wright cũng phải nhận công của Fleming rất lớn đối với y học.

Từ đó cả hai chính phủ Anh và Mỹ đều khuyến khích sự chế tạo pénicilline. Lần lần khắp thế giới người ta đồn rằng một thứ thuốc thần mới ra đời, trị được đủ các chứng bệnh. Nhân loại được lật một chương mới trong y học sử, nhan đề là: “*Thuốc trừ sinh*”⁽¹⁾ (antibiotique).



Danh của Alexandre Fleming vang lên. Thư từ bay tới nườm nượp, điện thoại réo suốt ngày. Các bộ trưởng các tướng soái, các chủ báo đòi được gặp ông. Ông nhũn nhận, nhắc khéo họ rằng Florey và Chain cũng có công như ông. Rồi thì đủ danh dự: các hội y học, các hội nghiên cứu tranh nhau bầu ông làm hội viên. Người ta tặng ông những bảo vật, mời ông bà dự tiệc, đọc diễn văn ca tụng ông, và yêu cầu ông đọc diễn văn về lịch sử chất pénicilline. Anh Hoàng phong tước cho ông bà. Các nước đồng minh đều mang ơn ông: nhờ thuốc pénicilline mà cứu được hàng vạn binh sĩ bị những bệnh hoại thư, lậu... Khi thuốc chế tạo được nhiều và rẻ, mọi người có thể mua được thì khắp thế giới mang ơn ông mà sống.

(1) Bây giờ thường gọi là *kháng sinh* (BT)

Giờng Kiên Nhân

Chính nhờ ông mà sau này người ta tìm thêm được nhiều thứ nấm khác như streptomycine, chloromycétine, auréomycine, terramycine... và trị được nhiều bệnh nguy hiểm như *ho lao, trường nhiệt, ban...*

Nhưng có sướng thì cũng có khổ. Ông phải trả lời hàng trăm bức thư của các bệnh nhân, phải cải chính các bài trên báo, nhấn mạnh, nhắc đi nhắc lại rằng thuốc péricilline không phải là thuốc trị bá chứng, bệnh nào trị cũng hết, mà chỉ công hiệu đối với vài thứ bệnh thôi; rằng đừng lạm dụng nó, hễ bệnh không nặng thì đừng dùng, nếu dùng thường quá thì vi trùng sẽ quen với thuốc mà sau này thuốc sẽ bớt công hiệu khi gặp bệnh; rằng muốn công hiệu thì cứ mạnh tay dùng những liều nặng cho đủ sức, nghĩa là đối với vi trùng phải theo chiến thuật “chớp nhoáng” thì mới thắng trận được.

Mà được khen thì thế nào cũng bị chỉ trích. Một y sĩ không ưa dùng những thuốc trụ sinh, cho rằng như vậy làm mất sự thăng bằng trong cơ thể, không tập cho cơ thể tự chống với vi khuẩn; rằng càng giết nhiều vi khuẩn, thì các độc tố (virus) càng dễ sinh; tóm lại là các thuốc sulfamide và trụ sinh tuy có lợi trước mắt đấy; nhưng có hại về sau cho nên phải cẩn thận.

Lời khuyên đó không phải là vô lý. Người ta còn nhớ câu chuyện; dân một vùng nọ bị chuột phá quá, kiếm loại rắn hiền về nuôi để chúng bắt chuột; nhưng

tránh được nạn chuột thì lại bị nạn rắn: chúng sinh sản nhiều quá, và dân chúng phải tìm cách diệt rắn mà diệt rắn lại khó hơn diệt chuột. Lẽ trời bao giờ cũng như vậy: người Mỹ tạo được bom nguyên tử mà chiến tranh kết liễu được sớm, đỡ phải hy sinh thêm hàng ức, triệu sanh linh nữa; nhưng bây giờ đây lại phải tìm cách chống bom khinh khí mạnh gấp ngàn lần bom nguyên tử.

Biết làm sao được? Đã tiến rồi vô phương lùi. Ai điên gì mà không chích “Strepto” khi bệnh lao đương lúc tiến? Và tôi còn nhớ nét mặt kinh khủng của mẹ tôi, khi người nghe một bác sĩ nổi danh nhất Hà Nội hồi 35 năm trước bảo người rằng con trai của người bị chứng trường nhiệt, không có thuốc gì chữa, chỉ có cách chườm nước đá trên bụng rồi... nhờ trời. Bây giờ có ai mà sợ bệnh ấy nữa đâu? Thế thì sao lại không mang ơn Fleming? Ta chỉ cần nhớ điều này: đừng lạm dụng thuốc trụ sinh; rồi sau này những độc tố có phát triển mạnh, gây ra những bệnh mới thì lại tìm mọi cách để trị nó. Đời sống là một cuộc chiến đấu không ngừng; bị nạn chuột thì diệt chuột trước đã; khi nào bị nạn rắn thì lại diệt rắn. Đừng mong gì được nghỉ ngơi hoàn toàn.



Năm 1945 Fleming qua Mỹ, tới đâu cũng được dân chúng hoan nghênh. Nhiều phóng viên hỏi ông những câu bực mình, chẳng hạn:

Gương Kiên Nhân

– Hồi nhỏ ông có đấu quyền không? Nếu không thì tại sao mũi ông gãy?

– Hồi trẻ ông lấy tiền đâu ăn học ở Luân Đôn?

– Hiện lúc này đây ông nghĩ tới gì? Một nhà bác học danh tiếng như ông nghĩ tới gì khi đi điếm tâm?

Ông chán ngán cho bọn đó.

Các nhà chế tạo chất hóa học tặng ông trăm ngàn Mỹ kim, ông không nhận, nhường lại phòng thí nghiệm của dưỡng đường Saint Mary.

Ở Mỹ về, ông qua Pháp diễn thuyết ở Hàn lâm Viện Y học, giọng nhũn nhặn đến cảm động, như đầu bài này tôi đã nói. Georges Duhamel khen ông: *«Ông đã bước một bước ra ngoài khu vực của Pasteur»*. Ông đáp: *“Không có Pasteur thì tôi không làm được cái gì hết”*.

Từ Paris ông lên Stockholm để lãnh một nửa giải thưởng Nobel, nửa kia về phần Florey và Chain.

Trở về Anh, ông được thay Wright, giữ chức giám đốc phòng thí nghiệm ở Saint Mary, vì Wright đã tới tuổi về hưu, có người bảo ông:

– Tôi không hiểu tại sao chính phủ, sau chiến tranh, thưởng trăm ngàn Anh kim cho những tướng soái có công mà lại không thưởng cho ông số tiền như vậy về công phát minh ra thuốc Pénicilline.

Ông đáp:

– Tôi dùng số tiền trăm ngàn Anh kim đó vào việc gì? Tôi có thiếu thốn gì đâu?

Từ khi ông chỉ huy phòng thí nghiệm, mỗi lần tường thuật kết quả một công trình nghiên cứu nào, ông cũng ký tên sau những người cộng sự của ông, vì ông nghĩ rằng như vậy có lợi cho họ mà không có hại gì cho ông cả.

Đó, tâm hồn ông cao quý như vậy.

Năm 1948 hai ông bà qua Tây Ban Nha, được nhà cầm quyền cùng dân chúng tiếp đón long trọng và cảm động. Ở Barcelone, ở Madrid người ta tặng ông những bằng tiến sĩ, những chức hàn lâm, dân chúng quì bên đường, hôn tay ông để cảm ơn ông đã cứu mệnh. Một người thợ giấy nhờ penicilline mà còn sống, tặng ông bà mỗi người một đôi giày, một người thợ may tặng ông một bộ quần áo, một người bán kính tặng ông một cặp kính. Từ xưa tới nay chưa có một bác sĩ nào được tiếp đón nửa như một ông hoàng, nửa như một ông thánh như vậy. Tuy mệt nhưng thú, như một cuộc du lịch trong tập truyện *Ngàn lẻ một đêm*.

Năm sau ông qua La Mã để nhận chức Hàn lâm của Giáo hoàng tặng, rồi qua Mỹ dự buổi lễ khánh thành một viện nghiên cứu. Trong bài diễn văn, có đoạn:

«Nhà tim tôi nào cũng phải chịu những nỗi thất

Giờng Kiên Nhẫn

vọng, thất bại, phải trải qua những tháng dài đằng đẵng làm đường. Nhưng thất bại không phải là vô ích, vì nếu khéo phân tích nó thì nó có thể đưa tới thành công. Và khi đã phát minh một cái gì, dù là nhỏ bé đến đâu thì cái vui cũng không gì sánh nổi. Nhờ cái vui đó mà có đủ can đảm để tiếp tục...”

Vì hồi nhỏ sống trong cảnh thanh bạch rồi lớn lên làm việc trong phòng thí nghiệm tồi tàn, thiếu cả dụng cụ nên đứng trước những phòng thí nghiệm trang hoàng rực rỡ của Mỹ, ông có ý ngại ngại cho các nhà bác học Mỹ. Ông bảo:

«Nếu một nhà tìm tòi đã quen làm việc trong một phòng thí nghiệm tầm thường, được dờn qua một lâu đài bằng đá cẩm thạch thì một là người đó thắng cái lâu đài, hay lâu đài thắng người đó. Nếu người đó thắng thì lâu đài sẽ thành một cái xưởng và sẽ giống mọi phòng thí nghiệm khác. Nhưng nếu lâu đài thắng thì nhà tìm tòi sẽ thành kẻ bỏ đi không còn hy vọng gì nữa. Chúng ta thử nghĩ tới những công việc lạ lùng mà Pasteur hồi trẻ đã làm được ở Paris trong một cái trang sát mái nhà, mùa hè nóng đến nỗi không chịu nổi. Chính tôi đã thấy công việc mà ở đầu thế kỷ này ông Almroth Wright và đồ đệ của ông đã làm được trong hai phòng nhỏ ở đường Saint Mary, công việc đó đã làm cho những nhà vi khuẩn học ở Niữu Ước, Colorado, Californie, Gia Nã Đại chú ý tới và lại

thăm ông trong phòng thí nghiệm nhỏ xíu của ông. Một nhật báo Mỹ bảo phòng thí nghiệm của tôi không khác gì «phòng trong một viện bào chế cổ», nhưng tôi không chịu đổi nó lấy một phòng rộng rãi và rục rở... Tôi đã thấy những nhà tìm tòi có những máy móc đẹp đẽ quá, rắc rối, tinh xảo quá, đến nỗi suốt ngày mân mê nó mà chẳng làm nên việc gì cả. Như vậy là để cho máy chiếm đoạt con người, chứ không phải là để cho con người làm chủ máy”.

Những thanh niên nghèo, phàn nàn rằng không có đủ tiện nghi để học hành nên suy ngẫm lời khuyên đó. Nghèo nàn không nhất định một là một sự bất lợi, mà giàu có không phải là luôn luôn có lợi. Chỉ có thái độ của con người là quan trọng: một thái độ tích cực có thể thắng được hoàn cảnh, tạo nên hoàn cảnh, còn một thái độ tiêu cực thì dù có gặp hoàn cảnh thuận lợi cũng không biết nắm lấy nó và không làm nên được việc gì cả.

Năm 1949, vợ chết, ông chán nản, nhưng vẫn tiếp tục làm việc, mặc dầu đã gần bảy chục tuổi. Năm 1951 ông qua Karachi (Pakistan) dự một hội nghị. Chính quyền Karachi yêu cầu ông diễn thuyết về đầu đề: *Trẻ em Karachi làm sao có thể sau này trở nên những nhà tìm tòi?* Trong diễn văn, có những câu này:

«Hết thấy chúng ta đều có thể nghiên cứu, tìm tòi trong công việc của mình, bất kỳ là công việc gì, bằng

Giờng Kiên Nhẫn

cách nhận xét những cái gì xảy ra chung quanh mình với một tinh thần phê phán. Nếu có gì xảy ra mà khác thường thì chúng ta phải suy nghĩ và tìm ra ý nghĩa của nó. Một nhà tìm tòi mà ước ao được danh vọng thì cao vọng đó không phải là vô lý, nhưng nhà tìm tòi nào chỉ nhằm cái mục đích giàu sang và quyền thế, thì người đó đã ngồi nhầm chỗ rồi. Không phải những trẻ em Pakistan đều có thể thành những nhà nghiên cứu, nhưng nếu ngay từ tuổi thơ, người ta tập cho chúng những khả năng nhận xét, thì sẽ có nhiều em sau này mang được cái vinh dự cao quý đó”.

Diễn văn của ông là bài học chung cho hết thầy thanh niên châu Á, nhất là thanh niên Việt Nam, chứ không riêng gì cho thanh niên Pakistan.

Luyện tập óc nhận xét và phán đoán, được một ông thầy có nhiều kinh nghiệm hướng dẫn rồi như Newton ngày đêm suy nghĩ về vấn đề, có khi làm việc liên tiếp hàng năm trời, quên ăn, quên ngủ như Newton, Pasteur, ông bà Curie; lúc nào cũng sẵn sàng nắm lấy vận may thì thế nào vận may cũng phải tới. Nếu nó là một vận lớn thì có thể gây được một sự nghiệp vĩ đại như Fleming; nếu nó là những vận nhỏ, không phát minh được cái gì lớn lao thì cũng được như Wright, nghĩa là được các nhà bác học thế giới ngưỡng mộ và được hậu thế mang ơn, vì không có Wright thì không có Fleming. Vậy trong công việc khảo cứu hãy kiên nhẫn thì không

có ai bị thất bại cả, những người lớp sau thành công được đều nhờ công lao của những người lớp trước. Đó là bài học chúng ta rút được trong đời sống của Fleming. Fleming sống thêm được ít năm, vui vẻ qua Hi Lạp, Ấn Độ, rồi tỵ huyền với một bác sĩ Hi Lạp, bác sĩ Voureka, đồ đệ cũ của ông, cũng là một nhà khảo cứu nữa (1953).

Ngày 11 tháng 3 năm 1955, đương khỏe mạnh ở buồng tắm ra, thấy choáng váng, mặt xanh nhợt, buồn nôn, tưởng không có gì nên khi người nhà đòi mời bác sĩ tới thì ông cản. Bà cứ gọi điện thoại. Bác sĩ chưa kịp lại thì đầu ông gục xuống rồi lịm dần.

Nhờ ông mà đời sống trung bình của con người tăng lên được hàng chục năm nữa. André Maurois phê bình sự nghiệp của ông như vậy:

«Nhờ thuốc pénécilline và tất cả những thuốc trụ sinh mà người ta tìm ra được do phát minh của ông, các nhà giải phẫu ngày nay có thể làm những công việc mổ xẻ mà trước kia không ai dám thử. Đời sống trung bình của con người đã tăng đến nỗi làm đảo lộn cả tổ chức xã hội. Không có người nào, trừ Einstein nhưng Einstein ở vào phạm vi khác nhất là trừ Pasteur ra, đã ảnh hưởng tới lịch sử hiện đại của nhân loại một cách sâu xa như vậy».

Nguyễn Hiến Lê

**HAI ANH EM *WRIGHT*
VÀ *SANTOS DUMONT*
NHỮNG NGƯỜI ĐÃ CHINH PHỤC
KHÔNG TRUNG**

Những truyện đăng vân trong bộ *Phong thần* của Trung Hoa, truyện *Chiếc thảm bay* trong *Ngàn lẻ một đêm* của Ả Rập, và truyện *Icare* trong thần thoại Hi Lạp đều biểu lộ ước vọng của loài người là chinh phục không trung. Nhưng trong khi dân tộc Trung Hoa và Ả Rập cho ước vọng đó chỉ là một không tưởng, nói ra để mua vui thì dân tộc Hi Lạp cơ hồ như tiên đoán rằng không trung có thể chinh phục được mà loài người sẽ phải chịu hậu quả tai hại của phát minh đó.

Icare cùng với cha là Dédale, bị Minos giam hãm ở đảo Crète, không sao vượt biển được, mới tìm cách bay về quê nhà. Hai cha con lấy lông chim cột lại với nhau bằng chỉ, rồi dùng sáp chắp vào cánh tay thành cánh chim mà bay lên trời. Cha bay trước dẫn đường và dặn con cứ bay mực vừa vừa, đừng thấp quá, đừng cao quá, vì thấp quá thì hơi nước ở biển sẽ làm cho cánh nặng, mà cao quá thì sức nóng mặt trời sẽ đốt cháy lông cánh. Nhưng Icare không nghe lời, cao hứng, bay mỗi lúc mỗi gần mặt trời, sáp chảy ra, lông rớt hết và rơi xuống biển Egeé. Khi cha gọi con, không nghe tiếng con đáp, nhìn trên mặt biển thấy xác của con, đáp xuống vớt đem chôn rồi nguyên rủa cái thuật bay của mình và bỏ hẳn nó từ đó.

Cái mộng chinh phục không trung đó được vài người Âu rón thực hiện ở thế kỷ 17, 18 nhưng đều thất bại, mãi

đến cuối thế kỷ 19 mới lại bùng lên, nhờ những phát minh về hóa học, về máy chạy bằng hơi nước và máy nổ. Từ năm 1880, ý nghĩa chế tạo một máy bay phẳng phát trong không khí và các nhà bác học đua nhau bắt lấy nó, coi thường cái chết để phụng sự nhân loại.

Trước hết là hai anh em Otto và Gustav Lilienthal, người Đức. Họ không lắp cánh vào tay, lắp đuôi vào chân như người thời trước, mà làm những chiếc điều thật lớn để liệng trong không trung như con cò, con én. Kết quả là Otto bỏ mạng trong một cuộc bay thử, và ký giả đăng tin đó đã phê bình như vậy: “Chúng tôi hy vọng rằng tin này làm bài học cho những ai muốn tập tành bay lượn. Nếu Thượng đế cho loài người bay được như loài chim thì Ngài đã cho chúng ta một cặp cánh như loài chim rồi”. Năm đó là năm 1896.

Tất nhiên là “bài học” của ký giả đó không được mọi người nghe và ba năm sau, đến phiên Percy Sinclair Pilcher thí nghiệm. Ông là giáo sư trường Đại học Glasgow (Anh) đã chế tạo một máy bay mà động cơ chạy bằng hơi nước, nhưng không dùng được vì động cơ quá nặng. Ông bèn đóng một kiểu máy liệng, đưa nó lên một đỉnh đồi cho ngựa kéo xuống dốc, rồi thả ra cho nó tự liệng xuống. Ông bắt chước Lilienthal và hy vọng thành công. Kết quả bi thảm: cả máy lẫn người đều đâm xuống đất, tan tành.

Giờng Kiên Nhân

Rồi tới Hiram Maxim, một người Mỹ lập nghiệp ở Anh, nhà sáng chế súng liên thanh. Ông dùng kiểu máy chạy hơi nước, lắp hai máy khổng lồ, mỗi máy là 150 mã lực, vào một phi cơ dài mười hai thước. Phi cơ cất cánh được lên rồi chúi mũi xuống liền, tan tành ở trên mặt đất. Không hiểu nhờ sự may mắn nào mà Maxim sống sót.

Ở Hoa Kỳ, nhiều nhà phát minh cũng tỏ ra rất gan dạ coi cái chết như không. Một người thợ máy gốc Pháp tự nhận cái nhiệm vụ là tiếp tục những thí nghiệm của Lilienthal, bay thử nhiều lần trên hồ Michigan, và ghi những kinh nghiệm trong cuốn: *Những tấn bộ của phi cơ*.

Một ông già sáu chục tuổi, giáo sư Samnel Pierpont Langley nảy ra một ý mới, là dùng máy chạy xăng (lúc đó mới chế tạo được vài năm) nhẹ hơn máy chạy hơi nước, để lắp vô phi cơ. Phi cơ cũng mới cất cánh được thì đâm nhào ngay xuống dòng sông Potomac. Ông già thoát chết nhưng Bộ Chiến tranh không chịu phụ cấp cho ông nữa và công việc thí nghiệm phải ngừng.

Clément Ader, cũng được Bộ Quốc phòng Pháp phụ cấp và thành công hơn một chút. Hồi mười bốn tuổi, ông đã tấn mẫn bắt những con cánh cam, ngắt cánh chúng, thay vô những cánh mà ông làm ra, rồi

bắt chúng bay và tất nhiên là chúng không bay được. Sau ông học nghề kỹ sư cơ khí; hồi năm chục tuổi, chế tạo nhiều phi cơ lắp máy chạy hơi nước, thí nghiệm luôn trong bảy năm, kết quả là một phi cơ bay được mười hai thước rồi đâm bổ xuống đất, tan nát (năm 1890). Bộ Quốc phòng cũng rút hết phụ cấp của ông. Ông chán nản, viết cuốn *Chiến thuật không chiến* để tả cái mộng mà ông không thực hiện được. Thời đó, chưa một phi cơ nào cất cánh mà ông có tưởng tượng những cuộc giao chiến giữa các phi cơ khu trục và phi cơ phóng pháo. Tuy nhiên kết quả bay được mười hai thước đã làm cho tên ông được ghi vào trang đầu cuốn sổ vàng của những nhà chinh phục không trung, ông lại được cái may mắn thọ tám mươi lăm tuổi, để trông thấy sự thành công của những người nối chí ông, là hai anh em Wright ở Hoa Kỳ và Santos Dumont ở Pháp.



Wilbur Wright sanh năm 1867 và Orville Wright sanh năm 1871, là hai anh em ruột trong một gia đình có tinh thần mạo hiểm. Cha là Milton Wright, làm nghề thuyết giáo, ông nội là người Anh qua Mỹ khẩn hoang, mới đầu làm nghề cất rượu, sau thấy cái tai hại của rượu, xoay qua nghề nông, vô một hội bài trừ rượu, hoạt động hăng hái tới nỗi nhất định không bán lúa cho những người cất rượu Bên mẹ là người Hòa Lan qua miền Ohio,

Giờng Kiên Nhân

cũng khẩn hoang, chiến đấu với dân Da đỏ, dựng nên sự nghiệp ở Dayton.

Wilbur và Orville được di truyền tinh thần đó, lại được cha mẹ khuyến khích trong mọi công việc mạo hiểm. Chính Orville đã nói:

“Chúng tôi được cái may mắn sinh trưởng trong một gia đình mà trẻ con được tự do học cái gì tùy ý. Trong một gia đình khác, thì tánh tò mò của chúng tôi có lẽ đã bị đè nén, không đâm bông, kết trái được”.

Ngay từ hồi nhỏ, hai ông đã được khuyến khích về môn máy móc.

Năm 1878 (Wilbur mười một tuổi. Orville bảy tuổi) một hôm mục sư Milton Wright về nhà, hai tay chấp sau lưng hỏi:

– Hai con thử đoán ba mua cho đồ chơi gì nào?

Chưa kịp trả lời, hai cậu đã thấy một vật bay lên trần nhà rồi hạ từ từ xuống sàn, bèn chạy lại vô, lượm lên một chiếc máy bay nhỏ làm bằng giấy, tre và bấc, có chong chóng quay được nhờ một dây cao su. Cùng ngắm nghía một hồi, rồi suy nghĩ, bảo nhau: “Chiếc máy bay nhỏ như vậy mà bay được tới trần nhà thì một chiếc lớn gấp trăm, gấp ngàn chắc là bay được tới mây xanh”. Và từ hôm đó người anh, tức Wilbur hí hoáy làm một cái máy bay lớn. Nhưng cậu thất vọng: đồ chơi của cậu

càng lớn bao nhiêu thì bay càng khó bay bấy nhiêu. Cậu làm sao hiểu được luật căn bản này trong thuật hàng không: khi máy bay nặng lên gấp đôi thì động cơ phải mạnh lên gấp tám (chứ không phải gấp đôi) mới đủ sức bay được.

Thất bại đó chỉ là bước đầu. Ba năm sau, hai cậu chế tạo và thí nghiệm các kiểu điều lớn, đến nổi nổi tiếng là điều khéo nhất ở Richmond, trẻ con xa gần đều tới mua. Nhưng ít lâu sau vẫn không kiếm được cách làm sao cho điều chở được người, hai cậu bỏ công việc đó mà chơi máy in.

Họ hùn nhau với một bạn học, kẻ mua máy ép, người mua chữ, rồi viết bài, sắp chữ, xuất bản một số báo để phát trong lớp, lấy tên là tờ *Tỉ hon*. Tên đó đúng quá, vì tờ báo lớn không bằng lòng bàn tay, vón vện chỉ có hai cột dài mười phân. Tờ *Tỉ hon* chỉ ra được số đầu rồi bị đình bản, không phải vì thiếu vốn, cũng không phải vì thiếu độc giả, mà vì tính cách châm biếm của nó không làm vừa lòng cô giáo.

Mặc dầu vậy, Orville vẫn giữ máy in, không in báo nữa thì in hóa đơn, in bao thư, giấy viết cho các thương gia trong châu thành mà kiếm được lời kha khá, đủ để sắm một máy in mới, lớn hơn, hoàn hảo hơn. Tới năm 1888. Orville mới mười bảy tuổi, hai anh em đã có hùng tâm chế tạo lấy một kiểu máy in mới, và thành công: máy của họ in nhanh nhất trong châu thành.

Giờng Kiên Nhân

Thời đó, nghề in với nghề làm báo thuộc chung về một ngành: ông chủ nhà in nào cũng đồng thời làm giám đốc một tờ báo, mà ai muốn ra báo cũng phải sắm máy in trước đã. Có máy đủ để in báo lớn rồi, hai anh em bèn cho ra một tờ tuần báo lấy tên là *Tin tức Miền Tây*, mà chủ trương là “phụng sự quyền lợi của dân chúng và của các thương gia”. Báo bán chạy. Họ tiến lên một bước, đổi thành nhật báo; nhưng bước tiến đó vội quá, họ lỗ vì không đủ sức ganh đua với những tờ nhật báo lớn trong miền.

Tức thì họ dẹp nghề in, xoay qua nghề bán và sửa xe máy. Lúc đó kiểu xe máy kim thời hai bánh bằng nhau, mới xuất hiện (trước kia thì một bánh lớn, một bánh nhỏ), giá đắt như vàng. Họ bỏ hết vốn ra buôn. Công việc phát đạt. Nhưng họ vẫn ham chế tạo hơn là buôn bán, cho nên thành lập *Công ty Wright* làm xe để bán.

Tới khi chiếc xe hơi đầu tiên xuất hiện rầm rộ trong thành phố Dayton, hai anh em Wright cho xe máy là quá tầm thường, chuyển hướng một lần nữa, đem hết tâm lực ra nghiên cứu xe hơi. Orville bàn với anh:

– Em thấy kiểu xe hơi này chưa được hoàn hảo: chúng mình tìm cách cải thiện nó để bỏ xa những nhà chế tạo khác trong kỹ nghệ đó, anh nghĩ sao?

Wilbur đáp:

– Anh cho rằng công việc đó không dễ dàng đâu. Sao không chế tạo một máy bay, có phải là giản dị hơn mà chẳng phải ganh đua với ai không?

– Phải đấy, chúng ta sẽ chế tạo máy bay.

Họ nói giỡn mà làm thực. Từ hôm đó, hai anh em trở lại cái mộng hồi nhỏ, nhất định đóng phi cơ.



Trước hết, họ thu thập đủ các tài liệu về máy bay, đọc những sách về kỹ thuật, những bút ký của Octave Chanute, những bài báo về hai anh em Lilienthal. Di ngôn của Otto Lilienthal trước khi nhắm mắt: *“Phải có người chịu hy sinh mới được”* đã hun chí họ. Họ cũng muốn chế tạo được một máy liệng, kéo nó lên trên một đỉnh đồi, để cho gió đưa nhẹ nó xuống thung lũng, mà tưởng tượng tới cái phút thần tiên được cưỡi gió như loài chim. Và họ quyết chí theo gương hai anh em Lilienthal.

Khi đã nghiên cứu kỹ tất cả những tài liệu thu thập được, họ nhận thấy những lỗi lầm của những kẻ đi trước. Chẳng hạn anh em Lilienthal đã không nghiên cứu đến vấn đề thăng bằng của máy liệng khi gặp gió lớn, vì vậy mà thất bại. Orville tìm cách giải quyết vấn đề đó mà chưa được thì một hôm, bỗng nhiên Wilbur nghĩ ra trong khi nhìn một cái nắp hộp có hai cánh ở hai đầu để gài

Giờng Kiên Nhẫn

vào hộp. Hai anh em bèn chế tạo một kiểu cánh gập lại được trong khi bay, để phi công có thể điều khiển mà giữ thăng bằng cho phi cơ.

Ít lâu sau, họ làm xong một cái điều có hai tầng cánh điều khiển bằng dây. Họ viết thư cho viện Khí tượng ở Hoa Thịnh Đốn để biết tốc độ của gió trong mỗi miền. Sau cùng chế tạo một máy liệng tòn có ba Anh kim và lựa cảng Kitty Hawk ở Bắc Caroline để bay thử. Tháng chín năm 1900, họ tới Kitty Hawk.

Mới tới họ đã thất vọng, biết rằng thí nghiệm sẽ thất bại vì tốc độ 25 cây số một giờ mà viện khí tượng đã cho họ là tốc độ trung bình của gió trong một mùa; sự thực thì có lúc gió đứng hẳn, có lúc gió thổi mạnh tới 100 cây số một giờ. Lại thêm, họ đã tính sai: gió thổi từ 23 đến 27 cây số một giờ không đủ sức để đưa máy liệng cùng phi công lên không trung, thành thử họ phải thí nghiệm với máy không có người ngồi. Kết quả khả quan: máy liệng được từ trên đỉnh đồi xuống chân đồi.

Năm sau, hai ông chế tạo được một máy liệng lớn hơn, trở lại Kitty Hawk, thử ở trên đồi Kill Devil (đồi Sát Quỷ). Orville điều khiển, bay được chín thước rưỡi, chưa bằng Ader, mười một năm trước. Nhưng họ không thất vọng, trở về Dayton, nghiên cứu lại, làm thử trên hai trăm kiểu máy bay nhỏ, và thấy rằng các nhà bác học đã tính sai sức cản của không khí. Orville phải tính lại,

đặt một quạt điện nhỏ trong một hộp tròn lớn, rồi nhận xét, ghi chép ảnh hưởng của luồng gió lên những cánh máy bay đủ cỡ. Thí nghiệm đó đã đặt nền móng cho kỹ thuật hàng không và giúp hai ông thành công.

Tháng chín năm sau, họ thử một kiểu máy liệng mới, kết quả rất đáng mừng; máy cất cánh được trên một phút, bay được một trăm tám chục thước. Thích quá, hai anh em Wright thay phiên nhau điều khiển và trước sau bay được trên ngàn lần. Nhưng họ vẫn chưa mãn nguyện vì phải đợi có gió, máy mới bay được, mà rất ít khi gió vừa thuận chiều, vừa hợp với sức máy, nghĩa là không mạnh quá, không yếu quá.



Sau lần đó, về Dayton, hai ông quyết tâm tự tạo lấy gió, nghĩa là lắp động cơ và cánh quạt vào máy liệng.

Động cơ là vấn đề quan trọng nhất. Cần một động cơ tám mã lực mà chỉ nặng bảy mươi hai kí lô. Như vậy tất nhiên không dùng được máy chạy hơi nước, chỉ còn cách dùng máy nổ. Họ viết thư hỏi hết thầy những nhà chế tạo xe hơi và động cơ chạy bằng xăng, không kiếm được máy nào vừa ý, đành phải chế tạo lấy. Kết quả ngoài ý muốn: động cơ mạnh 12 mã lực mà chỉ nặng có 68 kí lô.

Rồi tới vấn đề cánh quạt. Làm sao tính được vận

Giờng Kiên Nhân

tốc, sức mạnh của cánh quạt trong không khí? Hai ông tra cứu không thấy sách nào nói tới, đành lại phải thí nghiệm, chế tạo lấy.

Tháng chín năm sau, (1903) máy bay hoàn thành. Hai anh em Wright hồi hộp mong tới ngày bay thử. Có bao nhiêu của cải tiêu vào kiểu máy mới đó hết, lần này mà thất bại, thì đành bỏ cái mộng tuổi thơ mà trở về bán xe máy để đợi ngày xuống hố thối.

Họ gỡ từng bộ phận của máy, chở tới Kitty Hawk, rồi phải thẳng biết bao trở ngại, rủi ro, trước khi bay thử. Trước hết, phải cất lại cái kho vì cái kho cũ nhỏ quá; cất gàn xong thì cơn dông ào ào tới, muốn tàn phá hết cả. Rồi cánh quạt hư, phải gửi về Dayton sửa; sau tới phiên máy nổ hư. Sửa xong thì bão tuyết lại nổi lên, không thể nào bay được. Họ phải ngồi bó gối trong kho, nghe gió rít ở ngoài mà giậm chân, oán trời. Bão chưa ngớt thì thấy cánh quạt có vết nứt, lại phải về Dayton làm cánh quạt khác. Thành thử mãi đến trung tuần tháng chạp, mọi việc mới dự bị xong.

Ngày 17-12-1903, trời quang mây tạnh, nhưng rét căm căm. Họ mời người trong miền đến chứng kiến lần bay đó, nhưng chỉ có năm, sáu người tới. Wilbur và Orville rút thăm và rút cục Orville được cái vinh dự làm viên phi công đầu tiên trong lịch sử. Chàng cởi hết áo lạnh, cho nhẹ, leo lên máy bay, nằm sấp ở bên cạnh

máy nổ, mở máy: phi cơ cất cánh độ vài thước, rồi giảm vận tốc và hạ xuống chân đồi. Tính ra bay được ba mươi lăm thước trong khoảng mười giây. Các người đứng coi tỏ vẻ thất vọng, nhưng hai ông cho rằng thí nghiệm đó đã thành công vì một cái máy nặng hơn không khí đã cất cánh được trong không khí.

Tới phiên Wilbur lên điều khiển. Gió thuận hơn, phi cơ bay được sáu mươi thước.

Lần bay cuối cùng hôm đó kết quả đáng mừng hơn cả: hai trăm sáu chục thước trong một phút.

Ngay chiều hôm đó hai anh em đánh điện báo tin cho cha. Một nhân viên Bưu điện xin phép thông tin đó cho một tờ báo, hai ông không chịu, muốn về Dayton viết bài tường thuật tỉ mỉ rồi rồi hãy gửi cho nhà báo; nhưng nhân viên nọ cứ cho đăng bừa đi và hôm sau, trên tờ *Virginian Pilot*, độc giả được đọc một tin nầy lữa; Wilbur cầm lái, bay được 5 cây số, trong khi Orville ở dưới đất, chạy khắp nơi như thằn lằn, vừa chạy vừa la: "*Kiểm được rồi! Kiểm được rồi!*" Tác giả bài đó lại thêm rằng hai anh em Wright ăn bặt rất bánh, mà phi cơ có hai chong chóng, một ở phía sau, một ở phía dưới, và chong chóng phía dưới có tới sáu cánh! Nhà báo thời xưa cũng thế à?

Tin đó được chép làm hai mươi một bản, gửi cho hai mươi một tờ báo, nhưng chỉ có 5 tờ chịu đăng, còn

Giờng Kiên Nhân

mười sáu tờ kia - trong số đó cả tờ *nhật báo* ở Dayton - cho rằng nó không quan trọng bằng tin quân chúng sửa soạn ăn lễ Giáng sinh!

Năm sau, phi cơ hai anh em Wright được cải thiện, bay được 5 phút. Thế là không trung đã bị chinh phục. Sự thành công đó tất nhiên là kỳ dị rồi. Nhưng điều lạ lùng nhất là không hiểu làm sao trong cả ngàn lần bay thử mà hai ông vẫn còn sống sót, không hề gãy một cái xương sườn. Còn điều này thì không lạ lùng gì hết, là chính phủ Huê Kỳ thờ ơ với một phát minh có một ảnh hưởng lớn tới nhân loại như vậy.



Trong hai năm đầu chỉ có mỗi một tờ tường thuật đúng đắn tin quan trọng đó, mà tờ loại đó lại là một tờ rất nhỏ chuyên về nghề nuôi ong. Thật là mỉa mai! Nguyên do là một ông giáo làng khâm phục hai anh em Wright, đích thân lại Dayton coi họ bay thử, rồi về kể lại cho học sinh nghe, và viết bài đăng báo.

Mãi đến năm thứ ba, tờ báo khoa học lớn nhất của Hoa Kỳ, tờ *Scientific American* mới chịu đăng những hàng này: "*Trong lịch sử những phát minh lớn, chưa có ai nhũn nhận bằng hai anh em ông Wright ở Dayton những người đã tặng cho thế giới một thực hiện lạ lùng, là chiếc phi cơ đầu tiên đã bay được.*" Rồi thôi, chẳng ai

nhắc tới nữa. Tôi bộ Chiến tranh cũng không hề biết hai anh em Wright là ai.

Bà Marie Curie khi chép tiểu sử của chồng, nhiều lần tỏ giọng chua chát, trách chánh phủ Pháp không biết cái tài của Pierre Curie, không chịu cấp cho ông một phòng thí nghiệm đàng hoàng, ngưỡng mộ ông rồi mới vội vàng vuốt ve nhà bác học kỳ tài đó, cho khỏi mang tiếng với ngoại quốc. Nếu đọc qua tiểu sử của hai anh em Wright, tất bà hiểu thế thái hơn mà bớt hậm hực, uất ức. Trò đời như vậy, but nhà có bao giờ thiêng đâu?

Tới năm 1908, nghĩa là năm năm sau khi hai ông thành công ở Kitty Hawk với chiếc phi cơ đầu tiên, mà chính phủ Huê Kỳ vẫn không để ý gì tới cái tên Wright. Bực mình, hai ông quyết tâm chở qua Pháp chiếc phi cơ mới chế tạo và bay thử ở Mans nhờ sự bảo trợ của hội *Pháp quốc hàng không*. Lần đó Wilbur bay được một phút bốn mươi lăm giây và khi ông ở phi cơ bước xuống thì quần chúng điên cuồng tranh nhau ôm ông, công ông.

Hay tin đó, chính phủ Huê Kỳ vội vàng mời Orville lại đồn Myer, gần Hoa Thịnh Đốn, bay cho các cụ lớn coi. Tổng thống Theodore Roosevelt không tới, cho con tới thay mặt. Orville bay được một phút mười lăm giây rồi hạ cánh. Các nhà báo mừng quá, mặt đầm nước mắt.

Giờng Kiên Nhân

Chạy lại bá cổ ông. Còn các cụ lớn, vẫn chưa thấy phát minh đó có ích lợi gì cho quốc gia chỉ khuyến khích lấy lệ và Bộ Chiến tranh đăng cáo thị gọi đấu thầu chế tạo một phi cơ. Thực không thể tưởng tượng được đầu óc họ ra sao... trong khi khắp xứ ngoài anh em Wright ra, chưa ai chế tạo được một phi cơ mà gọi là đấu thầu! Ai tới đó mà đấu nhĩ!



Tờ *Scientific American* năm 1906 khen hai ông là rất nhũn nhặn. Lúc đó có lẽ họ nhũn nhặn thật, nhưng khi họ đã bước lên chót vót đài danh vọng thì họ chẳng nhũn nhặn chút nào cả, ghen ghét mọi nhà phát minh khác, muốn được độc tôn và không nhận công lao của Ader. Hai dân tộc Pháp và Mỹ cùng hùa theo các nhà báo, tranh nhau mạt sát nhà phát minh ngoại quốc để đề cao nhà phá minh của dân tộc. Người Mỹ chê phi cơ *Eole* của Ader là chỉ rời mặt đất được vài phân, không đáng kể là bay được. Dân Pháp cũng không vừa, chung ra một tờ biên bản chứng nhận rằng năm 1890 “phi cơ số 1, tên là Eole, do ông Ader sáng chế, đã bay là mặt đất trong khoảng năm chục thước”, để phủ nhận những kết quả của hai ông Wright từ 1903 trở về trước, vì thiếu biên bản.

Vụ đó chưa giải quyết xong thì tới vụ tranh chấp Wright và Santos Dumont năm 1908. Trong đoạn sau,

tôi sẽ kể tiểu sử của Santos Dumont, ở đây chỉ xin thưa bạn rõ rằng hai anh em Wright giành danh vọng về mình, nhưng các phi công Pháp đều bình vực Santos, một người Ba Tây (Brasil) ngụ cư ở Pháp, vì theo họ, phi cơ của Wright phải đẩy kéo lúc đầu, rồi mới cất cánh được: vả lại hai anh em Wright đã bay thử ở một xứ xinh nào đó bên Tân thế giới, chứ không phải ở một kinh đô ánh sáng như Paris, dưới sự kiểm soát của một hội có tên tuổi như hội *Pháp quốc Hàng không* cho nên không đáng kể. Hai anh em Wright hăng hái cãi, còn Santos Dumonts, đứng ngoài, thấy những ti tiểu của con người mà lợm giọng. Rốt cuộc thì ngày nay, ai cũng nhận rằng cả bốn người: Clément Ader, Wilbur, Orville Wright, và Santos Dumont đều có công đầu trong sự nghiệp chinh phục không trung.

Như độc giả đã biết. Clément Ader sống yên ổn tới tám mươi lăm tuổi (năm 1925) để được trông thấy cái mộng của ông trong cuốn *Chiến thuật không chiến* thực hiện được trong kỳ đại chiến thứ nhất.

Wilbur Wright không được hưởng danh vọng lâu, năm 1912 đau rồi chết, hồi mới bốn mươi lăm tuổi.

Orville sống thêm được ba mươi lăm năm nữa, được thấy chính phủ dựng một hải đăng trên đỉnh đồi *Sát Quỷ* với những hàng chữ dưới đây:

Để kỷ niệm công chinh phục không trung của hai

Giờng Kiên Nhân

anh em Wilbur và Orville Wright, một phát minh tìm tòi ra được nhờ thiên tài và thực hiện được nhờ ý chí cương cường và lòng tin sắt đá.

Nhưng trước khi chết, Orville còn phải nuốt một cái hận lớn: Ông đem chiếc phi cơ đầu tiên ở Kitty Hawk năm 1903, tặng viện bảo tàng Hoa Thịnh Đốn, viện không thèm bày, mà bày chiếc phi cơ do giáo sư Langby chế tạo và bay thử trên sông Potomac, với hàng chữ: “chiếc phi cơ đầu tiên của thế giới đã cất cánh được”. Orville nổi giận, đòi lại phi cơ của ông để tặng Viện Khoa học Luân Đôn. Mãi đến năm 1948, Bảo tàng viện Huê kỳ mới xin về bày ở Hoa Thịnh Đốn. Lúc đó Orville đã chết.

Trong bốn nhà, duy có Santos Dumont chết một cách thê thảm nhất, ông tự ải năm 1932 nhưng tâm hồn của ông cao khiết làm sao! Ông mới thật là người nhũn nhặn nhất trong số các nhà đại phát minh của nhân loại. Ông coi phát minh của ông chỉ là một trò chơi, đã chẳng lấy nó làm vinh dự, mà còn ân hận rằng nhân loại đã dùng nó để tàn sát nhau.



Từ đời sống đến tính tình, hai anh em Wright và Santos Dumont tương phản hẳn nhau. Wright sinh trong một gia đình chỉ đủ ăn. Santos sinh (năm 1873) trong

nhà đại phú, cha làm chủ đồn điền lớn ở Sao Paulo (Ba Tây). Wright cặm cụi, khắc khổ suốt đời, sống độc thân để hy sinh cho khoa học: Santos sống phong lưu, trưởng giả, nghiên cứu về phi cơ như một nhà tài tử. Wright tự tôn tự đại, ghen ghét người khác; Santos khiêm tốn, nhã nhặn với mọi người. Mà kết quả là cùng tới đích như nhau, danh vọng ngang nhau.

Năm Santos mười tám tuổi, thân phụ chàng cho chàng một sấp dày ngân phiếu, bảo:

– Qua Paris mà ở. Châu thành đó là nơi nguy hiểm nhất đối với hạng thanh niên như con. Thử coi con có tự lập được không.

Santos vui vẻ xuống tàu liền. Những cảnh trụy lạc ở Paris không quyến rũ được chàng phong lưu công tử đó. Chàng tiếp tục học, rồi không mê những má phấn ở khu Montmartre mà mê khí cầu. Hồi đó người ta mới được những trái cầu chứa khinh khí, lơ lửng trên không trung và theo chiều gió mà bay khắp hướng. Chàng cũng chế tạo được một khí cầu nhỏ đặt tên là Brasil, thả lên trời cho dân Paris ngắm. Tiền có đầy túi, không tiêu thì để làm gì? Chàng lại can đảm ngồi trong khinh khí cầu ngắm xuống những trai thanh gái lịch hai bên bờ sông Seine. Nguy hiểm thật, nhưng thích.

Thứ khí cầu đó phải đợi gió mới bay được. Chàng thấy bất tiện, nghiên cứu khí cầu máy, nghĩa là loại khí

Giờng Kiên Nhẫn

cầu bay bằng động cơ, theo hướng nào cũng được, không có gió cũng được, mà ngược gió cũng được. Không ai tin rằng chàng thành công, người ta khuyên chàng bỏ dự định đó đi: Ở Paris, thiếu gì cách tiêu tiền, sao mà lại đại dột vung tiền vào cái trò chơi vừa nguy tới tánh mạng vừa vô ích đó?

Chàng không nghe, gỡ động cơ chạy xăng ở chiếc xe ba bánh của chàng để lắp vào khí cầu. Các kỹ thuật gia bảo “Không được đâu. Loại máy đó, ở trên không trung sẽ rung chuyển dữ lắm, khí cầu sẽ tung ra mất, không thể nào chịu nổi”.

Chàng còn ngờ lời đó, muốn thí nghiệm xem sao. Và một buổi sáng nọ, chàng rủ một người bạn tới một khu vắng vẻ trong rừng Boulogne, lựa hai cây lớn ở gần nhau, có cành thấp, lấy dây thừng cột chiếc xe ba bánh lên cành, rồi nhờ bạn đỡ, chàng leo lên xe, ngồi đạp. Nếu các kỹ thuật gia đó nói đúng, thì ngồi cho máy chạy độ mười lăm phút, là bị máy nhồi lên nhồi xuống mà xương sống, xương chân, xương tay lỏng lẻo, rời rã cả ra rồi. Nhưng lạ quá! Chàng thấy êm ái hơn là ở trên đất nữa. Các kỹ thuật gia đã gà mờ, nói láo hết. Từ đó chàng không tin ở một ai nữa, chỉ tin ở trực giác cùng thí nghiệm của chính mình.

Chàng vui vẻ về nhà, hăng hái chế tạo ngay chiếc khí cầu máy đầu tiên mà chàng đặt tên là *Santos Dumont*

đệ nhất. Tháng chín năm 1898, ba năm trước khi hai anh em Wright chế tạo được máy liệng, chiếc Santos Dumont I hoàn thành, và chàng định tới ngày 20 cho bay thử.



Cả dân chúng Paris hay tin, hôm đó ùn ùn kéo lại một bãi cỏ ở bên vườn Bách Thảo: các tiểu thư nhí nhảnh chen vai với các công tử bận áo sặc sỡ kẻ ô, ông già bà cả, công chức, sinh viên cả những phú gia chễm chệ trong xe hơi cao ngồng nữa. Ai cũng hăm hở được mục kích lần bay thử đầu tiên của loài người.

Khi ba bốn người cầm dây thừng kéo chiếc khí cầu tới giữa bãi cỏ, tiếng hoan hô vang lên dậy đất. Thật kỳ cục: y như một điệu xì gà khổng lồ, màu vàng, dài hai mươi lăm thước, kéo theo ở phía dưới một giỏ mây, một động cơ nối với một chong chóng lớn.

Alberto Santos Dumont ăn bận rất bảnh: áo sọc nếp còn nguyên, cổ cứng, mũ kiểu dưa gang, bao tay bằng da dê non, đứng trong giỏ mây, vẫy tay chào mọi người rồi mở máy. Máy rồ lên, những người đứng gần hoảng, lùi ra xa. Một người cầm chiếc can, chỉ ngọn lửa ở miệng ống hơi, la lên: *Coi chừng đa, khinh khí trong trái cầu bắt lửa mà cháy bây giờ*.

Santos lắc đầu, mỉm cười. Chàng ra hiệu cho thả

Giờng Kiên Nhân

chiếc dây thừng cột khí cầu, và khí cầu nhẹ nhàng bay lên không trung rất mau. Đúng như chàng đã đoán: gió càng mạnh, nó lên càng dễ. Chàng điều khiển máy, cho khí cầu lượn theo hình số 8, lúc thì xuôi gió, lúc thì ngược, gió lúc thì đâm nhào xuống, lúc thì vọt lên. Tiếng vỗ tay vang động cả một khu. Được lượn trên không trung, thú quá! Chàng say mê cho khí cầu lên cao tới bốn trăm thước, rồi bay một vòng trên kinh đô Paris, chiếc cà vạt đỏ phất phất trước gió, và lời của cha văng vẳng bên tai: “*Thử coi con có tự lập được không nào?*”



Mấy năm sau, Santos chế tạo và thử ba kiểu khí cầu máy nữa. Kỹ thuật mỗi lần một tiến. Tất cả dân chúng Paris đều quý chàng, nhất là những thanh niên đua nhau ăn bận như chàng, để râu như chàng, bắt chước giọng Ba Tây của chàng.

Con người của chàng thật là lạ lùng, đầy những mâu thuẫn: rất lịch thiệp, rất sang trọng, rõ ràng là một bạch diện công tử, mà lúc nào làm việc thì không ngại gì cả, xắn tay áo lên, hí hoáy với các thợ máy từ sáng đến tối. Giao du với những bọn hoàng thân, quốc thích mà rất giản dị, nhã nhặn với mọi người.

Hồi đó, một hội viên *hội Pháp quốc Hàng Không*

đặt một giải thưởng là trăm ngàn quan tiền vàng để tặng người nào bay được khứ hồi trong nửa giờ, từ sân khí cầu ở Saint Cloud tới tháp Eiffel. Ai cũng cho cuộc thi đó khó quá: trong nửa giờ, làm sao bay được mười hai cây số?

Santos không phê bình gì hết, lẳng lặng đóng chiếc Santos Dumont V, lắp một động cơ nổ mười hai mã lực. Mùa hè năm 1901, khí cầu hoàn thành. Và ngày 13 tháng 7, Santos vui vẻ lại Saint Cloud, tính giật giải. Ủy ban khảo sát gồm những nhà khoa học, đã hội họp đủ mặt. Henry Deutsch de la Meurthe, người đặt giải thưởng, ân cần dặn Santos phải thận trọng, kéo làm ông ân hận suốt đời. Chàng mỉm cười, leo lên khí cầu, bước vào giỏ, mở máy. Máy rô một cách khác thường. Có gì trục trặc đây. Người thợ máy muốn gỡ ra coi lại, tìm nguyên nhân để sửa chữa. Santos không nghe. Ông biết rằng đương bay mà máy hư thì không thể nào sửa ở trên không được, nhưng bắt công chúng đợi hàng giờ nữa thì con người nhả nhận, lịch sự đó không muốn. Mặc, tới đâu thì tới. Cứ cho khí cầu bay lên. Lúc đó 6 giờ 41 phút. Trước 7 giờ 1 phút thì phải trở về tới chỗ cũ.

Khí cầu lên đều đều, lượn trên sông Seine rồi thẳng tiến về phía tháp Eiffel, một lát sau chỉ còn là một chấm đen trên nền trời. Mới có 13 phút mà Santos đã tới tháp và bắt đầu quay về. Ai nấy đều chắc rằng ông giật được

Giờ Kiên Nhẫn

giải. Nhưng sao lần về chậm quá thế này? Đã mấy phút trôi qua mà cơ hồ không tiến được chút nào. Chỉ còn có ba phút nữa mà khí cầu mới ở trên sông Seine: máy muốn hư, gió lại ngược. Đám đông vẫy tay, reo hò, “*Mau lên, mau lên!*”. Khí cầu vẫn cứ đứng yên một chỗ.

Sau cùng, mãi đến 7 giờ 21 phút, nghĩa là trễ mất mười phút, khí cầu mới bay ở trên đầu các giám sát viên. Còn phải hạ xuống đất nữa. Gió thổi ngược mạnh quá, hai lần xuống mà không được. Thôi rồi, máy đã hư, hết nghe thấy tiếng nổ, và khí cầu bị gió đánh bật về phía rừng Boulogne.

Thình lình, người ta thấy khí cầu gập lại làm hai, rồi rớt xuống, biến mất. Quân chúng hoảng sợ. Bạn thân của Santos nhảy lên xe hơi đi kiểm. Bảo mà không nghe. Máy hư mà cứ bay liêu. Lần này thì toi mạng.

Nửa giờ sau họ thấy chiếc khí cầu móc ở ngọn một cây lớn, trong khu đất của nam tước Rothschild, còn anh chàng Santos thì tựa lưng vào thành giỏ, ung dung ăn điểm tâm mà nữ bá tước Eu, một người đồng hương, nhà ở gần đó, cho người đem lại.

Một người bạn la lớn, hỏi:

- Alberto, có làm sao không?
- Có la ve không, cho xin một ly.

Chiếc cầu chỉ hư hại nhẹ. Ba tuần sau, sửa xong,

Santos lại đăng tên giật giải. Trời quang đặng, gió hiu hiu. Chỉ trong chín phút, Santos đã tới tháp Eiffel. Còn những hai mươi một phút nữa để bay về, dư thì giờ mà. Ai cũng tin lần này phải thành công. Nhưng vỏ khí cầu có lỗ hổng, khinh khí thoát ra, vỏ xẹp dần. Rủi nhất là một sợi dây cáp móc vào chong chóng. Santos vội hãm máy lại vừa kịp, nếu không thì nguy. Khí cầu hạ xuống giữa một khu đông đúc ở Paris, nóc nhà la liệt như bát úp, lởm chởm những ống khói cùng cây thu lôi. Nếu thoát lòi ruột thì cũng như xương. Rồi bỗng nhiên có tiếng máy nổ tung ra. Đám đông đông thanh kêu trời. Henry Deutsch de la Meurthe, người đặt giải thưởng, ôm mặt khóc rung rức, ân hận đã gây ra tai họa đó.

Đội binh cứu hỏa ở trại Passy chạy lại cứu, tới góc đường Albani bị đám đông cản lại. Họ ngó lên, thấy khí cầu nằm trên một nóc nhà, vỏ rách tả tơi, hỏi những người đứng chung quanh: “Có ai thấy xác ông ta ở đâu không?”. Một chị bán hàng chỉ một thanh niên đứng trên thành một cửa sổ, tay bấu lấy lưới sắt cho khỏi té: “Ông ta đó”. Thật tài tình, khi khí cầu vừa hạ tới nóc nhà, Santos nhảy ra kịp, nắm được lưới sắt đó, nếu không đã bị văng ra khỏi giỏ và rớt xuống đất, nát xương ra rồi.

Khi ông xuống đất, quân chúng hoan hô: “Vạn tuế Santos”, ôm chầm lấy ông, níu áo ông; có kẻ cố xé một miếng áo đem về làm kỷ niệm.

Gương Kiên Nhân

Một người bạn hỏi:

– Làm sao bây giờ?

Ông thân nhiên đáp:

– Thì làm lại hết chứ sao nữa?

Lần đó là lần thứ nhì. Ngay tối hôm ấy, Santos làm chiếc khí cầu khác, chiếc Santos Dumont VI.

Ngày 19 tháng 10 năm 1901, vào hai giờ chiều, ông bay lần nữa. Trời xấu, gió thổi mạnh. Nhiều giám sát viên không buồn tới. Người ta khuyên ông đừng mạo hiểm một cách điên khùng như vậy. Ông không nghe; chí cương quyết và gan dạ của ông thực đáng phục. Ông ăn bận rất sang, đứng cho các nhà nhiếp ảnh chụp, rồi đúng 14 giờ 42 phút, mở máy cho khí cầu bay. Chín phút sau, ông tới tháp Eiffel. Thiên hạ đứng đông nghẹt trên thang tháp để đón ông, khuyến khích ông, hoan hô ông. Ông đảo một vòng để chào mọi người.

Bỗng nhiên, máy ngừng. Dân chúng hồi hộp, nín thở. Ông ở trong giỏ bước ra, tiến về phía máy nổ, cúi xuống sửa. Máy lại chạy. Tiếng hô vạn tuế vang dậy cả một góc BaLê. Vì sự trục trặc đó mà trễ mất mười phút. Ông vội vàng quay về, tới sông Seine, thì đã gần hết hạn, ông đành bay qua đường mức, chứ không kịp hạ xuống đất. Lúc đó là 15 giờ 11 phút 30 giây, sớm được nửa phút. Vượt đường mức rồi ông quay trở lại và hạ trên mặt sân.

Các giám sát viên không chịu trao giải thưởng, viện lẽ rằng khí cầu tới mặt đất trễ 40 giây. Đám đông phản đối, và xúm nhau lại công kênh Santos vô nhà hội. Các bà các cô liệng hoa cho Santos. Kẻ nào không có hoa thì tháo cả dây chuyền, cà rá, vòng vàng ra ném. Lúc đó Deutsch de la Meurthe tiến ra, ôm hôn Santos nói:

– Riêng về phần tôi, tôi cho rằng ông đã thắng cuộc.

Các ông giám sát mắc cỡ, không dám lộ mặt ra để tránh sự phẫn nộ của quần chúng, rồi vài hôm sau phải đổi ý, quyết định trao giải thưởng cho Santos, Ông đem một phần giải thưởng tặng các người thợ máy đã giúp việc ông, và phân phát cho các người nghèo ở Paris. Hay tin đó, báo chí đăng tít lớn để ca ngợi và dân chúng càng hoan hô ông nhiệt liệt. Từ xưa, chưa thấy vị anh hùng nào mà hào hoa phong nhã như vậy.



Còn ông, ông không cho đó là một vinh dự, không hề nghĩ rằng phát minh của mình sẽ làm thay đổi đời sống của nhân loại, chỉ coi nó như một trò hứng thú để làm vui mắt dân chúng Paris. Trong những năm sau, ông tiếp tục cải thiện khí cầu máy. Ông điều khiển một chiếc Santos Dumont cho nó nhào lộn trên không để thiên hạ coi. Có lần ông ở khí cầu hạ xuống, vào một

Giờng Kiên Nhân

quán quen ở Champa Elysées, uống một tách cà phê rồi lại leo lên, tiếp tục lái. Lần khác, ông bay theo đại lộ Washington, tới thêm nhà ông, thả một sợi dây cáp cho người của ông nắm lấy, cột vào cây trong khi ông đi ăn cơm. Quân chúng bu lại coi, trở mắt ngó ông như một kỳ quan.

Tử thần chắc cũng phải phục ông: ông thân nhiên đùa giỡn với cái chết. Một ngày cuối hè nọ, ông đang bay thì máy bắt lửa, sắp cháy lây lên khí cầu. Ai cũng tưởng ông đến ngày tận số mà ông vẫn bình tĩnh, lấy cái nón rom dập ngọn lửa xong, vẫy tay chào đám đông ở dưới đất, rồi tiếp tục bay nữa.

Danh ông vang lừng khắp thế giới. Người ta gọi là nhà phi hành đầu tiên của nhân loại. Người ta lấy tên ông đặt cho các thứ rượu và các em bé. Hàng ngàn tấm bưu thiếp in hình ông, bán ở khắp nơi. Bà quý phái nào mời được ông lại dự một bữa tiệc thì mừng như được châu bảo vì phòng khách của mình sẽ nổi tiếng và được giới thượng lưu lui tới. Trời có vẻ như bất công, sao mà nuông chiều ông như vậy và bắt hai anh em Wright tới năm 1903 vẫn còn phải vất vả ở Kitty Hawk!

Nhưng Santos chưa hài lòng. Phải làm sao bỏ được khí cầu mà vẫn bay được mới là giỏi. Ông đang tìm cách giải quyết vấn đề đó, thì năm 1904, có tin đồn rằng ở Huê Kỳ, hai anh em nhà nọ tuyên bố đã bay được trên

một cái máy nặng hơn không khí. Tin tuy mơ hồ, thiếu chi tiết, cũng đủ kích thích các nhà phát minh ở châu Âu. Riêng ở Pháp, hàng chục người chuyên tâm tìm tòi để cố đạt được kết quả sớm nhất. Để khuyến khích họ, người ta đặt hai giải thưởng: giải của hội *Pháp quốc Hàng Không* để tặng người đầu tiên bay được một trăm thước, và giải Archdeacon để tặng người đầu tiên bay được hai mươi lăm thước, tất nhiên là không được dùng khí cầu.

Mùa hè năm 1906, Santos ghi tên vô cả hai giải. Ông mới chế tạo xong một kiểu máy lạ lùng, như một chiếc điều có hai cánh dài mười hai thước. Phi công ngồi trên cánh, ngó về phía đuôi máy vì máy bay giật lùi điều khiển một động cơ nổ năm chục mã lực để quay một cái chong chóng hai cánh. Ông đặt tên cho nó là *Santos Dumont XIV bít*.

Ngày 13 tháng chín, ông bay thử lần đầu. Hội viên hội Hàng không tề tựu đủ mặt, ngoài ra còn trên ba trăm người tới dự. Ông mở máy, chiếc *XIV bít* tiến về phía hàng rào ở cuối sân. Các hội viên nằm rạp xuống xem bánh xe có rời khỏi mặt đất không. Thất bại. Santos thử lại, mở hết máy, cho vận tốc được 40 cây số giờ. Máy bay chạy được một chút rồi dần dần bổng lên. Al lên khỏi mặt đất rồi. Lên được ba mươi phân... sáu mươi phân... một thước.

Giờng Kiên Nhân

Chỉ được vài giây, máy bay rớt xuống, nặng nề trên bãi cỏ. Chong chóng gãy; máy hư. Santos nhảy xuống đất, cảm động vô cùng. Thế là cái mộng nghìn xưa của nhân loại đã thực hiện được, một điều vô lý đã thành sự thực, một cái nặng hơn không khí đã cất cánh được, loài người đã bay được! Dân chúng Paris hoan hô nhiệt liệt và tờ *Thiên Nhiên* viết bài ca tụng, cho rằng ngày 13 tháng 9 năm 1906 đã đánh dấu một giai đoạn, một kỷ nguyên trong lịch sử.

Nhưng ở ngoại quốc, người ta không háng hái như vậy, không nhận thí nghiệm đó là một cuộc bay thật sự, mà chỉ coi như là máy đã chồm lên vậy thôi.

Santos chẳng quan tâm gì đến lời chê, khen, cặm cùi sửa chiếc *XIV bit* và ngày 23 tháng mười lại trở ra sân Hội Hàng Không một lần nữa. Lần này cả ngàn người tới coi. Bánh xe lăn trên mặt cỏ rồi lần lần cất bổng lên tới hai thước. Phi cơ bay được sáu chục thước rồi đâm xuống đất, méo mó cả phía dưới. Thế là giải Archdeacon về ông. Các nước ngoài không dám nghi ngờ kết quả đó nữa. Chính tờ *Illustrated London News* ở Anh cũng phải nhận rằng “lần đầu tiên trong lịch sử, một máy nặng hơn không khí đã bay được”. Nhà phát minh Thomas Edison ở Mỹ cũng hoan hô Santos

Dumont gửi tặng một tấm hình với lời ca tụng là có công đầu trong kỹ thuật hàng không.

Tuy nhiên vẫn có kẻ chưa chịu phục: sáu chục thước mà nhằm cái gì? Rán nhảy một cái cũng tới. Ngày 12 tháng mười một, Santos lại bay nữa, quyết giật giải của Hội Hàng Không. Máy cất vọt lên cao được bốn thước rưỡi. Các người đứng coi vỗ tay hoan nghênh, chạy theo coi mà quên cả nguy hiểm. Nó mà rớt xuống thì chết cả chục mạng! Santos thấy vậy vội cho máy lên cao tới sáu thước, rồi lái qua bên phải bên trái tìm một chỗ trống, hạ xuống. Ông bẻ lái mạnh quá, một sợi dây cáp đứt, máy đâm bổ xuống, cũng may không đụng nhằm ai. Người ta chạy lại coi. Các giám sát viên lại đo. Santos Dumont đã bay được 200 thước trong 22 giây. Thế là giải thưởng về ông, và từ nay những kẻ xấu miệng tới mấy cũng phải nín thinh: 220 thước không thể còn là một bước nhảy được nữa nhé.



Sự thành công của ông kích thích mạnh các nhà phát minh. Năm 1907, Henri Farman bay được 770 thước; năm sau Wilbur Wright chiếm giải quán quân ở Mans, trước mặt những hội viên của Hội *Pháp Quốc Hàng Không*. Kế đó là cuộc tranh chấp Wright - Santos

Giờng Kiên Nhãn

Dumont mà tôi đã kể trong phần trên. Đau lòng về những lời qua tiếng lại của hai bên, nhất là vì thấy người ta đem mình ra làm cái bung xung, ông không muốn ra đường nữa, suốt ngày ở trong xưởng chế tạo một phi cơ một tầng cánh, chiều ngang năm thước, nặng 118 ki lô, và đặt tên cho nó là *Chuồn chuồn*. Tháng 9 năm 1909, *Chuồn chuồn* cất cánh từ Saint Cyr tới Buc: 8 cây số mà bay trong 5 phút, non trăm cây số một giờ. Năm sau danh ông tới tột bực. Khắp thế giới chỉ có một mình ông là lái đủ các kiểu máy bay, từ khí cầu, tới khí cầu máy, phi cơ hai lớp cánh và phi cơ một lớp cánh. Nhưng sức ông đã suy sau mười năm đua giỡn với tử thần, và ông tuyên bố với mọi người:

– Bây giờ tôi có thể nghỉ ngơi. Mộng của tôi đã thực hiện được.

Nhưng nào ông có được vui vẻ trong tuổi già! Đại chiến thứ nhất bùng nổ. Ông sống ủ rũ trong một biệt thự ở gần Paris, suốt ngày không ra khỏi cửa. Mỗi lần nghe tiếng phi cơ vù vù trên không, mỗi lần hay tin bom đạn rớt xuống một miền nào, ông như hóa điên, tự cho mình đã gây tất cả những tai họa đó.

Năm 1928, ông trở về cố quốc, Chính phủ Ba Tây muốn tỏ lòng ngưỡng mộ, phái một phi thuyền lớn, chiếc Santos Dumont, bay ra khơi đón chiếc tàu chở ông. Vì

rủi ro phi thuyền đó bị tai nạn, rớt xuống biển. Không một người sống sót. Ông gào lên:

– Một thằng khốn đốn như tôi mà làm hại biết bao mạng người rồi!

Từ đó ông càng hóa ra ít nói. Năm 1930, khi hay tin một phi cơ Anh, chiếc R 110 rớt xuống đất, cháy ra tro với 48 người trên máy, ông muốn tự tử. Một người cháu của ông phải luôn luôn ở bên cạnh để coi chừng.

Năm 1932, cách mạng nổi ở Sao Paulo. Tổng thống Ba Tây ra lệnh thả bom xuống một châu thành do phiến loạn chiếm được. Hay tin đồng bào chết thê thảm vì bom, ông vào phòng tắm, khóa trái cửa rồi lấy cà vạt tự thắt cổ.

Bên chính phủ, cũng như bên phiến loạn đều quý mến ông, đau lòng về cái chết của ông, thỏa thuận với nhau, ngưng chiến trong ít bữa để đưa thi hài ông từ đảo Paulo về quê hương ông. Đám táng cử hành rất long trọng, nhưng linh hồn ông có được vui không nhỉ? Ít bữa sau, hai bên lại tái chiến, và bảy năm sau, cả thế giới say mê chém giết nhau, cho tới giờ, không ngày nào không có hàng đoàn phi cơ đi thả bom để tàn sát đồng loại!

Trong nửa thế kỉ nay, biết bao người đã được giải thưởng Hòa bình Nobel. Ông không hề biết giải thưởng

Giờng Kiên Nhẫn

đó, nhưng chính ông mới là người đáng được lãnh nó hơn ai hết. Hơn tất cả những nhà phát minh trước ông và sau ông, hơn cả Nobel, hơn cả Einstein, ông đã thấy cái mối nguy cho nhân loại, nếu không khéo dùng cái sức mạnh vô biên của khoa học. ⁽¹⁾

Sau Ader hai anh em Wright và Santos Dumont kỹ thuật hàng không đã phát triển mau lẹ lùng.

Ngày 24 - 7 - 1909, Louis Blériot, một người thọt chân, phải chống nạng, vượt biển Manche lần đầu tiên, giật giải thưởng 25.000 quan tiền vàng (khoảng năm triệu quan ngày nay) của nhật báo Anh *Daily Mail*.

Ngày 23-9-1913, Garros vượt Địa trung hải.

Ngày 21-5-1927 Lindberg lần đầu tiên bay một mạch từ Nữu Ước qua Ba Lê.

Không đầy năm tháng sau, ngày 14-10-1927, Costes và Le Brix vượt Đại Tây dương ở phía nam.

Dưới đây là bảng kê những tấn bộ phi thường của thuật hàng không.

(1) Tài liệu của John Toland trong *Reader's Digest*, May, 1957

Bay nhanh

1906	Santos - Dumont	41,292	Km/giờ
1910	Morane	106,508	
1913	Prévost	203,850	
1920	Sadi Lecoinge	302,429	
1923	Brow	417,059	
1934	Delmotte	505,848	
1937	Wurster	610,950	
1939	Dieterlé	746,604	
1945	Wilson	975,875	
1947	Boyd	1.003,811	
1953	Verdin	1.211,746	

Bay xa

1890	Ader	12	thước
1903	Anh em Wright	150	
1925	Arrachart	3.166	cây số
1926	Costes và Rignot	5.390	
1927	Lindbergh	5.809	
1928	Ferrarin và Del Prete	7.188	
1931	Boadman và Polando	8.065	
1933	Gromov và Youmachev	10.148	
1938	Kollet và Gething	11.520	

Giờng Kiên Nhân

1945 Irving và Starvley 12.739

1946 Davies và Rankin 18.081

Hiện nay, mới nửa thế kỷ sau cuộc tranh chấp Wright - Santos Dumont, phi cơ đã gần thành một đồ cổ rồi. Người ta đã tiến tới phi tiễn và ngày 4 tháng 10 năm 1977, vệ tinh nhân tạo đầu tiên của nhân loại, vệ tinh Sputnik đã được bắn lên trên không. Vận tốc của nó là 7 km 9 mỗi giây, tính ra trên 28.000 cây số mỗi giờ, hai mươi lần nhanh hơn phi cơ của Verdin năm 1953, và nó đã bay không biết được mấy trăm, mấy ngàn vòng chung quanh trái đất. Tiếp tới vệ tinh Alpha 1958 của Mỹ, bắn lên không trung ngày 31-1-1958.

Loài người đã như Icare, muốn mỗi ngày mỗi lên cao, mỗi gần các vì tinh tú. Nhưng rồi có tránh khỏi cái chết của Icare không?

Nguyễn Hiến Lê

GAMAL ABDEL NASSER
VÀ NHỮNG BÍ MẬT VỀ VỤ KINH SUEZ

Giờng Kiên Nhân

"NGỪNG *đầu lên anh em, vì những ngày tủi nhục đã qua rồi!"*

Những ngày tủi nhục đó đã kéo dài quá lắm! Non hai ngàn rưỡi năm, từ 525 trước Tây lịch tới 1954 sau Tây lịch. Mà tổ tiên họ đã văn minh sớm nhất thế giới: năm ngàn năm trước, trong khi nhân loại còn dã man thì dân tộc Ai Cập đã vượt hẳn lên, "tỏa hào quang rực rỡ một góc trời, chẳng khác chi bình minh ở phương đông". Những kim tự tháp họ xây khoảng 2.800 năm trước Tây lịch, được coi là một kỳ quan của vũ trụ.

Vậy mà ánh sáng hào quang đó dần dần tắt hẳn. Họ bị ngoại thuộc Hi Lạp trong ba thế kỷ, rồi ngoại thuộc La Mã trong bảy thế kỷ nữa. Khi nữ hoàng Cléopâtre của họ thua Auguste mà phải tự tử thì họ không còn vua nữa, mà ngay đến chữ viết của họ trong nước cũng không còn ai biết; thành thử lịch sử oai hùng của tổ tiên, mặc dầu còn chép rành rành trên những tờ papyrus và đục trên những bức tường ở các đền đài, lăng tẩm, mà không một người nào đọc được; họ đã mất hẳn lịch sử. Sau La Mã tới Á Rập: chín thế kỷ tối mịt; rồi tới Thổ Nhĩ Kỳ: bốn thế kỷ nữa. Đầu thế chiến thứ nhất (1914) Thổ đi Anh tới, mà tình trạng của họ vẫn không thay đổi. Năm 1922, Anh tuyên bố cho họ độc lập, nhưng đó chỉ là một thứ độc lập bán vế. Quốc vương của họ, vua Farouk là một người ngoại quốc, lai Thổ và

Albanie, muốn quyết định điều gì cũng phải hỏi ý kiến những kẻ “đỡ đầu” mình. Anh đem lục quân lại đóng ở Caire, Port Said, Ismailia và kinh Suez, đem chiến thuyền lại đậu ở Alexandrie, lúc nào cũng sẵn sàng nả súng vào quân cảng đó, nếu có gì đáng nghi; cho mãi tới ngày 19-10-1954. Anh mới chịu ký hiệp ước với Ai Cập, hứa rút hết quân đội ra khỏi kinh Suez trước ngày 19-6-1956, dân tộc Ai mới được ngừng đầu lên mà hò reo: “Những ngày tủi nhục đã qua rồi!” Rồi chỉ năm tháng sau (11-1956), Ai Cập giành lại được hoàn toàn chủ quyền trên kinh Suez, nhờ công của Nasser.



Trong số các nhà thủ lĩnh ở Tây Á và Bắc Phi hiện nay, Nasser là một người được thế giới chú ý tới nhất; nhiều người khâm phục ông, nhiều người mạt sát ông thậm tệ; ý kiến rất tương phản.

Trong nhóm khen ông, tôi thấy Georges Vaucher, tác giả bộ *Gamal Abdel Nasser et son équipe* (Julliard 1959) và Benoist Méchin (tác giả những cuốn *Un printemps arabe, le roi Saud* (Albin Michel 1959, 1960).

Vaucher bảo ông biết lựa mục tiêu, có nghị lực, kiên nhẫn đợi những biến cố mà lợi dụng hoàn cảnh để cho Ai Cập thoát được ách người phương Tây. Hình như ông tin rằng Nasser tuy là một quân nhân nhưng ghét chiến tranh, không tàn bạo, khát máu như Mustapha Kémal,

Giờng Kiên Nhân

kẻ đã lạnh lùng ra lệnh xử tử bạn thân của mình. Ông căn cứ vào lời tuyên bố dưới đây của Nasser trong tập *Hồi ký về chiến tranh Palestine (1948)*.

“Tôi quyết tâm rằng một ngày kia, nếu ở vào một chức vị có trách nhiệm - hồi đó ông mới còn là thiếu tá thì tôi sẽ suy đi nghĩ lại cả ngàn lần rồi mới đưa lính ra chiến đấu. Chỉ khi nào cần thiết lắm, như khi quốc gia lâm nguy thì tôi mới phải dùng võ lực”.

Có lẽ lời đó thành thực vì năm 1956, khi Isarêl thành linh tấn công Ai Cập ở Sinai, Nasser đã làm Tổng thống, ra lệnh cho quân đội bỏ Sinai mà rút về phía Tây kinh Suez để khỏi bị tiêu diệt một cách vô ích, mặc dầu các tướng lãnh bộ Quốc phòng phản đối, cho như vậy là mất thể diện vì chưa chiến đấu mà đã bỏ chạy. Ông không muốn đổ máu một cách vô ích. Hai năm trước, hồi tháng hai năm 1954, một bọn sĩ quan phản đối ông, ông tha thứ cho cả, vì ông nghĩ rằng họ là đồng chí của ông hồi trước, mà sau này còn có thể dùng họ được nữa. Vậy lời xét đoán của Vaucher có phần đúng.

Còn Benoist Méchin, sau một cuộc phỏng vấn Nasser luôn mấy giờ, tỏ ý thán phục, viết:

“Tôi tới, chủ ý để thăm một chính khách như vô số chính khách khác, và tôi đã gặp một vị Quốc trưởng có thể làm được lịch sử”.

Ông khen Nasser có óc thực tế mà ôn hòa, nghị

lực rất mạnh mà sinh lực cũng phi thường, lại tự tin, tự cho mình có một sứ mạng lịch sử phải thực hành cho được. Chương trình rất lớn, nhưng Nasser không hấp tấp, biết làm được cái gì thì làm cái đó. Đáng để ý nhất là vị thủ lãnh Ai Cập đó đã nhũn nhận bảo Méchin:

“Quân chúng hoan hô tôi vì họ tin rằng họ hoan hô họ ở trong con người của tôi. Cầu Trời cho tôi đừng hiểu lầm! Khi tôi đứng trước đám đông và có hàng ngàn tiếng dậy lên, tôi tự nhủ: “Họ không hoan hô mình đâu mà hoan hô họ đấy”.

Cho nên ông vui chứ không tự đắc, vui vì thấy mình “hòa hợp hoàn toàn với quần chúng”. Ông còn nói thêm:

“Tôi biết rõ rằng ngày nào mà tôi phản những nguyện vọng của họ thì ngày đó họ sẽ coi tôi nhẹ hơn một cọng cơm. Chính nhờ sự hòa hợp đó, sự hợp nhất đó mà tôi đứng vững được, chứ không phải là nhờ tài năng của tôi”.

Về phái người chê, tôi phải kể Noury Said, thủ tướng Irak, nhất là François Musard, tác giả cuốn *Israël, miracle du 20^e siècle* (P. Téqui - 1958).

Noury Said cho Nasser là giả dối, có óc đế quốc, hô hào thành lập Liên hiệp Ả Rập chỉ để bành trướng thế lực của Ai Cập, và chẳng có tài năng gì cả, chỉ khéo nói và hứa hão; cứ đứng ngoài mà thúc nghĩa quân Algérie chiến đấu với Pháp, chứ chẳng giúp họ được gì cả.

Giờng Kiên Nhân

François Musard có giọng hần học hơn nhiều, đại ý bảo Nasser là một tướng lãnh rất tồi, không biết tổ chức, hễ cầm quân là thua, thua Israel hai lần năm 1948 và 1956; về chính trị thì không có lương tâm, tìm mọi cách để trừ địch thủ của mình; không có một chính sách ngoại giao rõ ràng, chỉ biết gió chiều nào che chiều nấy, mà lại độc tài theo kiểu Hitler.

Ta nhận thấy rằng điều mà Noury Said chê là hứa hão, Musard chê là thiếu tài thì Méchin khen là “biết làm được mới làm”.

Sở dĩ có hai luồng dư luận tương phản như vậy là vì chính sách của Nasser không làm vừa lòng nhiều quốc gia. Ông theo chế độ dân chủ, được lòng các nước Cộng hòa Ả Rập như Syrie, nhưng lại mất lòng các nước quân chủ như Irak. Nhất là từ khi ông hô hào liên hiệp các quốc gia Ả Rập thành một khối tự do, phú cường thì người ta càng nghi kỵ ông. Các quốc vương Ả Rập nghi kỵ vì ngại cho ngại vàng của mình; Âu Mỹ cũng nghi kỵ vì ông đã quốc hữu hóa kinh Suez thì thế nào cũng xúi các nước Ả Rập khác quốc hữu hóa các mỏ dầu lửa.

Nhưng ta phải nhận rằng chế độ dân chủ của ông hơi có tính cách độc tài:

Trước hết, nhóm cầm quyền của ông đều là những quân nhân trẻ, tuổi từ 30 đến 35. Quân nhân mà cầm quyền thì thế nào cũng độc tài, không nhiều thì ít; họ

lại có nhược điểm này là thiếu kinh nghiệm về chính trị, kinh tế. Nasser khi lật đổ Farouk rồi muốn dùng những chính khách cũ mà trong sạch nhưng sau ông thấy rằng họ thiếu tinh thần cách mạng, không chịu chấp nhận chương trình cải cách điền địa của ông, không muốn bãi bỏ chế độ nô lệ ở các đồn điền, sợ mất lòng giới địa chủ, nên ông bắt buộc phải dùng các sĩ quan trong nhóm của ông. Ông thấy ở Ai Cập phải có hai cuộc cách mạng: một cuộc cách mạng chính trị (để diệt phong, đả thực) và một cuộc cách mạng xã hội, mà nhóm sĩ quan của ông đã thực hiện được cuộc cách mạng trên thì cũng phải thực hiện luôn cuộc cách mạng dưới nữa, vì chỉ có họ mới nhiều nhiệt huyết.

Sau khi bị ám sát hụt ở Alexandrie ⁽¹⁾, ông giải tán đảng “Huynh đệ Hồi giáo”, bắt bớ giam cầm nhiều người và ở Ai Cập chỉ còn có mỗi một đảng, tức đảng của ông. Điều đó tất nhiên gây nhiều bất bình trong xứ, mà các nước dân chủ Tây phương cũng nghi kỵ ông. Tuy nhiên ta phải nhận rằng ông độc tài mà không đến nỗi như Hitler ⁽²⁾. Và ta chưa từng thấy ở Ai Cập có một cuộc thanh trừng nào.

Nhất là từ khi ông quốc hữu hóa các nhật báo quan trọng ở Ai Cập thì người ta càng chê chính sách của

(1) Cui ở dưới.

(2) Nhưng 1967, sau khi thua Israël ông đã cách chức rất nhiều sĩ quan, trong số có một chiến hữu từ buổi đầu của ông.

Gương Kiên Nhân

ông. Ông mạt sát kịch liệt các thói đưa những tin giật gân, thói làm báo mà nhận phụ cấp của các công ty; và chủ trương rằng báo chí phải hướng dẫn quần chúng trong con đường cách mạng xã hội. Tuy nhiên những tờ báo ít ảnh hưởng không bị quốc hữu hóa, mà chế độ kiểm duyệt không có, tự do ngôn luận không bị bóp nghẹt hẳn.

Mới đầu Nasser thân Tây phương, muốn nhờ Anh Mỹ giúp khí giới để đánh Israël, giúp tiền để xây đập Assouan, nhưng Anh, Mỹ hoặc không chịu giúp, hoặc đòi những điều kiện làm tổn thương nền độc lập của Ai, nên ông phải quay về phía Nga (Liên Xô).

Ông kể với Méchin rằng năm 1956 trước khi có chiến tranh Suez, Ai Cập mất mùa, hai chục triệu dân sắp đói tới nơi, tình cảnh rất nguy ngập, nội loạn có thể xảy ra, ông mời viên đại sứ Mỹ lại hỏi xem Mỹ có thể bán lúa cho Ai Cập được không. Viên đại sứ đáp:

– Được.

Ông hỏi:

– Với giá nào?

– Giá trên thị trường quốc tế.

– Trả cách nào?

– Trả bằng Mỹ kim.

– Giao trong kỳ hạn là bao lâu?

– Từ một tháng đến một tháng rưỡi.

Ông thấy những điều kiện đó gắt quá, nhưng không biết làm sao, đã định nhận thì viên đại sứ Nga lại xin yết kiến, đề nghị một giá hạ hơn 20%, trả bằng bông gòn (Ai Cập sản xuất nhiều loại này) thành nhiều đợt, và có thể giao lúa ngay nội ba ngày sau.

Ông vốn không muốn nhận sự giúp đỡ của Nga vì mang ơn họ thì sau này khó xử lắm, thế nào họ cũng kể ơn: “Chúng tôi nuôi các anh trong khi các nước khác bỏ đói các anh...”; nhưng nếu không nhận thì đài phát thanh Moscou sẽ la âm lên rằng vị lãnh tụ Ai Cập bán đứng dân Ai Cập cho Washington, không chịu mua lúa Nga vừa rẻ vừa trả bằng bông gòn được mà lại đi mua lúa Mỹ vừa đắt vừa trả bằng Mỹ kim, như vậy thì dân chúng làm sao không nghi ngờ, phản đối ông.

Năm sau, Syrie được mùa, muốn bán lúa cho Ý; Mỹ hót tay trên, đề nghị với Ý một giá hạ hơn giá trên thị trường quốc tế là 20%, chủ ý là làm khó Syrie, gây lòng phẫn uất của dân chúng Syrie đối với nhà cầm quyền của họ, mà mong có cuộc đảo chánh ở Syrie để một số nhân vật thân Tây phương sẽ lên cầm quyền. Nhưng Mỹ không nghĩ rằng đã mất lòng dân chúng rồi thì có được lòng vài nhà cầm quyền cũng là vô ích, còn tai hại là khác nữa. ⁽¹⁾

(1) Tài liệu trong *Un printemps arabe* của Benoist Méchin.

Giờng Kiên Nhân

Vì những sự vụng về đó của Âu Mỹ mà Nasser phải nhận sự giúp đỡ của Liên Xô, Tây phương lại càng ghét ông. Gần đây ông muốn chủ trương chính sách trung lập, nếu các quốc gia Ả Rập theo ông thì mối nguy cho Tây phương càng tăng, vì như trên kia tôi đã nói, rất có thể các mỏ dầu ở Ả Rập (80% số dầu thế giới) sẽ không còn ở trong tay Âu Mỹ nữa.

– Sau cùng một lẽ nữa để cho phương Tây ghét ông là ông chỉ muốn tiêu diệt Israël, có lần tuyên bố rằng “Israël là một quốc gia nhân tạo, thế nào cũng phải mất trên bản đồ thế giới”. Các quốc gia Âu, Mỹ trái lại rất có cảm tình với Israël; chính họ đã ký bản tuyên ngôn Balfour cho dân tộc Do Thái được thành lập một “quê hương” ở Palestine, và đã thiên vị với Israël trong chiến tranh giữa Do Thái và Ả Rập năm 1948. Riêng Anh, Pháp lại còn âm mưu với Israël để diệt Ai Cập năm 1956, trong vụ kinh Suez, như độc giả sẽ rõ.

Như vậy thì những lời chê Nasser không đáng cho ta tin hẳn, nhất là khi do những chính khách hay ký giả phương Tây thốt ra. Hầu hết họ thiên vị vì quyền lợi. Quốc gia nào có cổ phần ở kinh Suez hoặc có độc quyền khai thác mỏ dầu ở Ả Rập, hoặc muốn bênh vực Israël thì tất ghét ông. Dù sao ông cũng đương bước vào lịch sử của nhân loại và muốn hiểu tại sao ông đã thành công, ta cần biết qua đời ông.



Gamal Abdel Nasser sanh ngày 15 tháng giêng năm 1918 ở Alexandrie trong một gia đình trung lưu. Tổ tiên làm nghề nông, tới đời cha mới làm một công chức nhỏ sở bưu điện; mẹ dòng dõi doanh thương, phong lưu. Thân phụ ông vì việc sở, phải đổi chỗ ở hoài, nên ông phải ở trọ nhà một ông chú (hay bác) tại Caire để đi học. Năm 8 tuổi mồ côi mẹ, ông rất đau lòng; lớn lên mỗi khi nhớ tới mẹ, ông vẫn bùi ngùi. Có lẽ vì thế mà tính tình hóa ra buồn, nghiêm, ít nói, hay nghĩ ngợi. Có lần ông hỏi thân phụ ông: “Ba à, tại sao nhà mình lại ăn thịt mà các người chần cừ lại không ăn thịt?” Thân phụ ông lúng túng, đáp rằng Trời sinh ra như thế. Vậy ông đã có óc suy xét ngay từ hồi còn nhỏ.

Một lần khác, hỏi thân mẫu ông vừa mới mất, ông đào một hố sâu ở vườn, thân phụ ông cho là nghịch lẩn thẩn, bảo lấp đi. Hôm sau ra thấy hố còn sâu hơn, rầy ông, ông đáp: “Con muốn biết dưới đất có gì mà loài người ở đất sinh ra rồi chết lại về với đất”.

Hồi đó những cuộc biểu tình phản đối người Anh đều do sinh viên và học sinh tổ chức. Sau bao nhiêu năm nô lệ, người lớn hầu hết đều chán nản, chỉ còn bọn thanh niên là hăng hái chiến đấu. Ở trường Nasser được nghe các bạn lớn tuổi kể lại cuộc nổi loạn của học sinh năm 1919. Trong thế chiến thứ nhất, Anh hứa hễ bình trị trở lại, sẽ trả độc lập lại cho Ai nhưng rồi Anh nuốt lời. Ba ngàn sinh viên đại học và học sinh

Giờng Kiên Nhân

trung học biểu tình ở Caire để tỏ lòng phẫn uất. Một số cảnh sát nhập bọn. Anh phải dùng súng để đàn áp: 5 sinh viên bị bắn chết.

Năm 1930, chính phủ Ai Cập lại yêu cầu Anh trả lại tự do. Anh cũng lại từ chối, buộc Ai Cập phải lập nội các khác độc tài hơn, thân Anh hơn. Các đảng chính trị phản đối một cách yếu ớt, và bọn học sinh lại biểu tình nữa ở Caire và Alexandrie. Một nhóm la lớn: “*Ai Cập muôn năm!*” bị cảnh sát đập túi bụi.

Lúc đó Nasser 12 tuổi cũng nhập bọn, bị đánh chảy máu mắt. Về nhà ông suy nghĩ mà đau lòng: “Bọn cảnh sát đó là người Ai Cập, đã chẳng đoàn kết với thanh niên thì thôi lại còn đàn áp, thực là loài chó săn”. Từ đó Nasser thành ra phẫn uất.

Ba năm sau ông lại nhập bọn biểu tình nữa ở Caire, lần này để đòi đuổi một vị bộ trưởng bất lực nào đó. Cảnh sát lại đàn áp, ông chống cự kịch liệt, bị họ bắt giam mấy ngày. Ở khám ra ông hiểu thế nào là làm chính trị rồi, và ông bắt đầu chuẩn bị vào con đường cách mạng.

Ông đóng cửa đọc sách luôn năm năm, có khi muốn cho tỉnh mạch, vô một giáo đường ở Caire để coi sách đến tối mới về. Gặp sách nào ông cũng đọc, nhưng ông thích nhất những cuốn của các học giả Ả Rập viết về lịch sử miền Tây Á, rồi tới những tác phẩm của Voltaire,

Rousseau, Hugo dịch ra tiếng Ai, và tiểu sử của các danh nhân như Alexandre, đại đế César, Nã Phá Luân, Gandhi... Đọc những trang sử vẻ vang của Islam tả những chiến thắng oai hùng của Ả Rập thời trước, ông tin rằng dân tộc Ả Rập nếu biết tìm một đảng để gia nhập hầu giải thoát dân tộc khỏi ách nô lệ của người Anh.

Từ năm 1935 ông tiếp xúc với các *đảng Wafd* (Quốc dân đảng của Ai, do Nahas Pacha thành lập năm 1919) *đảng Huynh đệ Hồi giáo* và *đảng Tân Ai Cập*, một đảng xã hội mà đảng viên bận sơ mi xanh lá cây, tập sử dụng khí giới trong sa mạc Hélouan, chờ ngày khởi nghĩa. Chương trình đảng này hợp ý với ông: Cải cách điền địa, quốc hữu hóa kinh Suez, thống nhất Ai Cập và Soudan, kỹ nghệ hóa thung lũng sông Nil. Nhưng đảng gồm nhiều phần tử ô hợp, nên ông không vô. Sau cùng ông quyết định hoạt động trong giới sinh viên. Ông thấy họ tuy có nhiệt tâm nhưng thiếu đường lối và chỉ lo tranh giành địa vị trong các ủy ban. Ông bất mãn, chưa biết phải cải thiện tình thế ra sao. Nhưng chí ông đã quyết.

Trong một bức thư cho bạn, ông viết:

“Dù trái tim tôi có dời từ bên trái qua bên phải, dù các kim tự tháp có di chuyển, dù sông Nil có thay hướng thì chí tôi cũng không thay đổi”.

Năm 1935, sinh viên lại biểu tình để đả đảo chính

Giờng Kiên Nhân

sách đế quốc của Anh. Ngày 11.11. Nasser cầm đầu một đoàn học sinh Trung học, tiến lại một công trường ở Caire. Một học sinh đứng lên diễn thuyết. Cảnh sát lại đập. Nasser bảo các bạn cứ đứng yên và cùng la: “*Ai Cập muôn năm!*”. Bọn cảnh sát cũng lây nhiệt tâm của thanh niên, không đàn áp nữa, cùng la lớn với họ: “*Ai Cập muôn năm!*” Rồi thì giải tán, không ai bị bắt bớ cả.

Lần đó thành công một chút, Nasser càng phấn khởi. Hôm sau ông cầm đầu một nhóm đông hơn, tính nhập bọn với sinh viên Đại học và Cao đẳng Kỹ thuật để biểu tình rầm rộ khắp đường phố. Lần này hai sinh viên bị bắn chết, một số đông bị bắt giam. Chính ông bị một viên đạn sượt qua trán, nhưng may chỉ bị chảy máu chứ không bị bể đầu. Hiện nay vết sẹo ấy vẫn còn.



Năm sau (1936) Vua Farouk lên ngôi, thương thuyết với Anh và Anh ký một hiệp ước trả độc lập cho Ai Cập, nhưng còn đóng quân ở vài nơi để che chở cho kinh Suez và thung lũng sông Nil. Cũng vẫn chỉ là một thứ bánh vẽ nữa. Dân Ai Cập vẫn bị người ngoại quốc cai trị vì Farouk lai Thổ và Albanie mà lại chẳng có quyền gì cả, mọi việc phải hỏi tòa đại sứ Anh rồi mới dám quyết định. Nasser chán nản, nghĩ rằng muốn thành công phải dùng lực lượng của quân đội mới được, nên thi vào trường võ bị.

Năm 1938 ông ở trường võ bị ra với chức thiếu úy phục vụ ở miền thượng Ai Cập. Ông định thành lập hội *Các Sĩ quan tự do*, kết bạn với Anwar El Sadat và Abdel Hakim Amer, đọc thêm nhiều tiểu sử về các nhà cách mạng như Robespierre, Danton, Lénine, Tôn Dật Tiên, Néhrư.

Rồi một hôm đài phát thanh loan tin thế chiến thứ nhì đã nổ. Ông nóng nảy muốn biết thái độ nhà cầm quyền Ai Cập ra sao.

Đức tấn công Anh, Pháp; Ai Cập không liên can gì trong vụ đó cả. Nhưng do hiệp ước 1936, Anh đem quân lại đóng ở Ai Cập, thành thử Ai Cập có thể hóa ra chiến trường mà dân chúng sẽ bị vạ lây, Hiệp ước 1936 quả thật là nguy hiểm cho Ai.

Thủ tướng Ai là Aly Maher biết vậy đòi được trung lập, không chịu tuyên chiến với Đức Ý, nhưng làm sao có thể trung lập được khi mà quân đội Anh đóng trên đất Ai Cập.

Một hôm đại sứ Anh lại kiếm Farouk, nói thẳng ngay:

– Aly Maher phải từ chức tức thì!

Farouk không dám cãi lệnh và Sabry Pacha lên thay Aly Maher.

Hai trăm ngàn quân Ý tấn công Lybie, băng qua sa mạc Cyrénaïque để uy hiếp quân Anh tại thung lũng

Giờng Kiên Nhân

sông Nil, cách biên giới Ai Cập có sáu chục cây số, định nhắm Alexandrie mà tiến tới, nhưng không hiểu sao bỗng nhiên ngưng lại rồi bị quân Anh đánh tan tành.

Vừa yên thì Anh lại phải lo đối phó với đội quân Afrika Korps của Rommel. Thấy Đức tiến mạnh quá, một số sĩ quan Ai Cập do tướng Aziz el Mazri cầm đầu, muốn đứng về phe Đức, liên lạc với Rommel, để hẹn gặp nhau tại một nơi trong sa mạc, nhưng cả hai lần đều thất bại vì xe hơi và máy bay trục trặc.

Anh hay tin đó, bắt Farouk thay đổi nội các một lần nữa, đuổi Sabry Pacha đi mà đưa Nahas Pacha lên. Nahas Pacha tuy chống Farouk, cũng không thân Anh nhưng rất ghét Đức, Farouk không ưa Nahas Pacha, không chịu nghe Anh. Đại sứ Anh gạt hết các lính thị vệ của Farouk, cầm súng tiến thẳng vào văn phòng Farouk, chia hai tờ dụ cho Farouk, một tờ chỉ định Nahas Pacha làm thủ tướng, một tờ tuyên bố thoái vị:

– Tôi cho nhà vua hay rằng nhà vua bị quân đội Anh cầm tù rồi. Hai tờ này, tùy ý nhà vua, ký tờ nào thì ký.

Farouk hoảng hốt hỏi:

– Nếu tôi không ký?

– Thì bị truất ngôi.

Từ đó Farouk như một con chiên trong tay người Anh.

Anh có hứa với Ai là nếu diệt được Đức thì sẽ cho Ai Cập và Soudan thống nhất, sẽ rút hết quân đội ra khỏi Ai Cập, Nahas Pacha tin thực nên thẳng tay trị những người thân Đức để lấy lòng Anh.

Rommel thua rồi chiến tranh kết liễu. Anh lại nuốt lời hứa một lần nữa, chỉ hàm hồ đáp:

– Những vấn đề đó tế nhị lắm, chưa thể xét lúc này được.

Trong khi đó Nasser vẫn ngấm ngầm chỉ huy và gây thêm thế lực cho phong trào cách mạng.

Năm 1947 không khí giữa Anh và Ai quá căng thẳng. Dân chúng phản uất, bảo nhau: “Thương thuyết với tụi đế quốc làm gì cho phí nước miếng, chúng chỉ nghe sức mạnh thôi”.

Thế là trong một đêm, tại khắp thành phố Caire người ta dựng lên những chướng ngại vật để bít đường Hai bên bắn nhau. Hai chục sinh viên chết vì đạn Anh. Luân Đôn hoảng hốt. Clement Attlee ra lệnh cho quân đội rút ra khỏi miền hạ Ai Cập mà đóng trong khu vực kinh Suez. Dân chúng Anh ngán chiến tranh quá rồi, đòi được giải ngũ để về thăm gia đình và để bớt gánh nặng về thuế má. Cho nên nội các Anh phải rút quân đội ở thuộc địa, chẳng những ở Ai Cập mà cả ở Ấn Độ, Ả Rập, Thổ Nhĩ Kỳ nữa.

Giờng Kiên Nhân

Thế là nền độc lập của Ai Cập đã vững thêm một chút. Dân chúng hơi tin tưởng ở nhà cầm quyền và ở tương lai.

Nhưng năm sau Ai Cập cùng với Transjordante, Syrie, Liban, Irak tấn công quốc gia Isarêl mới thành lập và lần này dân chúng mới thấy rõ sự bất lực, sự thối nát của chánh quyền.

Năm quốc gia gồm 35 triệu người mà thua một quốc gia không đầy một triệu người! Xét kỹ ra không có gì đáng nhục cho lắm. Tính dân số thì bên Ả Rập hơn, nhưng tính quân số thì bên Isarêl hơn. Khí giới của Ai Cập đã cũ xấu, mà sự chỉ huy của liên quân Ả Rập không thống nhất, thua là lẽ tất nhiên. Quân Ai Cập, Irak và Transjordanie ba mặt tiến đánh Tel Aviv mà không có một chiến lược chung, không liên lạc với nhau, để đến nỗi Irak bị đánh tan trước, rồi Transjordanie bị vây ở gần Jérusalem, Ai Cập bị vây ở phía bắc Hébron mà chẳng bên nào cứu bên nào được.

Nasser lúc đó làm đại úy, chưa có ác cảm với Israël, chỉ mới có tư tưởng quốc gia thôi, chứ chưa thấy sự liên hiệp các xứ Ả Rập là một điều cần thiết. Nhưng ông cũng hăng hái ra trận.

Ở ngoài mặt trận ông mới thấy rằng quân đội Ai Cập kém xa quân đội Israël về mọi phương diện. Quân số đã ít, khí giới lại thiếu. Trong thế chiến vừa qua, đồng bào ông bị người Anh nghi kị, không cho sử dụng các

vũ khí mới, không cho ra mặt trận, nên thiếu kinh nghiệm. Nhất là thiếu tổ chức. Tấn công một làng mà không có bản đồ làng đó, không có thiết giáp để mở đường, thành thử lính Ai Cập càng dưng cảm thì càng chết nhiều. Thiếu xe để chở họ, thức ăn cũng thiếu. Người ta phát cho mỗi đại đội một số tiền (1000 Anh bảng) để mặc đại đội trưởng mua tại chỗ ô liu và pho mát cho quân lính.

Ông lại hiểu thêm rằng chiến tranh đó là một “chiến tranh chính trị”; chính quyền Ai Cập ra lệnh chiếm cho được thật nhiều đất, không cần nghĩ đến sự hao quân tổn tướng, vì họ biết rằng thế nào Liên Hiệp Quốc cũng can thiệp, mà bên nào chiếm được nhiều đất thì bên đó lợi. Cho nên người ta hấp tấp lừa quân ra trận mà không tổ chức, chuẩn bị, cũng không hề giảng cho dân chúng tại sao lại tấn công Israël, thành thử nhiều người lính ngờ rằng chính phủ bắt họ hi sinh tánh mạng để chiếm đất cho những ông chủ điền bự nào đó, cho các cụ lớn ở triều đình.

Mặc dầu vậy, họ chiến đấu vẫn hăng. Nasser bị thương ở ngực, điều trị ở dưỡng đường rồi về thăm nhà ít lâu, sau lại trở ra mặt trận với chức thiếu tá.

Ngay từ những ngày đầu, hai đội quân Ai Cập đã tiến tới Gaza và Hébron và định từ đó sẽ tiến lên Tel Aviv; nhưng bị Israël chặn lại. Liên Hiệp Quốc ra lệnh ngưng chiến; ngưng ít lâu rồi choảng nhau lại, như vậy

Giờng Kiên Nhân

tới lần thứ tư mới thật là đình chiến. Cuối năm 1948, Nasser lập được một chiến công. Điểm ông chiếm đóng, Erak el Machia với một điểm nữa ở kế cận, Faludja, bị Do Thái bao vây luôn hai tháng, sau bị dội bom luôn bảy ngày. Ông rán an ủi sĩ tốt, săn sóc họ, ra những chỉ thị rõ ràng cho họ để cùng nhau chống cự. Ngày cuối cùng, Do Thái tưởng ông đã hết tinh thần, bèn tấn công, không ngờ bị chặn đứng lại rồi bị tiêu diệt. Nhờ vậy mà tinh thần Ả Rập ở Faludja cũng lên cao và cả hai nơi đó chống cự được tới lúc đình chiến.



Ở mặt trận về, ông đã rút được nhiều kinh nghiệm và tư tưởng của ông thay đổi hẳn. Ông đã thấy năm quốc gia Ả Rập tuy gọi là liên hiệp với nhau mà sự thực mỗi quốc gia chỉ mưu cái lợi riêng của mình. Ông đã thấy Ai Cập không chịu giúp Transjordanie để cho Transjordanie thua ở Bab el Wad, Transjordanie cũng bỏ rơi Ai Cập khi Ai Cập bị vây ở Fallouga; rồi Irak thấy khó khăn, rút lui trước.

Sau bao nhiêu thế kỷ bị ngoại thuộc, lần này là lần đầu dân tộc Ả Rập có dịp tỏ mặt với thế giới mà thua một cách chua chát như vậy thì còn làm sao mà dám tự hào là dòng dõi của Chéops, của Ramsès, của Mahamed ⁽¹⁾

(1) Các sách cũ thường viết là Mohamet.

nữa. Tinh thần quốc gia của ông lung lay và ông nghĩ tới tinh thần Ả Rập. Không có những dân tộc Ai Cập, Irak, Syrie, Transjordanie... mà chỉ có mỗi một dân tộc Ả Rập thôi. Phải đoàn kết nhau lại thành một khối Ả Rập thì mới mạnh được. Sự đại bại lần đó là cái phước cho khối Ả Rập đấy. Nhờ nó mà họ mới chịu suy nghĩ, phản uất mà phục hưng lên được. Nhưng trước hết phải tổ chức lại quân đội, nâng cao đời sống của nhân dân đả. Ông nhất định làm một cuộc cách mạng trong nước.

Trong mấy năm nay ông đã họp được nhiều bạn đồng chí trong quân đội: uy tín của ông đã tăng. Năm 1949 đảng sĩ quan tự do của ông bầu một ủy ban chấp hành trong đó có ông, hai người bạn thân của ông là Abdel Hakim Amer, Anwar El Sadat và sáu người nữa. Ủy ban đó sau này đổi thành *Hội đồng Cách mạng*.

Sau vụ bại trận ở Palestine, dân chúng sôi nổi, phản đối triều đình. Farouk bị mọi đảng ghét. Đời sống đất đỏ gấp bốn trước, dân chúng thất nghiệp mà quốc khố thì rỗng. Nahas - Pacha lúc đó làm thủ tướng, thấy dân sắp nổi loạn, phải tìm cách lấy lòng họ, tuyên bố:

“Bây giờ tới lúc người Anh phải rút đi”.

Anh cứ thản nhiên như thường, làm thình, không nhúc nhích. Chính sách của họ là: “*Ta đã ở đây thì ta không đi đâu hết*”.

Dân chúng bất bình quá lắm, không nén được nữa,

Giờng Kiên Nhẫn

ra mặt tấn công Anh. Tất cả các đảng, từ đảng Sinh viên, đảng Sơ mi xanh, đảng Huynh đệ Hồi giáo... đòi tuyệt giao với Anh, tẩy chay hàng hóa của Anh, rút tiền trong các ngân hàng Anh ra, không làm việc cho Anh, không tiếp tế cho Anh nữa. Bốn vạn thợ Ai Cập làm trong các trại Anh ngưng việc, bỏ sở. Các thanh niên phá cầu, phá phi trường, tấn công các đoàn xe của Anh. Nhân viên Anh làm trong các sở công và tư Ai Cập đều bị đuổi. Tình hình căng thẳng. Tướng Anh Erskine phải xin thêm viện binh và tám vạn quân Anh gom cả lại ở Suez và Port Fuad.

Ngày 23 tháng giêng năm 1952, thanh niên Ai Cập được cảnh sát tiếp sức tấn công giữa ban ngày kho quân nhu lớn nhất của Anh tại Tell el Kébir. Tướng Erskine ra lệnh lột khí giới của tất cả cảnh sát Ai Cập trong khu Suez. Một ngàn rưỡi lính Anh bèn bao vây đội cảnh sát Ai Cập ở Ismailia, buộc viên chỉ huy Ai Cập phải đầu hàng. Ai Cập chống cự một lúc, chết mất 46 người, bị thương 72 người, rồi chịu thua.

Chính phủ Ai Cập một mặt đưa vụ đó ra Hội đồng Bảo an Liên Hiệp quốc, một mặt bắt giam 80 người Anh ở Caire để trả đũa.

Rồi ngày 26 - 1- 1952 xảy ra một vụ đốt phá thành Caire, một vụ tàn sát kinh khủng, mà người ta gọi là vụ "*ngày thứ bảy hắc ám*" vì hôm đó là thứ bảy.

Mười giờ sáng, hiến binh Ai Cập làm reo, tiến lại trường Đại học, họp với các đoàn thanh niên rồi dắt nhau lại dinh Thủ tướng đòi khí giới để chiến đấu với Anh trong khu Suez. Dân chúng một châu thành hai triệu người ra cả ngoài đường. Những phân tử bất mãn, những kẻ quá khích, cả những tên trộm cướp nữa ùn ùn tiến lại khu trung ương, khu có nhiều đại lộ của Caire.

Mười một giờ bắt đầu đốt phá. Các quán cà phê, khách sạn, rạp hát, ngân hàng bắt lửa. Nhiều người Anh chết ngạt. Chín người Anh ở Câu lạc bộ Turf định trốn, bị quân chúng Ai cập, xô vào đám lửa cho chết cháy. Tới giữa trưa thì cả khu đó biến thành một biển lửa, tính ra có tới 400 nơi bị đốt. Khói đen bốc lên ngùn ngụt. Dân chúng nhảy múa như điên như cuồng.

Farouk lúc đó đương dự tiệc ở dinh với 600 thượng khách. Ông ta ra cửa sổ ngó châu thành bốc lửa rồi nhún vai trở vô ngồi vào bàn ăn.

Cảnh sát phải bó tay. Mà hiến binh thì đã đứng về phe nổi loạn rồi. Một ký giả hỏi họ sao không can thiệp, họ đáp: “Để cho họ giỡn một chút mà”. Các sĩ quan tự do trong đảng Nasser muốn ngăn cản những bạo động đó nhưng một khi quân chúng đã nổi điên thì không có sức mạnh nào lập lại trật tự được.

Tới 5 giờ chiều, quân chúng nguôi, quân đội Ai Cập mới xuất hiện để ngó kết quả của nửa ngày tàn phá:

Giờng Kiên Nhân

bốn trăm ngôi nhà bị thiêu hủy, mười hai ngàn gia đình không có nơi trú chân, không có công ăn việc làm. Phí tổn tính ra tới 25 tỉ quan cũ.

Ảnh hưởng của vụ đó rất tai hại cho nhà cầm quyền Ai Cập. Không một quốc gia nào bình vực họ cả. Họ cấm báo chí phê bình vụ đó, nhưng họ không thể khớp mỏ hoài được và một văn sĩ Ai Cập đã viết những hàng này trên một tờ báo đối lập:

“Nhưng người chịu trách nhiệm (tức nhà cầm quyền Ai) phải có bốn phận tuyên bố với công chúng rằng ngày thứ bảy 26 tháng giêng là một ngày tủi nhục, ô danh (...) một trang hắc ám trong lịch sử của Ai Cập và trong lịch sử chiến đấu của nước nhà (...) Nếu người Anh có bỏ ra cả trăm triệu đồng bằng để tuyên truyền chống Ai Cập thì kết quả của họ cũng không bằng một phần tư hay một phần mười cái kết quả tai hại mà những biến cố trong ngày hắc ám đó đã gây cho chúng ta (...). Khắp thế giới thấy rằng Ai Cập không giữ nổi trật tự và sự an toàn ngay trong kinh đô của mình.

“Việc xảy ra ở Caire chưa hề xảy ra trong kinh đô một quốc gia văn minh nào, bất kỳ thời nào, trừ trường hợp bị xâm lăng hay có chiến tranh”.



Ai Cập đã âm mưu gây ra vụ đó, chúng ta không

biết được. Một đảng quá khích hay chính nhà cầm quyền Ai Cập, hay chỉ là dân chúng? Dù sao chính quyền Ai Cập cũng đã tỏ ra bất lực, mất uy tín với quốc tế; và đảng sĩ quan tự do quyết định phải hành động gấp. Trước khi họ định tới năm 1957 mới đảo chính, bây giờ họ định lại vào tháng ba năm 1952, nghĩa là nội hai tháng sau vụ đốt kinh đô.

Hồi đó Nasser đã được thăng chức Trung tá làm giáo sư trường võ bị. Ông mới 34 tuổi, mà những bạn ông ở trong đảng cũng không ai cao niên cả. Dân chúng chắc không chịu phục những nhà cầm quyền trẻ tuổi như vậy; Ủy ban chấp hành phải vời tướng Mohammed Néguib vô đảng để hô hào quần chúng vì ông ta có uy tín trong quân đội mà lại không ưa Farouk. Không ưa thôi, chứ không chống mạnh. Vốn cầu an, ông có ngờ đâu rằng đảng lại lựa ông để làm một việc kinh động là lật đổ ngai vàng đã có từ mấy ngàn năm của Ai Cập.

Vì chuẩn bị chưa xong, ngày đảo chính phải dời lại tháng bảy. Chương trình gồm ba giai đoạn tuần tự như sau:

- 1) Năm lấy quân đội.
- 2) Chiếm chánh quyền
- 3) Truất ngai Farouk

Nửa đêm ngày 22 rạng ngày 23 tháng 7, họ ra tay.

Giờ Kiên Nhẫn

Một nhóm sĩ quan và lính trong phong trào tiến tới bộ Tổng Tham mưu. Lính canh không ngờ gì cả, tưởng là bạn đồng ngũ tới để thay phiên. Hai người bị giết, những người khác bị tước khí giới. Abdel Hakim Amer cùng với vài người nữa leo cầu thang ừa vào phòng họp của các tướng tá, vì bọn này nghe tin báo động, đang hội nhau để tìm cách đối phó. Quân cách mạng cầm súng ừa vô bất ngờ quá, họ không nghĩ tới sự chống cự nữa, qui phục Abdel Hakim Amer hết. Thế là chỉ trong có mười lăm phút, thành trì của chế độ cũ đã sập.

Cũng đúng 12 giờ khuya, những đội quân cách mạng khác chia nhau đi chiếm các yếu điểm chiến lược của kinh đô, các công sở, trung tâm điện thoại và đài phát thanh; không một nơi nào chống cự lại.

Dân chúng vẫn ngủ yên. Phố xá vẫn tĩnh mịch. Mọi sự hoàn hảo. Chính Néguib cũng chẳng hay gì cả. Ba giờ khuya bộ Nội Vụ kêu điện thoại bảo ông:

– Lính tráng của ông làm bậy gì đó? Phải rầy tụi con nít đó đi!

Néguib đáp:

– Tụi con nít nào kia? Nói gì tôi không hiểu.

Rồi lại nằm xuống ngủ tiếp.

Năm giờ sáng hai đảng viên lại gõ cửa, mời ông tới bộ Tổng Tham mưu liền. Tới nơi thấy quân cách mạng đã chiếm xong, ông toét miệng ra cười:

– Tụi này giỏi thật! Kết quả tốt đẹp lắm!

Người ta bầu ông làm Tổng tư lệnh quân đội rồi theo một bản báo cáo với quốc dân. Nhưng trước khi tuyên bố bản đó, Ủy ban Cách mạng phái người giao thiệp với tòa đại sứ Anh, đại ý bảo rằng những việc xảy ra thuộc nội bộ của Ai Cập, Anh mà can thiệp thì sẽ bị dân chúng coi là kẻ thù. Quân đội Anh lúc đó mới hay thì mọi sự đã yên cả rồi. Luân Đôn rất ngạc nhiên, không hiểu tại sao mà họ làm mật như vậy, bọn tình báo của Anh chẳng biết gì ráo.

Sáng ngày 23-7, dân chúng Caire bùng con mắt dậy, mới hay là quân đội đã đảo chánh xong. Người ta ôm nhau nhảy múa, ca hát. Khắp nơi vang lên, muôn miệng như một: *“Quân đội muôn năm! Néguib, vị cứu tinh của dân tộc, muôn năm!”*

Thế là giai đoạn thứ nhất đã xong.



Trong giai đoạn đó, Nasser đã dùng một tướng lãnh để kéo tất cả quân đội về với đảng; tới giai đoạn thứ nhì nắm chánh quyền ông cũng khôn khéo dùng một cựu thủ tướng, Aly Maher.

Ngay sáng ngày 23-7 Nasser phái Anwar el Sadat lại nhà Aly Maher để yêu cầu ông đại diện cho đảng, đứng ra lập nội các mới. Cũng như Néguib, Maher rất

Gương Kiên Nhân

ngạc nhiên, mới đầu còn do dự: Còn vua, ai mà lại lập nội các một cách độc đoán như vậy? Anwar - el - Sadat năn nỉ:

– Tình trạng thối nát này nguyên do ở đâu, ông còn lạ gì nữa. Chỉ tại bọn cận thân trụ lạc ở chung quanh nhà vua. Muốn cứu nước thì phải hạ bọn đó xuống, mà bọn chúng tôi tin rằng chỉ ông mới có thể hạ chúng được.

Lúc đó bốn chiếc phi cơ vẫn vũ trên mái nhà. Maher hỏi phi cơ nào vậy. Anwar el Sadar đáp là phi cơ của đảng vì đảng đã nắm được binh quyền rồi. Maher suy nghĩ một chút, bảo:

– Tôi nhận lời khai trừ bọn đó, nhưng phải chính nhà vua ra lệnh cho tôi lập nội các thì mới được.

– Vâng, để tôi về bàn lại với anh em.

Farouk đương ở Alexandrie, không có phản ứng gì cả, bằng lòng phong Néguib làm bộ trưởng bộ Quốc phòng và Aly Maher làm thủ tướng.

Maher mới cầm quyền đã yêu cầu nhà vua đuổi hết bọn cận thân đi. Farouk ngoan ngoãn nghe lời. Có ai ngờ đâu ông ta lại nhu nhược đến thế! Từ hồi đại sứ Anh cầm súng vô văn phòng ông bắt ông phải đưa Nahas Pacha lên, ông mất tinh thần, không còn chút nghị lực gì nữa, chỉ muốn yên ổn để hưởng lạc.



Ngày hôm sau 25-7, Nasser tuyên bố giữa một cuộc hội họp của đảng:

– Phải truất ngôi Farouk nội hôm nay! Vì để lâu sợ Farouk giao thiệp ngầm với Anh, nhờ Anh giúp đỡ mà mọi việc thêm khó khăn.

Tối hôm đó họ bàn cãi với nhau xem nên bắt giam hay nên để cho Farouk trốn đi. Nếu bắt giam thì nên thủ tiêu hay nên đưa ra tòa án. Ý kiến phân vân. Sau cùng ủy ban quyết định cho Farouk ra ngoại quốc.

Sáng sớm hôm sau quân đội cách mạng bao vây dinh của nhà vua ở Alexandrie. Lính thị vệ sẵn sàng chống cự, vô ý để cho một khẩu liên thanh nổ, quân cách mạng bắn vô: 7 người thị vệ bị thương.

Farouk kinh hoàng cho mời đại sứ Mỹ là ông Jefferson Caffery lại. Khi đại sứ tới, ông ta mừng quỳnh:

– Chưa bao giờ tôi thấy nhẹ người như lúc này. Cứu tôi với, ông. Tính mạng tôi nguy tới nơi rồi. Cho tôi trốn xuống một khu trục hạm nào của Mỹ đi!

– Một vị quốc vương không thể trốn như vậy được.

– Chúng nó muốn giết tôi. Ông cũng bỏ tôi nữa ư? Nỡ lòng nào vậy, ông?

– Để tôi điều đình với họ giùm Bộ hạ. Tôi chắc chắn là không đổ máu đâu.

Giờng Kiên Nhân

Trong lúc đó Anwar el Sadat lại dinh Aly Maher ở Caire. Maher tươi cười đưa ra những đơn xin từ chức của nội các cũ do Farouk phái người lấy chữ ký rồi đem lại, Anwar - el - Sadat cũng đưa cho Maher một bức thỉnh nguyện. Đọc xong. Maher tự nhủ: “Tội này khiếp thật!”

Bức thỉnh nguyện ấy như vậy:

«Xét rằng Nhà vua không biết cai trị, không tuân Hiến pháp, lại miệt thị ý chí nhân dân để đến nỗi gần đây trong nước hỗn loạn, tính mạng, tài sản, danh dự của nhân dân không được bảo đảm nữa.

“Xét rằng sự ngoan cố của nhà vua trong đường lối đó làm hại uy tín của Ai Cập đối với vạn quốc; rằng những kẻ phản quốc và bất lực vẫn được nhà vua che chở, vừa lãng phí của công, vừa làm giàu một cách vô liêm sỉ, trong khi dân chúng đói rét, khốn khổ.

«Cho nên Quân đội tượng trưng sức mạnh của Nhân dân, đã ủy cho tôi lại xin Nhà vua nhường ngôi cho đông cung thái tử Ahmed Fouard, ngay ngày hôm nay, thứ bảy 26 tháng 7 năm 1952, và phải ra khỏi xứ này cũng ngay ngày hôm nay, trước 6 giờ chiều.

«Nhà vua sẽ gánh lấy tất cả trách nhiệm nếu không chịu theo ý chí của Nhân dân”

*Tổng tư lệnh quân đội:
Mohammed Néguib.*

Aly Maher buồn rầu nhưng không dám từ chối, đem trình bản thỉnh nguyện đó lên Farouk. Farouk thở ra nhẹ nhàng, chịu tất cả các điều kiện. Thế là thoát chết! Hú hồn! ông ta chỉ xin ba điều: được giữ tài sản, được dắt theo hai người thư ký thân tín, hai tên truy lạc đã bày mọi mưu mô cho nhà vua. Quân cách mạng bác bỏ điều thứ nhất.

Lúc đó Hội đồng cách mạng đã vạch rõ sáu mục tiêu dưới đây:

- 1) Phản đế
- 2) Đả phong.
- 3) Bãi bỏ những độc quyền và trừ những ảnh hưởng tai hại của tư bản tới công việc hành chính.
- 4) Thành lập một quân đội mạnh mẽ.
- 5) Đem lại sự công bằng cho chế độ xã hội.
- 6) Thành lập một chế độ dân chủ lành mạnh.

Điểm thứ năm được thực hiện trước nhất. Néguib đồng ý với Hội đồng cách mạng, ra một đạo luật cải cách điền địa mà ảnh hưởng khá lớn tới đời sống của nông dân.

Năm 1952, Ai Cập có khoảng 22 triệu dân, trong số đó 15 triệu sống về nghề nông. Đất cày cấy được gồm 6.000.000 feddan (mỗi feddan bằng 4.300 thước vuông).

Gương Kiên Nhân

– 35,5%, số lượng đó tức là 2.130.000 feddan thuộc về 2.642.000 tiểu điền chủ, trung bình mỗi người được 0,8 feddan.

– 64,5% tức 3.870.000 feddan thuộc về 160.000 điền chủ, trung bình mỗi người mỗi được 24 feddan. Nhưng trong số điền chủ này thì 2.100 người chiếm được 20% toàn thể số ruộng cày cấy, tức non 1.200.000 feddan, tính ra mỗi người trung bình chiếm 550 feddan, khoảng 237 héc ta.

Đạo luật cải cách điền địa hạn chế số ruộng của mỗi người là 200 feddan (khoảng 90 héc ta). Những đại điền chủ được quyền bán số ruộng dư cho tá điền trong một thời hạn là mấy tháng, sau thời hạn đó thì bị truất hữu để phát cho dân nghèo.

Đạo luật cũng định số lúa ruộng mà chủ điền có quyền được thu của tá điền: số lúa đó giá trị không được quá 7 lần số thuế chính phủ thu của chủ điền. Chính cải cách thứ nhì này ảnh hưởng tới đời sống của tá điền hơn là cải cách trên.

Ngày mùng 2 tháng sáu năm 1953, chính phủ Cộng hòa Ai Cập thành lập. Néguib lên chức Tổng thống. Nasser lúc này mới ra mặt, lãnh chức Phó Tổng thống, giữ luôn cả bộ Nội Vụ.

Nasser thấy phải cương quyết đẩy mạnh cuộc cách mạng vì các đảng phái trong nước đều kể công bài đế

quốc, phản phong kiến mà đòi chia nhau những ghế trong nội các. Họ bàn với nhau bầu Mahis Pacha làm Tổng thống, Néguib trở xuống chức Tổng Tham mưu quân đội, còn Nasser thì cho về với chức trung tá như cũ, vì “tụi quân nhân này hiểu gì về chính trị”.

Nasser bèn bắt Néguib phải ra lệnh giải tán các đảng, nhất là đảng Huynh đệ Hồi giáo. Néguib thấy dân chúng và các đảng có cảm tình với mình, chống lại Nasser, không những không chịu giải tán mà còn đòi được quyền phủ quyết trong các cuộc họp của Hội đồng cách mạng nếu không thì sẽ từ chức.

Nasser bằng lòng cho ông từ chức. Nhưng Nasser đã tính sai, không thấy rằng Néguib rất được lòng dân, mà mình thì chưa có uy tín gì trong quân chúng cả.

Các đảng phái, cả quân đội hay tin Néguib bị hạ, nhao nhao lên phản đối. Quân lính đem xe hơi gắn liên thình bao vây chỗ ông họp. Ông giảng giải gì, người ta cũng không chịu nghe, sau đành chịu thua.

– Nếu vậy thì được, tôi đi đây. Tôi từ chức. Để anh em mời Néguib trở về.

Dân chúng hoan hô:

– Néguib lại sắp trở về. Néguib lại lên làm Tổng thống!

Nhưng Néguib vốn không có tài mà cũng chẳng

Gương Kiên Nhẫn

có một chủ trương rõ rệt, sớm muộn gì cũng làm cho dân chúng thất vọng. Nasser biết vậy, kiên nhẫn chờ, và trong khi chờ thì tiếp xúc với quân đội, giảng giải mục tiêu cách mạng cho họ, lấy lòng họ, kéo họ xa Néguib mà về với mình.

Néguib vụng về, hứa đủ mọi điều với các đảng phái, mà rốt cuộc chẳng thực hiện được gì, làm cho họ chán nản. Lại thêm những chiến sĩ trong Hội đồng Cách mạng về phe Nasser mà xa ông thành thử ông trợ trợ.

Lúc đó Nasser mới đánh một đòn hiểm, tuyên bố rằng cách mạng chấm dứt rồi, cho nên giải tán Hội đồng cách mạng để Néguib một mình điều khiển nước. Nhưng bề trong thì ông đã âm thầm xúi một số người trong đảng tuyên truyền trong quân chúng để đòi giữ Hội đồng Cách mạng lại. Họ tổ chức một cuộc biểu tình để hoan hô Nasser, đòi Nasser trở về cầm quyền.

Néguib tự xét không đủ mưu mô xảo quyệt để đương đầu với Nasser, chịu thua. Tới khi Nasser thấy dư luận chín muồi rồi, phần thắng nắm chắc trong tay, ông mới tuyên bố lập lại nội các, lần này bao nhiêu ghế về các vai quan trọng trong Hội đồng cách mạng hết. Néguib mất chức thủ tướng và chức Chủ tịch Hội đồng cách mạng, nhưng vẫn giữ chức Tổng thống.

Các đảng khác và Huynh đệ Hồi giáo nổi lên phản kháng, rải truyền đơn đả đảo bọn “quân phiệt Nasser”

dọa thủ tiêu Nasser và ngày 26-10-1954 xảy ra vụ ám sát hụt ở Alexandrie.

Nasser đứng trên ban công sở Chúng khoán ở Alexandrie, dương hô hào quần chúng thì một tên thợ thiếc ở Caire đứng dưới bắn lên tám phát súng lục, nhưng nhắm cao quá, không trúng, mà chỉ làm bể một bóng đèn điện ở trên đầu ông. Mới nghe súng nổ, ông xúc động lùi lại rồi tự chủ được liền, tiến trở lại máy vi âm, hỗn hển, la lớn: “Anh em cứ đứng yên, cứ đứng yên. Anh em nên nhớ rằng nếu việc gì xảy ra thì cách mạng cũng vẫn tiếp tục. Vì mỗi người trong anh em là một Gamal Abdel Nasser”

Rồi ông đọc nốt bài diễn văn.

Tên thợ thiếc bị bắt và thú nhận ngay rằng đã bị đảng Huynh đệ Hồi giáo lợi dụng. Sau vụ đó, 400 đảng viên bị bắt giam để điều tra, những kẻ vô tội được thả.

Mười chín ngày sau, tức ngày 14-11-1954, Nội các họp và tuyên bố rằng tướng Néguib từ nay không còn làm Tổng thống nữa mà trung tá Nasser lên thay. Đồng thời Aldel Hakim Amer báo cho Néguib hay quyết định đó. Vừa mệt vừa chán, Néguib mỉm cười lên xe, về một biệt thự ở ngoại ô kinh đô để dưỡng lão.



Giờng Kiên Nhân

Thế là Nasser đã đạt được mục đích: mới ba mươi sáu tuổi, nắm quyền cai trị một nước với một nhóm người thân tín. Sở dĩ ông thành công dễ dàng như vậy một phần cũng là nhờ may: người Anh mới chịu ký hiệp ước rút hết quân ra khỏi Suez, đa số dân chúng Ai Cập coi đó là một thắng lợi lớn lao của ông nên vui lòng để ông nắm vận mạng quốc gia.

Mà Anh chịu nhả kinh Suez cũng là do Mỹ can thiệp.

Từ khi lên cầm quyền, Néguib đã mở những cuộc thương thuyết với Anh để đòi họ rút hết quân đội ở khu Ngoại giao cả năm không xong; trong khi đó, gần như ngày nào quân đội Anh cũng bị tập kích. Mỹ thấy cái thế của Anh ở Tây Á và Ai Cập đã suy nhiều rồi, muốn nhảy vô, vừa có lợi cho mình, vừa được tiếng với thế giới là đảm bảo chính sách đế quốc, tôn trọng nguyên tắc độc lập của các quốc gia mà bên vực những dân tộc bị ức hiếp.

Tháng 5 năm 1953, ngoại trưởng Mỹ Foster Dulles qua Tây Á xem xét tình hình rồi về nước tuyên bố rằng Mỹ liên kết với Anh, Pháp trong hiệp ước Đại Tây Dương, cho nên bị các quốc gia Ả Rập nghi ngờ là còn giữ chính sách đế quốc, vậy thì Mỹ phải tuyên bố ngay với thế giới rằng tuyệt nhiên không bên vực những chủ trương đế quốc của hai nước đó, không nhúng tay vào một vụ tái lập thuộc địa nào ở phương Đông cả. Mỹ còn để lộ ra rằng rất có cảm tình với Néguib và Nasser.

Ông Dulles nhân danh tổng thống Eisenhower tặng Néguib một khẩu súng Colt, bảo:

– Vật này không phải để Ngài đi săn đâu, mà để Ngài tự vệ!

Ý muốn nói: “Để ngài bắn chết tụi Anh đi!” đấy. Trên sân khấu chính trị, người ta thọc nhau đau thật. Anh cũng chẳng vừa gì, thọc lại:

– Lần sau ông Dulles có qua chơi Ai Cập, chắc sẽ xin phép tướng Néguib được theo hầu để tiếp tay đánh du kích!

Từ đó một mặt báo chí Mỹ nhắc đi nhắc lại hoài rằng “còn quân đội Anh ở kinh Suez thì Ai Cập không thể nào vững vàng được”; một mặt chánh phủ Mỹ tìm mọi cách bắt Anh phải nhả kinh Suez ra. Ngày 10-7-1954, Anh và Ai thương thuyết trở lại. Lần này Nasser đại diện cho Ai Cập, Anthony Head đại diện cho Anh, đặc biệt nhất là có đại sứ Mỹ dự. Bao nhiêu lần trước từ Nahas Pacha tới Nokrachy Pacha, Sirry Pacha rồi tới tướng Néguib đều thất bại cả. Có phải tại thời vận của Nasser đã tới hay không mà lần này Anh chịu nhường cho Nasser hết. Chỉ trong có vài giờ, hai bên ký xong một hiệp ước với nhau (hiệp ước 27-7-1954), định rằng quân đội Anh sẽ lần lần rút hết ra khỏi khu vực Suez, cứ từng đợt cách nhau bốn tháng một, làm sao cho tới ngày 19-6-1956 thì sẽ không còn một người lính Anh nào nữa.

Giương Kiên Nhân

Còn Ai Cập thì hứa với Anh rằng sẽ để cho tàu mọi nước được tự do đi trên kinh; và trong trường hợp một quốc gia trong liên bang Ả Rập, hoặc quốc gia Thổ bị một cường quốc nào tấn công thì Ai Cập phải để cho Anh đem quân đội lại đóng ở kinh, chiến tranh xong thì Anh sẽ rút quân về liền. Hồ sơ dày cộm, nặng hai ký lô. Hai bên trao đổi chữ ký trong sáu phút. Sáu phút đó đã chấm dứt mấy thế kỷ bị chiếm đóng.

Đài phát thanh Ai Cập tuyên bố âm lên: “*Từ nay Ai Cập được tự do. Ngừng đầu lên anh em, những ngày tủi nhục đã qua rồi!*”

Toàn dân vui như mở hội. Nasser đã thắng lợi vẻ vang trong vụ thương thuyết, đã đem tự do về cho quốc gia. Cho nên khi Nasser đẩy Néguib mà lên thay thì chỉ trừ vài đảng khác và đảng Huynh đệ Hồi giáo là phản đối, còn mọi người đều theo cả.



Mới được Anh hứa rút quân ra khỏi Ai Cập. Nasser đã mơ tưởng ngay việc noi gương Mohamed mà thống nhất các quốc gia Ả Rập. Ông đề tựa cho một cuốn sách nhan đề là “*Sứ mạng của Islam*” của Mohamed M. Atta. Trong bài tựa đó ông tán tụng sứ mạng truyền bá văn minh, nhất là sứ mạng thống nhất các dân tộc Ả Rập của giáo chủ Mohamed.

Đại ý ông bảo trong hậu bán thế kỷ thứ sáu sau tây lịch, trước khi Mohamed ra đời thì thế giới sống trong cảnh tối tăm, bất công, trái với đạo Ki tô. Dân chúng thì thờ thần Lửa hoặc thờ các vị tinh tú, bị các vua chúa coi như tô mồi. Một bọn giả danh giáo sĩ dùng dị đoan để làm cho dân chúng ngu muội mà hóa ra dễ sai bảo. Người ta chém giết nhau để tranh của cướp đất. Mohamed xuất hiện, đem lại sự thái bình, sự an toàn cho quần chúng, dạy mọi người thương yêu lẫn nhau, hợp tác với nhau. Rồi Nasser hô hào tất cả các người Ả Rập, tất cả những người theo Hồi giáo đoàn kết nhau lại thành một mặt trận để tiếp tục sứ mạng của Mohamed đã bị gián đoạn trong nhiều thế kỷ. Và ông hứa rằng còn sống ngày nào thì ông tận lực và nhất quyết thực hiện cho được mục tiêu đó.

Ông muốn phục hưng tinh thần quốc gia Ả Rập. Ông chứng thực sức mạnh của Ả Rập.

Trước hết là sức mạnh về dân số: dân số Ả Rập tuy chỉ có ba bốn chục triệu; nhưng số người theo Hồi giáo thì rất đông (mà theo ý ông tất cả những người đó phải đoàn kết với nhau), tính ra có 80 triệu ở Indonésie, 50 triệu ở Trung Hoa, 100 triệu ở Pakistan, 40 triệu ở Nga... cộng cả lại được trên 200 triệu người, bằng Mỹ với Nga, chỉ kém Trung Hoa và Ấn Độ. Hai trăm triệu người đó mỗi ngày năm lần, đúng những giờ nào đó (tất nhiên là

Giờng Kiên Nhân

giờ của từng địa phương), dù ở trong nhà, trong xưởng hay ở giữa biển, giữa đồng, dù đương làm công việc gì cũng phải ngừng tay, ngồi sụp xuống đất, hướng cả về thánh địa La Mecque để cùng cầu nguyện Allah, vị Thượng Đế của họ; tới những giờ đó họ họp thành những cánh khổng lồ của một bông hoa vĩ đại trùm khắp thế giới mà nhụy là thành La Mecque. Họ mà biết đoàn kết thì quả thực là một lực lượng đáng kể.

Lẽ thứ nhì là địa thế của bán đảo Ả Rập rất quan trọng, nó là cái bản lề của ba châu Âu, Á, Phi; nếu Ả Rập mà mạnh lên thì có thể cầm đầu Châu Phi, ảnh hưởng lớn đến Âu, Á. Nasser hăng hái tuyên bố: “Bắc Phi là một bộ phận của chúng ta và chúng ta cũng là một bộ phận của Bắc Phi”; “mỗi dân tộc Châu Phi đều là anh em láng giềng của nhau, và hễ là láng giềng với nhau thì người ta có bốn phận phải giúp đỡ lẫn nhau”.

Lẽ thứ ba là bán đảo Ả Rập có tới 50% dầu lửa ⁽¹⁾ trên thế giới mà dầu lửa là nhiên liệu quan trọng nhất ở thời này. Không những vậy, sức sản xuất dầu lửa ở Ả Rập rất mạnh. Trung bình mỗi ngày mỗi giếng dầu:

– Ở Mỹ chỉ sản xuất được 11 thùng dầu.

(1) Ông tuyên bố như vậy vào năm 1952, ngày nay các chuyên viên Âu, Mỹ cho rằng miền Tây Á với Bắc Phi có tới 80% dầu lửa trên thế giới.

– Ở Venezuela chỉ sản xuất được 200 thùng dầu, mà ở bán đảo Ả Rập sản xuất được tới 4000 thùng.

Nhất là phí tổn lại rất thấp, chỉ bằng một phần tám phí tổn ở Mỹ và một phần tư phí tổn ở Venezuela.

Vừa mới thực sự thu hồi lại được nền độc lập mà Nasser đã chủ trương như vậy thì thật là táo bạo! Chẳng những đòi can thiệp vào những việc của các quốc gia Ả Rập mà còn muốn can thiệp vào việc của những dân tộc Hồi giáo ở khắp thế giới và việc của các quốc gia Phi Châu nữa. Tinh thần Ả Rập của ông đã thành tinh thần Hồi giáo và tinh thần Phi Châu rồi. Có lẽ ông chủ trương như vậy không phải là có ý xâm lăng để thành lập một đế quốc như kiểu các đế quốc Âu, Mỹ hồi trước mà chỉ để thành lập một khối chống với hai khối Liên Xô, Mỹ; vì vậy mà mấy tháng sau khi lên cầm quyền, ông chống hiệp ước Bagdad, rồi cùng với Néhrú, Tito, Soekarno đi dự hội nghị Bandoeng. Ông định đóng một vai trò quốc tế, có lẽ muốn viết một chương lịch sử thế giới nữa.



Đầu năm 1955, Thổ, Irak, Pakistan và Iran ký với Anh, Mỹ một hiệp ước ở Bagdad để chống với Nga. Nasser cho rằng một nước yếu mà kết liên với một nước mạnh thì chỉ là nhận sự áp chế của nước mạnh thôi, nên chống lại hiệp ước đó một cách kịch liệt.

Giờng Kiên Nhân

Khi mới hay tin sẽ có hội nghị Bagdad, ông nhờ Liên đoàn Ả Rập triệu tập gấp các vị thủ tướng các Quốc gia Ả Rập để thuyết phục họ đứng đứng vào phe Tây phương; nhưng Irak, Iran đều không nghe; rốt cuộc ông chỉ ngăn được các quốc gia khác đừng vô thêm mặt trận đó nữa. Ông có ý trách Anh là chia rẽ các quốc gia Ả Rập, làm việc cản trở công việc thống nhất của ông.



Sau vụ đó, ông còn bất bình với Tây phương về vụ Isarël tấn công chớp nhoáng Gaza, một miền của Ai Cập. Ở biên giới Israë. Sau khi Palestine chia hai, một phần về Transjordanie, một phần về Israë, có nhiều người Ả Rập không chịu sống dưới chế độ Israë, di cư qua các xứ Ả Rập ở chung quanh Israë. Gaza là một nơi tiếp nhận những dân di cư đó. Chắc có một số dân di cư đêm đêm lén về Isarël cướp lại đồ đạc, súc vật mà hồi trước, vội vàng ra đi, họ không mang theo được. Quân đội Israë trả đũa, ngày 28 tháng 2 năm 1955, tấn công Gaza, giết 46 người lính và thương dân Ả Rập rồi rút về liền, quân đội Ai Cập không kịp đối phó lại. Nasser uất ức, dân chúng Gaza đòi rửa hận; nhưng ông biết rằng quân đội Ai Cập không đủ khí giới để chiến đấu, nên đành nuốt nhục, một mặt thúc Anh, Mỹ bán khí giới cho Ai Cập một mặt đề nghị với Liên Hiệp Quốc thành lập một miền phi chiến theo biên giới Ai Cập - Israë

(quân đội mỗi bên phải rút ra cách biên giới 500 thước, quân đội Liên Hiệp Quốc sẽ kiểm soát miền phi chiến đó) để tránh những vụ xung đột như trước.

Tình hình chưa giải quyết xong thì ông đi dự hội nghị Bandoeng.

Ở Bandoeng ông với Néhrư, U Nu, Soekarno đứng về phe trung lập, còn Irak, Pakistan, Nhật, Phi Luật Tân thì theo Âu, Mỹ. Hai phe hơi chống nhau nhưng rốt cuộc người ta cũng thỏa thuận với nhau về những điểm này:

– Á và Phi phải đoàn kết nhau lại trước hai khối Cộng sản và Tư bản.

– Các chủng tộc, quốc gia dù lớn dù nhỏ đều bình đẳng với nhau, phải tôn trọng lẫn nhau.

– Các quốc gia Á, Phi phải hợp tác với nhau để phát triển những lợi chung.

– Giải quyết mọi sự xung đột quốc tế bằng cách thương thuyết.

Thành công đó càng làm cho Nasser tin ở sứ mạng của mình: liên kết các quốc gia Ả Rập thành một khối hoàn toàn độc lập, sống chung hòa bình với Nga và Âu Mỹ. Ông quyết tâm không để nước nào ảnh hưởng đến việc nội bộ của Ai Cập.



Giờng Kiên Nhân

Ở Hội nghị Bandoeng về, ông vẫn chưa có ý muốn nhờ cậy phe Liên Xô, nhưng bộ Tham mưu của ông cho hay rằng các vụ xung đột ở Gaza cứ tăng thêm mà Mỹ chỉ hứa gởi khí giới qua chứ chưa gởi.

Ngay từ 1952, Ai Cập đã xin mua khí giới của Mỹ. Lúc đó Ai và Anh đương tranh chấp nhau, Mỹ đứng về phe Anh, nên làm thinh. Tới năm 1955, Anh và Ai đã thỏa thuận với nhau về sự rút lần quân đội Anh ra khỏi Ai Cập. Nasser lại xin Mỹ bán khí giới cho, tin rằng lần này Mỹ không có lý gì để từ chối. Nhưng Mỹ không hăng hái, đưa ra nhiều điều kiện khó khăn cho ông. Trong lúc đó, Liên Xô ngầm cho ông hay rằng cần dùng bao nhiêu khí giới thì cứ cho hay, sẽ sẵn lòng cung cấp đủ. Ông từ chối, vẫn tin ở Mỹ hơn, có ngờ đâu Mỹ không muốn cho Ai Cập mạnh lên, một phần có lẽ vì ngại Ai Cập sẽ tấn công Isarêl, một phần vì sợ Ai Cập mà hùng cường, thống nhất được bán đảo Ả Rập thì Âu, Mỹ khó giữ được ảnh hưởng ở miền đó.

Thấy rõ tâm lý ấy, ông bực mình, không do dự gì nữa, hỏi mua khí giới của Tiệp Khắc. Tin đó tung ra như một trái bom, làm cho các chính khách Âu, Mỹ choáng váng, còn dân chúng Ả Rập thì hoan hô nhiệt liệt. Ông hội họp báo chí, vạch rõ thái độ của Âu Mỹ và những nguyên nhân thúc đẩy ông giao thiệp với Tiệp Khắc. Một ký giả Mỹ bảo rằng hành động của ông như đã khiêu khích cả Tây phương. Anh, Mỹ trước kia coi

thường ông, tưởng có thể ăn hiếp ông được, nay phải mở mắt ra, nhưng không trách ông vào đâu được. Vì ông đã mấy lần báo trước cho họ rồi, mấy lần năn nỉ họ giúp khí giới cho ông đi, nếu không thì ông bắt buộc phải mua khí giới của Nga để tự vệ. Chính Phủ Mỹ phái một nhà ngoại giao vô yết kiến để trình một bức thư phản kháng. Nhà ngoại giao đó được ông giảng giải đầu đuôi cho nghe rồi thấy ông có lý quá, dậm ngượng không dám trình bức thư nữa. Một quốc gia độc lập thì có quyền mua khí giới để tự vệ chứ, phản kháng cái nỗi gì?

Tuy nhiên, nhận khí giới của phe Nga, áp dụng một phần chính sách xã hội của phe Nga (diệt bọn tư bản độc quyền, quốc hữu hóa những xí nghiệp quan trọng, nhưng vẫn che chở quyền tư hữu), mà ông vẫn không cho Nga tuyên truyền ở Ai Cập: những sĩ quan Nga phải qua Ai Cập làm huấn luyện viên, bị coi chừng gắt gao, không được truyền bá những tư tưởng chính trị.

Không những vậy, ông còn tiếp tục chống cộng nữa. Năm 1955 ông đề tựa cuốn *Chân tướng của Cộng sản* do một viên bí thư của ông soạn. Trong bài tựa đó ông chê những người Cộng sản cố chấp là bài xích tôn giáo, phủ nhận cá nhân, diệt sự tự do, phủ nhận cả sự bình đẳng trong tổ chức xã hội... rồi ông hô hào dân chúng tin ở Chúa, tin ở tư cách đặc biệt của mình, ở quyền được tự do làm việc, tự do tiêu xài miễn là không có hại cho cộng đồng.

Gương Kiên Nhân

Có người hỏi ông:

– Về kinh tế (coi vụ xây Assouan ở sau) và võ bị ông liên kết với Nga (Liên Xô), sau khi đã tẩy chay Tây phương, như vậy e rằng ông chịu ảnh hưởng quá nặng của Nga mất, mà sau này có thể đoạn tuyệt với Nga được không?

Ông đáp:

– Tôi không xét vấn đề theo cách đó. Đối với tôi vấn đề là như vậy: “Tôi có thể bỏ sự độc lập của xứ tôi hay không? Có thể đem nền độc lập của quốc gia mà đổi lấy một sự giúp đỡ về kinh tế, về võ bị hay không?”

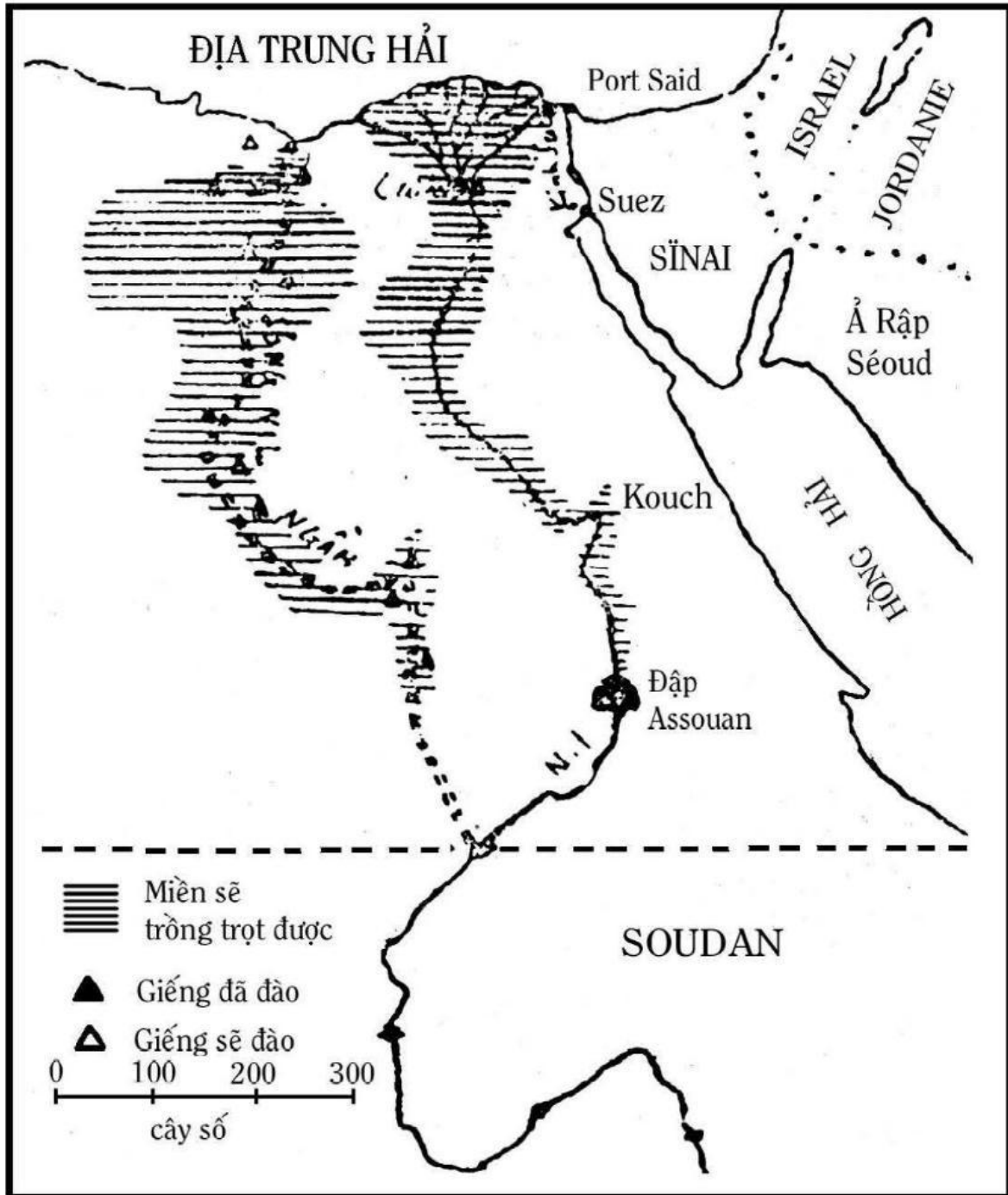
Lần khác ông bảo một ký giả Âu:

– Họ (tức Nga) giúp tôi nên tôi hướng về họ. Không lẽ các ông bảo tôi phải đi lạy lục những kẻ muốn đè bẹp chúng tôi? Nhưng nhận tiền của họ không nhất định là tôi theo Cộng sản. Tôi là con một tiểu công chức, tôi có tinh thần quốc gia, tôi lại theo Hồi giáo. Tôi thích chủ nghĩa xã hội vì tôi mong có một chế độ công bằng hơn, tài sản khỏi chênh lệch nhau quá. Tôi tin ở dân tộc Ả Rập. Tôi tin rằng nếu biết đoàn kết thì tương lai của chúng tôi menh mông. Tôi tin Chúa và tin lời dạy của đấng Tiên tri (tức Mohamed), như vậy có lý gì tôi lại theo Cộng sản?

Vậy thái độ của ông đối với Nga đã rõ ràng. Nhưng Nga cũng khôn lắm. Điều gì cũng chiều ông hết, chỉ

giúp đỡ ông thôi chứ không can thiệp vào việc của ông. Sau này ra sao chúng ta chưa biết. Chỉ có Anh, Pháp là đại, như trong vụ kinh Suez độc giả sẽ thấy.

*



Đập Assouan và sông Nil ngằm

Giương Kiên Nhân

Nhìn trên bản đồ thì Ai Cập là một nước khá lớn (1.500.000 cây số vuông), bằng ba toàn thể lãnh thổ Việt Nam từ Nam Quan tới Cà Mau; nhưng sự thực thì nó lại rất nhỏ, vì chỉ có 3% đất đai là trồng trọt được. Ngồi trong máy bay ngó xuống, ta thấy một dải lụa xanh, hẹp uốn khúc theo lòng con sông Nil ở giữa một bãi cát vàng mênh mông, rồi tới gần biển thì dải lụa đó xòe ra thành hình quạt; chỗ đó là miền hạ lưu sông Nil.

Miền hạ lưu này hình tam giác mà đáy dài khoảng 200 cây số nằm theo bờ Địa Trung Hải, đỉnh nằm ở Caire. Nó không lớn gì hơn miền hạ lưu sông Nhị và sông Thái Bình ở Bắc Việt mà lại không phì nhiêu bằng, vì chỗ nào cũng có cát, ngay ở trong châu thành Caire cũng nhiều cát hơn là đất thịt.

Dân số năm 1960 khoảng 24 triệu, mà chỉ có khoảng ba chục ngàn cây số vuông cày cấy được. Ta thử tưởng tượng toàn thể dân Việt từ Bắc tới Nam dồn cả vào một khu nằm ở phía tây nam sông Tiền Giang, nghĩa là từ Hồng Ngự, Sa Đéc, Vĩnh Long Trà Vinh tới Rạch Giá, Bạc Liêu, Cà Mau thì sẽ thấy dân Ai Cập chen chúc nhau ra sao trên những cánh đồng của họ.

Họ sống được là nhờ con sông Nil. Sử gia Hérodote thời thượng cổ đã bảo Ai cập là một tặng vật của sông Nil, nghĩa là không có sông Nil, thì không có Ai Cập. Đối với người Ai Cập nó thiêng liêng cũng như sông

Gange đối với người Ấn Độ. Cứ tới mùa nước lớn thì “cây cối hai bên bờ tươi cười, dân chúng múa hát mà thần thánh cũng hài lòng”. Nhưng mỗi năm chỉ có hai tháng như vậy, mà trong hai tháng đó, nước sông Nil cuộn cuộn chảy ra biển, mất tới 9 phần 10, không có lợi gì cho dân chúng bao nhiêu. Còn như trông vào mưa thì mỗi năm chỉ có hai ngày mưa! Cho nên vấn đề khẩn cấp ở Ai Cập là vấn đề nước, khẩn cấp hơn Israël nhiều, hơn cả Á Rập Séoud vì Á Rập Séoud chỉ có sáu triệu người mà Ai Cập tới năm 1965 sẽ có tới 30 triệu người. Làm sao nuôi nổi 30 triệu dân đó? Không giải quyết nổi thì sẽ loạn.



Nã Phá Luân hỏi qua Ai Cập, đứng nhìn dòng sông Nil, bảo Desaix: “Nếu tôi cai trị xứ này thì không để một giọt nước nào của sông Nil chảy ra tới biển!”

Ai Cập cũng nghĩ vậy, Nasser cũng hiểu vậy, mà muốn ngăn nước sông Nil chảy ra biển thì chỉ có mỗi một cách là đắp đập ở thượng lưu sông đó. Khi mới cầm quyền, Nasser đã cho nghiên cứu ngay dự án xây đập ở *Assouan Thượng* (coi bản đồ trang 132). Tôi nói Assouan Thượng là để phân biệt với một cái đập nhỏ không đủ dùng mà người Anh đã xây ở Assouan hồi trước mà người ta gọi là đập *Assouan Hạ*, vì nó ở dưới dòng, cách đập thượng 15 cây số.

Giờng Kiên Nhân

Đập mới sẽ lớn ghê gớm: một bức tường cao 111 thước, dài 15 cây số, dưới chân dài tới 1300 thước cần dùng non 1000 triệu thước khối đá, nghĩa là đồ sộ hơn Kim tự tháp Chéops cả trăm lần ⁽¹⁾. Đập xây rồi thì ở phía trên dòng, nước sông Nil sẽ tụ lại thành một cái hồ rộng từ 6 tới 15 cây số, chứa được 130.000.000.000 thước khối nước. Sẽ có bốn cái ống nước trực kính là 13 thước đưa tới một trung tâm điện sản xuất được 10 tỷ ký lô oát giờ, rồi nước sẽ do những ống nhỏ hơn vào sa mạc để tăng diện tích trồng trọt lên được 700.000 feddan, bằng diện tích trồng trọt hiện thời. Dân chúng sẽ được thêm một số huê lợi mỗi năm là 150 tỷ quan, mà chính phủ thì thâu vô thêm được 18 tỷ thuế. Thực hiện nổi công trình vĩ đại đó thì trong lịch sử Ai Cập, danh của Nasser sẽ rục rở ngang danh của Chéops, vị quốc vương đã xây kim tự tháp lớn nhất của họ.

Nhưng tiền đâu? Cần 1.300 triệu Mỹ Kim trong 10 năm, trung bình mỗi năm 130 triệu. Sau thế chiến chỉ có Mỹ là giàu nhất. Mỹ lại có cảm tình với Ai Cập. Sau khi Anh ký hiệp ước chịu rút hết binh ra khỏi miền Suez, Mỹ đã muốn chiếm ngay ảnh hưởng của Anh ở Ai Cập, nên tặng Ai Cập mỗi năm 40 triệu Mỹ kim. Số đó không đủ, mà giúp cho đủ 130 triệu mỗi năm thì Mỹ không làm nổi vì Mỹ còn phải bao nhiêu nước khác nữa.

(1) Hiện nay đập đang xây và các kỹ sư đã sửa đổi dự án đó vì hồi trước người ta nghiên cứu không được kỹ.

Nasser đành phải hỏi mượn vốn của Ngân hàng quốc tế (Banque Internationale pour la Reconstruction et le Développement). Ngân hàng này trụ sở ở Washington, là một cơ quan của Liên Hiệp Quốc cho vay dài hạn 20 năm - mà lời nhẹ 3,5% một năm - để giúp các nước nghèo xây cất lại và mở mang kinh tế. Mỹ hứa tặng Ai năm đầu 56 triệu Mỹ kim, Anh cũng hứa tặng 14 triệu Mỹ kim, và Ngân hàng bằng lòng cho vay 200 triệu Mỹ kim nữa, như vậy đủ để khởi động trong 2 năm rồi sau sẽ hay. Nhưng vay thì phải có gì bảo đảm, nhất là Ai Cập nợ địa ra, ai mà tin được, mà tiền của ngân hàng đâu phải là tiền riêng của một quốc gia nào. Ông giám đốc ngân hàng đòi hai điều kiện dưới đây cũng là hữu lý: Phải cho ngân hàng kiểm soát ngân sách Ai Cập, và Ai Cập không được vay thêm một quốc gia nào nữa nếu ngân hàng không thỏa thuận.

Một nước độc lập từ lâu như Pháp, Ý sẽ cho những điều kiện đó là thường, mà Nasser thì không thể nhận được vì như vậy có khác gì đưa cổ vào tròng của Anh lẫn Mỹ không? Một cái tròng của Anh cũng đủ điều đứng, mấy chục năm chiến đấu gay go mới gỡ được, nay lại thêm cái tròng của Mỹ nữa, chịu sao nổi?

Nasser bèn quay về phía Liên Xô (Nga). Nga bằng lòng giúp liền 400 tỷ rúp ⁽¹⁾ trong đợt đầu, lời chỉ 2%

(1) Bằng 100 triệu Mỹ kim.

Giờng Kiên Nhẫn

thôi mà trả làm 30 năm. Vô điều kiện! Lợi vô cùng! Nhưng Nga chỉ mới bằng lòng về nguyên tắc, cốt để gây sự bất hòa giữa Mỹ và Ai Cập. Gây được rồi, Nga rút lui, bảo là sợ không có đủ tiền để giúp.

Mỹ hay tin nổi dóa: “A! Tên Nasser vô ơn này! Mình mới giúp cho nó giành được tự do, nay nó lại về phe với tụi Liên Xô! Phải lật hẳn cho hẳn biết tay!” Dulles thuyết Eisenhower để rút lại số 56 triệu Mỹ kim đã hứa cho Ai Cập. Anh cũng rút số 14 triệu về. Ngân hàng quốc tế cũng tuyên bố không thể cho vay 200 triệu được nữa.

Báo chí Mỹ còn làm rùm lên, bảo rằng “Dulles đập Nasser một cú nặng. Nasser sẽ mất hết uy tín, mà nếu dân chúng Ai Cập tỏ vẻ bất bình thì đúng là lúc phải hành động đấy”. Nghĩa là Dulles hy vọng Nasser sẽ bị dân chúng phản đối và Mỹ sẽ xen vô mà lật Nasser.

Đúng lúc đó, Nga tỏ vẻ lưng chừng. Vẫn sẵn sàng giúp Ai Cập, nhưng ngay bây giờ thì chưa được.

Nasser bực tức mà chua xót, xấu hổ nữa, luôn 3 ngày đóng cửa, suy nghĩ. Hết 3 ngày ông mới xuất hiện, tuyên bố:

Mỹ không chịu giúp chúng ta xây đập Assouan ư? Rồi họ coi! Hậu quả sẽ ghê gớm. Chúng ta sẽ có cách xây đập, mà họ thì sẽ phát điên đến chết được!

Ông đã tính toán điều gì động trời đó? Âu, Mỹ chờ đợi, nhưng còn ngờ ông chỉ nói càn.

Bốn ngày sau, ngày 26-7-1956, 250.000 người họp ở Alexandrie để nghe ông tuyên bố. Ông mỉm cười cầm máy vi âm kể bằng một giọng châm biếm nhẹ nhàng tất cả những vụ rắc rối của ông với Mỹ. Dân chúng cười vang lên, vỗ tay hoan hô. Rồi giọng ông bỗng hóa nghiêm trang:

– Tôi báo với anh em rằng, lúc này đây, trong khi tôi nói chuyện với anh em ở đây, thì công ty quốc tế Suez không còn nữa. Chúng tôi đã quốc hữu hóa nó để làm lợi cho quốc gia. Sáng nay tôi đã ra lệnh về vụ đó rồi.

Quần chúng nhảy ton ton lên, ôm nhau hò hét vang trời. Ông nói tiếp:

– Kinh Suez thừa sức trả những phí tổn để xây đập Assouan. Chúng ta không cần ngửa tay xin tiền ở Washington, ở Londres, ở Moscou nữa.

Quần chúng lại hò reo một lần nữa muốn chuyển cả đất.

Ông đã mạo hiểm ghê gớm, một mình đương đầu với Anh, Mỹ, Pháp mà vẫn tươi cười, khôi hài nữa, coi như một chuyện đùa vậy.

Quả thực sáng hôm đó quân đội Ai Cập đã chiếm trụ sở Công ty Suez. Số lời của Kinh Suez năm 1955 là 100 triệu Mỹ kim, Ai Cập chỉ được hưởng có 3 triệu. Bây giờ Ai Cập mà hưởng hết thì đủ tiền để xây đập và dân Ai khỏi bị chết đói.

Gương Kiên Nhân

Rồi ông kết luận:

– Cái thời mà các cường quốc tưởng có thể ăn hiếp Ai Cập được, nay đã qua rồi! Dân tộc Ả Rập mạnh, mạnh lắm. Trước kia yếu là chỉ vì không thấy rõ sức mạnh của mình thôi. Anh em nghe tôi này: kinh Suez hiện nay là của Ai Cập. Muốn sao thì sao, nó cũng sẽ là của Ai Cập!

Quân chúng gào lên, quay cuồng, cười như điên như dại. Thủy thủ trong chiếc tuần dương hạm Jamaica của Anh neo ở bến cũng nghe thấy tiếng cười khiêu khích đó “Chưa bao giờ phương Đông khiêu khích phương Tây một cách ngạo mạn đến như vậy”⁽¹⁾

Tiếng cười đó còn vang khắp các ốc đảo hẻo lánh trên các sa mạc Ả Rập, nhói vào tai các nhà cầm quyền Âu, Mỹ.

Hai ngày sau Nasser trở về Caire. Bốn trăm ngàn người đi đón rước ông. Tất cả các đảng phái đều hoan hô ông: “*Vạn tuế Gamal! Dân chúng sẽ đổ máu để che chở anh!*” Các báo chí của bất kỳ phong trào nào cũng “ngiên mình chào người nông dân Beni Morr đã đứng dậy, cao lớn như một ông khổng lồ, cứng rắn như đá hoa cương Ai Cập, để đương đầu với đế quốc”, “quyết định một việc mà dân tộc chờ đợi từ lâu”.

(1) Benoist Méchin trong *Le Roi Saud*

Dulles tính lật Nasser mà kết quả là địa vị của Nasser vững gấp mười trước. Tất cả dân chúng làm hậu thuẫn cho ông. Lời tuyên bố của ông làm cho 12.000 tỷ Mỹ kim mà người phương Tây đầu tư ở Phi, ở Á lâm nguy. Ở Damas Quốc hội Syrie hô hào các xứ Ả Rập quốc hữu hóa các công ty dầu lửa. Ở Djakarta chính phủ Indonésie ký một đạo luật phủ nhận hết những món nợ Hòa Lan. Dulles có dè dàu nhỉ?



Lịch sử kinh Suez gồm nhiều đoạn rất ly kỳ. Giá có ai chép lại hết thì chắc là được pho dày cả ngàn trang, giúp ta quên được vài ngày mưa mà biết thêm được nhiều trò đời. Ở đây tôi chỉ xin tóm tắt vài điểm chính để giúp độc giả phán đoán mà hiểu được phản ứng của Anh, Pháp.

Khánh thành năm 1869 (triều Nã Phá Luân đệ tam), do hoàng hậu Eugénie chủ tọa, kinh Suez mới đầu là công trình riêng của Pháp và Ai Cập mà người Anh không dự gì tới cả. Kinh thuộc về địa phận Ai Cập: một người Pháp tên là Ferdinand de Lesseps, được sự thỏa thuận của Thổ (ta nhớ hồi đó Ai còn là thuộc địa của Thổ) và Ai, nghiên cứu, lập đồ án, rồi chỉ huy công việc đào kinh. Kinh dài 168 cây số, nối Port Said với Suez, làm cho con đường từ Luân Đôn tới Ấn Độ ngắn đi được 44%, và từ Marseilles tới Ấn Độ ngắn trên 50%.

Giờng Kiên Nhân

Mới đầu Anh tìm mọi cách phá công việc của Lesseps vì ngại rằng kinh đào xong thì ảnh hưởng của Pháp ở Ai Cập sẽ lớn và Pháp có thể làm trở ngại sự giao thông giữa Anh và Ấn. Một mặt Anh xúi Ai Cập không cho phép đào kinh, mặt khác Anh ngầm ép Thổ không chấp nhận sự nhượng đất của Ai Cập cho Pháp. Nhưng rồi Lesseps cũng thắng được mọi khó khăn, đề nghị với Anh hùn cổ phần; Anh không chịu, tin chắc rằng thiếu vốn, thiếu nhân công, Lesseps sẽ phải bỏ dở công việc.

Tới khi đào kinh xong Anh đâm hoảng; một chính khách Anh, Palmerston tuyên bố rằng sớm muộn gì Anh cũng phải chiếm Ai Cập, và trong khi chưa chiếm được thì phải tìm cách dự vào việc quản lý con kinh.

Chính một sử gia Pháp, Ernest Renan cũng đã bảo Lesseps: “Một eo biển Bosphore cũng đủ gây rối cho thế giới rồi; nay ông lại tạo thêm một eo biển quan trọng hơn nhiều nữa, rồi đây vô số trận giao chiến lớn lao sẽ xảy ra ở đó”. Đến ngay thi sĩ Lamartine cũng nhận thấy rằng: “Nếu cần chiến đấu với chúng ta - tức Pháp - và với mọi nước khác trọn một thế kỷ trên Địa Trung Hải thì Anh cũng sẵn sàng chiến đấu chứ không chịu để cho chìa khóa kinh Suez lọt vào tay một nước khác”.

Năm 1873, Anh đòi công ty Pháp-Ai đánh thuế nhẹ xuống một chút. Pháp tất nhiên không chịu. Anh đổi chiến lược, làm bộ vị tha, bênh vực tất cả các quốc gia có tàu đi trên kinh, hạp những quốc gia đó lại, đồng

tình ép vua Thổ phải xét lại bản hợp đồng nhượng con kinh cho Pháp. Thổ đành phải nghe lời, mời Pháp dự một hội nghị ở Constantinople để giải quyết vấn đề đánh thuế các tàu đi trên kinh. Pháp không thêm lại dự.

Dùng sức mạnh không xong, Anh tính cách bỏ tiền ra mua cổ phần của công ty vậy. Nhằm lúc Pháp túng tiền vì mỗi năm phải bồi thường chiến tranh cho Đức năm tỷ quan, Anh đề nghị mua lại phần hùn của Pháp. Pháp nổi giận. Nghèo thì nghèo, chứ chưa đến nỗi vậy. Anh xoay qua gọi Ai Cập và Ai chịu bán hết 176.602 cổ phần với giá là bốn tỷ Anh bảng (1875). Công việc tính với nhau nội trong một đêm là xong, sáng hôm sau công ty Pháp-Ai hóa ra công ty Pháp-Anh. Có chân trong công ty rồi, Anh lần lần chiếm địa vị chỉ huy. Nhân một vụ lộn xộn ở Ai Cập, Anh đem hạm đội lại bắn phá Alexandrie rồi thừa cơ chiếm luôn miền Suez “để bảo vệ sinh mạng và quyền lợi của dân chúng”. Lúc này Anh hung hăng muốn hất chân Pháp để một mình làm chủ nhân ông; Pháp thấy nguy và tự xét không chống cự nổi với bọn “hải khấu” đó, xin quốc tế hóa con kinh, điều mà 12 năm trước Anh đã đề nghị song Pháp từ chối. Anh phản kháng nhưng rốt cuộc cũng phải miễn cưỡng ký hiệp định lưu thông tự do, tức hiệp định 1888.

Theo hiệp định đó, thời chiến cũng như thời bình, thương thuyền và chiến thuyền của bất kỳ quốc gia nào cũng được phép qua kinh.

Giờng Kiên Nhân

Ai Cập không được mời dự ký hiệp ước đó, vì theo Anh, Ai đã mất chủ quyền và cũng chẳng còn cổ phần nào cả.

Từ năm 1914 Anh thay Thổ làm chủ nhân ông ở Ai Cập. Mãi đến năm 1936, Anh mới chịu ký một hiệp ước với Nahas Pacha “nhận rằng kinh thuộc về địa phận Ai Cập”, đúng như hiệp ước 1866 ký giữa Thổ và Lesseps, rồi Anh vui vẻ đem quân lại “che chở giùm” một mảnh đất rộng 16 cây số trên mỗi bờ kinh.

Tới 1954 Anh chịu nhả nốt, ký với Nasser một hiệp ước hẹn sẽ rút hết quân đội ra khỏi kinh trước ngày 20-6-1956 như ta đã biết.

Vậy khi Nasser quốc hữu hóa con kinh (26-7-1956) thì lính Anh đã đi hết rồi, và Anh chỉ còn giữ những quyền lợi trong công ty Suez thôi.

Mà theo tờ nhượng quyền ký năm 1866 giữa vua Ai Cập và Ferdinand de Lesseps thì công ty được khai thác con kinh trong một hạn là 99 năm, kể từ ngày kinh đào xong. Kinh đào xong năm 1869, vậy đến năm 1968 quyền đó sẽ trở về Ai Cập.

Mới đầu (từ 1869 đến 1876) Ai Cập được hưởng 15% số lời (khoảng 870.000 Anh bảng); sau các cường quốc châu Âu ăn hiệp Ai Cập, chỉ cho Ai Cập lãnh một lần 880.000 Anh bảng rồi thì thôi, không được kêu nài

gì nữa! Thực là ăn cướp!... Như vậy 61 năm. Tới năm 1949, Ai Cập kêu nài quá, họ mới thí cho 7% số lời, nhưng họ bắt Ai Cập phải bỏ một phần lời vào vốn của công ty để làm vốn chung. Sau này khi khai thác thêm, thành thử như Nasser đã nói, Ai Cập chỉ được lãnh có 3% số lời (ba triệu Mỹ kim trong số 100 triệu).

Số lời đó tăng ghê gớm. Từ xưa tới nay chưa có một vụ kinh doanh nào mà thịnh vượng như vậy. Năm 1938, có gần 29 triệu tấn tàu đi qua kinh, năm 1953 số đó tăng lên 93 triệu (gấp ba). Giá trị của cổ phần cũng tăng theo, hồi đầu là 250 quan, nay lên tới 100.000 quan mỗi cổ phần. Lời nhiều quá mà Ai Cập cũng chẳng được hưởng gì cả, dân chúng Ai Cập vẫn chết đói, chết đói ngay ở hai bên bờ một suối vàng.

Vậy Ai Cập không được mời ký hiệp ước lưu thông tự do (năm 1888) thì cũng chẳng bắt buộc phải thi hành nó. Nhưng Nasser khi quốc hữu hóa kinh Suez đã tuyên bố với thế giới rằng Ai vẫn thi hành đúng hiệp ước, không ngăn cản sự lưu thông trên kinh.

Người ta chỉ có thể trách Nasser là không giữ đúng những điều kiện trong bản nhượng quyền 1866 mà quốc hữu hoá sớm 12 năm (vì tới 1968 mới hết hạn). Nhưng Nasser *chịu nhận bồi thường cho những người có cổ phần, lại lưu dụng tất cả nhân viên của công ty.* Ông tỏ ra biết điều quá. Âu, Mỹ trách ông vào đâu

Giờng Kiên Nhân

được? Chẳng lẽ ông đã chịu điều đình mà còn gây chiến?



Khi hay tin Nasser quốc hữu hóa kinh Suez, Eden vô cùng bất bình. Kể ra ở thời này, đối với Anh con kinh đó không còn quan trọng như ở thời trước nữa về phương diện giao thông vì Ấn Độ, Miến Điện đã độc lập mà kinh lại dễ bị mắc nghẽn. Nhưng về phương diện kinh tế thì nó vẫn có lợi lớn cho Anh: gần nửa số dầu lửa Anh phải nhập cảng đều đi qua kinh Suez. Vì vậy Eden mạt sát thậm tệ Nasser, bảo vụ quốc hữu hóa đó là một vụ khiêu khích Âu Mỹ, là một vụ ăn cắp, rồi ông ta đánh điện cho Eisenhower, nhất định đòi dùng sức mạnh để hạ Nasser.

Ông tin rằng Nasser sẽ phải thua ông như Mossadegh hồi 1951. Mossadegh thủ tướng Iran, quốc hữu hóa công ty dầu lửa Anh-Iran, và đã thất bại, bị Anh lật đổ. Công ty khỏi bị quốc hữu hóa và chỉ phải tăng số lời chia cho Iran thôi.

Nhưng trường hợp kinh Suez khác trường hợp các giếng dầu ở Iran. Mossadegh thua vì dầu lửa lúc đó sản xuất dư thừa, công ty Anh-Iran có ngưng hoạt động trong một thời gian thì có hại cho Iran trước hết, mà Anh có thể tăng sức sản xuất các giếng dầu ở những

nơi khác để bù vào, không thiệt gì lắm. Và lại công việc khai thác dầu lửa cần nhiều nhà chuyên môn hơn là công việc khai thác kinh Suez. Eden không hiểu lẽ đó; Nasser trái lại, hiểu rõ, nên cương quyết giữ thế của mình.

Pháp không có quyền lợi gì nhiều ở Tây Á, công việc quốc hữu hóa kinh Suez không làm thiệt gì cho bọn đại tư bản Pháp vì đa số cổ phần đều ở trong tay giai cấp tiểu tư sản; nhưng Guy Mollet và Pigneau ghét Ai Cập vì Ai Cập giúp nghĩa quân Algérie, nên cũng mong lật đổ Nasser để cho Algérie coi đó làm gương mà chịu đầu hàng Pháp.

Vậy đài phát thanh và một số báo chí Anh, Pháp hùa nhau đả đảo Nasser. Ai Cập cũng không vừa gì, khai tất cả sự thực về kinh Suez cho thế giới hay, xuất bản cuốn *Kinh Suez: sự kiện và tài liệu* của nhà bác học Hussein Moeness. Ông Georges Vaucher trong cuốn *L'édification de la République Arabe Unie* (Julliard) đã tóm tắt đại ý cuốn đó như vậy:

“Ferdinand de Lesseps trong con mắt Hussein Moeness tất nhiên là kẻ thù độc ác nhất của Ai Cập ở thế kỷ XIX vì đã dụ dỗ bạn thân của ông ta, tức phó vương Said để được phép đào kinh, do đó mà Anh mới tìm cách xâm chiếm cho được Ai Cập.

“Ferdinand de Lesseps là một tên giang hồ lưu

Giờng Kiên Nhân

manh vì đã đào kinh trước khi được phép của Thổ, thành lập một công ty quốc tế, gom góp cổ phần; nhưng vì không được tín nhiệm, thiếu vốn, nên buộc Said mua 44% cổ phần; rồi lại dụ dỗ Said nhường không cho ông ta những khu đất và quyền lợi này nọ; nhưng tới năm 1866, ông ta nhờ sự can thiệp của Nhã Phá Luân đệ tam, bắt Said phải mua lại những khu đất và quyền lợi đó với giá cắt cổ là 84 triệu quan tiền vàng.

“Ông ta bắt nông dân Ai Cập đào kinh trong 14 năm, làm việc khổ sở như cực hình. Họ thiếu ăn, thiếu thuốc, thiếu cả nước uống, chết như rạ, trước sau có đến 120.000 người bỏ mạng trên sa mạc.

“Chính phủ Anh và bọn tư bản Pháp tìm cách mua lại những cổ phần của Ai Cập theo giá rẻ mạt và sau hưởng được những lợi kếch sù.

“Vậy là sau khi đã nhường đất để đào kinh, sau khi đã giúp công và giúp của, Ai Cập chẳng những bị cướp hết quyền lợi mà còn mắc nợ nữa. Ai Cập đã bị họ lừa gạt, thì bây giờ có quốc hữu hóa con kinh cũng là công bằng, nhất là khi Ai Cập cam đoan bồi thường những người có cổ phần theo giá trên thị trường chứng khoán Paris”.

Chúng ta không biết được những lời buộc tội Anh, Pháp đó đúng tới mức nào - tất nhiên có ít nhiều tuyên truyền không tránh được, nhưng chúng ta có thể đoán

được rằng công chúng Ai Cập đọc cuốn ấy càng oán Anh, Pháp và càng sát cánh với Nasser.

Còn các quốc gia ở bán đảo Ả Rập đều hoan nghênh Nasser mà các quốc gia khác, trừ Anh Pháp, đều nhận rằng Ai Cập có lý vì trong hiệp ước 1866 ký giữa Thổ và Lesseps, điều 16 có nói rằng:

“Công ty quốc tế kinh Suez thuộc quyền Ai Cập, phải theo luật lệ và phong tục Ai Cập, tòa án Ai Cập sẽ xử những vụ liên quan tới công ty”.

Anh, Pháp biết rằng lý mình đuối, nhưng họ có cần đếm xỉa gì đến luật với lệ, cứ làm già, mong ăn hiếp được Ai Cập. Và lại, mỗi lợi có thể nhả ra được, còn cái nhục bị khiêu khích kia, làm sao nuốt cho trôi? Cho nên họ quyết định “ăn thua” lớn với Ai Cập.



Kẻ yếu thì thường làm bộ hung hăng. Đứng vào hàng năm trong số “ngũ cường”, “chưa lại sức sau khi bị những vết thương ở Điện Biên Phủ”, ⁽¹⁾ Pháp đã gây sự ngay với Algérie; bây giờ đây đòi đập Ai Cập nữa. Họ hy vọng rằng đập được Ai Cập thì Algérie “sẽ mở mắt ra mà xếp giáp liền”, và uy tín Pháp sẽ vẫn cứu được ở điện Bourbon. Người ta đồng lòng rằng phải dội bom

(1) Benoist Méchin - *Le roi Sauld*.

Giờng Kiên Nhân

xuống Alexandrie. Người ta hỏi ý kiến Anh. Anh không quả quyết lắm nhưng cũng nghĩ cứ dọa già Nasser là có thể êm được. Tới đảng Lao động Anh “chuyên môn về vấn đề quốc hữu hóa” cũng tiếp hơi, hò hét với đảng Bảo thủ.

Rốt cuộc cả bên đây lẫn bên kia biển Manche, người ta hè nhau hô lớn rằng “*Nasser với Hitler một vãn!*”, và bây giờ không trị ngay Nasser thì sẽ bị một vụ Munich nữa cho mà coi. Quân độc tài đó, “phải cho nó nhai cát” đi mới được.

Họ chỉ mới dọa nhau vậy thôi chứ chưa nước nào sẵn sàng binh lực để tấn công ngay đâu. Ít gì cũng phải chuẩn bị một thời gian chứ, và để che giấu sự chuẩn bị, họ làm bộ ngoại giao. Họ hỏi ý kiến Mỹ. Mỹ đương gặp lúc sắp bầu cử Tổng Thống. Eisenhower ra ứng cử lần nữa tất nhiên phải mua chuộc dân chúng mà dân chúng nước nào cũng vậy, không muốn cho chồng con ra trận. Nhưng còn cái vụ khiêu khích kia, phải trả lời cho Nasser cách nào chứ? Vả lại Anh, Pháp là đồng minh, ai lại bỏ rơi bạn đồng minh? Thực là khó xử cho Dulles.

Cả ba ngoại trưởng Anh, Pháp, Mỹ họp nhau bàn tính, moi óc tìm các luật quốc tế để buộc tội Ai mà không ra. Chưa có luật quốc tế nào cấm sự quốc hữu hóa cả. Còn như vì quyền lợi chung của nhân loại mà đòi quốc tế hóa trở lại kinh Suez thì cũng nguy lắm: Nga cũng sẽ

đòi quốc tế hóa kinh Panama và eo biển Dardanelles thì mới trả lời ra sao đây? Vấn đề quả là rắc rối.

Rốt cuộc họ không dám đưa vụ đó ra Liên Hiệp Quốc, vì nếu đưa ra Hội đồng Bảo An của Liên Hiệp quốc thì Nga sẽ dùng quyền phủ quyết ⁽¹⁾, họ sẽ thất bại, mà nếu đưa ra Đại Hội đồng để cho Nga khỏi dùng quyền phủ quyết thì phân thất bại càng chắc hơn nữa: trong số non 100 quốc gia hội viên, thế nào cũng có trên 2 phần 3 bên vực Ai Cập. ⁽²⁾

Sau cùng người ta chỉ tính mời có 24 nước thôi những nước người ta cho là bõ với mình để bàn về sự kiểm soát kinh Suez, kiểm soát về phương diện quản lý con kinh và phương diện tự do lưu thông. Nga tất nhiên sẽ phản đối, nhưng người ta hy vọng gom được đa số thăm rồi sẽ ép Nga phải theo!

Ai Cập không chịu họp, đòi mời tất cả những nước đã ký hiệp ước 1888 và tất cả những nước có tàu đi trên kinh nữa. Cả thế giới, trừ bộ ba Anh, Pháp, Mỹ đều cho rằng Ai Cập có lý.

(1) Hội đồng Bảo An gồm 5 hội viên thường trực (Mỹ, Nga, Anh, Pháp, Trung Hoa dân quốc, nay là Trung Quốc), và 6 hội viên không thường trực. Muốn quyết định việc gì phải được toàn thể 5 hội viên thường trực và 2 hội viên không thường trực đồng lòng thỏa thuận

(2) Tại Đại Hội Đồng, 5 cường quốc không có quyền phủ quyết, cứ được trên 2/3 số thăm là có thể quyết định được.

Gương Kiên Nhân

Mặc! Người ta vẫn cứ họp. Người ta tin chắc Ấn Độ về phe mình vì ở trong Cộng đồng Thịnh vượng với nhau mà nhưng người ta té ngửa khi Krisnha Ménéon đại diện Ấn Độ tuyên bố rằng: “Sự quốc hữu hóa kinh Suez không có gì là không hợp pháp. Các ông ngại gì? Ngại mất sự tự do lưu thông như thường. Đừng hy vọng chúng tôi đứng về phe các ông để can thiệp một cách phòng hờ như vậy”.

Kết quả là 18 nước bằng lòng rằng:

- Phải tôn trọng chủ quyền Ai Cập,
- Phải chia lời một cách công bằng cho Ai Cập,
- Các cổ phần phải được bồi thường,
- Con kinh sẽ không chịu ảnh hưởng chính trị nào,
- Và phải thương thuyết với Ai Cập.

Như vậy là Anh, Pháp gần như thua hẳn rồi. Nhưng họ đã kéo dài được một tháng để chuẩn bị.



Dọa già dọa non đều vô hiệu, Mỹ đấu dịu, nhờ người trung gian dụ Nasser chịu thỏa hiệp một chút rồi sẽ giúp tiền cho xây đập Assouan, Nasser từ chối:

– Không còn vấn đề xây đập nữa mà là vấn đề danh dự của dân tộc Ai Cập.

Anh, Pháp xúi Mỹ dùng võ lực. Mỹ không chịu, đáp:

– Chúng ta lập ra Liên Hiệp Quốc để trừ những hành động xâm lăng mà các ông lại xúi chúng tôi xâm lăng ư?

Trong khi đó, các nước trên thế giới càng có cảm tình thêm với Ai Cập, không nước nào thấy sự can thiệp bằng võ lực là cần thiết, vì sự lưu thông trên kinh vẫn bình thường.

Cùng quá, Anh, Mỹ tính rút hết các nhân viên, nhất là các chuyên viên của mình về để cho sự quản trị con kinh bị tê liệt. Họ nghĩ mấy năm trước Mossadegh muốn quốc hữu hóa mỏ dầu lửa, bị vố đó mà nhào: thì lần này Nasser cũng phải nhào theo. Họ tính lắm: như trên tôi đã nói, công việc quản lý kinh Suez không khó khăn như công việc điều khiển những xưởng lọc dầu, nhân viên Anh, Pháp đi thì nhân viên Ai Cập và nhân viên các nước khác mà Ai Cập sẽ mượn (như Đức, Thụy Điển, Hi Lạp...) sẽ làm thay một cách rất dễ dàng.

Mà quả thực, khi 179 hoa tiêu Anh, Pháp làm reo, 26 hoa tiêu thực thụ và 30 hoa tiêu tập sự Ai Cập thay chân liền. Chính phủ khuyến khích họ: Đời sống của dân tộc ở trong tay các bạn. Các bạn đương quyết chiến đấy. Phải thành công, gì thì gì”. Và các hoa tiêu Ai Cập làm việc 24 giờ một ngày, dẫn các đoàn tàu qua, trong khi trên bờ dân chúng hoan hô nhiệt liệt. Lại thêm ngay hôm đầu, sứ thần Nga xin giúp 15 hoa tiêu, và ít bữa

Giờng Kiên Nhân

sau, các hoa tiêu Đức, Hi Lạp, Ấn Độ... tới tiếp sức, thành thử Anh, Pháp lại thua một keo nữa.

Trò đời càng thua càng tính quẩn. Lần này họ bàn nhau tẩy chay kinh Suez, yêu cầu các công ty hàng hải đừng đi qua kinh đó nữa mà đi vòng xuống *mũi Hảo Vọng* rồi bọc ngược lên như thời Vasco de Gama, nhưng công ty nào mà chịu nghe họ để bị phá sản? Mà Anh sẽ bị thiệt hại nhiều nhất vì 66% dầu lửa qua kinh Suez, rồi tới Pháp mà 50% dầu lửa phải qua kinh Suez. Thành thử chính những công ty Anh, Pháp bị ép buộc, miễn cưỡng tuân lệnh một hai chuyến đầu rồi sau cũng làm reo luôn với chính phủ.

Anh, Pháp thúc Dulles phải tiếp tay với bọn họ. Dulles quính quá, chẳng hỏi ý kiến các cộng sự viên, thảo một chương trình thành lập "*Hội các quốc gia dùng kinh Suez*". Theo ý ông ta thì các nước hội viên dùng ngay hoa tiêu của mình mà đưa tàu qua kinh, rồi cứ xông bừa vào kinh, thuế sẽ đóng cho hội. Sẽ mời Nasser vô hội, nếu không vô thì lúc đó mới tẩy chay con kinh, phí tổn chở chuyên sẽ tăng lên, nhưng Mỹ sẽ bù đắp cho. Mừng vì đã có một sáng kiến tuyệt vời, ông chẳng cần tính xem Mỹ sẽ phải vung ra bao nhiêu tiền và mỗi ngày người Mỹ sẽ phải đóng góp thêm bao nhiêu mà kêu ngay điện thoại cho Eden hay. Không biết họ nói gì với nhau mà hôm sau Eden tươi cười tuyên bố giữa Quốc hội rằng Mỹ, Anh, Pháp đã thỏa thuận lập "*Hội các quốc*

gia dùng kinh Suez”, tàu nước nào dùng hoa tiêu nước đó mà vô kinh, nếu Ai Cập ngăn cản thì các nước hội viên sẽ tự tiện dùng mọi biện pháp cần thiết.

Một dân biểu la lớn:

– Thế là ông muốn gây chiến à?

Eden ấp úng:

– Tôi không nói là sẽ gây chiến, tôi nói là sẽ dùng tất cả các biện pháp.

– Những biện pháp nào, ông kể ra coi?

– Hoặc nhờ Liên Hiệp Quốc can thiệp, hoặc dùng một biện pháp khác.

Cả phe đối lập la ó, Eden rút lui.

Tại Washington dân chúng cũng bất bình, cật vấn Dulles. Dulles chối dài:

– Để bảo vệ quyền lợi của mình, Anh có quyền làm gì thì làm, nhưng tôi không tin rằng ông Eden lại dùng đến đại bác để xung phong vô Suez.

– Thế nhưng nếu Anh gây chiến thì Mỹ có bênh vực Anh không?

– Nếu bênh vực có nghĩa là đứng về phe Anh mà tấn công Ai Cập thì không. Tổng Thống có tỏ rõ thái độ rồi: Mỹ không gây chiến.

Thế là “*Hội các quốc gia dùng kinh Suez*” chết trong

Giờng Kiên Nhân

bào thai. Nhưng Anh, Pháp đã kéo dài được thêm hai tháng nữa, thành ba tháng.

Ngày 23-9 Anh, Pháp đưa vấn đề ra Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc. Không đầy 24 giờ sau, Ai Cập cũng nhờ Liên Hiệp Quốc can thiệp. Anh-Pháp đoán rằng hội đồng chẳng giải quyết được gì đâu nhưng cũng đệ đơn kêu nài để tỏ với thế giới rằng không có cách nào thỏa thuận được, vậy nếu sau này họ có phải dùng tới võ lực thì thế giới hiểu giùm cho họ.

Ngày 5-10. Hội đồng họp. Đề nghị của Anh, Pháp gồm hai phần: phần *nguyên tắc* và phần *thi hành*.

Phần nguyên tắc gồm sáu điểm:

1. Sự lưu thông phải được tự do trên kinh, không phân biệt quốc gia nào cả.

2. Chủ quyền của Ai Cập được tôn trọng.

3. Không một nước nào được có ảnh hưởng chính trị trên kinh.

4. Sẽ ký một hiệp ước giữa Ai Cập và các nước dùng con kinh về các thứ thuế và phí tổn.

5. Số tiền thu được phải bỏ riêng ra một phần để sửa sang con kinh.

6. Mọi sự bất đồng ý kiến giữa công ty và chính phủ Ai Cập sẽ đưa ra một tòa án trọng tài.

Anh, Pháp tưởng rằng Ai Cập sẽ không chịu nhận

điểm thứ ba, không ngờ Ai vui lòng nhận vì như vậy các cường quốc khỏi tranh giành ảnh hưởng trên khu vực con kinh mà Ai Cập được dễ thở.

Giải pháp đó được toàn thể Hội đồng chấp thuận. Tới phần thứ nhì thuộc về những thể thức thi hành, ý kiến chia rẽ, nhưng ông Tổng thư ký là Hammarskjöld được cử làm trung gian, liên lạc giữa hai bên Anh, Pháp và Ai Cập để tìm một đường lối thỏa thuận. Ông dàn xếp được hết, chỉ trừ mỗi một điểm để độ hai bên gặp nhau rồi sẽ tính lại. Ai Cập tỏ ra có nhiều thiện chí, ngày 29-10 tuyên bố có thể thỏa thuận với Anh, Pháp được. Mọi người tin rằng việc đó sẽ êm.

Nhưng chỉ vài giờ sau, hồi 17 giờ, một đội quân nhảy dù Do Thái đáp xuống trung tâm bán đảo Sinai, rồi chiến xa túa vào Kuntilla. Cả thế giới ngỡ ngác không hiểu tại sao. Nhất là khi hay tin rằng đúng vào giờ đó, ông Mollet (Pháp) với ông Eden (Anh) đã gửi tối hậu thư cho hai bên giao chiến (Ai và Isarël), buộc rút lui về 16 cây số cách hai bờ kinh Suez, để cho liên quân Anh Pháp tới chiếm đóng từ Port Saind tới Suez hầu bảo vệ sự tự do lưu thông trên kinh. Như vậy có khác gì bảo Isarël cứ chiếm bán đảo Sinai tới cách bờ kinh Suez 16 cây số thì thôi, còn Ai Cập thì phải nhường Sinai cho Israel mà lui về bên kinh Suez, cách bờ kinh 16 cây số. Trong lịch sử nhân loại chưa thấy một vụ can thiệp nào lạ lùng như vậy.

Giờng Kiên Nhân

Tối hậu thư gửi đi rồi, họ khoan khoái ngồi đợi tin ở Caire; chắc chắn Nasser sẽ bị lật và Ai Cập chịu quốc tế hóa con kinh. Họ không chịu nhận thấy rằng toàn dân Ai Cập đã đồng lòng đổ xương máu ra che chở vị anh hùng dám đương đầu với đế quốc, vị tổng thống của họ.

Ở Mỹ dư luận sôi nổi. Dulles nổi quạu: “Tụi Anh, Pháp này làm lén không cho mình hay, đúng là đồ phản bội, từ nay không sao tin tụi họ được nữa”. Còn Eisenhower thì bảo: “Làm như vậy trước cuộc bầu cử Tổng thống có vài ngày thì có khác gì thoi vào mặt tôi không?”

Vậy Anh, Pháp đã âm mưu gì với nhau đây?



Trên kia tôi đã nói Anh, Pháp nhất là Pháp không thực tâm muốn thương thuyết với Ai Cập, làm bộ dùng ngoại giao để kéo dài thời gian chuẩn bị chiến tranh với Ai Cập.

Trong thế chiến thứ nhì, người Anh đã đào một cái hầm bí mật ở dưới lòng sông Tamise ở Luân Đôn để các nhân viên cao cấp trong chính quyền núp mà bàn việc nước. Hầm đó tên là Terrapin (Rùa biển). Lần này ba chục sĩ quan Anh, Pháp thường họp ở dưới hầm để tổ chức chiến tranh với Ai Cập một cách hoàn toàn bí mật.

Những quyết định của họ chỉ có bốn người biết: ở Anh là Anh hoàng và Thủ tướng; ở Pháp là Tổng thống và Thủ tướng.

Chương trình của họ thực táo bạo. Họ không thể dùng những cựu thuộc địa của họ ở Á Rập, Phi Châu làm điểm dựa được, nên phải lén lút, tìm mọi cách che mắt thế gian, chở lén lén lực lượng tới hải đảo Malte và Chypre của Anh ở Đại Trung Hải: 80 ngàn người, 500 máy bay, 1000 chiếc xe, non 200 tàu chiến đủ loại... Xe của họ phải sơn lại màu vàng để dùng trong sa mạc cho ở xa khỏi dễ nhận ra.

Khó khăn nhất là sự thỏa thuận với nhau về chiến lược. Tuy họ thể sống chết có nhau, nhưng bên nào cũng nghĩ đến lợi riêng của mình: Anh thì muốn nhắm Amman và Bagdad (họ muốn lập lại ảnh hưởng ở đó). Pháp thì chỉ muốn đánh mạnh vào Caire và Alger để đồng thời diệt nghĩa quân Algérie.

Bàn đi tính lại cả chục lần rồi họ quyết định một mặt nã đại bác và dội bom cho nát bầy những yếu điểm quân sự Ai Cập như Caire, Alexandrie...; một mặt thả thực nhiều truyền đơn xuống khắp địa phận Ai Cập, dọa nếu còn ủng hộ Nasser thì dân chúng sẽ bị tiêu diệt; đồng thời mời cho được Néguib ra, đưa Néguib làm bù nhìn thay Nasser. Muốn thành công phải đánh chớp nhoáng.

Giờng Kiên Nhân

Israël hiểu thâm ý của họ là muốn diệt Ai Cập, tự nguyện xin đi tiên phong, để thừa gió bẻ măng, chiếm bán đảo Sinai mà mở mang bờ cõi. Do Thái với Ả Rập đã thế không đội trời chung với nhau. Sau khi miễn cưỡng ký hiệp ước 11419, các quốc gia Ả Rập căm lắm, vẫn chờ cơ hội để trả thù. Bảy trăm ngàn người Ả Rập nằm vạ ở biên giới Jordanie và miền Gaza đòi trở về Palestine. Ả Rập phong tỏa kinh tế Isarël, Ai Cập không cho các tàu Isarël qua kinh Suez; rồi các khí giới Tiệp Khắc chở tới đây các kho ở Ai Cập. Nhất là từ khi Nasser quốc hữu hóa kinh Suez thì bán đảo Sinai rất nhộn nhịp: máy bay, xe tăng tới mỗi ngày một nhiều. Sự thực Ai Cập chỉ lo đề phòng Anh, Pháp thôi, chứ đại gì mà gây chiến với Israël lúc đó. Nhưng Ben Gourion, thủ tướng Israël thấy vậy làm bộ hoảng hốt, vào khoảng giữa tháng 10, tới gặp Guy Mollet một cách bí mật, năn nỉ Pháp giúp cho Israël khỏi bị Ả Rập tận diệt.

Pháp mừng rỡ vì liên quân Anh-Pháp thành liên quân Anh-Pháp-Israël. Lại có một cơ rất chính đáng, rất vị tha để can thiệp vào vụ Suez. Israël sẽ tấn công chớp nhoáng, chiếm bán đảo Sinai. Thế là sự tự do lưu thông trên kinh Suez không còn được bảo đảm nữa nhé. Anh, Pháp sẽ ra lệnh cho hai bên (Ai và Israël) rút quân ra cách bờ kinh 16 cây số. Tất nhiên Ai sẽ không chịu tuân và Anh, Pháp cứ đàng hoàng đem quân vô chiếm con kinh.

Nhưng Eden lại không tỏ vẻ hăng hái vì nếu Anh liên kết với Israël để tấn công Ai Cập thì các giếng dầu của Anh ở bán đảo Ả Rập sẽ bị thiêu hủy. Các quốc gia Ả Rập sẽ coi Anh là kẻ thù mà Anh sẽ phải rút ra khỏi Tây Á mất.

Pháp cố thuyết phục Anh rằng Anh, Pháp sẽ không mang tiếng gì cả, vì đợi cho Israël gây chiến rồi mới đem quân đội lại bảo vệ kinh Suez, ai trách vào đâu được, thế giới mang ơn Anh, Pháp nữa chứ.

Eden nghe theo, đánh điện cho Israël.

Không hiểu tình báo Mỹ làm cách nào có được bản sao bức điện tín đó. Mỹ chẳng hiểu ất giáp gì cả, dò xét.

Biết rằng tin tức đã lọt ra ngoài, Israël hành động gấp làm sai chương trình của Anh, Pháp và ngày 29-10, chiến tranh Suez bắt đầu.



Khắp thế giới công phẫn, Liên Hiệp Quốc bực mình: dàn xếp đã gần xong, Ai Cập chịu thỏa hiệp rồi mà họ phá như vậy ư? Ông Hammarskjöld đòi từ chức:

– Những nguyên tắc của Hiến chương mới quan trọng hơn cơ quan Liên Hiệp Quốc nhiều, và mục tiêu của nó thiêng liêng hơn chính sách chính trị của bất kỳ một dân tộc nào. Viên Tổng thư ký Liên Hiệp Quốc

Giờng Kiên Nhẫn

phải phục vụ cho Hiến chương và không thể thi hành chức vụ của mình được nếu tất cả các quốc gia hội viên không cương quyết tôn trọng Hiến chương. Vậy tôi xin từ chức.

Báo Mỹ phê bình hành động của Anh, Pháp, Israël, bảo:

– “Họ tiến tới kinh Suez ư? Được. Nhưng họ phải đi qua Điện Biên Phủ” ⁽¹⁾

Ở Anh đảng Lao động gần như mắng vào mặt Eden:

– Xuấn động! Như vậy là vi phạm ba nguyên tắc trong chính sách của quốc gia; đoàn kết với khối Cộng đồng Thịnh vượng, hòa hảo với Mỹ, tôn trọng Hiến chương Liên Hiệp Quốc.

Ở Pháp, Mendès France phản đối chính phủ, bảo rằng chính sách Guy Mollet sẽ có hậu quả bi thảm.

Nga tất nhiên hăng hái hơn hết, tố cáo Anh, Pháp là “tội ăn cướp”. Tới Néhrú cũng phải bảo họ là “xâm lăng”.

Ở Ai Cập dân chúng rất ngạc nhiên, không ngờ được rằng Anh có rất nhiều quyền lợi ở Ả Rập mà lại hành động vụng về như vậy. Nasser vẫn bình tĩnh, ra lệnh cho quân đội rút lui, mặc cho Israël chiếm bán đảo

(1) Benoist Méchin - sách đã dẫn.

Sinai, để khỏi thiệt nhân mạng vô ích. Mới đầu các tướng tá phản đối kịch liệt, cho như vậy là nhục, đòi sống chết với Do Thái, Anh và Pháp.

Nhưng ông tin chắc rằng Liên Hiệp Quốc sẽ kết tội bọn ăn cướp đó và Ai Cập chỉ cần tỏ cho thế giới thấy rõ điều này: một bên là tụi xâm lăng, một bên là nước bị xâm lăng, thì rồi thế nào Ai Cập cũng thắng. Ông sai đánh đắm tàu để bít kinh Suez. Ở Tripoli, ở Irak nhiều giếng dầu đã bị đốt. Người ta đợi phản ứng của Mỹ, Nga và Liên Hiệp Quốc.



Tướng Moshé Dayan, tổng tư lệnh quân đội Israël đã tổ chức cuộc xâm lăng một cách chu đáo, tỉ mỉ, khoa học, mọi việc tính trước từng ngày từng giờ. Ông lại được Pháp phái ba chiến hạm lại trợ chiến ở bờ biển Isarël và Sinai, được Anh ủng hộ tinh thần - quân đội Anh chưa tới kịp - nên chỉ trong sáu ngày chiếm trọn bán đảo Sinai, cướp được vô số khí giới, bắt được 15.000 tù binh Ai Cập mới đầu chiến đấu khá hăng, nhưng bị tấn công thành linh, trở tay không kịp, rồi sau được lệnh rút về phía tây bờ kinh. Truyền đơn trút xuống đầy đường.

«Hỡi dân chúng Ai Cập»

«Chúng tôi bắt buộc phải dội bom các người, bắt

Giờng Kiên Nhẫn

kỳ là các người ở đâu; (...) Các người đã mắc tội mà các người sẽ phải chuộc bằng một giá đắt: các người đã tin và ủng hộ Gamal Abdel Nasser”

Và họ đã dội bom thật, dội bom một cách tàn nhẫn, suốt ngày đêm, dữ dội hơn cả hồi Đức Quốc xã dội bom xuống Luân Đôn. Nhưng họ càng dội thì dân chúng càng sát cánh với Nasser.

Khi quân chúng Anh hay tin Bộ Quốc phòng đã ra lệnh bắn vào thường dân Ai Cập, từ thợ thuyền tới sinh viên, giáo sư đại học đều chỉ trích chính phủ kịch liệt. Eden ấp úng chối: “Tôi không hay gì hết, người ta không cho tôi hay, người ta không cho tôi hay, để tôi hỏi lại”.

Tại Liên Hiệp Quốc, không khí nghẹt thở. Người ta họp gấp ngày 1 tháng 11, yêu cầu:

- Phải ngưng chiến liền.
- Phải trở về vị trí cũ, nghĩa là Do Thái phải rút lui về sau biên giới đã hoạch định do Hiệp ước 1949.
- Sẽ tiếp tục họp những phiên bất thường cho tới khi nào giải quyết xong.

Đại diện Pháp được lệnh của chính phủ “kéo dài ra càng lâu càng tốt bằng đủ mọi cách”, nhưng Hội đồng cứ quyết định gấp, bất chấp ý kiến của Pháp.

Ai Cập xin tuân chỉ thị của Hội đồng nhưng yêu

câu Liên Hiệp Quốc chặn đứng ngay sự tiến quân của các nước xâm lăng. Gia Nã Đại đề nghị thành lập ngay một đội quân Liên Hiệp Quốc để bắt Israël phải thi hành chỉ thị.

Pháp làm bộ thiếu não:

– Chúng tôi có lỗi gì đâu? Chúng tôi chỉ can thiệp để hai bên khỏi đánh nhau thôi mà!

Rồi lại đề nghị:

– Israël và Ai Cập đã bằng lòng cho quân đội Liên Hiệp Quốc tới can thiệp thì Liên Hiệp Quốc mất công thành lập quân đội làm chi cho lâu lã, sẵn có quân đội của chúng tôi (Anh, Pháp) ở gần đó, để chúng tôi can thiệp cho, bắt hai bên phải ngưng chiến.

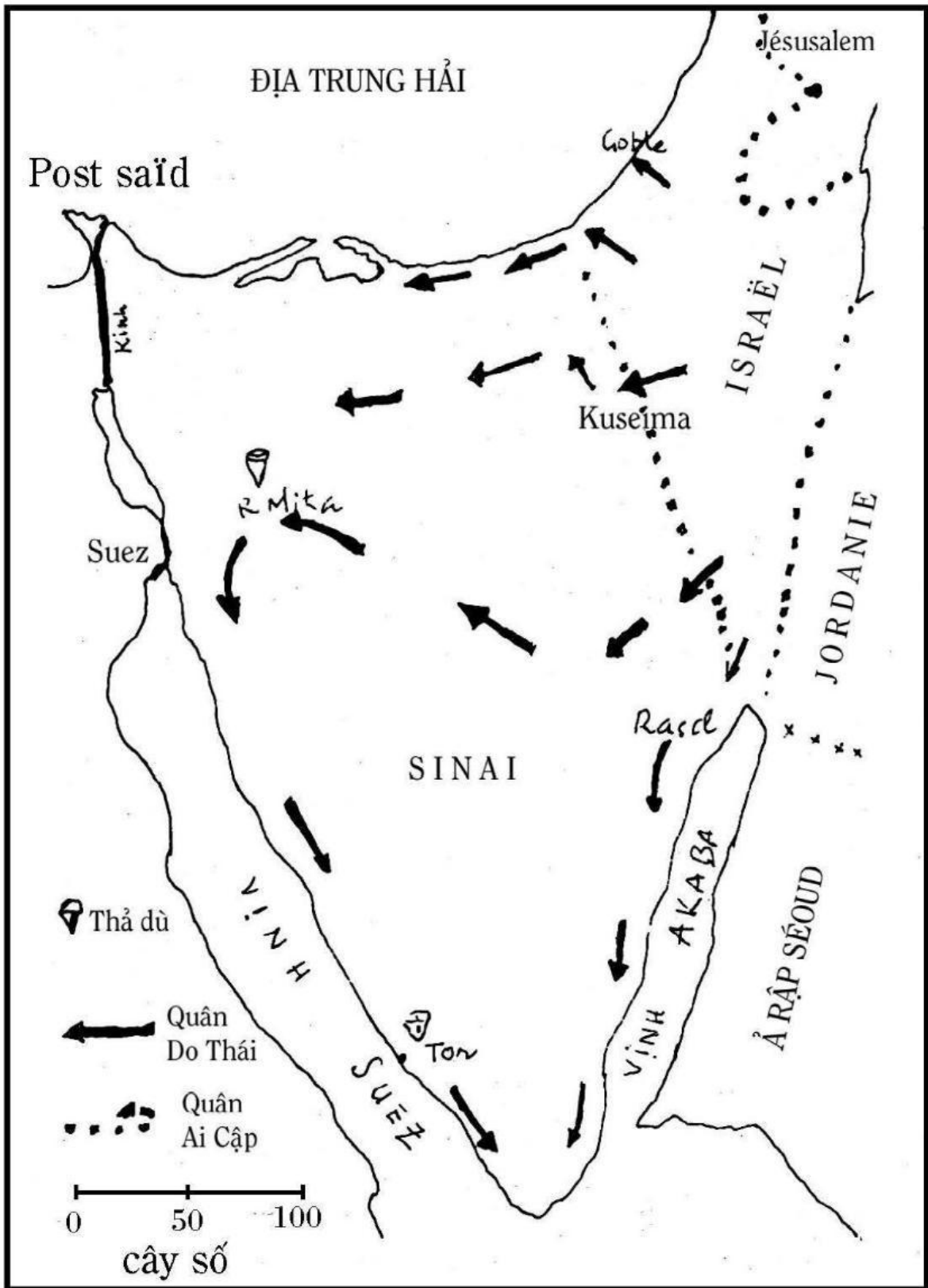
Cả Hội đồng la ó:

– Chúng ta đã kết án sự xâm lăng và bây giờ người ta xin chúng ta bảo lãnh cho sự xâm lăng của người ta ư? Thật là vô liêm sỉ!

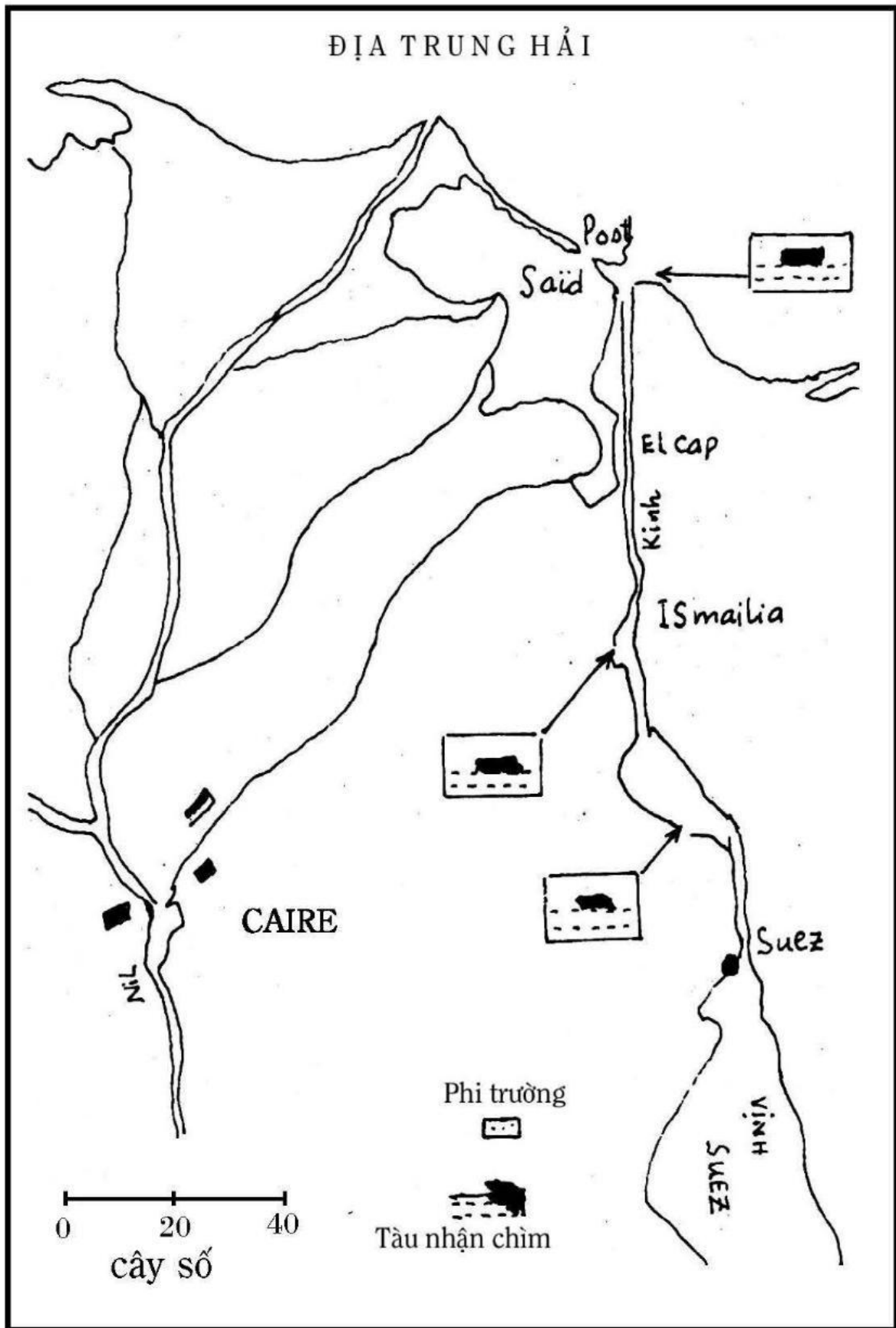


Ở Liên Hiệp Quốc càng có những quyết định gấp thì ở Anh và Pháp, người ta càng quýnh lên. Phải hành động tức thì, phải chiếm trọn Ai Cập, ít nhất cũng là Caire và Alexandrie, Suez; phải lật đổ Nasser trước khi quân đội Bảo An Liên Hiệp Quốc can thiệp.

BẢN ĐỒ II



Trận Sinai



Trận kinh Suez

Giờng Kiên Nhân

Hai bộ tham mưu lại họp nhau, đưa chương trình hành quân. Chưa giải quyết xong thì có tin Ben Gourion chịu ngưng chiến.

Thế thì hỏng bét! Israël và Ai Cập đều chịu ngưng chiến thì lấy cớ gì để can thiệp bây giờ?

Paris đánh điện hỏi Tel Aviv. Ben Gourion trả lời Mollet rằng người ta đã hiểu lầm đấy, hai bên *thực sự ngưng bắn nhau* nhưng như vậy không phải là Israël đã chịu nhận sự ngưng chiến về phương diện *pháp lý*.

Mollet thở ra khoan khoái, kêu ngay Eden cố thuyết phục Eden để cùng nhau tấn công tức thì.

Và bộ Quốc Phòng Anh ra lệnh cho Chypre:

«Tiến! Tôi lặp lại: Tiến».

Thế là ngày 5-11, liên quân Anh pháp tấn công Port Said. Ở trên không họ thả dù xuống; ở dưới biển họ nã súng lên. Họ đổ bộ, họ chiếm từng con đường, từng ngôi nhà một. Ai Cập chiến đấu kịch liệt. Tôi trẻ con cũng cầm súng, tôi phụ nữ cũng tiếp tay vận chuyển khí giới. Mục tiêu của Anh, Pháp là chiếm xong Port Said rồi đem quân chiếm nốt hai bờ kinh Suez một cách chớp nhoáng; khi Liên Hiệp Quốc can thiệp thì đã trễ, việc đã xong và có lẽ Nasser cũng đã bị lật rồi nữa.

Tới cái nước đó, thì Liên Hiệp Quốc mất mặt thôi. Họp gấp nhau tới 5-11. Nga xông ra tự nguyện làm cánh

tay mặt cho Hội đồng Bảo an, đòi các nước phải hợp lực nhau, nhất là Mỹ và Nga, để chặn đứng “ba tên giặc” đó lại, không cho chúng bôi nhọ thêm cái cơ quan tối cao của thế giới, tức Liên Hiệp Quốc nữa. Riêng về phần mình, Nga sẽ sẵn sàng đem hải quân và không quân lại Ai Cập.

Đại biểu các nước ngơ ngác nhìn nhau. Từ chối ư? Lấy lẽ gì bây giờ? Mà nhận ư? Thì chẳng hóa ra chịu hợp tác với “tên đao phủ Budapest” à? Mà để cho Nga xô được tiếng là hiệp sĩ của Liên Hiệp Quốc à?

Đại biểu Bỉ nhanh trí, gỡ được nước bí, đề nghị biểu quyết về chương trình nghị sự hôm đó, chứ không biểu quyết về đề nghị của Nga. Nhưng biểu quyết không xong.

Mỹ phản đối Nga.

– Đề nghị của Nga là tưới thêm dầu vô lửa chứ không vãn cứu được hòa bình.

Đại biểu Nga đáp, bình tĩnh một cách đáng sợ:

– Đẩy Hội đồng Bảo an vào cái tội chịu khoanh tay mà ngó, thế mới là trôn tráo. Có thể vụ này gây ra thế chiến. Các ông chịu lấy trách nhiệm với nhau.

Rồi ôm cặp ra về, sau khi phân phát cho mỗi hội viên một bản sao ba bức tối hậu thư của Boulganine gửi cho Mollet, Eden và Ben Gourion.

Giờng Kiên Nhẫn

Nửa đêm hôm đó, Mollet đọc:

“... Châu thành và làng mạc Ai Cập bị dội bom một cách dã man.

... Nước Pháp sẽ ở trong một tình trạng ra sao nếu bị những khí giới ghê gớm của các nước khác tàn phá? Tôi cần cho ông hay rằng...”

Eden đọc:

“... Nếu hỏa tiễn dội xuống Anh và Pháp thì các ông cho như vậy là dã man. Nhưng hành động của các ông ở Ai Cập hiện nay có khác gì không?”

Còn Ben Gourion thì tái mặt vì giọng của Boulganine cương quyết, gay gắt đáng sợ:

“Các ông đã tuân lệnh người mà hành động như một kẻ sát nhân, và coi thường sinh mạng dân tộc các ông. Tương lai quốc gia Israël lâm nguy đấy. Đại sứ Nga ở Tel Aviv đã được lệnh về Moscou rồi”.

Eden và Mollet hỏi nhau, không biết Nga có hỏa tiễn thực không, hay chỉ là dọa già.

Pháp vẫn hăng máu, bất chấp tối hậu thư. Anh còn rụt rè, hỏi Mỹ. Mỹ đáp:

– Nếu cứ ương ngạnh giữ thái độ đáng tội đó thì đừng mong chúng tôi giúp. Ngưng chiến ngay đi.

Pháp đâm hoảng. Chính phủ Pháp tuyên bố với dân

chúng rằng số dầu xăng dự trữ trong nước đủ dùng tới bốn tháng, mà sự thực chỉ đủ dùng có nửa tháng. Kinh Suez đã bít ba bốn ngày rồi không một quốc gia Ả Rập nào chịu bán xăng cho Anh, Pháp nữa. Chỉ còn mười ngày nữa là hết xăng; nhà máy, xe hơi, phi cơ lấy gì mà chạy? Thợ thuyền thất nghiệp hết. Kinh tế Pháp sụp đổ. Nếu Mỹ mà không giúp thì chết chắc chắn. Lúc này Pháp mới thấy phải lệ thuộc Mỹ nhiều quá!

Pháp lại hỏi thêm nếu Nga tấn công thì Mỹ có bên vực không. Mỹ đáp rằng chỉ trong trường hợp Nga thả bom xuống chính địa phận Anh, Pháp thì Mỹ mới bên vực, còn như Nga tấn công Anh, Pháp ở Ai Cập thì Mỹ không thể can thiệp được.

Biết rõ quyết định của Mỹ, Eden đâm quỳnh. Suốt đời chính trị của ông, chưa có lần nào khổ tâm, nhục nhã như lần này. Ấn Độ dọa rút ra khỏi Cộng đồng Thịnh vượng. Tích Lan sẽ theo chân. Cả khối Ả Rập chửi rửa ông. Đến dân chúng Anh cũng la ó. Một nghị sĩ đảng Lao động bảo ông: “Nếu chính phủ muốn áp dụng lại cái luật rừng rú thì chính phủ nên nhớ rằng Anh và Pháp không phải là con thú mạnh nhất ở trong rừng đâu. Còn nhiều mãnh thú nguy hiểm hơn nữa đang rình ở chung quanh đấy”.

Ông ta ăn không được, ngủ không được, mắt hỏm xuống, tay chân lẩy bẩy, bệnh đau mật tái phát, hành ông ta đêm ngày. Ông bảo Mollet:

Gương Kiên Nhân

– Tôi không chịu được nữa. Mọi người bỏ rơi tôi. Những người cộng sự của tôi xin từ chức hết rồi. Một vạn người biểu tình ở Trafalgar Square đòi tôi về vườn. Ấn, Tích Lan, Gia Nã Đại, Úc đều đòi tuyệt giao. Mỹ không chịu cung cấp dầu lửa cho tôi nữa. Ả Rập thù tôi. Đồng Anh bằng phải phá giá thôi. Thật ghê gớm quá.

Mollet năn nỉ:

– Gần tới đích rồi mà bỏ như vậy thì tức chết đi được. Chúng ta hãy gắng lên một chút xíu nữa thôi. Nga dọa già đấy mà giả sử họ có làm thật đi chẳng nữa cũng phải chuẩn bị ít nhất là vài ngày chứ, chúng mình chỉ cần 48 giờ nữa là chiếm trọn kinh Suez.

– Không, tôi buông xuôi. Tôi đã ra lệnh 19 giờ phải ngưng bắn.

Mollet nói riết. Eden mới chịu hoãn lại vài giờ nữa và quyết định là đúng 23 giờ 59 thì phải ngưng bắn, không được kéo thêm một phút nào nữa.

Mollet bèn kêu điện thoại cho tham mưu trưởng ở Ai Cập.

“Có lẽ sắp có lệnh ngưng bắn vào 24 giờ ngày 6-11. Vậy phải chiếm đất cho thật nhiều vào. Mà lệnh đó là lệnh ngưng bắn, chứ không nhất định là phải ngưng tiến”.

Nghĩa là tới 24 giờ ngày 6-11, còn tiến được mà không phải bắn thì cứ tiến.

Sáng hôm 6-11, tướng Anh cho đổ bộ lên Port Said rồi liên quân Anh, Pháp tiến theo bờ kinh.

Nhưng tới 14 giờ 22 phút, Mỹ nhận được tin “mật” này.

Phản lực cơ bay trên không phận Thổ. Không quân Thổ ở tình trạng báo động.

Phản lực cơ nào đây mà bay qua đất Thổ. Rồi tiếp theo hai tin nữa:

Từ Syrie: Có khoảng 100 phi cơ Mig và 100 thiết giáp xa tiến vô cõi.

Từ Chypre: Một phi cơ Anh bị hạ ở trên cao 13.500 thước. Đích là Nga rồi, còn ai vào đây nữa? Anh cũng nhận được tin:

Từ Chypre: Máy radar báo rằng có phi cơ bay rất cao ở trên đảo.

Pháp cũng nhận được:

Nga xin Thổ cho 5 chiến hạm qua eo biển Dardanelles

Rất mật: Có 6 tiềm thủy đình Nga ở Alexandrie và khoảng 250 người Éch.

Nga làm thật rồi, chứ không phải là dọa già. Nguy

Gương Kiên Nhẫn

quá. Anh, Pháp vội đánh điện cho Tổng tư lệnh quân đội của mình ở chiến trường Ai Cập, bảo phải ngưng bắn đúng hồi 23 giờ 59 phút, không được trái lệnh.

Ngày hôm đó họ rần tiến thật mau, nhưng Pháp cứ phải chờ Anh, không dám tiến một mình, mà Anh thì chậm chạp, trục trặc nhiều chuyện. Khi được lệnh ngưng bắn, họ bực tức, không hiểu tại sao chỉ còn có 24 giờ nữa là chiếm trọn kinh mà phải ngưng. Và đúng 23 giờ 59 phút, hai đoàn chiến xa tới cây số 147 trên kinh Suez rồi ngưng lại, y như “chết giấc” vậy. Họ mới tới El Cap, tiến được một phần tư đường.

Sau này Anh, Pháp mới hay rằng những tin “mật” kia do một kẻ ác ý nào đó loan bậy ra, các bộ Tham mưu của họ hoảng hốt quá, tin ngay là thật, chứ chẳng có gì cả! Nhưng quả thực là Kroutchev đã thành lập một đạo quân tình nguyện gồm 500 phi công và 1.000 viên chỉ huy commando, hết thầy đều là những người theo Hồi giáo ở Nga, để qua cứu Ai Cập.



Thế là chiến tranh chớp nhoáng trong lịch sử đã kết liễu: trước sau có 8 ngày, từ 17 giờ ngày 29-10 đến 24 giờ ngày 6-11-1956. Quân sĩ Anh, Pháp ân hận rằng không tiến được tới đầu kinh, nhưng giá có tiến tới thì cũng vô ích.

Liên Hiệp Quốc bắt Isarël trở về biên giới cũ. Anh Pháp rút hết quân đi. Anh Pháp răm rắp tuân theo. Ben Gourion cự nự, Mỹ dọa “cúp” viện trợ, Ben Gourion phải cúi đầu.

Eden chua chát từ chức. Eisenhower được tái cử: 28 triệu người bầu cho “Ike” vì “chỉ có Ike làm ngưng được chiến tranh Suez”, mỉm cười khoan khoái và để thưởng thái độ ngoan ngoãn của Anh, Pháp, hứa cung cấp dầu xăng cho, lại cho Anh vay một số tiền nữa.

Nhưng lợi nhất là Nga và Ai Cập.

Nga bỗng được nhiều quốc gia Á, Phi coi như là một hiệp sĩ, tha hồ mà khoe: “Ai Cập và các quốc gia Ả Rập đã thấy chưa? Đây là bạn chân thành của mình nào?”

Sau khi vớt 21 chiếc tàu đánh đắm để bít kinh, Công ty Ai Cập lại quản lý mọi việc lưu thông trên kinh, và danh Nasser vang lên khắp thế giới. ⁽¹⁾ Nội trong một tuần ông nhận được 32.000 bức thư ở mọi nước gửi về chúc tụng. Các dân tộc Ả Rập coi ông là một vị anh hùng rửa nhục cho họ.

Ông Benoist Méchin trong cuốn *Un printemps Arabe* kể chuyện một năm sau đúng ngày kỷ niệm sự

(1) Nam Việt Nam lúc đó cũng thở ra khoan khoái: trong mấy ngày kinh nghén, hàng hóa của Pháp bỗng hút đi, lên giá tới 20%; lúc này lại tung ra với giá bình thường

Giờng Kiên Nhân

rút lui của liên quân Anh-Pháp (23-12), công chúng ở Caire biểu tình nghẹt đường để hoan hô Nasser, đến nỗi xe hơi của Nasser tiến không được và ông suýt bị ngạt trong đám người cố chen lấn nhau, giẫm lên nhau để lại gân ông cho kỳ được.

Nửa tháng sau Méchin qua Ả Rập Séoud, Syrie, Jordanie, đâu đâu cũng thấy hình Nasser. Một chủ tiệm ở Dahran sau khi dẫn ông coi tất cả các đồ cổ, thấy ông không ưng ý món nào cả, kéo ông vào một phòng kín, moi ra một bức chân dung tô màu lòe lẹt, đóng khung lố lăng, chìa cho ông, khoe giọng cảm phục lạ lùng:

– *Big man. Beautiful!*

Và ông chưa xót (vì ông là người Pháp) nhận thấy rằng ở Ai Cập, sau vụ Suez, Pháp bị thiệt hại rất nặng. Năm ngân hàng lớn, mười lăm công ty bảo hiểm, ba chục hãng lớn khác bị “Ai Cập hóa”, bảy trăm năm chục hãng nhỏ, mười lăm công ty hàng hải phải đóng cửa, hai trăm ngôi nhà, hai ngàn hai trăm bốn mươi mẫu ruộng bị tịch thu; hai trường Trung Học Pháp bị đóng cửa, ba trăm giáo viên Pháp bị đuổi về xứ; tổng số hàng hóa nhập cảng vô Ai Cập tụt xuống từ 12 tỷ rưỡi còn 3 tỷ. Công phu xây dựng trong một thế kỷ rưỡi ở Ai Cập chỉ mấy ngày là tan hết.

Các công ty Hi Lạp, Ý, Thụy Sĩ... cũng bị hại lây.

Họ bắt buộc phải dùng nhân viên Ai Cập trong những nhiệm vụ quan trọng hay không quan trọng. Và vài năm sau lần lượt những xí nghiệp ngoại quốc đều bị quốc hữu hóa hết. Thế là chỉ do một thái độ khinh thường Nasser mà Anh, Pháp, Mỹ đã giúp Nasser thực hiện được một cách rất mau chương trình quốc hữu hóa của ông ta, lại giúp ông có tiền xây đập Assouan và chưa sót cho họ nhất, đã giúp Nga được cảm tình của cả bán đảo Ả Rập. Chưa bao giờ họ thua một võ nặng như vậy về ngoại giao và người ta bắt đầu thấy rằng cái luân lý phe đảng phải thua cái luân lý quốc tế, nghĩa là hễ bạn trong phe của mình dù thân ái tới mấy mà có lỗi thì cũng phải bỏ bạn để theo luật quốc tế.



Sau vụ Suez, biết chắc ảnh hưởng của mình ở Ai Cập cũng khá lớn rồi, Nga muốn đẩy Anh, Mỹ đi, sẵn sàng cho Ai vay 400 triệu rúp để xây đập Assouan và công việc đã bắt đầu. Những nước khác như Tây Đức và Nhật Bản sẽ tiếp tay trong những đợt sau. Vậy dân Ai Cập khỏi lo đói nữa.

Gần đây các nhà địa chất học lại tìm thấy một con sông Nil thứ nhì chảy ngầm dưới đá, song song với con sông thứ nhất. Chính phủ Ai Cập tính cho đào những giếng sâu từ 200 đến 600 thước, theo dòng sông đó để trồng trọt thêm được khoảng một triệu mẫu đất nữa. Công việc này

Gương Kiên Nhân

mất mười năm và tổn khoảng 100 triệu Anh bảng. Vậy chỉ trong mười năm nữa Ai Cập phong phú.

Thành công trong vụ Suez, danh của Nasser lên rất cao; ông lợi dụng thời cơ đó để thống nhất Ả Rập. Chính sách thống nhất đó thực ra là sáng kiến của một nhà ái quốc Syrie tên là Choukri el Koualty. Từ năm 1907, Choukri el Koualty đã thành lập phong trào “*Thanh niên Ả Rập*”, hô hào các dân tộc Ả Rập đoàn kết với nhau. Năm 1955 ông được làm Thủ tướng Syrie mới tính đem ý tưởng đó ra thực hiện. Syrie liên kết với Ai Cập, rồi tới tháng 2 năm 1958, dân chúng hai xứ đồng lòng sáp nhập Syrie, và Ai Cập thành một nước Cộng hòa Ả Rập Liên Hiệp. Nasser làm Tổng Thống, cựu thủ tướng Syrie là Sabre el Assali làm Phó Tổng Thống.

Lúc đó uy tín của Nasser còn lớn: Yémen và Ả Rập Séoud có cảm tình với ông và ông hi vọng sau này liên kết được thêm Jordanie, Soudan, Irak, có lẽ cả ba xứ Tunisie, Algérie, Maroc ở Bắc Phi nữa.

Nhưng năm 1961, không hiểu do một sự vụng về nào của ông, Syrie đã ly khai với Ai Cập, rồi Jordanie chống ông.⁽¹⁾ Hiện nay các xứ như Ả Rập Séoud, Yémen cũng lơ là với ông. Chắc là sau vụ Irak đòi sáp nhập

(1) Chương này viết từ năm 1961. Năm 1963 Yémen, Syrie, Irak sau những cuộc đảo chánh lại thân với Ai Cập. Tình hình trên bán đảo còn biến chuyển nhiều.

Koweit, các quốc gia Ả Rập không hòa giải hai bên được, Anh lại phải đem quân che chở Koweit thì người ta thấy rằng các dân tộc Ả Rập còn chia rẽ nhau quá, khó bề thống nhất trong một tương lai gần đây được.

Hiện nay uy tín của Nasser hình như bắt đầu xuống một phần vì chính sách độc tài của ông, một phần vì người ta thấy nhóm thân cận của ông không đặc lực: công việc khai thác miền Province de la Libération kết quả không được bao nhiêu: xưởng nấu thép ở Hélouan phí tổn cao mà năng suất thấp... Ông tìm cách gây ảnh hưởng ở Congo nhưng tại đây Israël thành công hơn ông.

Tháng 9 năm 1961 ông cùng với Tito, Néhrư Soekarno và Bourguiba họp hội nghị các quốc gia trung lập ở Belgrade, nhưng hội nghị này không có tiếng vang bằng hội nghị Bandoeng và uy tín của ông cũng không lên được nữa.

Ông đương rán kiến thiết mau xong đập Assouan để cứu cảnh nghèo đói của dân chúng. Công việc đó lúc này tiến triển chậm vì gặp nhiều khó khăn về kỹ thuật.



Tài của Nasser không bằng tài của Mustapha Kémal, của Ibn Séoud: cho tới khi lên cầm quyền, ông tuy tỏ ra là người có chí, có nghị lực, biết cầm quân,

Gương Kiên Nhân

nhưng không có gì đáng gọi là siêu quần. Trong lúc đảo chánh, ông thành công dễ dàng nhờ tài tổ chức của ông một phần, một phần cũng nhờ may: các tướng tá đều họp cả ở bộ tham mưu để ông bắt được hết một lúc. Rồi ông dùng thủ đoạn để lật Maher và Néguib. Khi lật Néguib ông lại gặp may lần nữa: Anh chịu rút quân ra khỏi kinh Suez, nhờ vậy uy tín của ông tăng và cuộc đảo chánh của ông được dễ dàng. Trong việc ngoại giao, mặc dầu mục đích của ông đáng khen, nhưng người ta không thể không trách ông là quá trọng phương tiện, không có đường lối nhất định như Kémal, Ibn Séoud. Mà ông đạt được những kết quả ngoài sức tưởng tượng cũng là nhờ may nữa: vì Mỹ, Anh không chịu giúp ông tiền xây đập Assouan nên ông mới nghĩ đến việc quốc hữu hóa ngay kinh Suez; rồi vì Anh, Pháp, Israël đại dột tấn công ông nên ông mới thắng trong vụ Suez mà lưu danh hậu thế. Vậy chính kẻ thù của ông đã đẩy ông vào lịch sử mà không hay.

Ông không tạo ra tinh thần quốc gia Ả Rập mà tinh thần quốc gia Ả Rập đã tạo ra ông. Có lần ông bảo: “Tôi chỉ là người để cho sức mạnh của tinh thần quốc gia sai khiến; không có tôi thì có mười người khác, ngàn người khác thay tôi”. Lời đó đúng một phần lớn.

Tuy nhiên không phải ai cũng lợi dụng được thời cơ, nhất là nghịch cảnh như ông đâu. Phải có một chí hướng rõ ràng, phải kiên nhẫn chuẩn bị, rồi khi vận tới,

phải sáng suốt, bình tĩnh, can đảm, mạo hiểm nắm ngay lấy nó. Đem đảo chánh, bộ Tham mưu hay tin, họp nhau lại tìm cách đối phó. Người khác nhát gan chắc đã hoãn lại một ngày khác mà làm hỏng đại sự. Nasser thì bình tĩnh lợi dụng ngay cơ hội mà nên việc. Rồi tới khi liên quân Anh, Pháp, Israel ồ ạt tấn công Ai Cập mất trọn bán đảo Sinai, mất cả Port Said mà ông vẫn bình tĩnh, người ta ngạc nhiên, hỏi ông, ông đáp:

“Tôi tin ở Liên hiệp Quốc, ở Mỹ, Nga, và ở Néhrú, nhất là Néhrú. Néhrú mà rút ra khỏi Cộng đồng Thịnh vượng của Anh thì Anh không còn giữ địa vị của họ được nữa, cho nên Anh thế nào cũng phải ngưng chiến”.

Đức bình tĩnh của ông thực đáng phục.

Ông mới 43 tuổi ⁽¹⁾ đời ông còn dài. Nếu Tây phương chỉ vụng về, xuẩn động trong hai vụ như vụ Suez nữa thì sự nghiệp của ông còn lớn lắm mà danh ông sẽ được ghi trong lịch sử thế giới. Nội một việc xây được đập Assouan, ông cũng đáng đứng ngang hàng với Chéops và Ramsès rồi. Nếu ông lại thống nhất được các quốc gia Ả Rập thì người ta có thể đặt ông vào hàng kế nghiệp của Mohamed chưa biết chừng.

(1) Năm 1961

JEAN HENRY FABRE

(1823 - 1915)

THI SĨ CỦA CÔN TRÙNG

Những lúc bận tíu tít không có thì giờ để nghỉ là những lúc người ta sung sướng nhất.

J. H. FABRE

Đời sống không phải là một khoái lạc, cũng không phải là một cực hình mà là một bổn phận mà ta phải tận lực làm tròn cho tới khi Trời cho ta được nghỉ.

J. H. FABRE

Chính nhờ chiến đấu với sự thiếu thốn mà con người mới hóa ra cao thượng.

J. H. FABRE

Có những kẻ tự nhận cái việc làm giàu thay cho chúng ta, ta mang ơn họ nhiều mà không biết đấy.

RENAN

TÔI bắt giam chú!

Con người đang nằm bò trên đất, mặt cúi gằm xuống, bình tĩnh ngừng lên hỏi người lính làng vì tội gì mà bắt giam mình. Hắn ăn bận lôi thôi, y như một tên du thủ du thực.

– Tôi để ý dò xét chú hồi lâu rồi. Có vẻ khả nghi lắm. Đi theo tôi.

Đứng phắt ngay dậy, vẻ mặt ngạc nhiên, cặp mắt sáng ngời dưới chiếc nón đen vành rộng, hắn giảng giải cho chú lính rằng hắn đang nhận xét loài ruồi. Hắn gầy, da sạm nắng, khoảng gần sáu chục tuổi.

– Nhận xét loài ruồi! Trời nắng cháy da như vậy, nằm bò ra đó từ nãy tới giờ để nhận xét loài ruồi! Chú nói vậy có ai tin được không? Đừng lôi thôi nữa. Đi!

Nhưng người lính bỗng để ý tới miếng băng đỏ cài ở mép lật của chiếc áo đen cũ kỹ, và giật mình. *Bắc đẩu bội tinh!* Bẽn lẽn, chú ta vội lủi đi và ông già lại nằm rạp xuống đất ngắm nghía một đám ruồi. Ông đã nằm ở đó từ sáng sớm. Các chị nhà quê đi chợ ngang qua, thấy vậy, chỉ trỏ nhau. “*Tội nghiệp không? Y như thằng khùng vậy!*”

Ông nghe thấy, nhưng làm thính. Đã từ lâu, ông coi thường dư luận.

Câu chuyện đó do Donald Culross Peattie kể trong cuốn *Lives of Destiny* không biết có thực không, nhưng rất có thể tin được. Và ông già kỳ khôi đó là Jean Henri Fabre, nhà côn trùng học nổi danh nhất của Pháp ở thế kỷ trước.



Ông bé nhỏ, vẻ mặt khắc khổ, chỉ được cặp mắt là linh động, sáng ngời. Tính e lệ mà lại tự đắc, không ưa xã giao, rất ít bạn bè, không chịu dự một cuộc hội họp, tiệc tùng nào cả, hễ đi ra đường thì đắm đắm nhìn phía trước, hoặc ngắm cây cỏ, chim chóc, không để ý đến ai; nên rất ít người ưa ông, có kẻ bảo ông là khinh người, có kẻ lại chê là rùng rú, hết thầy đều cho ông là gàn dở dở.

Gàn thì chắc ông không gàn nhưng quả thực là ông không thích giao du với loài người và chỉ ưa sống với côn trùng.

Ông vất vả ngay từ hồi nhỏ. Sinh ngày 22-12-1823 ở một làng hẻo lánh tại miền Cévennes trong một gia đình nông dân nghèo.

Năm mười tuổi ông được học bổng vào trường Trung học Rodez, học ba bốn năm rất tấn tới, nhưng vì gia cảnh mỗi ngày một quẩn bách, ông phải cùng cha mẹ di cư qua Toulouse. Tới đây ông vô học ở Chung

Giờng Kiên Nhân

viện được ít tháng, rồi phải thôi học để kiếm ăn. Ông lang thang khắp nơi, hễ ai mượn việc gì cũng làm, lúc thì vác thuê, gặt thuê, lúc thì làm lao công ở sở Hỏa xa, nhiều bữa đói mà cũng lắm đêm phải ngủ giữa trời như Jean Jacques Rousseau thuở trước. Và cũng như Jean Jacques Rousseau, ông rất yêu thiên nhiên. Cảnh miền nam nước Pháp những tháng hè thật rực rỡ, đẹp hơn quê hương ông ở Cévennes biết bao! Trời xanh mà biển cũng xanh, những con đường cát trắng chói lòa uốn khúc bên những thửa ruộng mơn mớn hoặc dưới những rặng thông rì rào, gió mát trắng thanh và khúc nhạc của ve sầu sao mà rộn rã làm cho ông lưu luyến đến thế!

Yêu thiên nhiên mà lại yêu thơ nữa. Một ngày tháng bảy năm 1848 ông tới Nimes, trong túi còn ba quan. Thấy ở tiệm sách bày một tập thơ của Reboul một thi sĩ vào hạng kha khá, thuộc phái Lamartine ông mua liền, rồi đành đi hái nho ở vệ đường ăn cho đỡ đói.

Từ Nimes ông lên Avignon, nơi có điện Giáo hoàng Pháp thời trước, gặp lúc ty giáo huấn tuyển học sinh vào trường Sư phạm. Ông nộp đơn thi, đậu đầu, được châu thành cấp dưỡng cho ăn học hai năm. Hai năm đó là những năm sung sướng nhất trong thời thiếu niên của ông: ông học tấn tới, đọc nhiều thơ của Lamartine, Victor Hugo và văn của J. J. Rousseau, Bernardin de Saint Pierre, Ông lại tập làm thơ, giọng nồng nhiệt để ca tụng tạo hóa, đề cao lý tưởng, khinh sự giàu có và thành công.

Ở trường ra, ông được bổ nhiệm dạy ở Carpentras, lương tuy ít nhưng ông cũng vẫn để dành được và năm 1844 ông đủ tiền cưới vợ.

Chí hướng vẫn chưa định: từ năm 1845 đến 1849, ông bỏ thơ mà quay ra học toán và khoa học. Ông tự học môn Đại số và Hình học, mê nó cũng như mê thơ, và cũng tìm thấy ở trong các môn đó nhiều cái đẹp không kém thơ. Ông bảo những con số có tài đức vạn năng, là chìa khóa mở cửa vũ trụ, là những năng lực chỉ huy Không gian và Thời gian; còn hình Para-bôl thì như “chạy tới vô biên để tìm cái tâm điểm thứ nhì đã lạc của nó mà không thấy”. Sức tưởng tượng của ông quả là mạnh. Ít năm sau ông đậu tú tài rồi cử nhân toán. Mặc dầu có thêm bằng cấp cao, ông vẫn không được thăng chức, tăng lương. Hôi đó không có phụ cấp gia đình nên khi ông bà sanh con thì số lương không đủ sống. Đã vậy ông lại rất ham đọc sách, bỏ ra trọn tháng lương để mua một bộ sách lớn về côn trùng, bộ *Histoire naturelle des Animaux articulés* của Castelnau, Blanchard và Lucas, về nhà nghiên ngấu cho hết, rồi sau này đọc đi đọc lại cả trăm lần và tự nhủ một ngày kia sẽ làm “*sử gia cho các loài vật*”. Vì vậy mà cảnh nhà lúc nào cũng thiếu hụt. Đầu năm 1849, ông được đổi làm giáo sư môn vật lý ở trường trung học Ajaccio, trên đảo Corse. Ở đó ông may mắn làm quen với một nhà bác học tên là Requien, gốc gác ở

Giờng Kiên Nhân

Avignon. Requien say mê sưu tập các loài thảo mộc và các vật hóa thạch (fossile), chỉ cho ông môn thảo mộc và cách phân loại. Những ngày nghỉ ông leo núi, xuống bờ biển tìm kiếm các loài cây lạ, vỏ sò, rong rêu...

Năm 1853 vì thiếu ngân sách trường Ajaccia rút bớt số giáo sư, ông xin đổi về dạy trường trung học Avignon, lương thấp hơn ở Ajaccio, nhưng được cái lợi là có thể học thêm được. Đã thấy cái thú nghiên cứu cây cỏ, ông bỏ môn toán, học môn vạn vật và năm sau, đậu cử nhân vạn vật ở Toulouse. Năm 1855, ông đăng một thiên khảo cứu về những phương pháp mà loài ong săn mồi (guêpe chasseresse) dùng để làm tê liệt những con mồi của chúng. Thiên đó đăng trong tạp chí *Annales des Sciences Naturelles*, được nhiều người để ý về công phu và tài nhận xét của ông.

Ông đã tìm thấy con đường của mình và nhất định chuyên nghiên cứu côn trùng học.

Dịp may tới. Lúc đó Requien mất, tặng tỉnh Avignon tất cả thư viện và công trình sưu tập được. Tỉnh bèn lập một nhà bảo tàng và đề cử Fabre làm chức quản thủ. Thế là ông khỏi phải dạy học và tha hồ tìm hiểu môn ông thích.



Thế kỷ 17 của Pháp là thế kỷ “sa lông” (salon). Người ta làm thơ, viết văn, để đọc trong các sa lông; người ta khảo cứu về hóa học, vật lý học cũng để trình bày trong các sa lông; trừ một vài nhà bác học như là La Fontaine, nữ sĩ De Sévigné, còn thì chẳng ai để ý đến vạn vật ở chung quanh cả.

Thế kỷ 18 có tiến một chút: nhờ Jean Jacques Rousseau và Bernardin de Saint Pierre, người ta đã biết ngắm cảnh tạo vật, cảnh mặt trời mọc trên đồng, trăng lặn trên biển, cảnh những bờ sông có liễu rủ, những rừng rậm có suối róc rách..., nhờ Buffon, tác giả bộ *Vạn Vật học*, người đã nhận xét những con nga, con cọp, con ngựa... nhưng trừ vài người như Réaumur, Swammerdan, thì không ai để ý tới loài sâu bọ. Ngay Buffon cũng bảo “loài côn trùng là loài đê mạt nhất”, mà “một con ruồi không đáng cho nhà vạn vật học để ý tới; nó chiếm một chỗ nhỏ bé ra sao trong vũ trụ thì cũng chỉ đáng chiếm một sự chú ý như vậy trong đầu óc nhà vạn vật học thôi”. Chính Réaumur, trong tập *Hồi ký* cũng phải xin lỗi độc giả là đã lưu tâm tới loài côn trùng; ông có vẻ như thú nhận rằng mình đã hoài công mà lại còn bắt độc giả mất thì giờ quý báu về những giống ti tiện đó nữa.

Nhưng qua thế kỷ 19 có sự thay đổi hẳn. Năm 1832 (ở Pháp lập một hội côn trùng học *Société entomologique de France*) rồi thì tỉnh nào cũng có một

Giờng Kiên Nhân

vài người nghiên cứu về côn trùng; báo chí, sách vở về môn đó xuất bản rất nhiều; có hàng chục nhà nổi danh như Latreille, Dufour, Huber, Duméril, Lucas... Đến các nhà văn cũng ca tụng côn trùng mà mới nửa thế kỷ trước người ta còn bĩu môi khinh là “những thứ phẩm của trái đất”. Và họ ca tụng một cách chân thành, nồng nhiệt y như ca tụng mỹ nhân vậy. Michelet có tập *l’Insecte*, một tác phẩm rất nhiều nghệ thuật, làm cho Victor Hugo phải khen là sử gia đó đã chấm cây viết vào “cái bình mực lớn của tối tăm mà ở trong đó có biết bao ánh sáng” đúng là cái giọng huênh hoang của ông ta - Edgar Quinet cũng say mê tả những con chuồn chuồn, con ve sầu, con dán...; Laprade lỡ dẫm lên con bọ thì tự cho mình là “không trong sạch” nữa, nghĩa là có tội lỗi; bà George Sand thì khóc một con dế mà bà gọi là “vị thần quen thuộc” của mình; Hérédia lại dựng mộ bia cho một con châu chấu nữa. Và yêu côn trùng, biết bao nhiêu người đã làm thơ:

On n’entendait au loin que le cri du grillon

(Người ta chỉ nghe thấy ở xa tiếng kêu của con dế)

Lamartine

Le jardin était grand, profond, mystérieux...

Semé de fleurs s’ouvrant ainsi que des paupières

Et d’insectes vermeils que couraient sur les pierres...

(Khu vườn rộng, sâu, bí mật...)

Nguyễn Hiến Lê

*Rải rác những bông hé ra y như những mi mắt,
Và rải rác những con sâu đỏ chạy trên đá...)*

Victor Hugo

*Ce scorpion au fond d'une pierre dormant
C'est Clytemnestre au bras d'Egisthe son amant
(Con bọ cạp đỏ ngủ ở phía sau một phiến đá
La Clytemnestre ⁽¹⁾ ở trong tay nhân tình là Egisthe)*

Victor Hugo

Thực là tưởng tượng mạnh. Mà tưởng tượng quá thì thường là bậy.

*O chanteuse homérique...
Ton cri sort des sillons brulants et crevassés*

Victor de Laprade

Bảo con ve sâu là một nữ ca sĩ thì được, nhưng bảo nó nằm trong những luống cày cháy nắng và nứt nẻ mà ca thì rõ ràng là chẳng hiểu chút gì về loài ve sâu cả.

Không biết phong trào mê côn trùng đó có ảnh hưởng gì đến quyết định của Fabre không; có điều chắc chắn là ông rất yêu côn trùng, ông yêu chúng với tất cả tấm lòng yêu sự thực của nhà khoa học, và tấm lòng dễ cảm của một thi sĩ ở giữa thế kỷ lạng mạn. Ông cảm

(1) Nhân vật trong thần thoại Hy Lạp.

Giờng Kiên Nhẫn

người nhà không được giết những con nhện, con dán; ông dặn kỹ họ đừng lại gần những lối đi của các con kiến, đừng phá ổ những con tò vò; ông bênh vực những côn trùng bị đời ghét nhất như con bọ hung, bênh vực chúng vì chúng yếu đuối, chúng khốn khổ, bị xã hội vu oan, ruồng bỏ. Tấm lòng của ông là tấm lòng của Victor Hugo.

*J'aime l'araignée et 'aime l'ortie
Parce qu'on les hait.*

*(Tôi yêu con nhện và cây gai
Vì người ta ghét chúng).*

(Victor Hugo - Les contemplations)

và của Michelet:

«Si tu travailles et si tu aimes, insecte, quel que soit ton aspect, je ne puis m'éloigner de toi. Nous sommes bien quelque peu parents»

(Michelet L'insecte)

(Hỡi côn trùng, nếu mày làm việc và nếu mày yêu, thì dù hình dáng mày xấu xí ra sao, ta cũng không thể rời mày được. Quả thực là chúng ta có chút tình họ hàng với nhau).

Trong những lúc cao hứng ông gọi chúng: “*các côn trùng thân yêu của tôi*”, “*chào các bạn thân yêu của tôi*”, “*tôi thương cảnh khốn khổ của bạn lắm*”, “*những con*

chí nhỏ của tôi”, «bà khách quý của tôi”, «Hỡi các chú sphex⁽¹⁾ đẹp đẽ nở dưới mắt tôi, đích thân tôi nuôi nấng các chú, tôi đã theo dõi từng bước một những sự biến đổi của các chú, có khi đương đêm thức giấc, ngồi nhòm dậy...” «nhờ các bạn mà tôi được hưởng những phút hiếm hoi trong đời tôi”.

Ngày nay đọc cái giọng lãng mạn của thế kỷ 19 đó, ta mỉm cười, nhưng ta cũng nên nhớ khi người ta xa lánh xã hội mà sống năm sáu chục năm với côn trùng thì yêu những con sâu con bọ đến như vậy cũng là chuyện thường.

Hướng hồ thế giới côn trùng là một thế giới bí mật, kỳ dị, đã bắt đầu nghiên cứu thì không thể không mê được. Nó là một khu vực mênh mông mà bước chân vào ta tưởng chừng như lạc lõng, ra ngoài vũ trụ mà ta quen sống, vì trong khu vực đó, quy tắc không giống quy tắc của chúng ta, chân lý không còn là chân lý của chúng ta, tới những liên quan giữa sự vật cũng đảo lộn hẳn.

Nó mênh mông một cách không tưởng tượng nổi. Trước kia loài người tưởng chỉ có vài trăm loài côn trùng, bây giờ người ta đã tìm được trên hai triệu loại; riêng về loài nhện có tới... bạn thử đoán xem được bao nhiêu giống?... Một vài chục giống ư? Không, một trăm

(1) Một loài giống con kiến có cánh

Giờng Kiên Nhãn

ngàn giống. Một đám châu chấu di cư bay rợp trời y như một đám mây, chiếm một khoảng rộng sáu ngàn cây số vuông, tính ra nặng tới 42 triệu tấn, và có 250.000 tỷ con (250.000.000.000.000) mà dân số của nhân loại hiện nay chỉ khoảng 2 tỷ rưỡi. Đông nhất là loài kiến, nó hoàn toàn làm chủ phần ở dưới mặt đất, và “dân số” của chúng không thể nào lường nổi.

Loài côn trùng xuất hiện trên trái đất sớm nhất, có lẽ từ thuở khai thiên lập địa, hằng tỷ năm nay rồi, chứ không như loài người mới xuất hiện từ hơn một triệu năm nay. Mà nó hình như không thay đổi. Hai nghìn năm trăm năm trước, người Hy Lạp đã nhận xét con ve sầu, gần đây Fabre cũng nghiên cứu giống đó, thấy hình dáng nó cũng y như hồi xưa, cánh cũng vậy, cách sinh sản cũng vậy, cũng tới mùa hè thì kêu một giọng như vậy.

Những loài khác như chó, ngựa, dê, cả đến cây cối nữa đều có thay đổi không nhiều thì ít. Xem xét những vật hóa thạch trong các lớp đất, người ta thấy có nhiều giống đã mất hẳn trên địa cầu như những giống Brontosauere, Plésiosauere...; hiện nay giống tê (Rhinocéros) gần bị tiêu diệt, còn loài côn trùng thì vẫn lưu truyền lại được và hằng triệu năm trước ra sao, nay vẫn vậy. Chúng nhỏ bé, yếu ớt như thế làm sao chịu nổi tất cả những cuộc biến thiên của trời đất, những cuộc tàn sát của các loài khác nhỉ?

Nội cách sinh sản, phát triển của chúng cũng không giống loài nào khác, làm cho ta phải ngạc nhiên, tưởng đâu như chúng ở một tinh tú nào rớt xuống trái đất này vậy. Bạn thử nghĩ: một con vật mà có ba hình thức, có lẽ ba cá tính nữa. Tôi lấy thí dụ loài tằm: hình thức thứ nhất là con sâu (ta gọi là con tằm); một tháng sau nó biến thành con nhộng ở trong cái kén (hình thức thứ nhì); khoảng ba tuần sau nó đục kén chui ra, thành con ngài (hình thức thứ ba). Giữa con ngài và con tằm sự thay đổi thật kỳ dị: con ngài đẻ trứng, trứng lại nở ra tằm. Mà thế hệ nào sinh ra cũng đều côi cút. Con gà con còn được gà mẹ nuôi trong mười bữa nửa tháng; chó, mèo... đều như vậy hết. Loài sâu thì khác hẳn. Phần đông, bướm cha làm xong nhiệm vụ truyền chủng là bay đi mất; bướm mẹ đẻ xong là chết; ít lâu sau trứng nở, sâu con ra đời, không được biết bố mẹ, mồ côi mồ cút, không được trông nom, săn sóc, dạy bảo mà biết kiếm ăn, biết làm ổ, biết trốn tránh kẻ thù, biết tấn công con mồi, một cách hoàn thiện y như cha mẹ chúng, y như tổ tiên chúng hàng triệu năm trước. Sự lạ lùng đó óc ta không sao hiểu nổi.

Cho nên M. Maeterlinck đã nói:

“Côn trùng không thuộc vào thế giới của chúng ta. Những loài vật khác cả cây cối nữa, mặc dầu sống bí mật và như câm, cũng không hoàn toàn xa lạ với chúng ta. Dù sao ta cũng thấy chút tình anh em giữa

Giờng Kiên Nhân

chúng và chúng ta trên trái đất này... Côn trùng thì khác hẳn, chúng đem lại một cái gì có vẻ không thuộc về những thói quen cùng luân lý và tâm lý trên địa cầu chúng ta. Hình như chúng đương ở một hành tinh khác tới, một hành tinh quái đản hơn, cương quyết hơn, phi lý hơn, khốc liệt hơn, âm hiểm hơn. Ta tưởng như chúng sinh ở một ngôi sao chổi đã chết, bay cuồng bậy trong không trung”.



Vậy ở đảo Corse về Avignon, Fabre chuyên tâm nghiên cứu côn trùng, nhất là từ khi ông được coi viện bảo tàng Avignon ông càng có nhiều thì giờ làm theo sở nguyện. Nhưng ông khác Requien, không sưu tập những côn trùng chết, mà nhận xét sinh lý của các côn trùng sống. Ông không mổ xẻ, cắt đầu, vạy chân, phanh bụng chúng; ông chỉ tìm hiểu cách chúng kiếm thức ăn ra sao, truyền giống, sinh đẻ ra sao... Ông ngồi ở gốc cây suốt buổi để dò xét cử động của con dế, con kiến, hoặc ngồi im trên cành để ngắm một con ve sầu, một con bướm, nằm rạp xuống đất để coi một bầy ruồi, một con bọ hung.

Chính ở Avignon, ông làm quen với một đại triết gia Anh, Stuart Mill. Stuart Mill lúc đó đã nổi danh, mùa đông nào cũng qua Avignon ở, mượn một căn nhà gần một nghĩa địa nơi có mộ một người đàn bà trước kia ông rất yêu quý. Thỉnh thoảng lại viện bảo tàng và gặp

nhà giáo Fabre. Hai người thân với nhau, sau này Stuart Mill có dịp giúp Fabre ra khỏi cơn nguy, vậy mà trong tập hồi ký của hai ông, không ông nào nhắc đến bạn cả.

Cũng tại Avignon - có sách nói là Nimes - năm 1865 Fabre có lần được tiếp nhà bác học Pasteur. Hồi đó ở Pháp loài tằm mắc một thứ bệnh rồi chết rất nhiều. Chính phủ Pháp phái Pasteur xuống Avignon nghiên cứu, và Pasteur lại thăm Fabre. Vì Fabre lúc đó đã nổi tiếng là nhà côn trùng học từ mười mấy năm rồi. Cầm một cái kén lên coi, Pasteur lật đi lật lại xem xét từng tí, bỗng lắc lắc, đưa lên tai nghe, hỏi Fabre:

– Ủa, rỗng ư? Có cái gì trong này vậy?

Fabre ngạc nhiên rằng sao một nhà bác học lại không biết những cái thường thức như vậy, giảng giải tỉ mỉ cho Pasteur về đời sống con tằm và cách ươm tơ ra sao. Pasteur về nhà suy nghĩ, thấy những con tằm bị bệnh đều có những chấm đen đen ở trên mình, lấy kính hiển vi coi thì trong những chấm đen đó có những sinh vật nhỏ, những sinh vật này hiện cả lên ở con ngài, ở trứng. Ông kết luận rằng bệnh đó sinh ra bởi vi trùng, và con ngài truyền vi trùng cho trứng, rồi đề nghị với Chính phủ ra lệnh lựa kỹ tằm và trứng, hễ có bệnh thì diệt hết đi, chỉ giữ những giống khỏe mạnh, nhờ vậy vài năm sau bệnh tằm mất hẳn ở miền đó.



Giờng Kiên Nhãn

Càng nghiên cứu côn trùng, Fabre càng ham mê, muốn thoát ly cái nợ y thực sớm ngày nào hay ngày đó để có thể đem hết thì giờ và tinh thần vào công việc đó được. Cho nên từ năm 1853, ông nghiên cứu thêm về hóa học để kiếm tiền, tìm được một thứ thuốc nhuộm màu đỏ ở cây thiên thảo (garance). Ba năm sau phương pháp của ông được kỹ nghệ dùng, và lợi tức của ông tăng. Cũng năm đó ông được một giải thưởng về công việc nghiên cứu côn trùng. Ông Duruy, Bộ trưởng bộ Quốc gia Giáo dục mến ông, xuống Avignon đón ông lên Ba Lê để giới thiệu với vua Nã Phá Luân đệ tam. Thực là vận may tới dồn dập. Ông rất mừng nhưng cũng rất ngại; trên ba chục năm nay, sống rùng rú ở xó què mùa, không giao du, không biết hội hè, yến tiệc, nay phải lên kinh đô, tiếp xúc các nhà quyền quý, nhất là vào bệ kiến Pháp Hoàng nữa, biết bao lễ nghi phiền phức! Rồi cái đời sống ở Ba lê nữa, sao mà ôn ào, phù phiếm đến thế! Cho nên xong việc rồi, ông mau mau trở về Avignon với chiếc Bắc đẩu bội tinh, để tiếp tục sống thân mật với loài kiến, loài ve. Nghe nói ông Duruy có ý đề cử ông làm thầy dạy cho Thái tử.

Hai năm sau Duruy có tư tưởng cấp tiến, mở những trường Trung học thế tục để dạy cho nữ sinh (trước kia nữ sinh đều học trong các trường của Giáo hội lập ra), và Fabre được mời dạy những môn khoa học cho nữ sinh Avignon. Lương ông lúc đó cũng đã kha khá, học sinh lại quý mến ông. Đời tươi lắm.

Nhưng vận may chỉ được có ba năm, rồi họa vô đơn chí. Trước hết, người Đức tìm được chất alizarine ở trong dầu hắc (goudron), màu đã đẹp hơn màu đỏ của loài thiên thảo mà giá lại rẻ hơn, thế là sự phát minh của ông hóa vô dụng, và ông mất một số tiền. Kế đó, năm 1870 ông lại bị bãi chức. Có lẽ tại người ta ghen ghét ông được Duruy quý mến, nên đến khi Nã Phá Luân đệ tam bị lật đổ, Duruy nhào theo, thì ghế giáo sư của Fabre cũng nghiêng nốt. Người ta lấy cớ rằng ông không có tư cách, làm hư hỏng nữ sinh. Đòi thuở nhà ai mà lại giảng cho nữ sinh về những nhị đực nhị cái và cách sinh thực của loài hoa! Ông bị đuổi ra khỏi trường mà không được nhận một số tiền hưu trí nào hết, sau 28 năm ở trong nghề. Ông thất vọng, đau khổ vô cùng: chiến tranh với Đức mới hết, tình hình trong nước rối loạn, mà thất nghiệp, biết lấy gì nuôi vợ và năm con bây giờ!

Ông kể lễ thăm cảnh với Stuart Mill; Stuart Mill hào phóng cho ông mượn 3.000 quan, một số tiền khá lớn, hơn tháng lương giáo sư của ông. Trước kia Stuart Mill cũng giúp cho Auguste Comte khi ông này bị đuổi khỏi trường Bách khoa.



Cuối năm 1870 gia đình Fabre dời lại Orange gần Carpentras, quê vợ và nơi dạy học cũ của ông.

Giờng Kiên Nhân

Trong mười năm - từ 1870 đến 1880 - ông viết sách giáo khoa và sách phổ thông để kiếm ăn. Ông viết đủ loại, được trên ba chục cuốn về số học, đại số học, hình học, thiên văn, thực vật, kỹ nghệ, địa lý, vật lý, hóa học, cơ giới, vạn vật học, cả về gia đình thường thức nữa... Mà ông vẫn có thì giờ khảo cứu thêm về côn trùng; năm 1879, xuất bản cuốn đầu tiên trong bộ mười cuốn *Hồi ký về côn trùng học* (Souvenirs Entomologiques).

Nhờ có kinh nghiệm trong nghề dạy học, lại nhờ có khiếu về văn chương, sách ông soạn rất sáng sủa, vui tươi dễ đọc, nên bán chạy, cuối năm 1871 trả được hết món nợ cho Stuart Mill, tới năm 1880 tậu được một ngôi nhà, một khu đất ở Sérignan, gần Orange. Cảnh ở đây đẹp; trời trong, gió mát, cây cối xanh tốt, có cỏ tươi, có thông reo, nhất là có vô số côn trùng. Gần ngay làng là đồi, là rừng, xa xa là dãy núi Ventoux. Ở Sérignan ông say mê viết bộ sử cho loài côn trùng như hồi xưa ông đã mơ mộng. Sung sướng thay ông già đó! Cứ ban ngày thì rình ngó những bí mật trong vũ trụ, tìm kiếm ra sự thật trong những sinh vật kỳ dị mà những trẻ mục đồng hơn hỏ mang lại tặng ông, rồi tối đến, ngồi dưới ngọn đèn dầu, ghi chép lại trên giấy, gọt đẻo câu văn như gọt đẻo bài thơ, trong âm nhạc của gió, của thông, của dế và của lòng.

Mới đầu ông nhận xét ở ngoài trời, nằm rạp xuống,

bãi cỏ hay đồng cát để nhìn từng cử động của côn trùng. Ông không ngại mùi phân, không ngại mùi hôi thối ở xác một con mèo, một con cừu khi nghiên cứu một loài bọ. Người khác thì lộn mửa lên, ông thì ngồi bên cạnh hít hăng giờ, không hề nhăn mặt, bịt mũi. Mà dưới nắng chang chang, ông cũng ngồi yên, không nhúc nhích.

Nhưng sau ông thấy nhận xét ở giữa trời như vậy rất bất tiện: phải đi xa mà nhiều khi không thể nằm ở giữa đồng ruộng hay trong bụi từ sáng đến tối, ngày này qua ngày khác được; nên ông nghĩ ra cách bắt côn trùng đem về nuôi ở nhà. Ông đóng những cái hộp sắt, hộp cây, trái đất, cát, cấy cỏ lên, nuôi bò cạp, kiến, bọ, kiến thức ăn, tạo những điều kiện sinh sản cho chúng y như ở trong vũ trụ vậy. Có khi ông phải xây những hồ nhỏ bằng thủy tinh rồi kiếm rong thả vô để nuôi các loài bọ ở nước. Nhà ông thành ra một tiểu vũ trụ, lúc nào cũng có hằng chục loại côn trùng được ông săn sóc từng li từng tí. Có một loài ong (loài osmil) ông phóng thích năm trước, năm sau trở lại sống trong những ống thủy tinh của ông, nơi mà chúng đã sinh trưởng. Sống lâu nhất là loài bọ rầy, bọ hung và ông thích nhất loài bọ hung, viết một chương rất hay về chúng ở cuốn năm trong bộ *Hồi ký*.

Nhờ phương pháp đó mà Réaumur đã kiếm ra từ trước, Fabre có thể ngồi thành thoi trong một cái ghế

Giờng Kiên Nhân

suốt ngày dò xét từng cử động của loài côn trùng rồi ghi chép ngay trên giấy. Nhưng không phải chỉ nhận xét mà đủ, ông còn phải tưởng tượng, quy nạp, lý luận nữa. Vì có những hành động mà côn trùng chỉ làm ở trong tổ dưới đất, ông không thể nào theo dõi từ đầu để cuối được, chỉ hé thấy được một chút, rồi năm mười bữa sau, có khi vài ba năm sau tình cờ mới được thấy hé thêm một chút nữa, như vậy tất nhiên ông phải đoán ra để dựng lên cả một quang trong đời sống của con vật. Tất nhiên ông cũng như ai, có khi đoán sai, nhưng nhờ tinh thần thận trọng nên ít khi mắc lỗi nặng.

Ông viết rất công phu, trau chuốt từng câu để cho lời được sáng mà tươi, và bộ *Hồi ký* của ông có nhiều đoạn có thể coi là thơ bằng tản văn được. Ông đi đi lại lại chung quanh bàn viết để tìm ý, gợi hứng, đến nỗi khi ông mệt, gạch lồm xuống ở chỗ đó, chỉ rõ vết đi của ông. Trong khi làm việc, ông cần sự tĩnh mịch hoàn toàn; không chịu được tiếng xe cộ, tiếng trẻ nô đùa. Có lần bực mình vì tiếng tích tắc của đồng hồ quả lắc, ông lấy ngón tay hãm lại, cho nó ngừng luôn, không khi nào dùng tới nữa.

Ông nghiên cứu và viết luôn mười chín năm nữa, tới năm 1909, mới nghỉ. Như tôi đã nói cuốn đầu bộ *Hồi ký* xuất bản năm 1879. Trong mười tám năm sau, ông còn viết sách phổ thông về các môn khác, nên chỉ ra thêm được ba cuốn *Hồi ký* II, III, IV nữa; rồi từ năm

1897 ông xuất bản liên tiếp những cuốn V, VI, VII, VIII, IX, X, đều do nhà Delagrave xuất bản. Năm 1909 ông còn rón soạn tiểu sử của con đom đóm, rồi vì già yếu, nghỉ luôn. Năm đó ông đã tám mươi sáu tuổi, người khô đét như con mằm, nhưng cặp mắt vẫn đen nhánh, sáng rực dưới một vầng trán cao, rộng, giữa một khuôn mặt thon thon, nhăn nheo.

Khi bốn cuốn đầu xuất bản, ít người để ý tới ông nhưng năm 1910, trọn bộ ra rồi thì thành linh danh ông nổi lên như cồn. Từ độc giả đến ký giả, phê bình gia ai nấy đều nhận rằng bộ đó là một công trình vĩ đại, có tính cách hùng tráng và nên thơ. Từ xưa đến nay chưa có ai chịu nghiên cứu côn trùng trong 60 năm như ông - ông được cái may là thọ hơn tất cả những người đi trước ông và thường hưởng được kinh nghiệm của họ - từ xưa đến nay cũng chưa có tác phẩm nào dày bốn ngàn trang viết về côn trùng bằng ngọn bút linh động như vậy.

Ông E. Revel trong bài tựa cuốn *J. H. Fabre, l'Homère des insectes* phê bình bộ đó như vậy:

“Nghệ thuật trong đó là một nghệ thuật đầy đủ. Trong mười cuốn đó, mà tác giả soạn với nỗi vui nghiêm trang, thiêng liêng, tất cả các bút pháp đã được đem ra dùng: những hình ảnh, những âm điệu, những ý tưởng trác tuyệt nâng cao thể tản văn đó tới cái giọng điệu của thi ca. Bộ lịch sử côn trùng đó là một khúc

Giờng Kiên Nhân

hát: nhờ tính cách nồng nhiệt của truyện, nhờ sự thâm thúy của tư tưởng, nó là một bản nhạc mênh mông”.

Quả thực nó là một bản Trường ca đủ giọng. Có gì làm cho ta ghê tởm hơn là loài Bọ hung? Vậy mà đọc trong cuốn V, chương tả đời sống của con vật đó, tôi gần hóa ra yêu nó được. Con vật cần cù làm sao, mỗi ngày bay không biết mấy trăm lần từ hang của nó tới đồng phân bò, phân ngựa, chở mỗi lần từng chút một, rồi về lại thành một cục mỗi ngày một lớn, cho tới khi bằng quả trứng. Càng của nó vụng về làm vậy mà sao nó về khéo thế, về xong thì cục phân khô đều đặn và nhẵn thín. Nó để khuyết một khoảng nhỏ ở gần đầu cục phân, để trứng vào đó lấp lại. Thế là trứng được che chở không bị vật khác phá; đủ ngày trứng nở, đục khoét dần cái ngôi nhà, đồng thời cũng là kho thức ăn của nó; khi ăn hết cục đó thì nó vừa đủ sức lớn, tìm đường lên mặt đất được. Thực là bọ hung mẹ đã lo chu đáo cho bọ hung con mà lạ lùng thay, khi làm xong phận sự rồi bọ hung mẹ bay đi, không còn nhớ gì đến những cái trứng nó gởi trong cục phân đó nữa. Chúng ta ghét nó là do bản, nhưng chính nó đã âm thầm làm cái công việc tẩy uế, công việc “đổ thùng” cho nhân loại từ cả triệu năm rồi; không có nó thì không khí ở nhiều nơi nồng nặc lên không sao chịu nổi. Chỉ một con bọ hung, trong một đêm có thể dọn hết một đồng phân trâu. Vậy thì công của nó đâu phải là nhỏ; mà ta không lấy làm lạ nữa khi

biết rằng sáu, bảy ngàn năm trước người Ai Cập tôn sùng nó, coi nó gần như một vị thần; nó vê vê những cục phân tròn như trái đất; nó cũng như chân trời, sáu tháng hiện trên mặt đất, sáu tháng ẩn đi; chân của nó có ba mươi ngón như mỗi tháng có ba mươi ngày; nó biểu hiện cho thần Osiris, tức thần mặt trời của người Ai Cập thời xưa, cho nên ngày nay ta còn thấy hình của nó đục trên các đèn cổ ở Ai Cập. Mà sao con vật đó giỏi về Hình học thế! Làm sao mà nó biết vê cục phân thành một hình đều đặn một cách toán học như vậy, lại biết tính toán cho cục phân được mềm đều ở khắp nơi, trừ cái vỏ, để cho con nó khi nở ra và có thể ăn được. Cả một sự bí mật của vũ trụ!

Những chương về con *Ve sầu*, con *Bọ ngựa* rất nên thơ, làm cho ta nhớ lại những thần thoại Hi Lạp và đồng thời như sống trong cái không khí trong trẻo của miền Provence nước Pháp, một miền mà trời và biển đều phẳng phất như miền Trung của Việt Nam ta.

Nếu bạn chưa có bộ đó thì nên mua đi, rồi khi nào đi nghỉ mát ở một bờ biển như Nha Trang hay Long Hải, đem theo đọc sẽ thú vô cùng. Bạn sẽ thấy cái thế giới mênh mông mà bé mọn đó - thế giới của con sâu cái kiến - cũng có những chiến sĩ rất anh hùng, rất mưu mô, tàn sát kẻ địch hăng hái cũng như chúng ta, gây nên những trang sử cũng “đẫm máu”, như những trang sử trong tập *Iliade*, trong tập *Đông Chu*; nhiều con lại

Giờng Kiên Nhân

biết dùng phương pháp rất “văn minh”, như con “Sphecx” miền Languedoc nhai đi nhai lại cái gậy con đế, làm cho nó tê liệt, không cử động được nữa, chứ không thềm giết; con tachype (một loại giáp trùng) biết nhắm đúng những cái gân ở chân con bọ ngựa rồi chích nọc vào, làm cho nó phải quy hàng. Ngày nào, giờ nào cũng xảy ra những cuộc hỗn chiến ở trong bụi rậm, dưới đám cỏ hay trong một khe đá, đến nỗi Victor Hugo phải than rằng:

*L'infiniment petit contient la grande horreur
L'atome est un bandit qui dévore l'atome.*

*(Cái vô cùng nhỏ chứa cái kinh khủng lớn lao,
Cái rất nhỏ là một tên cướp nó nuốt sống
cái rất nhỏ).*

Bạn sẽ thấy những cái “đồi bại” ghê gớm mà Freud có lẽ cũng không tưởng tượng nổi, sẽ thấy tính dục gây những cuộc say mê vô cùng lãng mạn, vô cùng tàn khốc; con bọ ngựa cái cắn cổ, giết chết con bọ ngựa đực sau những cơn truy hoan; những con bướm cái lớn có sức hấp dẫn ghê gớm, làm cho những con đực ở mấy chục cây số chung quanh, bay cả lại mỗi khi nghe “tiếng gọi” của nàng, tới nơi thì rũ cánh xuống, mệt lả như gائن chết... xã hội côn trùng quả là một xã hội đôi khi xa lạ với chúng ta!

Nhưng cũng có những giống thi sĩ như con đế, ư

cái cảnh yên ổn, thanh bản ở dưới đám cỏ, chỉ sống nhờ sương trời và cỏ đất, không đòi hỏi gì cả, và thình thoảng những đêm trăng, tình tự với nhau ở cái sân cát mịn, trước cửa nhà nàng. Chúng chỉ khác một số thi sĩ chúng ta là không biết chán đời và không làm biếng. Vì thế giới côn trùng là thế giới siêng năng nhất, chúng làm việc nhiều hơn, chăm chỉ hơn hết thảy các loài khác. Cả con ve sâu cũng cần mẫn. La Fontaine đã vu oan cho nó trong bài *La cigale et la fourmi*, bảo nó suốt mùa hè chỉ ca hát, không chịu kiếm lúa, kiếm ruồi, kiếm sâu, và khi mùa đông tới, phải đi xin ăn con kiến; sự thực cả mùa hè nó dùng cái vòi yếu ớt của nó để đục vỏ cây, mà hút nhựa và chính những con kiến leo lên cây chực sẵn để “ăn bám” nó, cướp nhựa cây của nó; vả lại ở bên Âu tới tháng chín, nó đã chết rồi, còn đâu sống đến mùa đông như La Fontaine đã kể.

Nhiều con còn biết hy sinh cho gia đình một cách rất cảm động. Con Monotaure Typhée, một loài giáp trùng (như bọ hung), khi đã làm tròn phận sự, biết mình sắp chết thì dấy dựa, ra khỏi ổ tìm một nơi xa xa để gói xác, khỏi làm phiền vợ, làm dơ cái ổ mà nó đã tận lực đào cho đàn con sau này.

Nhưng tác phẩm bất hủ của Fabre không phải chỉ có giá trị khoa học, về văn chương mà còn có giá trị về triết lý nữa. Đọc chương nào ta cũng thấy cái bản năng bí mật lạ lùng của côn trùng và ta phải bâng khuâng

Giờng Kiên Nhẫn

suy nghĩ. Ta không thể bảo chúng là thông minh, biết lý luận, tính toán; chúng côi cút ngay từ khi mới ra đời, cha mẹ chúng không biết chúng, không dạy chúng, chúng chỉ hành động hoàn toàn theo bản năng làm sao tài tình đến thế, không bao giờ lầm lẫn một chút, công việc cực kỳ hoàn hảo.

Ở trên, tôi đã nói về sự khéo léo của con bọ hung khi cất nhà trữ vật thực cho con, về cái tài của con Spheg biết tìm đúng cái gân của con bọ ngựa để chích trăm lần trúng cả trăm, giỏi hơn các nhà châm cứu; và chắc độc giả phải phục loài ong biết lựa hình lục giác đều, một kiểu hình chiếm ít chỗ nhất mà chứa được nhiều nhất, để xây ổ; phục loài kiến là tổ chức có quy củ, biết nuôi một loại rệp để hút chất bổ y như chúng ta nuôi bò để vắt sữa. Còn nhiều cái lạ lùng khác; loài Osmie biết tùy ý sanh ra trứng đục hay trứng cái tùy những điều kiện sinh sống mà nó đã dự bị sẵn cho con nó; loài Scolie chỉ chích một cái là đủ làm tê liệt con mồi, loài Spheg phải chích tới ba chỗ, vì mồi của nó là con dế có ba cái hạch cách xa nhau. Tại sao khi thì chích một mũi, khi thì chích ba mũi? Ai dạy cho chúng?

Không thể cho là ngẫu nhiên được mà cũng không thể bảo là chúng biết suy nghĩ vì Fabre đã nhận thấy con Chalicodome khi đã làm ổ chứa trứng rồi, mà có ai phá cái ổ đó ở trước mắt nó, nó cũng thản nhiên, không làm lại; một con sâu khác, mới sanh đã biết đục một lớp

mỏng đất sét để chui lên mặt đất, nhưng nếu đặt một tờ giấy mỏng để cản đường nó đi thì nó ngưng lại, không biết đục qua mà tiến; nó hoàn toàn bỡ ngỡ.

Vậy thì tất có một luật mẫu nhiệm nào đó chỉ huy chúng, Fabre cho nó là luật của Thượng Đế. Cho nên khi Jean Richepin hỏi ông có tin Thượng Đế không, ông đáp: “*Tôi không tin Thượng Đế, tôi trông thấy Thượng Đế*”. Ông trông thấy Thượng Đế ở tất cả những kỳ quan mà ông khám phá được trong đời sống của côn trùng. Các nhà khoa học ngày nay vẫn tiếp tục tìm xem luật đó ở đâu mà ra, và họ vẫn mù mịt, chưa hiểu gì cả.



Bộ *Hồi ký về côn trùng* được hoan nghênh nhiệt liệt. Người ta gọi Fabre là “*Homère của loài côn trùng*”, là “*Virgile của loài côn trùng*” và gọi bộ đó là bộ “*Iliade của loài côn trùng*”, là “*Thánh kinh của tạo vật*”... Tất cả các danh nhân Pháp như Edmond Rostand, Rémy de Gourmont, Jules Claretie, Charles Roux, Raymond Poincaré, Bergson, Mistral... đều say mê đọc và không ngớt lời khen.

Và danh vọng tới: một Bộ trưởng và một vị Tổng thống Pháp lại tận nhà ông để tỏ lòng ngưỡng mộ. Nhưng Fabre chỉ được hưởng cái vui đó có bốn năm. Năm 1914 đại chiến thứ nhất nổ, ông buồn cho quốc

Giờng Kiên Nhân

gia; đến ngày 12-10-1915 thì mất. Ông sống gần trọn một thế kỷ và để lại cho đời 4.000 trang hồi ký và trên bốn chục tác phẩm giáo khoa hoặc phổ thông.

Tren mộ bia, tại nghĩa địa Sérignan, ông dặn khắc câu này: “*Chết không phải là hết, chết chỉ là bước qua một cuộc đời cao cả hơn*”. Vâng, đúng vậy, một người suốt đời hy sinh cho khoa học, cho văn học như ông thì chết nhất định không phải là hết.

Nguyễn Hiến Lê

CHAMPOLLION

MỘT NGƯỜI LÀM CHO ĐÁ BIẾT NÓI

Giờng Kiên Nhân

Chẳng riêng gì các giáo chủ như Thích Ca, Ki Tô, Lão Tử, Khổng Tử... mới được người đời tô điểm dật sử cho thành phi phàm, đến một số danh sĩ và nhà khoa học cũng được cái vinh dự đó nữa. Chẳng hạn người ta kể chuyện Lý Bạch bảy tuổi vẫn chưa biết nói mà khi bà mẹ bỗng lên lầu thì bỗng nhiên ngâm được bốn câu thơ quái dị:

Nguy lâu cao bách xích,
Thủ khả trích tinh thần.
Bất cảm cao thanh ngữ,
Củng kinh thiên thượng nhân.

*(Vòi vọi lầu trăm thước,
Vói tay hái được sao.
Chỉ e nói lớn tiếng.
Kinh động tiên trên cao).*

Descartes thì hồi ba tuổi, một hôm trông thấy tượng bán thân của Euclide, thốt lên tiếng “A”, y như tiền kiếp đã là môn đệ nếu không phải là bản thân của ông thủy tổ môn Hình học.

Tôi nghĩ đọc những dật sử đó chẳng những vô hại mà còn vui vui như đọc *Liêu Trai* vậy, cho nên tôi không ngại chép lại dưới đây chút dật sử về Champollion, *nhà bác học làm cho đá biết nói* ở đầu thế kỷ trước.

Tương truyền bà mẹ của Champollion bị bệnh tê liệt, y sĩ nào tới coi mạch rồi cũng lắc đầu, nhưng một

thầy phù thủy cho uống chút rượu rồi cho nằm trên một cái nệm cỏ hơi nóng, và bảo: “Bà sẽ khỏi bệnh tức thì và sẽ sanh một cậu con trai sau này danh tiếng lừng lẫy”.

Quả nhiên ba ngày sau cụ khỏi hẳn và ngày 23-12-1790 Jean François Champollion ra đời ở Figeac (Pháp). Cha mẹ đều là người Pháp (cha làm nghề bán sách tên là Jacques Champollion) mà mới sanh cậu có nước da ngăm ngăm y như người Ả Rập, cho nên hai chục năm sau, khi cậu chuyên khảo về văn minh Ai Cập, ai cũng gọi cậu là người “Ai Cập”.

Hồi hai tuổi, một ngày đông tố dữ dội, sấm chớp ùng ùng, người nhà không thấy cậu ở đâu, hốt hoảng tìm kiếm khắp nơi, sau thấy cậu ló mình ra ngoài cửa sổ ở trên cái trang sát mái nhà, hai tay vung ra. Má cậu la lên: “Coi chừng té chết!” rồi chạy lên bỗng cậu xuống. Hỏi cậu, cậu đáp: “*Bé muốn bắt lửa ở trên trời*”.

Tánh cậu rất tò mò. Nhà bán sách. Cậu tha hồ lật sách có hình ra coi suốt ngày và gặp cái gì cũng hỏi người lớn, bắt cắt nghĩa cho nghe. Má cậu thường đọc những đoạn trong sách lẽ cho nghe và cậu thuộc lòng hết. Một hôm cậu kiếm được một cuốn sách lẽ cũ, nhờ người chỉ cho những đoạn cậu đã thuộc lòng. Rồi nhờ một đức kiên nhẫn ghê gớm, Champolilion tập đọc một mình nghĩa là so sánh những đoạn văn nghe mẹ kể mà thuộc lòng với đoạn in, lần hồi mò một mình ra được

Giờng Kiên Nhẫn

cách ghép vần. Ta nên nhớ rằng lúc đó cậu chưa học vần, chưa hề biết cách đọc các tự mẫu, tự đặt tên cho các tự mẫu, những tên rất kỳ cục. Vậy mà hồi năm tuổi, cậu đã đọc được sách lễ theo một lối riêng, lại đề nghị với song thân một lối viết lạ lùng phỏng theo lối chữ in. Thực là một thiên tài!

Nhưng hạng thiên tài có khi hồi nhỏ học lại kém bạn. Thomas Edison bị thầy giáo chê là “trật đường rầy” là học chỉ toi cơm; Champollion cũng bị thầy mắng là dốt. Ông giáo đã hiểu lầm cậu: cậu chỉ dốt toán thôi; tới giờ toán là ngủ gục; mà về cổ ngữ thì rất có khiếu; cậu học tiếng La tinh và tiếng Hi Lạp như chơi, đọc thuộc lòng hàng trang của Virgile và Homère. Thấy thiên tư lạ lùng đó, một người anh của cậu, hơn cậu mười hai tuổi, tên là Figeac Champollion, đích thân săn sóc sự học của cậu.

Năm 1801, cậu theo anh lại Grenoble và chính nhờ ông anh - một triết gia thích khảo cổ - mà Champollion sau này lập nên sự nghiệp. Ở Grenoble cậu vào một trường tư của tu viện trưởng Dussert và được học ngôn ngữ Do Thái cổ: và chỉ một năm sau, mới mười hai tuổi, cậu đã đọc được *Thánh kinh* trong nguyên văn, lại giải thích một đoạn, bày tỏ nhiều ý kiến già dặn, sâu sắc, làm cho các viên thanh tra học chính phải ngạc nhiên!

Cậu có khiếu kỳ dị về ngôn ngữ học, có phần còn

hơn Heinrich Schliemann, một nhà khảo cổ Đức đã đào thấy thành Troie. Mười một tuổi, cậu thông tiếng La Tinh và bắt đầu học tiếng Do Thái cổ. Một hôm nhà bác học Fourier hỏi trước theo Nã Phá Luân qua Ai Cập để khảo cứu về văn minh Ai Cập, thấy cậu dĩnh ngộ khác thường, mời cậu về nhà chơi rồi đứ cho cậu coi những mảnh giấy cổ bằng Papyrus⁽¹⁾ và những phiến đá trên đó khắc cổ tự Ai Cập. Cậu hỏi: “người ta đọc được những dấu đó không?” Nhà bác học lắc đầu. Cậu nói: “*Ngày sau con đọc được cho mà coi*”.

Cuộc gặp gỡ đó đã định hướng cho cuộc đời của cậu: từ đó cậu nuôi cao vọng tìm cách đọc các cổ tự Ai Cập và tin chắc sẽ thành công. Quả nhiên sau cậu thành công nhờ lòng hăng hái vô biên. Châm ngôn của cậu là “*Chỉ có hăng hái sống mới là thực sống*”. Cậu thu thập tất cả tài liệu về cổ Ai Cập huyền bí. Một hôm ông anh bắt gặp cậu đương ngồi xổ dưới đất, chung quanh la liệt những trang giấy xé ở sách cũ của ông. Toàn là những sách quý của Hérodote, Strabon, Diodore, Pline và Plutarque viết về cổ Ai Cập. Ông anh tuy tiếc của mà không rầy em, còn khen tinh thần tìm tòi của em nữa. Có hồi cậu còn gom góp những tài liệu để soạn một bản “*Niên biểu từ Adam tới Tiểu*

(1) *Papyrus* là một loại cây mà ba, bốn ngàn năm trước dùng để làm giấy. Tiếng Pháp *Papier* và tiếng anh *Paper* đều gốc ở chữ *papyrus*.

Gương Kiên Nhân

Champollion”, vì cậu cho những bảng niên biểu từ trước là thiếu thốn hoặc không đúng. Cái hùng tâm của cậu đáng kinh không?

Cậu rất tò mò, gặp sách nào cũng đọc. Năm mười hai tuổi, cậu nghiên cứu về loài chó và viết một cuốn nhan đề là *Lịch sử những con chó nổi danh*. Năm sau cậu bắt đầu học tiếng Ả Rập, tiếng Si ri, tiếng Can đê (Chaldée), rồi tiếng Cốp (Copte). Cốp là một giống dân ở phía bắc Ai Cập còn giữ được phần nào ngôn ngữ cổ Ai Cập. Cậu để ý cả tới cổ tự Trung Hoa và hết thầy những tài liệu liên quan xa gần với Ai Cập. Năm mười bảy tuổi cậu vẽ được bản đồ đầu tiên của Đế quốc cổ Ai Cập và soạn cuốn *Ai Cập dưới triều các vua Pharaon* để trình Hàn Lâm Viện Grenoble. Cả viện đều ngạc nhiên về những ức thuyết mới mẻ, táo bạo nhưng hợp lý như trình bày trong sách và chàng thư sinh mười bảy tuổi đó được toàn viện bầu làm ông Hàn ⁽¹⁾.



Lúc này cậu thấy cần phải bay bổng. Tỉnh Grenoble không phải là đất để cậu vẫy vùng. Cậu xin phép anh lên Ba Lê.

Trong chiếc xe ngựa lọc cọc trên con đường thiên

(1) Nay hay gọi là *Viện sĩ* [Viện Hàn lâm] (BT)

lý, cậu chỉ mơ tưởng tới những mảnh giấy papyrus và nhất là bản in tấm bia ở Rosette mà Fourier đã đưa cho cậu coi khi cậu lại từ biệt ông ta.

Có thuyết nói tấm bia đó do Hautpoul tìm thấy, nhưng sự thực Hautpoul chỉ là viên chỉ huy một đội quân trong đó một người lính vô danh đã đào được tấm bia năm 1799 ở miền Rosette, trên bờ sông Nil, trong cuộc Nã Phá Luân xâm chiếm Ai Cập.

Bia bằng đá đen, cứng như sắt, nhưng rất mịn, lớn bằng mặt bàn, trên khắc ba thứ chữ sắp thành ba cột. Bia đã bị vùi dưới cát trên hai ngàn năm, nhiều chỗ đã mòn nhưng nét còn rõ. Cột thứ nhất gồm mười bốn hàng bằng cổ tự Ai Cập (hiéroglyphe); cột thứ nhì gồm ba mươi hai hàng chữ démotique, một lối chữ bình dân hồi xưa của Ai Cập; cột thứ ba gồm năm mươi bốn hàng cổ tự Hi Lạp.

Quý nhất là cột thứ ba đó. Nó viết bằng chữ cổ Hi Lạp thì có thể đọc được hiểu được. Một vị tướng của Nã Phá Luân thông tiếng cổ Hy Lạp đã dịch được ngay ra tiếng Pháp khi mới tìm thấy tấm bia. Đại ý là lời xưng tụng của một đại thần ở Memphis dâng lên vua Ptolémée V năm 196 trước Tây lịch để tạ ơn nhà vua.

Sau khi quân Pháp thua quân Anh ở Ai Cập, tấm bia đó phải giao lại cho Anh hoàng và chính phủ Anh trân tàng nó ở British Museum (Viện Bảo cổ Anh);

Giờng Kiên Nhân

nhưng người Pháp đã kịp chép, in nhiều bản đem về Ba Lê. Nhà bác học Fourier giữ được một bản, đưa cho Champollion coi, làm cho Champollion ngồi xe với anh mà óc thì ở bên Ai Cập và đột nhiên mắt ánh ngời, vỗ lưng anh nói: «*Anh ạ, thế nào em cũng đọc được cổ tự Ai Cập. Em chắc chắn vậy!*»

Người anh biết công việc đó không phải dễ gì. Mọi người đều công nhận ba cột chữ trên tấm bia ở Rosette cùng một nghĩa; nhưng hàng chục hàng trăm nhà khảo cổ khắp Châu Âu mấy năm nay cặm cụi từ cái nghĩa đó mò cách đọc cổ tự Ai Cập mà chưa ra đây. Tuy vậy, ông vẫn tin ở em, khuyến khích em, tới Ba Lê giới thiệu em với nhiều nhà bác học danh tiếng và chu cấp cho em học hành, khảo cứu.

Trốn hết thấy những cám dỗ của nơi đế đô, Champollion suốt ngày chui vào thư viện, vùi đầu vào sách vở. Chàng học thêm chữ Phạn, tiếng Ả Rập, tiếng Ba Tư và cậy anh kiếm cho mình một cuốn ngữ pháp Trung Hoa để “đọc chơi” nữa.

Chàng sành tiếng Ả Rập để nổi trong một cuộc hội họp, một người Ả Rập tưởng chàng là đồng bào. Nước da chàng ngăm ngăm thành thử càng dễ cho người ta lầm.

Nhờ Fourier mà chàng làm quen được với một cựu tu sĩ “cổp” (Copte) tên là Dom Raphael. Tu sĩ này đã

giúp Nã Phá Luân được nhiều việc ở Ai Cập ở trường Ngôn ngữ phương Đông ở Ba Lê. Chàng đã đọc những sách của Guignes, Barthélemy, Bonjour về tiếng “Copt”, tin chắc rằng tiếng “Copt” với cổ ngữ Ai Cập có nhiều điểm giống nhau nên lần này gặp một giáo sư biết tiếng “Copt”, chàng hăng hái tìm hiểu thêm ngôn ngữ đó.

Được một năm, chàng thông tiếng “Copt”, ghi chép bằng tiếng đó và bằng cổ tự Démotique, làm cho bốn chục năm sau, một nhà bác học nọ tìm được tờ ghi chép đó, mừng quỳnh, ngỡ là một tài liệu từ hai ba ngàn năm trước của Ai Cập bèn công bố trên các tạp chí khảo cổ. Bé cái nhảm!

Nhưng tấm bia ở Rosette luôn luôn ám ảnh chàng. Chàng kiếm được một bản in mới nhất của tấm bia, so sánh với một mảnh giấy papyrus và nhận ra được giá trị của vài chữ, đúng hơn, là vài dấu hiệu. Chàng đã vượt được bước đầu, đã gỡ được chút manh mối. Lòng hăng hái, chàng vui vẻ chịu mọi cảnh thiếu thốn: mỗi tháng chàng chỉ kiếm được mười tám quan, và mặc dầu ông anh ở Grenoble vẫn thỉnh thoảng giúp đỡ, chàng không thể sống với số tiền đó ở một nơi đắt đỏ như Ba Lê. Chịu đói chịu rét, áo rách, giày lủng, chàng không dám lộ mặt ra đường phố, mà ở nhà thì cứ phải nghe những lời đay nghiến của bà chủ. Bà dọa đuổi chàng nếu không trả tiền mướn phòng. Càng điều đứng chàng càng vui đầu vào sách đến nỗi đau và sau này phải chết sớm.

Giờng Kiên Nhân

Rồi một hôm một tin làm chàng thất vọng. Một người bạn bảo chàng rằng đã có người đọc được những cổ tự Ai Cập. Chàng lão đảo muốn té, phải vịn vào bàn hỏi:

– Ai đó?

– Alexandre Lenoir. Ông ta mới xuất bản một cuốn sách nhỏ nhan đề là *Lối mới để giảng được hết những cổ tự Hi Lạp*.

Champollion nhún vai:

– Lenoir? Vô lý. Tôi mới gặp ông ta hôm qua, sao không nghe ông ta nói?

Chàng còn một tia hy vọng. Ai chứ Lenoir thì chàng biết rõ lắm. Ông ta là một nhà bác học hơi có danh nhưng không đủ tài để tìm được cách đọc cổ tự Ai Cập. Tuy vậy chàng cũng nóng lòng, hỏi bạn chỗ bán cuốn đó và chạy một mạch tới, vét hết tiền trong túi để mua. Về tới nhà chàng đọc liền.

Bà chủ nhà ở trong bếp, đương nấu thức ăn, bỗng nghe tiếng ồn ào đập phá ở phòng Champollion, hốt hoảng chạy lên coi thì thấy Champollion nằm trên giường, đập chân múa tay, cười sặc sụa, y như một thằng điên, miệng thì la:

– Ha, ha! Hẳn tìm được cách đọc cổ tự Ai Cập? Hẳn đã tưởng tượng quá mạnh, nếu không phải là bịp đời.

Công việc đâu có dễ dàng như vậy. Và phải mười

hai năm sau, trải không biết bao lần thất bại. Champollion mới thành công và thành công nhờ bị đày vì tội phản quốc.



Nguyên do như vậy. Vì ở Ba Lê khó kiếm ăn, năm 1809 Champollion phải về Grenoble, dạy môn sử ký ở trường Đại Học. Mới mười chín tuổi mà được làm giáo sư Đại học và dạy những thanh niên có người lớn tuổi hơn mình, hai năm trước còn là bạn học của mình. Đó là một vinh dự lớn. Mà vinh dự càng lớn thì càng nhiều kẻ ghen. Nhiều vị giáo sư già cho sự đề cử đó là bất công, lại lấy làm nhục rằng bị một kẻ miệng còn hôi sữa hất cẳng.

Champollion suốt ngày vùi đầu vào sách, có thấy nổi bất bình đó đâu. Sức làm việc của ông kinh thiên. Ngoài công việc dạy học, ông còn nghiên cứu về đủ vấn đề, soạn một tự điển Copt (copte), viết kịch, đặt bài ca, những bài này phổ biến rất mau, trai gái, già trẻ đều thuộc có khi lại viết nhưng bài châm biếm Nã Phá Luân nữa. Do đó mà sức ông suy dần. Ông viết trong nhật ký.

«Bộ tự điển Copt của tôi mỗi ngày một dày lên mà tác giả của nó thì mỗi ngày mỗi nhẹ cân đi... Tôi đã viết được 1069 trang rồi mà vẫn chưa biết bao giờ mới xong được».

Giờng Kiên Nhân

Thời đó nước Pháp sôi nổi vì những cuộc thay quyền đổi ngôi. Năm 1814, sau khi thua trận Leipzig, Nã Phá Luân phải thoái vị, bị đày ra đảo Elbe. Vua Louis XVIII lên cầm quyền. Khắp nơi người ta nghe những tiếng:

“Hoàng đế vạn tuế!”, rồi “Quốc vương vạn tuế!” Champollion cứ thản nhiên, chẳng hoan hô ai cả. Ông bảo rằng nhà khảo cứu phải tìm một chân lý tuyệt đối, chứ không phải cái thứ chân lý theo Bonaparte hay theo dòng Bourbon.

Nhưng năm 1815, Nã Phá Luân ở đảo Elbe trốn về nước. Lại một cuộc xáo trộn dữ dội. Trên báo chí, những tit lớn đập vào mắt mọi người: “Tên quý đã trốn thoát”. “Hắn đã đổ bộ ở Cannes” “Tên bạo chúa đã đi kinh đô!” “Bonaparte sắp tới rồi!” “Ngày mai Nã Phá Luân sẽ tới kinh đô!” Hoàng đế hiện ở tại Fontainebleau!”

Trong khi tiến về Ba Lê, Nã Phá Luân ghé Grenoble vì Grenoble ở trung tâm miền Dauphiné là một căn cứ quân sự vào bực nhất. Lúc đó đã tối trời. Nã Phá Luân cầm hộp đựng thuốc hút gõ vào cửa thành rồi đơn thân đứng đợi dưới những họng súng. Lính trên đồn bu lại ngó, rồi bỗng một tiếng hoan hô vang dậy: “*Hoàng đế vạn vạn tuế!*” và cửa thành mở toang ra.

Ông anh của Champollion hồi trước vẫn trung thành với Hoàng Đế, cho nên Khi Nã Phá Luân bảo viên thị trưởng tìm cho mình một viên thư ký riêng thì viên

thị trường giới thiệu ngay Figeac, và khôn khéo đọc trại tên đi một chút thành Figeac “Champoléon” để nịnh Nã Phá Luân. Nã Phá Luân hoan hỉ: “Ha! Điềm tốt. Hẳn mang nửa cái tên của ta!” Lúc đó Champollion em đứng ở bên Nã Phá Luân ân cần hỏi han. Vị giáo sư trẻ tuổi trình bày về cuốn ngữ pháp Copt ông đang soạn, được Nã Phá Luân để ý tới, hứa sẽ giúp cho mọi phương tiện để xuất bản cả hai bộ ngữ pháp và tự điển Copt. Champollion vẫn thản nhiên, không cho đó là một vinh dự vì trong mấy năm khảo cứu, ông đã làm quen với biết bao vị hoàng đế lừng lẫy hơn Nã Phá Luân nhiều.

Nhưng Nã Phá Luân về được đúng trăm ngày rồi Nã Phá Luân lại đi. Bọn Bourbon đi rồi lại về, và một cuộc bão oán vĩ đại nhất trong lịch sử Pháp xảy ra khắp nơi. Hình phạt trút xuống như mưa. Figeac tất nhiên bị tội vì đã theo Nã Phá Luân lên Ba Lê. Những kẻ ghen ghét Champollion bây giờ được cơ hội ra tay, kết quả là ông bị đuổi và bị đày trong một năm rưỡi. Sự thực ông cũng có tội, tội vụng về, đã hô hào dân chúng chống lại triều đình khi Grenoble bị tướng Latour công phá. Nhưng đương lúc đạn trút vào thành thì Champollion quên cả chính trị lẫn chiến tranh, chạy một mạch về nhà, tưới nước và đổ cát lên những tấm giấy papyrus để cho khỏi cháy.



Giờng Kiên Nhân

Hạng vĩ nhân khác người thường ở chỗ biết lợi dụng nghịch cảnh, đổi cái rủi thành cái may. Cervantès nhờ bị nhốt khám mà trước tác được cuốn bất hủ *Don Quichotte*; John Bunyan cũng lưu danh thiên cổ nhờ cuốn *Pilgrim's Progress* viết ở trong khám. Champollion cũng nhờ bị đày một năm rưỡi mà xúc tiến công việc nghiên cứu cổ tự Ai Cập, và tới năm 1822 ông xuất bản một tập nhỏ nhan đề là *Thư gửi ông Dacier về tự mẫu cổ tự Ai Cập*. Tập đó chứa những quy tắc rất mới mẻ và ông nổi danh trong giới khảo cổ.

Cổ tự Ai Cập như dưới đây độc giả sẽ thấy, không phải là một thứ chữ khó học; nhưng trong thời các vua Pharaon không được truyền bá trong dân chúng, chỉ một số quý phái và các giáo sĩ được học; và sau khi người La mã xâm chiếm Ai Cập ở đầu kỷ nguyên thì vị giáo sĩ Ai Cập cuối cùng biết chữ đã chết mà khắp nước không còn ai đọc được sách cùng bia trong các đền đài lăng tẩm nữa. Thành thử trong mấy ngàn năm cổ sử Ai Cập còn rành rành trên giấy trên tường mà cũng như bị phủ dưới tấm màn kín.

Sau này, hàng trăm hàng ngàn người khắp các nước tìm ý nghĩa các cổ tự ấy mà không ra. Họ bị lạc lối chỉ vì quá tin ở Horapollon, một người ở thế kỷ thứ tư trước kỷ nguyên, đã chủ trương rằng cổ tự Ai Cập là một thứ tượng hình cũng như chữ Trung Hoa.

Muốn chỉ mặt trời, người Ai Cập vẽ một vòng tròn có một điểm ở trung tâm y như người Trung Hoa. ⁽¹⁾

Muốn chỉ nước, người Ai Cập vẽ một mặt nước gợn sóng mà người Trung Hoa vẽ một giòng nước chảy. ⁽²⁾

Dấu chỉ cái miệng (cũng như chữ khẩu của Trung Hoa); dấu chỉ cái chân, dấu chỉ bàn tay...

Nhưng đó chỉ là bước đầu; sau cổ tự Ai Cập biến chuyển nhiều, mà những biến chuyển ấy, các nhà bác học không tìm ra và cũng không ngờ là có nữa, thành thử cứ theo quy tắc tượng hình mà cố giảng nghĩa, đến nỗi lầm lẫn mỗi ngày một nặng, cùng một tấm bia mà mỗi nhà giảng một cách khác nhau, rất xa, có khi tương phản nhau nữa.

Giữa thế kỷ 17, một thầy dòng KiTô tên là Athanasius Kircher nhìn dấu hiệu *autocrator* để chỉ các vị quyền thế trên cả mọi người (như các vị hoàng đế La Mã) mà đọc ra là: “Vị thần tạo ra mọi sự phong phú và mọi loài thảo mộc là Osiris, mà năng lực sinh sản đã được thánh Mophta chuyển từ trên trời xuống”. Thực là tưởng tượng dồi dào!

Có nhà “đọc” cổ tự Ai Cập mà dám tuyên bố rằng Trung Hoa có thời đã bị Ai Cập đô hộ (có lẽ vì họ thấy

(1) Sau người Trung Hoa đổi cách viết thành chữ.

(2) Sau người Trung Hoa đổi cách viết thành chữ.

Giờng Kiên Nhẫn

dấu chỉ mặt trời ở hai xứ đó y như nhau?); có kẻ ngược lại tin rằng Trung Hoa đã đô hộ Ai Cập! Như vậy có khổ tâm cho những người muốn tìm hiểu sử Ai Cập không chứ?

Khi đào được tấm bia ở Rosette, ai cũng tưởng mình nắm được bí quyết rồi, ai cũng đưa ra một giả thuyết và luôn luôn có những kẻ điên khùng và ngu xuẩn dám cam đoan rằng giả thuyết mình không có chỗ sai. Bá tước Paulin bảo “mới thoát trông thấy tấm bia là tôi đọc được ngay cổ tự Ai Cập” (!) rồi nội trong một đêm ông ta viết một bài trình bày “chân lý mới khám phá được” đó và tấu ngay sau cho công bố liền.

Một kẻ khác, tu viện trưởng Tandeau de Saint Nicolas, cũng xuất bản một tập nhỏ trong đó ông chứng minh bằng một cách toán học rằng cổ tự Ai Cập không phải là chữ viết, chỉ là những hình vẽ để trang hoàng.

Rồi có người cho cổ tự đó là những dấu hiệu về thiên văn, về chính trị, về thương mại; có người đọc được ở cổ tự đó những chủ nghĩa thần bí, những học thuyết bí truyền, cả tới văn chương Chaldée, Trung Hoa nữa. Thực là loạn!

Còn Champollion cứ việc kiên nhẫn tiếp tục phân loại, so sánh, kiểm soát, tiến lần lần đến chân lý. Và khi ông tìm được chân lý cho ta rồi thì ta thấy nó giản dị quá, giản dị như Christophe Colomb tìm thấy châu Mỹ.

Ông không tin hẳn ở Horaphollon, nhờ nghiên cứu văn tự Copt mà xảy ra cái ý rằng những hình khắc trên bia, vẽ trên giấy cổ Ai Cập là những chữ hay nói cho đúng hơn, là những *âm vị* (phonème); nó không phải chỉ tượng hình mà còn chỉ những âm nữa. Chân lý giản dị đó, ông mất bao nhiêu năm lao tâm mới kiếm ra được. Câu “thiên tài gồm có 1% hứng và 99% toát mồ hôi” lại đúng một lần nữa.

Nào học giả như Zoega và Akerblad (vùng Thụy Na-Đan) De Sacy (Pháp) nhất là Thomas Young (Anh) đã gần đạt được kết quả của Champollion, vì không thông tiếng Copt nên lúng túng mãi, chỉ tìm được ý nghĩa của 76 nhóm dấu còn non 150 nhóm khác thì đành bó tay.

Nhìn tấm bia ở Rosette, Champollion thấy một nhóm dấu có đóng khung và ông đoán rằng những dấu đó chỉ tên vua Ptolémée vì tấm bia ghi lời xưng tụng vua Ptolémée Epiphane. Năm 1815 viện khảo cổ Anh đào được một tấm bia khác ở Ai Cập, trên đó có khắc hai thứ chữ: cổ tự Hi Lạp và cổ tự Ai Cập. Năm 1821 ông được coi tấm bia đó thấy hai nhóm dấu được đóng khung mà một nhóm y như nhóm ở trên bia Rosette. Đọc những cổ tự Hi Lạp trên tấm bia thứ nhì đó, ông biết rằng bia nói về vua Ptolémée và nữ hoàng Cléopâtre. Ông kết luận: nhóm chữ đóng khung khắc chung trên hai tấm bia chỉ tên vua Ptolémée; còn nhóm cũng đóng khung nhưng chỉ khắc riêng trên tấm bia thứ nhì chỉ tên

Giương Kiên Nhân

Cléopâtre, điều đó minh bạch quá, ai mà chẳng suy ra được? Sáng kiến của Champollion là cho mỗi dấu chỉ một âm, chứ không chỉ một vật, rồi do sáng kiến đó ông tìm ra được cách đọc.

Tôi vẽ lại dưới đây hai nhóm đóng khung đó.












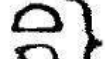

Nhóm A chỉ tên Ptolémée
thấy trên hai tấm bia (mỗi
dấu có đánh số la mã)

Nhóm B chỉ tên Cléopâtre
thấy trên tấm bia thứ nhì (mỗi
dấu có đánh số Ả rập)



Ông suy luận: nếu dấu I ở nhóm A là chữ thứ nhất tên Ptolémée thì nó phải là chữ P và phải giống y với dấu thứ năm (5) của tên Cléopâtre trong nhóm B. Quả nhiên như vậy. Những dấu chỉ chữ T (tức dấu II trên nhóm A và dấu 7 trên nhóm B) không giống nhau, điều đó làm cho ông hơi bỡ ngỡ, nhưng ông đoán rằng dấu số 7 là một cách hơi khác của chữ T; và ông đoán đúng. Những mẫu âm (dấu VII ở nhóm A và dấu 3 ở nhóm B) cũng làm cho ông lúng túng; ông cũng đoán rằng người Ai Cập hồi xưa không chú trọng đến những âm đó lắm, ghi thường sai, có khi lại bỏ, không cần ghi. Ông đoán cũng lại đúng nữa. Còn những chữ khác: O (III và 4); L

(IV và 2); A (6 và 9) thì y như nhau, như trong giản đồ dưới đây.

	(I và 5)	= P		(1)	= K
	(II)	= T		(3)	= E
	(III và 4)	= O		(6 và 9)	= A
	(IV và 2)	= L		(7)	= T
	(VI)	= M		(8)	= R
	(VII)	= Al		(10)	= dấu
	(IX)	= S	câm đặt ở cuối các tên đàn bà		

Rút cục ông được.

I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX
P	T	O	L	E	M	AL	O	S

và

1	2	3	4	5	6	7	8	9
K	L	E	O	P	A	T	R	A


Do phát minh đó, ông gỡ mối được lần lần, đọc được hết các cổ tự Ai Cập và tìm ra được rằng những cổ tự đó đã trải qua bốn giai đoạn.


Giai đoạn thứ nhất: tượng hình, như

dấu		chỉ mặt trời
dấu		chỉ mặt trăng
dấu		chỉ ngôi sao
		


Giương Kiên Nhân

Giai đoạn thứ nhì: cùng tượng hình mà đã có thêm tính cách biểu ý, như:


dấu  có thêm nghĩa nữa là ngày,

dấu  (một mặt trăng, một ngôi sao) có nghĩa là tháng.

Giai đoạn thứ ba: mỗi dấu chỉ một vần, như:

dấu  mới đầu chỉ cái miệng, mà cái miệng người Ai Cập thời xưa đọc là ra, cho nên về sau dấu đó còn chỉ thêm vần ra ⁽¹⁾

Giai đoạn thứ tư mỗi dấu chỉ một âm, như

dấu  ở giai đoạn trên chỉ vần ra, qua giai đoạn này chỉ phụ âm r

Ông ghi hết kết quả, nhưng còn dè dặt, chưa tuyên bố vội. Mãi đến ngày 22 tháng 8 năm 1822, ông mới gửi lên Hàn Lâm Viện một bản nghiên cứu về cổ tự Ai Cập, được Hàn Lâm Viện rất hoan nghênh: nhà bác học Sacy, giáo sư của ông, trước kia nghi ngờ sự tìm tòi của ông, lần này đứng phắt ngay dậy, đưa hai tay ra niềm nở tiếp đón ông rồi đề nghị với chính phủ cấp tiền cho ông in công trình đó.

Được khuyến khích ông càng hăng hái thu thập những di tích cổ Ai Cập để thí nghiệm thêm phương

(1) Theo E. Doblhofer thì đọc là *re*

pháp của ông. Ngày 14 tháng 9 năm đó, ông nhận được nhiều bản in lại những bài ký, bài minh khắc trên đá trong các đền Ai Cập do một kiến trúc sư Pháp tên là Huyot từ Ai Cập gửi về.

Ông vội vàng mở một tờ ra coi, chú ý ngay tới một tên, chắc là tên một ông vua cổ Ai Cập. Cảm xúc mạnh tới nỗi tay chân run lên. Tên đó bắt đầu bằng một dấu chỉ mặt trời, tức một vòng tròn có một chấm ở tâm mà tiếng Copt gọi là Ra (hay Re) rồi tới một dấu khác mà ông không biết, sau cùng tới hai lần dấu cong như lưỡi câu mà ông đoán được là chữ S (coi hình ở trang trên). Ghép lại thành R (a) ? S S. Ông nghĩ ngay tới trên một ông vua Ai Cập danh tiếng Ramses. Ông vội vàng run rẩy lật những tờ khác, hàng chục ý tưởng quay cuồng trong óc. Một tên khác lại làm ông chú ý tới. Tên này cũng có chữ S ở cuối, nhưng bắt đầu là một con hạc, mà hạc là loài linh điều của thần Thot. Ở giữa tên cũng có một dấu y như dấu đứng sau chữ R ở tên trước. Nếu tên trước là Ramses thì dấu có chỉ chữ M; và tên thứ nhì thành Thot-m-s. Đúng rồi: Thoutmes, cũng là tên một ông vua danh tiếng cổ Ai Cập nữa. Ông mừng quá muốn nhảy lên, muốn la lớn cho mọi người được biết. Nhưng rồi ông rón rén phút bỗng bột đó, lại điềm tĩnh, cặm cụi tra khảo thêm, tìm kiếm chứng cứ cho thật vững vàng. Như vậy suốt một buổi sáng. Đến trưa ông không còn nghi ngờ gì nữa, gom

Giờng Kiên Nhân

góp hết tài liệu, lại thư viện kiếm ông anh, giọng run run báo tin cho ông anh hay: “*Em thành công rồi anh a!*” Vừa nói xong, ông té xỉu trên bàn vì mệt quá mà có lẽ cũng vì cảm động quá nữa.

Luôn năm ngày sau, ông nằm liệt trên giường rồi lần lần lấy lại sức, viết một tập nhỏ về các tự mẫu trong cổ tự Ai Cập, gửi lên Hàn lâm viện. Đa số nhà bác học thời đó nhận đúng được giá trị sự phát minh của ông, như Willhelm von Humbolt ở Đức, Hammer Purgstall ở Áo, Henry Salt ở Anh. Nhưng cũng có một số người vì lòng ghen tị hoặc vì óc bài ngoại, vào hùa nhau đả đảo ông. Ông thản nhiên, đem hết tâm lực ra soạn bộ *Ngữ pháp Ai Cập* và khởi thảo bộ *Tự điển Ai Cập*.

Nhờ những bộ đó mà Champollion làm cho các phiến đá cổ ở Ai Cập đã câm trên hai mươi thế kỷ bỗng nói lại được và kể lại cho ta mấy ngàn năm lịch sử oai hùng của một dân tộc văn minh sớm vào bậc nhất thế giới. Ông đã mở cửa cho loài người bước vào một môn học, môn *cổ sử Ai Cập*. Trên một trăm năm nay biết bao nhà khảo cổ tới Ai Cập đào di tích và tìm được rất nhiều điều kỳ dị. Hiện thời công việc đó vẫn tiếp tục và năm 1949, người ta lại mới đào được ở gần “Thung lũng các vua” một dãy tượng khổng lồ đục hình sư tử đầu đàn bà.

Năm 1828 ông được cái vinh dự cầm đầu một phái đoàn qua nghiên cứu quê hương thứ hai của ông mà

ông mơ tưởng từ hồi nhỏ. Chính phủ Pháp lúc đó đã tha cho ông tội phản quốc mà dân Ai Cập đón ông như đón một vị anh cả. Người ta bu lại nhìn mặt nhà bác học Pháp “*biết đọc chữ trên đá cổ*”.

Cuộc du lịch ngắn ngủi (chỉ hơn một năm: từ tháng 7 năm 1828 đến tháng 12 năm 1829) nhưng thực thần tiên. Ngày nào cũng ghi được một phát minh mới mẻ và lạ lùng; ngày nào cũng đem thêm cho ông một chứng cứ rằng thuyết của ông đúng. Ông đã nghiên cứu hàng ngàn tấm giấy papyrus, đã thuộc nhiều đoạn trong cổ sử Ai Cập, nay nhìn những tấm bia, những phiến đá chép đời của vua chúa và lê dân Ai Cập thời xưa, ông vừa sung sướng vừa bồi hồi như được sống lại một đời tiền kiếp. Ông thấy như mọi vật đều quen thuộc với mình.

Tàu thả neo ở Dendérah. Đây là ngôi đền mà trên ba nghìn năm trước, các vua ở triều đại thứ XVIII đã cho khởi công, tức vua Thoutmosis III, Ramsès đại đế và các vua kế vị. Chính nơi đó tướng Desaix của Nã Phá Luân, thấy cảnh hùng vĩ mê hồn, đã cho quân lính ngừng lại du ngoạn mà không truy nã bộ đội bản xứ nữa. Thực là viên tướng có tâm hồn nghệ sĩ.

Lúc đó trăng đã lên, Champollion cùng với các bạn đồng hành quên cả ngủ, lên bờ đi tìm vết tích người xưa. Một nhà bác học đi theo ông chép lại cảm tưởng như sau:

“Chúng tôi cứ tiến bừa đi, qua một bụi cỏ dưới ánh

Giờng Kiên Nhân

trăng. Cảnh tượng thần tiên làm sao! Rồi chúng tôi len vào đám cỏ cao, bụi rậm gai góc. Lùi lại ư? Không. Nhất định không. Nhưng tiến cách nào? Chúng tôi không biết đường đi. Chúng tôi la âm lên nhưng chỉ có tiếng chó sủa ở xa xa đáp lại.

“... Chúng tôi tiến hai giờ nữa. Đây, đèn đây rồi, như tắm trong ánh trăng; chúng tôi say mê ngắm... Khi đi đường chúng tôi ca hát cho quên nỗi đường dài; nhưng ở đây, trước những di tích dưới ánh sáng thần tiên này, chúng tôi cảm xúc mạnh làm sao! Yên lặng hoàn toàn dưới cửa đền và hàng cột vĩ đại: bóng tối dày đặc trong đền như có một yêu thuật huyền bí - ngoài kia trăng chói lòa. Sự tương phản thật lạ lùng, kỳ diệu... Chúng tôi vui thích như hóa điên”.

Đêm đó là đêm thú nhất trong đời Champollion. Bao nhiêu cảnh rực rỡ của thời cổ Ai Cập còn rành rành trên những phiến đá của đền, lần lần hiện ra trước mắt ông như một cuốn phim huyền diệu. Các vua Thoutmosis III và Ramsès đã thưởng công mười mấy năm nghiên cứu của ông.

Đời ông từ đó thành một chuỗi vui bất tận: tha hồ mà khảo cứu. Nhưng ông không được hưởng phúc lâu; vì lao lực quá, bệnh lao mà ông mắc từ hồi sống thiếu thốn ở Ba Lê, nay lại tái phát; đồng thời ông lại thêm bệnh đái đường và ba năm sau (năm 1832) ông mất, thọ 42 tuổi. Khi biết không còn sống được nữa, ông

than thở: “*sớm quá!*” rồi đưa tay lên trán: “*còn biết bao ý ở trong này nữa!*”. Một hôm ông la lên: «*Trời ơi, Trời! xin cho tôi sống hai năm nữa, hai năm nữa thôi, Trời!*»

Ông chưa kịp xuất bản hai tác phẩm chính là cuốn *Ngữ pháp Ai Cập* và *Tự điển Ai Cập*, nhưng khắp thế giới đều nhận ông là nhà ngôn ngữ học, nhà khảo cổ tài nhất của thế kỷ trước, và dân tộc Ai Cập đời đời mang ơn ông đã dạy cho họ đọc được những trang sử oai hùng của họ. Ông xứng đáng với huy hiệu mà loài người tặng ông:

«*Nhà bác học đã làm cho đá biết nói*».

Nguyễn Hiến Lê

FLORENCE NIGHTINGALE

(1820 - 1910)

**NGƯỜI MỞ ĐƯỜNG CHO SỰ THÀNH LẬP
HỘI HỒNG THẬP TỰ QUỐC TẾ**

"Cam chịu!" Tôi chưa bao giờ hiểu tiếng đó hết!"

Florence Nightingale

Coi bức họa do Verney vẽ hồi bà ba chục tuổi, ta chỉ thấy bà có một vẻ đẹp thanh nhã, phảng phất như một thiếu phụ phương Đông: người nhỏ nhắn, cân đối, yếu điệu, mặt trái soan, lông mày dài và cong, miệng nhỏ, cặp mắt hơi lớn, thông minh, nghiêm trang mà thùy mị. Phải nhìn bức tượng bán thân do John Steel nặn năm 1859 - chín năm sau - ta mới nhận ra được những nét cương quyết trên vùng trán cao, rộng, hơi gồ và trên làn môi mỏng và mím lại của con người suốt đời không hề hiểu tiếng “*cam chịu*” ấy.

Đức kiên nhẫn và nghị lực của bà thật phi thường, hạng đàn ông cũng ít người sánh kịp. Một mình bà mà chống với bản thân và gia đình trong mười bốn năm rồi chiến đấu với các chính khách Anh, quân đội Anh ba mươi lăm năm nữa - trước sau gồm nửa thế kỷ - để thực hiện lý tưởng của mình: làm cho nhà cầm quyền Anh phải coi người lính không phải là hạng thú vật mà là hạng người lương thiện.



Bà sinh trong một gia đình nề nếp, sang trọng. Cha là William Edward Nightingale, dòng dõi điền chủ, được hưởng một gia tài lớn, sống một cách nhàn nhã, vui chơi suốt năm, chẳng phải lo lắng gì cả; tính tình lịch thiệp, nhã nhặn. Mẹ là Fanny dòng dõi phú thương, rất đẹp,

hào phóng nhưng cũng như chồng, chỉ ham vui. Hai ông bà cưới nhau xong, qua châu Âu du lịch ba năm, được một năm thì sinh một người con gái, đặt cho một tên Hi Lạp là Parthenope; hai năm sau nữa (12-5-1820) mong có một đứa con trai thì lại sinh thêm một gái nữa, đặt tên là Florence, tên một tỉnh vui vẻ nhất ở Ý.

Tính tình hai chị em rất khác nhau: cô Parthe (tức Parthenope) thì đĩnh đoảng không có ý tứ, giống mẹ: cô Flo (tức Florence) thì rất ngăn nắp, có thứ tự và phương pháp. Gia đình sống vui vẻ trong sự xa hoa: cha thì đi săn, đọc sách, mẹ thì tiếp khách, nghe nhạc. Thỉnh thoảng lại dắt nhau du lịch Ý, Pháp. Cô Flo thích nhứt nước Ý, lại quý mến dân Ý đã chiến đấu để đòi lại độc lập. Ông bà cho cô học tiếng Pháp, tiếng Hy Lạp, môn triết lý nhưng cô chỉ thích môn toán. Và sống trong cảnh nuông chiều, nhàn nhã, phong lưu đó, cô vẫn thấy buồn hồi mười chín tuổi, cho đời mình là vô vị, thiết tha tìm một mục đích. Trong năm năm cô suy nghĩ, dò đường đi, lần lần thấy rằng con đường hợp cô nhất là hy sinh để săn sóc bệnh nhân. Ngỏ ý với cha mẹ, thì cha mẹ ngăn cản, và suốt trong chín năm, luôn luôn có sự xung đột giữa cô và gia đình.

Năm 1842 là năm dân Anh bị nạn đói kinh khủng, kẻ nghèo chết như rạ. Trước cảnh đó cô than thở: “Óc tôi suy nghĩ hoài về nỗi khổ của loài người (...) Và lời các thi sĩ ca tụng những cái rực rỡ của thế giới này, tôi

Giờng Kiên Nhân

thấy là sai sự thực. Tất cả những người mà tôi gặp đều bị cảnh lo lắng hoặc nghèo khổ hoặc bịnh tật xâu xé”.

Từ đó cô nhất định vô các dưỡng đường hy sinh cho bệnh nhân như các bà Phước bên Thiên Chúa giáo. Nhưng cô vẫn chưa biết lựa lời ra sao để xin phép cha mẹ, nên vẫn kéo dài cuộc đời ngồi rồi, chán nản. Có bạn hỏi cô sao không làm văn để tiêu khiển, vì cô có chút khiếu về văn chương, cô đáp: “Không hoạt động được thì bất đắc dĩ mới phải viết”.

Mãi hai năm sau, cô mới dám ngỏ lời với ông bà, xin lại học ba tháng nghề điều dưỡng ở bệnh viện Salisbury gần nhà (Lúc đó gia đình ở cả Embley). Thân mẫu cô kinh hoàng, cho cô là điên: cô Parthe nổi cơn lên, bảo là làm nhục cho gia đình; còn thân phụ cô thì ghê gớm chán ngán, bỏ nhà đi Luân Đôn chơi. Ai cũng nghĩ: đương sống trên nhung lụa, được cả nhà chiều chuộng, muốn gì có nấy: tài đó, sắc đó ở trong gia đình đó, thì thế nào chẳng kiếm được một đức phu quân xứng đáng, dòng dõi thế phiệt, sao mà lại sinh chứng, muốn làm nghề nữ điều dưỡng, một nghề đê tiện chỉ hơn bọn gái điếm và bọn ăn mày có một bực!

Quả thực nghề nữ điều dưỡng thời đó là một nghề ghê tởm. Trừ một số bà Phước ở Pháp, hy sinh cho đạo, cho tín đồ, còn các nữ điều dưỡng ở dưỡng đường đều bị khinh bỉ, sống rất nhục nhã. Không một người danh giá nào mà chịu cho con theo nghề đó.

Đọc tiểu sử Philippe Semmelweis ta thấy tình cảnh dưỡng đường ở giữa thế kỷ trước tại Áo, Hung ra sao. Không có một chút vệ sinh nào cả. Sinh viên y khoa vừa mổ xẻ thân ma ở phòng giải phẫu xong, tay còn đầy máu mủ có khi chỉ nhúng qua vào một thùng nước, khoảng khoảng mấy cái, có khi vội quá, không kịp nhúng nữa, chùi đái vào áo choàng rồi chạy qua phòng bên, coi mạch cho bệnh nhân, đỡ đẻ cho sản phụ, thành thử truyền vi trùng của thân người chết qua người mạnh. Thực là ghê tởm! Vì vậy mà có nhiều sản phụ hoảng hốt khóc lóc, quỳ xuống van lạy y sĩ cho họ đỡ ở đầu đường, ở bờ rạch còn hơn. Hễ vô nằm thì mười phần có chín phần chắc chắn là mắc cái bệnh sốt sản hậu (fièvre puerpérale) rồi thì chết. Bệnh đó đặc biệt chỉ phát ra rất nhiều trong các dưỡng đường đến nỗi dân chúng gọi nó là “*bệnh sốt dưỡng đường*”. Nó rất hay lây, nhưng hồi đó Pasteur chưa tìm ra thuyết vi trùng nên người ta không biết nguyên nhân ở đâu, mà các y sĩ chưa có một ý niệm gì về vệ sinh cả.

Ở Anh tình cảnh cũng như ở Áo, Hung, Đức, nếu không phải là tệ hơn. Có phòng chứa cả năm sáu chục bệnh nằm; nệm có khi cả tháng không thay, đầy vết dơ, cứ người trước ra thì người sau vào thế, thành thử bốn năm con bệnh dùng chung một cái nệm; nếu có một người bị bệnh truyền nhiễm thì tất cả những người tới sau đều bị lây, thành thử có giường làm cho bệnh nhân kinh khủng, ai vô nằm cũng chết. Sàn, tường đều đầy

Gương Kiên Nhân

máu, mũi, mùi hôi thối xông ra ngoài làm cho những người đi qua phải buồn mửa.

Các nữ điều dưỡng được ở một phòng riêng, nhưng họ ngủ ở đó, ăn ở đó nấu ăn cũng ở đó. Có người phải coi tới bốn phòng mà lương không đủ sống. Đa số say rượu đến nỗi tại Dưỡng đường Luân Đôn, lớn nhất ở Anh, chỉ có hai nữ điều dưỡng là đáng tin cậy, không cho bệnh nhân uống lầm thuốc. Một số làm điểm khoe với người khác rằng “Thân tôi dơ dáy, đê tiện như vậy đây mà đã có lần tôi được bạn lựa và sa tanh, thứ thiệt của Pháp đấy”.

Tóm lại không có người đứng đắn nào chịu giao thiệp với bọn đó, chả trách gia đình cô Florence cho cô là làm nhục gia phong, cương quyết ngăn cản cô là phải. Cô không dám cãi nhưng vẫn giữ ý định, từ chối mấy nơi danh giá lại cầu hôn, đi du lịch Ai Cập để tiêu sấu.

Nhưng vào khoảng 1850, một số người sáng suốt ở Anh đã bắt đầu lưu tâm tới các Dưỡng đường, tỏ lòng thương các bệnh nhân nằm trong đó và tìm cách giúp đỡ họ. Tháng sáu năm 1851, cô Florence qua Đức chơi, vào thăm viện Kaiserworth do một mục sư lập. Viện gồm có một bệnh xá, một trường học, một nhà nuôi trẻ mồ côi. Cô xin phép cha mẹ ở đó ba tháng học cách săn sóc bệnh nhân, rồi về nước.

Đầu năm 1853 cô qua Pháp thăm các dưỡng đường

ở Ba Lê, rồi lần này, không xin phép nhà, tự ý vô nhà tu *Maison de la Providence* học thêm nghề săn sóc bệnh nhân: và khi về nước cô không ở chung với gia đình nữa, vô giúp việc cho một bệnh xá do hội Thiên lập ở Harley Street. Vậy là đến năm ba mươi ba tuổi cô mới được làm theo sở nguyện.

Năm sau, có chiến tranh giữa Nga một bên, Anh, Pháp, Thổ một bên, trong lịch sử gọi là chiến tranh Crimée. Nga hoàng Nicolas I muốn chiếm Constantinople hồi đó nằm trong tay Thổ để tìm đường ra Địa Trung Hải, nên đem quân lại bán đảo Crimée, lấy cớ rằng để bênh vực các tín đồ Thiên Chúa giáo bị người Thổ ngược đãi. Anh và Pháp đều không muốn cho Nga chiếm Constantinople vì nếu chiếm được thì hạm đội Nga sẽ tung hoành trên Địa Trung Hải, con đường của Anh qua Ấn sẽ lâm nguy mà thuộc địa của Pháp ở Syrie cũng không được yên ổn. Cả hai đều giúp Thổ chống Nga, thà để Constantinople cho Thổ vì Thổ yếu, không làm hại được mình, chứ không để cho Nga.

Người Anh chắc chắn thế nào cũng thắng - ba nước đánh một mà! - nên quân sĩ hùng dũng, tự tin ra trận, lập căn cứ tại Scutari để công phá căn cứ của Nga ở Sébastopol; nhưng họ khinh địch quá, lại không tổ chức gì cả: 3 vạn lính Anh tới Varma mà không có xe để chở. Nực cười nhất là họ ra chiến trường mà như cắm trại;

Giường Kiên Nhân

khách du lịch khắp nước bu lại coi, sống chung với quân lính y như coi một cuộc đấu quyền. Bọn du lịch đó, người Anh gọi là T. G (travelling gentlemen).

Không ngờ quân Nga chống cự kịch liệt, rồi bệnh dịch tả phát trong quân đội Anh. Lốp đầu, một ngàn bệnh nhân đưa về Scutari, rồi tiếp tới một lớp một ngàn bệnh nhân nữa, bệnh xá của quân đội không đủ chỗ chứa, thiếu đủ thứ, từ y sĩ, điều dưỡng đến lao công, thức ăn, thuốc uống. Một chỗ bình thường chứa 250 người thì bây giờ phải chứa 1500 người; không có giường cho họ nằm, bếp cũng không có để nấu nướng, mà dơ dáy không thể tả nổi. Ở Anh người ta chỉ nghe các tướng báo cáo về lòng dũng cảm của quân lính, không ngờ tình trạng bi thảm như vậy. Một phóng viên của tờ nhật báo *Times* phần uất viết bài tường thuật cảnh hỗn độn, thiếu thốn, vô tổ chức đó, so sánh với bệnh xá quân đội Pháp, sạch sẽ hơn lại có những bà Phước rất giỏi, rất tận tâm săn sóc thương binh, và đặt câu hỏi: «*Tại sao người Anh không có bà Phước như Pháp?*»

Những bài báo đó làm dư luận chấn động và chính quyền Anh cậy ông Stratford de Redcliffe mời cô Florence tiếp tay. Thực hợp với ý cô vì ngay từ đầu chiến tranh cô đã có ý và đã dự bị qua Constantinople giúp thương binh rồi. Cô xúc tiến công việc, tuyển 14 nữ điều dưỡng chuyên nghiệp và 24 người nữa trong số hội viên

của các cơ quan tôn giáo, rồi ngày 21 tháng 10, cô lên đường với họ, mang theo 1000 Anh kim với một bức thư nhà cầm quyền giới thiệu cô với bác sĩ Menzies, Giám đốc dưỡng đường quân đội ở Scutari. Cô giữ chức giám đốc cơ quan nữ điều dưỡng của các dưỡng đường Anh tại Thổ, tuy phải theo lệnh bác sĩ Menzies nhưng được toàn quyền chỉ huy những nữ điều dưỡng ở dưới quyền mình. Bà Fanny và cô Parthe lúc này chẳng những không buồn rằng cô nhọc làm gia đình nữa mà còn khoe với mọi người rằng cô có một «*nhiệm vụ lớn lao và cao cả*». Trò đời như vậy!



Đã từ lâu rồi, cái tinh thần tự ti, tự hạ, dạy trong *Thánh Kinh*, tinh thần rửa chân cho những người thuộc hạ đê tiện, đã tiêu tan không còn lưu lại một dấu vết gì trong bọn quý phái ở Âu nữa. Các bà các cô trong các hội Thiện do các tôn giáo lập ra tự cho mình chỉ có bốn phận săn sóc linh hồn, nghĩa là tụng kinh, cho các bệnh nhân trong bệnh xá thôi, còn cái thân thể của họ, cái vật dơ dáy đó, họ không thèm ngó tới. Không những vậy các bà các cô cũng không chịu ngồi chung, ăn chung với hạng nữ điều dưỡng chuyên nghiệp. Cô Florence phải kiên nhẫn giảng giải, thuyết phục rất lâu, các bà các cô đó mới chịu rời cuốn *Thánh Kinh* mà tiếp xúc với các bạn chuyên nghiệp.

Giường Kiên Nhân

Tháng sau tàu ghé Scutari. Thật là một cảnh kinh khủng, đến thi sĩ Dante cũng không sao tưởng tượng nổi trong phần đầu, phần tả Địa ngục của tập thơ bất hủ *La Divine Comédie* của ông. Ở bệnh xá của trại lính có tới 2.400 bệnh nhân, nếu họ có đủ giường nằm mà giường kê liền nhau thì thành một dãy dài năm cây số. Già nửa là say bí tỉ: vì không có người nào không uống rượu. Họ chết vì đói lạnh, vì bệnh dịch tả, chết vì truyền nhiễm. Hai ngàn ba trăm bốn mươi chín người vô nằm thì hai ngàn ba trăm mười lăm người chết, chỉ còn ba mươi bốn người sống sót, trở ra mặt trận được. Lính chết mà ngựa cũng chết. Cả hai đều chết mà không kịp chôn. Có giường mười người thay phiên nhau nằm thì chết cả mười. Có người vô nằm nửa tháng mà vẫn chưa được bác sĩ coi mạch vì thiếu bác sĩ. Có người vô nằm hai mươi bốn giờ mà không được ăn cũng không được uống nước. Mà nước thì đục ngầu và hôi. Họ không có đủ giường để nằm; không có quần áo để thay mà cũng không có cả đĩa, muỗng dao để dùng nữa. Hai ba người ăn, uống, rửa mặt trong một cái thùng nhỏ. Thực ghê tởm! Họ không còn là người nữa, không bằng con thú nữa. Ai chịu trách nhiệm về tình trạng đó? Thưa, không có ai cả. Viên bác sĩ Giám đốc bệnh xá bảo: “Tôi chỉ lo việc coi mạch, ra toa thôi, vấn đề ăn mặc thuộc về sĩ quan cung cấp lương thực”. Viên này lại bảo: “Tôi chỉ có bốn phận cung cấp những món ăn thường dùng thôi, còn những món đặc biệt cho

những bệnh nhân ăn riêng thì ra ngoài nhiệm vụ của tôi. Lính không có muông dao, đĩa là tại họ. Quân lệnh bắt họ đi đâu cũng phải mang theo những thứ đó, nếu họ đánh mất hay bỏ quên thì mặc họ” Họ không đánh mất, cũng không bỏ quên, họ đã được lệnh của sĩ quan họ ở vịnh Calamita bảo để lại những thứ đó cho người sau dùng, về Scutari sẽ có đủ. Và bây giờ về Scutari họ phải ăn bốc.

Trước tình cảnh đó, các nữ điều dưỡng chán nản: họ có ba mươi tám người làm sao săn sóc non hai ngàn rưởi bệnh nhân được? Cô Florence, trái lại, hăng hái muốn bắt tay vào việc ngay; việc càng nhiều thì lại càng phải làm gấp. Cô xin bác sĩ Menzies phát cho bệnh nhân nệm và quần áo sạch để thay, cho họ mỗi ngày một món súp và có đủ trà để uống. Bác sĩ đáp: “Những xa xỉ phẩm đó, không nên cho bọn lính hưởng”. Sự thực là không có đủ để phân phát cho lính. Mà các sĩ quan cao cấp thì có dư sấm bánh để uống và để tiếp đãi các T. G.

Ngay từ khi cô mới tới, bác sĩ Menzies đã có ác cảm với cô rồi. “Bọn phụ nữ này tới đây làm gì cho vương chân mình? Cái ngữ đó mà giúp đỡ được cái gì? Chỉ tổ phải hầu hạ họ!” Ông ta nghĩ vậy mà không dám nói ra, vì ngài ngài: “Chưa biết chừng họ do cơ quan mật vụ gởi tới để canh chừng mình đây! Nhất là cô Florence đó nghe nói quen nhiều giới “bự” ở Luân Đôn”. Thái độ của ông là mặc kệ

Gương Kiên Nhân

không giao việc cho bọn cô, thí cho bốn căn nhà tại bệnh xá tính ra mười người trong một phòng.

Cô Florence không phản đối, vì theo lệnh trên, cô phải thuộc quyền bác sĩ.



Nhưng chỉ ít bữa sau, tình thế thay đổi. Mùa đông tới mà mùa đông năm đó lạnh vô cùng. Bệnh nhân dồn tới mỗi ngày mỗi đông: họ bị bệnh lỵ, bị chứng hoại huyết và họ đói, Bác sĩ Menzies xoay xử không xong, đành nhờ bọn cô giúp sức.

Cô bắt tay vào việc với một nghị lực và một sức chịu đựng phi thường. Công việc đầu tiên là lau quét, dọn dẹp các phòng các giường cho tạm sạch, thu xếp cho có một chỗ khuất để bác sĩ làm công việc giải phẫu. Trước kia không có một bàn riêng để giải phẫu nữa, bệnh nhân cứ nằm lại rồi mổ ngay trước mắt những bệnh nhân ở chung quanh, làm cho bọn này kinh khủng phải nhắm mắt, bịt tai lại. Nhờ số tiền mang theo, cô tuyển thêm nữ điều dưỡng tại miển, chỉ bảo cho họ, rồi lại thuyết phục bọn vợ lính đừng ở không nữa mà tiếp tay với cô.

Vừa mới sắp đặt có trật tự được một chút thì một cơn dông dữ dội nổi lên quét sạch hết lều, trại; người, ngựa cũng bị thổi đi. Quần áo phơi phơi, bệnh nhân nằm

trên bàn hôi thối. Có kẻ thấy một nữ điều dưỡng tới giúp đỡ mình, vội xua tay, hét:

“Đi chỗ khác, đừng lại gần tôi, tôi dơ dáy lắm!”

Số bệnh nhân tăng lên 500 nữa. Sau cơn đông, phải xây cất, dọn dẹp lại. Vừa mới yên, mặt trận lại gởi thêm thương binh về, và tháng giêng năm 1855, bệnh nhân tới số kỷ lục, kinh khủng là 12.000 người, mà trước sau chỉ có 85 người kể cả cô Florence để săn sóc họ!

Cô làm việc suốt ngày, mỗi đêm chỉ nghỉ được bốn năm giờ, quỳn tiền trong quân đội, trong bọn T. G. tức khách du lịch, viết thư về Anh, gõ mọi cửa để xin gởi gấp qua quân áo, mền, nệm, thức ăn, đĩa muông... Cô viết không bao nhiêu thư và phúc trình, rồi tiếp khách, thăm bệnh nhân; ngày nào cũng đi thăm khắp các phòng một lượt, người nào sắp chết thì cô ngồi lại chuyện trò một lúc, rồi cất đặt nữ điều dưỡng phải ở luôn bên cạnh cho đến khi họ tắt thở. Cô không muốn rằng đồng bào cô xa nhà xa quê, lại đó hy sinh cho tổ quốc mà chết trong cảnh cô đơn, không có một ai ở bên cạnh để vuốt mắt.

Chỉ trong có vài tháng mà lính thương cô như thương mẹ - sau này, cô bảo với bạn: “Tôi không lập gia đình nhưng đã có 15.000 người con rồi” Có kẻ chỉ ngóng giờ cô đi qua để nhìn nụ cười và nét hiền từ của cô và bảo: “*Chỉ ngó cô lướt qua giường của tôi, tôi cũng sung*

Giờng Kiên Nhân

sương tường như được cô vuốt ve rồi vậy...” Từ xưa tới nay, có lẽ chưa một phụ nữ Anh nào được dân chúng mến tới bậc đó.

Chính Nữ hoàng Victoria cũng phải cảm động, khâm phục, đòi đọc tất cả những bản báo cáo của cô, viết thư khen cô và hỏi cô muốn gì, bà sẽ giúp.

Khi công việc săn sóc bệnh nhân đã tổ chức đàng hoàng rồi - đàng hoàng đến nỗi lính Anh đồn với nhau: *“Nằm ở bệnh xá Scutari sương như lên Thiên Đường”* - cô tiến một bước nữa, cải thiện đời sống tinh thần và sửa đổi tánh nết của lính.

Thời đó người ta có quan niệm rằng hạng lính là hạng hạ tiện, gần như thú vật, phải kích thích thú tính của họ thì họ mới hăng hái chiến đấu. Phải cho họ uống thật nhiều rượu, để họ khỏi sợ chết mà hóa ra hung tợn khát máu. Lại phải cho họ trụy lạc, cướp bóc, hiếp dâm thì mới khỏi cái sầu nhớ nhà mà mới vui vẻ ra trận. Cô Florence cho quan niệm đó sai. Tiếp xúc với thương binh cô thấy rằng lòng kính Chúa và tình gia đình của họ có khi rất cảm động, rằng họ là những người lương thiện như cô, và không có lý gì lại coi họ như loài thú được.

Cô đề nghị với các sĩ quan cấm rượu, và cho lính được phép gởi tiền về nhà. Lúc đó uy tín của cô đã lớn: lính nghe cô răn rắp, mà ở Anh, từ Nữ hoàng đến dân

chúng ai cũng ngưỡng mộ cô. Kết quả là mỗi tháng, lính ở Scutari gửi về cho gia đình được một ngàn Anh kim, và trong sáu tháng, tất cả lính trong quân đội Anh ở Crimée gửi về nhà được 71.000 Anh kim. Cô lại bận thêm biết bao nhiêu công việc: làm ngân phiếu, giữ sổ sách vì lính chỉ muốn giao tiền cho cô thôi. Mà cô không có được một phòng giấy riêng, chỉ có mỗi một cái bàn kê bên cạnh giường, và bất kỳ binh sĩ, khách khứa ai vào hỏi cô điều gì, lúc nào cũng được. Trong hoàn cảnh đó, mà cô làm được nhiều chuyện gấp mười các sĩ quan, quả thực năng lực của cô siêu quần. Cô lập một thư viện cho quân đội, tác phẩm binh sĩ thích đọc nhất là bản dịch *Les mystères de Paris* của Eugene Sue - mở lớp dạy học cho quân đội và lập sân banh cho họ tiêu khiển, tổ chức lại cách quản lý bệnh xá, huấn luyện các sĩ quan về cách đối xử nhân đạo với quân lính. Rốt cuộc, ở Scutari cô chỉ huy hết thầy và các bác sĩ, tương tá đều gần như vô dụng. Tất nhiên có một số người ghen ghét, dèm pha, nhưng từ xưa tới nay, kẻ nào được lòng dân thì còn sợ gì ai nữa?

Tới tháng sáu năm 1856, hòa ước ký với Nga ở Ba Lê. Hai bên đều thiệt hại nặng. Constantinople vẫn thuộc về Thổ. Cô Florence về xứ.

Ở Anh lúc đó cô đã thành như một vị thánh sống. Dân chúng, nhất là những kẻ nghèo khổ, gia đình sĩ tốt coi cô như bà Jeane d. Arc của Anh. Đi tới đâu người ta

Giờng Kiên Nhân

cũng nghe thấy những bài hát ca tụng cô. Lưu truyền nhất là bài:

*God bless Miss Nightingale
May she be free from strife:
These are the prayers
Of the poor soldier's wife.*

*(Xin Trời phù hộ cô Nightingale
Khỏi gặp những sự xung đột;
Đó là lời cầu nguyện
Của vợ người lính nghèo)*

Ta mừng cho cô là sắp được đền công xứng đáng. Sau một năm rưỡi cực khổ ở Scutari cô sẽ được nhận sự tiếp đón niềm nở, lòng biết ơn chân thành của đồng bào. Cô sẽ đứng cao trên bao lơn, nhìn xuống đám quân chúng xô đẩy nhau để chiêm ngưỡng dung nhan cô, và say sưa nghe những bài hát ca tụng cô từ hàng muôn miệng thốt ra! Chính dân chúng Anh muốn như vậy lắm, người ta điều tra xem cô sẽ bước chân lên tổ quốc ở nơi nào để lập khai hoàn môn tại đó mà tiếp rước cô y như tiếp rước Nữ hoàng.

Nhưng cô không muốn vậy! Cô búi ngùi từ biệt bán đảo Crimée, than thở rằng: «*Tội nghiệp các con! Tôi là người mẹ tệt quá, để các con nằm tại nghĩa địa Crimée này mà về xứ một mình! Bảy mươi ba phần trăm ra trận mà chết vì bệnh! Các con đã bị giết chết mà tôi thì đứng*

trên bàn thờ của các con!” Cho nên cô nhất định cải danh vi hành về nước. Và một đêm nọ, cô lui thủi trên con đường về nhà. Chị ở ngồi chơi gần cửa, ngó một chút, nhận được ra cô, ôm choàng lấy khóc.

Cô đóng cửa không tiếp khách lạ, không tiếp các nhà báo lại phỏng vấn, từ chối hết thảy mọi sự tỏ lòng biết ơn của dân chúng; và những người được hưởng thay cô mọi danh dự là song thân cô và chị cô, những người trước kia coi cô như quân hủi, bêu rếu gia đình!

Dân chúng mới thấy hình cô, muốn gặp mặt cô mà không được, đòi tiếp xúc với bà Fanny và cô Parthe, viết thư cho hai người đó để hỏi thăm về cô. Có lần một số người gặp ở ngoài đường một thiếu phụ giống cô, bu lại xin sờ vạt áo. Người ta lấy tên Florence mà đặt tên cho con, có kẻ đặt tên tàu là Florence Nightingale. Công chức quyên một ngày lương lập quỹ Nightingale. Người ngoại quốc lại Embley xin vô thăm, cô nhất thiết nhũn nhận từ chối, đứng dưng với những cái mà cô chê là phù phiếm đó. Vì cô tự cho là nhiệm vụ chưa xong, còn nhiều việc khác, cô muốn làm một cuộc cải cách lớn lao kia.

Cô nghĩ sự tận tâm của cô và các nữ điều dưỡng ở Crimée sẽ không ích lợi gì nếu sau đó người ta lại trở về chính sách cũ, và như vậy nếu có một cuộc chiến tranh nữa thì lính cũng lại sẽ “ra trận để mà chết trong trại”. Cần phải sửa đổi luật pháp, thay đổi tinh thần của nhà

Giờng Kiên Nhân

cầm quyền. Mà nếu không làm ngay lúc này, trong khi quốc dân còn nhớ vụ Crimée thì không bao giờ làm được cả. Cho nên mặc dầu mọi người khuyên cô hãy nghỉ ngơi để dưỡng sức, cô cũng không nghe, thu thập tất cả tài liệu: giấy tờ, hình ảnh, con số để lập một chương trình hành động. Cô biết rằng công việc sẽ khó: lẽ thứ nhất cô là đàn bà; lẽ thứ nhì danh cô lớn quá, nhiều người ghen ghét cô, sẽ phá công việc của cô; nhưng nhất định phải làm để cứu dân.

Vừa may gặp lúc Nữ hoàng Victoria mời cô lại Balmoral để kể cho ông bà nghe riêng về tất cả những kinh nghiệm của cô ở Crimée. Cô mang theo tài liệu đã thu thập được, trình với Nữ hoàng và xin Nữ hoàng lập một Ủy ban để nghiên cứu những điều kiện vệ sinh và cách tổ chức, quản lý các trại lính và dưỡng đường trong quân đội. Nữ hoàng đồng ý nhưng vì theo hiến pháp Anh, những việc quan trọng như vậy, Nữ hoàng không có quyền quyết định, phải hỏi ý kiến các vị thượng thư. Ít bữa sau, Nữ hoàng đáp lễ cô và cho hay vấn đề đã được nội các xem xét.

Từ đây bắt đầu cuộc chiến đấu non ba chục năm và trong cuộc chiến đấu đó cô và một số bạn thân phải đương đầu với cả một triều đình, cả một mớ thủ tục đã có cả mấy trăm năm.

Các cụ thượng thời nào ở nước nào cũng vậy, đa số

là tránh trách nhiệm, sợ công việc. Nhờ Trời, chiến tranh đã qua, ngôi không mà hưởng ngôi cao bổng hậu trong cảnh an lạc, thái bình chẳng sướng ư, bày việc làm gì? Nhưng kết quả của cô Florence rục rờ quá, danh của cô lớn quá, lòng ngưỡng mộ của dân chúng sâu quá, họ không dám bác bỏ đề nghị của cô, nhất là khi đề nghị đó hợp lý, được Nữ hoàng đồng ý, mà Nữ hoàng Victoria thì ai cũng biết là một người cương quyết.

Vậy họ bắt buộc phải họp ủy ban gồm những đại thần bên văn và bên võ để xem xét. Ủy Ban thảo luận xong, kết luận rằng chỉ cần cải thiện chế độ cũ, không cần cải tổ lại, sẽ tốn công, tốn thì giờ lắm.

Cô gởi cho Ủy ban một cuốn nhan đề là: *Những lời ghi chép về những vấn đề liên quan tới sức khỏe, sự hiệu năng và cách quản lý Dưỡng đường trong quân đội Anh* (Notes on matters affecting the Health, Efficiency and Hospital administration of the British Army). Cuốn đó soạn rất công phu, cô thu thập tất cả các sự kiện, kiểm soát, xếp đặt lại, so sánh dưỡng đường Anh với dưỡng đường Pháp, viết hàng trăm bức thư hỏi ý kiến các Bác sĩ, Kỹ sư, Kiến trúc sư rồi thảo một kế hoạch cải tổ.

Sáng kiến đáng khen nhất của cô là lần đầu tiên một phụ nữ không có bằng cấp, không có sức học chuyên môn mà có tinh thần rất khoa học, biết dùng

Giờng Kiên Nhân

môn thống kê trước cả mọi người. Cô chỉ ra rằng tại giáo khu Saint Pancras, số người chết ⁽¹⁾ chỉ là 2,20% mà tại trại lính cũng nơi đó số đó lên tới 10,40%, tại trại lính Kensington, con số còn cao hơn nữa: 17,50%. Mà lính thì bao giờ cũng mạnh khỏe hơn dân thường, sự dinh dưỡng bề gì cũng không đến nỗi thiếu thốn như số đông dân nghèo. Thế thì tại sao họ lại chết nhiều gấp 5, gấp 8 dân thường? Rồi cô kết luận rằng mỗi năm, chỉ vì sự sống chung đụng nhau và thiếu vệ sinh nên có hằng ngàn lính chết oan, ngay trong thời bình. “Họ nhập ngũ để chết trong trại”. Câu đó cô lặp đi lặp lại với một giọng chua xót trong tập *Tử vong suất trong quân đội Anh* (Mortality in the British Army).

Cuốn «*Những lời ghi chép...*» cô bỏ tiền ra in 2.000 bản, rồi gửi cho Ủy ban, cho các nhà cầm quyền, và phát cho dân chúng. Ủy ban đọc, nhưng chỉ bàn cãi lấy lệ, rốt cuộc chẳng đưa ra một quyết định nào quan trọng cả. Họ sợ nếu theo kế hoạch của cô thì tốn công, tốn tiền, thay đổi cả cách tổ chức nhiều cơ quan, hủy bỏ cả những thủ tục thâm căn cố đế.

Rốt cuộc một năm sau, công việc vẫn chưa tiến hành được bao nhiêu, thì có một cuộc nổi loạn ở Ấn Độ, triều đình Anh phải gửi thêm quân qua đó. Lần này cô cũng

(1) Sách chúng tôi dùng làm tài liệu không nói rõ cách tính tử vong suất đó ra sao.

đòi theo quân lính để săn sóc họ, nhưng bạn thân cản, bảo cô ở Luân Đôn mà chỉ huy có lợi hơn. Cô bằng lòng vì một người bạn thân, rất trung thành với lý tưởng của cô là Sidney Herbert được cử làm Chủ tịch Ủy ban vệ sinh trong quân đội Ấn Độ.

Lúc này, cô tưởng công việc sẽ tiến hành kha khá vì Viên thượng thư Bộ Binh, cũng là bạn thân, đã ký nghị định lập trường dạy môn Vệ sinh và đào tạo cán bộ giải phẫu trong quân đội. Nhưng chỉ có danh mà vô thực. Trường mở đã ba năm mà chưa làm được gì vì ngân khoản thiếu thốn. Cô nghĩ phải cải tổ ngay cái Bộ Binh đó mới được, chứ vô phương làm việc với một bộ máy như vậy. Nhưng làm sao cải tổ nó được? Gladstone, Thượng thư bộ Tài chánh, chủ trương chính sách tiết kiệm, chống chiến tranh, ngăn cản mọi việc của cô.

Đau nặng, suốt ngày nằm trên giường, mà cô vẫn viết rất nhiều thư gửi đi khắp nơi, rất nhiều báo cáo, lại soạn thêm một tập nữa nhan đề là *Những lời ghi chép về Dưỡng đường*, tả tình trạng trong các dưỡng đường dân sự. Cô chứng tỏ bằng con số rằng tử vong suất trong dưỡng đường cao gấp năm gấp mười ở ngoài, rằng đau mà trị ở nhà thì còn nhiều hy vọng khỏi, chứ vô dưỡng đường thì mười phần chắc chết tới chín, rằng ở dưỡng đường có một thứ bệnh rất lạ, ở ngoài không có, tức thứ “bệnh nhà thương”. Ít lâu cô soạn thêm một tập nữa: *Những lời ghi chép về cách khán hộ*

Giờng Kiên Nhân

(Notes on nursing) in 15.000 bản, bán rất rẻ, chỉ trong một tháng là hết.

Cô làm việc ghê gớm, không kể gì đến sức khỏe của mình, gần như tàn nhẫn với bản thân và cả với người thân, vì cô bắt họ cũng phải làm việc như cô, không cho họ nghỉ, đến nỗi Sidney Herbert chịu không nổi, mất năm 1860 vì lao lực. Là vì chính cô cũng không nghỉ, nhất định chết thì chết, cứ làm việc, càng thấy sức suy, tưởng như sống không được bao lâu nữa, cô lại càng háp tấp làm cho xong nhiệm vụ cứu người của cô.

Chúng ta thử tưởng tượng ngoài những công việc kể trên, cô còn phải đáp những bức thư khắp nơi về hỏi ý kiến về cách cất dưỡng đường, cách tổ chức lớp đào tạo nữ điều dưỡng, cả về cách làm thống kê nữa. Con người không có một mảnh bằng cấp cao nào đã thành một nhà chuyên môn nổi danh khắp châu Âu. Các nhà cầm quyền Đức, Hòa Lan, Bồ Đào Nha đều nhờ cô chỉ bảo trong công việc cải thiện đời sống của binh sĩ. Thậm chí đến một việc nhỏ mọn là việc có nên dời một dưỡng đường lại nơi khác để làm đường xe lửa không, mà chính quyền Anh cũng không quyết định nổi, phải hỏi ý kiến cô; tới khi định số tiền bồi thường cho dưỡng đường cũng lại nhờ cô giải quyết giùm.

Sidney Herbert chết rồi, cô mất một người cộng sự

đặc lực. Cô viết bài ca tụng công lao của ông đối với quân đội. Kê lên thay Herbert phá hoại công việc xây dựng của ông. Cô lại phải chiến đấu mạnh hơn nữa để giành lại từng tấc đất một, buộc chánh quyền cất một đường đường lớn cho quân đội ở Woolwich, đả đảo thủ tục giấy tờ, chính sách quan liêu. Cô như người leo dốc, leo được ít thước lại thụt xuống, thụt xuống lại cố bám lấy mà leo lên. Suốt gần ba chục năm, hễ đảng Bảo Thủ (Tory) lên cầm quyền thì cô thụt lùi, thụt lùi nhưng không mất hẳn đất đứng, rồi đảng Cấp tiến lên thì cô lại tiến. Mà độc giả chắc đã dư biết ở Anh từ xưa tới nay hai đảng đó cứ thay nhau cầm quyền, không khi nào được lâu cả.



Cô chẳng những làm việc cho quốc dân mà còn giúp cho ngoại quốc. Trong cuộc Nam Bắc phân tranh ở Mỹ (1861- 1865), chính quyền phương Bắc nhờ cô chỉ cách tổ chức bệnh xá trong quân đội. Cô tận tâm giúp, mặc dầu đau nặng.

Đồng thời cô dùng *Quỹ Nightingale* để mở lớp đào tạo các cô đỡ. Nhân dịp đó cô lại nghiên cứu tử vong suất của thiếu nhi. “Thế này thì quá lắm! Săn sóc thương binh thì còn được đi: lại xâm nhập cả vào khu vực hộ sinh nữa à”. Các y sĩ bất bình, không chịu cho cô coi sổ sách các nhà hộ sinh. Họ sợ là phải. Cô sẽ tìm thấy những

Giờng Kiên Nhân

sơ sót của họ, sự thiếu lương tâm, thiếu tổ chức của họ. Nhưng rồi cô cũng coi được, và chứng minh bằng con số, bằng thống kê rằng sản phụ và thiếu nhi bị chết oan rất nhiều, chỉ vì cái cảnh phải chen chúc nhau trong phòng, chung chạ nhau giường và nệm. Ta nên nhớ hồi đó người ta chưa tìm ra được vi trùng, và khắp châu Âu, số sản phụ chết trong các dương đường bị bệnh “sốt sản hậu” lên tới 80%, có khi hơn nữa.

Năm 1864, một người chủ ngân hàng ở Thụy Sĩ tên Jean Henri Dunant⁽¹⁾ thành lập *Hội Hồng Thập tự*. Các nước gia nhập đều ký trong hiệp ước Genève, cam đoan coi sĩ tốt bên địch một khi đã bị thương thì không phải là kẻ thù nữa mà như người ở một nước trung lập. Anh gia nhập hội đó. Và bốn năm sau, khi chiến tranh Pháp - Phổ bùng lên, cô Florence vừa chặn ngũ tuần đòi qua chiến trường giúp thương binh, cô nói: “Viết, viết, viết hoài làm gì? Phải cho tôi ra mặt trận”. Mới đầu cô cảm tình với Đức, vì cô vốn phục nhạc sĩ, thi sĩ và triết gia Đức, mà chê Nã Phá Luân đệ III là độc tài. Nhưng rồi sau cô mới thấy rằng dân Đức đã bị một nhóm Phổ điều khiển mà nhà cầm quyền Phổ là một bọn tàn ác khát máu. Mặc dầu vậy, cô quyên được 50.000 Anh kim giúp cả hai bên, sau chiến tranh, cả hai nước đều mang ơn

(1) Nhà Bưu Chính Việt Nam mấy năm trước đã cho phát hành loạt *cờ* (tem) kỷ niệm ông.

cô. Lần đó là lần đầu tiên hiệp ước Genève được đem thi hành và cô đã có công đầu với Hội Hồng Thập Tự. Năm 1872, Jean Henri Dunant qua Anh lại thăm cô, và tuyên bố rằng:

“Mặc dầu tôi là người lập ra hội Hồng Thập Tự. Nhưng cái công đó phải trả lại cô Florence Nightingale. Chính công việc nhân đạo của cô ở bán đảo Crimée đã thúc đẩy tôi lại Ý xem cảnh thương tâm của quân lính trong trận Solférino ⁽¹⁾ năm 1859, rồi về Thụy Sĩ tôi mới nảy ra ý lập hội đó”.

Lúc này Florence Nightingale đã về già. Đã mấy lần, đảng Bảo thủ lên rồi lại xuống, đảng Cấp tiến xuống rồi lại lên. Bà vẫn ốm đau nhưng vẫn hoạt động như thường, công việc vẫn tiến hành, tuy chậm nhưng mà vững. Ngoài việc nước bà còn lo việc nhà vì song thân tuổi tác quá cao, không trông nom nổi nữa.

Từ năm 1883, bà lại có ảnh hưởng lớn tới chính giới. Uy tín lớn lắm: các nữ hoàng, vua chúa, tổng thống châu Âu đều lấy làm vinh dự được làm bạn thân của bà, hễ lại thăm đều phải đợi ở phòng khách, có lần Nữ hoàng Hòa Lan phải về không vì bà đau không tiếp được.

(1) Vua Sardaigne, được Na Phá Luân đệ III giúp sức, tấn công Áo để thống nhất Ý. Chỉ trong có vài tuần, Áo thua liên tiếp ở Magenta và Solférino. Nhưng Phổ ngầm giúp Áo; hai bên phải ký hòa ước.

Giờng Kiên Nhân

Bà được cái vui là nhìn thấy công việc của mình có kết quả: hai chục dưỡng đường kiểu mới lập thêm trong nước; khắp các tỉnh có những lớp đào tạo nữ điều dưỡng để gởi đi khắp nơi: Ấn Độ, Đức, Mỹ, Nga, Thụy Điển... làm cố vấn.

Năm 1837, chính phủ tổ chức một cuộc triển lãm sự nghiệp của bà, xin những tài liệu riêng và hình của bà để bày, bà từ chối cho là “làm trò”. Nhưng rồi người ta cũng kiếm được một bức tượng của bà để cho công chúng chiêm ngưỡng.

Năm 1907, vua Edouard VII tặng bà một bội tinh cao quý nhất. Thơ, bài hát, hoa, lời chúc tụng của đủ hạng người khắp nơi gởi về: từ ông thị trưởng tỉnh Florence - tỉnh được cái vinh dự mang tên bà - đến chủ tịch Hội Hồng Thập Tự Nhật Bản, Nữ Hoàng Alexandra, Hoàng đế Đức... Tại Mỹ lập ra một hội thiện đặt tên là *Hội Florence Nightingale*. Khắp thế giới nhận bà là “*người mở đường cho sự thành lập hội Hồng Thập tự quốc tế*”.

Bà an nhàn hưởng sự ngưỡng mộ của nhân loại. Từ năm 1901 bà mù, không hoạt động gì nữa; chỉ thích nghe đọc báo và đọc tiểu sử danh nhân.

Ngày 13-9-1910 bà mất. Trong di chúc bà tỏ ý muốn hiến xác cho khoa y học. Chính phủ Anh không dám nhận, nhưng trọng tinh thần khiêm tốn, bình dị

của bà, không làm lễ quốc táng, không chôn bà ở điện Westminster cùng với các danh nhân của dân tộc, và trên nghĩa địa gia đình bà chỉ khắc hai hàng chữ.

FLORENCE NIGHTINGALE

sinh năm 1820 - mất năm 1910

Bà để lại cho chúng ta một bài học này:

Làm được việc thiện không phải dễ. Muốn cải cách một chế độ, phải kiên nhẫn chiến đấu, có khi nửa thế kỷ mới thành công.

MỤC LỤC

Helen Keller một cuộc chiến đấu ghê gớm trong cảnh tối tăm mù mịt.....	5
Alexander Fleming thiên tài hay chỉ là vận may? ...	39
Wright và Santos Dumont những người chinh phục không trung	73
Gamal Abdel Nasser vị anh hùng của Ai Cập	109
Jean - Henry Fabre thi sĩ của côn trùng	205
Champollion người làm cho đá biết nói.....	233
Florence Nightingale một người không hề biết "cam chịu"	259

GƯƠNG KIÊN NHẪN
NGUYỄN HIỀN LÊ

Chịu trách nhiệm xuất bản
NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG
Biên tập: TRẦN BAN

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH
NHÀ SÁCH TỔNG HỢP
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1
ĐT: 38225340 – 38296764 – 38247225
Fax: 84.8.38222726
Email: tonghop@nxbhcm.com.vn
Website: www.nxbhcm.com.vn / www.sachweb.vn

GPXB số: 1414-2012/CXB/13-145/THTPHCM ngày 22/11/2012